

CỤC CẠNH TRANH VÀ BẢO VỆ NGƯỜI TIÊU DÙNG

## BỘ CÔNG THƯƠNG



## BÁO CÁO

Đánh giá tác động của việc thực hiện các cam kết cạnh tranh trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đối với công tác thực thi Luật Cạnh tranh 2018

2019

Dự án

“Tăng cường các thể chế Cạnh tranh và Bảo vệ Người tiêu dùng

Hà Nội, tháng 12 năm 2019

## LỜI CẢM ƠN

Năm 2019, với sự hỗ trợ của Dự án “**Tăng cường các thể chế cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng**” do chính phủ Úc tài trợ, Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng – Bộ Công Thương đã thực hiện “**Báo cáo đánh giá tác động của việc thực hiện các cam kết cạnh tranh trong Hiệp định Đối tác và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đối với công tác thực thi Luật Cạnh tranh 2018**”.

Báo cáo được thực hiện nhằm rà soát, phân tích các cam kết về cạnh tranh, trợ cấp và doanh nghiệp nhà nước trong Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới CPTPP mà Việt Nam đã ký kết và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2019. Đồng thời, Báo cáo tổng kết thực trạng thực thi luật cạnh tranh Việt Nam trong thời gian vừa qua, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu và rộng. Qua đó, Báo cáo đánh giá tác động của việc thực thi những cam kết về cạnh tranh trong Hiệp định CPTPP đối với việc thực thi pháp luật cạnh tranh tại Việt Nam. Trên cơ sở những nội dung nghiên cứu, Báo cáo đưa ra một số đề xuất nhằm tăng cường hiệu quả thực thi Luật Cạnh tranh Việt Nam trong bối cảnh thực hiện các cam kết về cạnh tranh trong Hiệp định CPTPP.

Để có được thành công của Báo cáo này, Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng xin chân thành cảm ơn Đơn vị tài trợ Dự án “Tăng cường các thể chế cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng”, sự cộng tác và đóng góp nội dung của các chuyên gia tư vấn trong nước, cơ sở dữ liệu từ các cơ quan hữu quan có liên quan, các chuyên gia đóng góp và tham gia ý kiến để hoàn thiện báo cáo. Để những nội dung nghiên cứu có đóng góp thực tiễn, mang tính chất cập nhật với xu thế phát triển của pháp luật cạnh tranh và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng (Bộ Công Thương) luôn mong muốn tiếp tục nhận được các đánh giá, ý kiến đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân,... có quan tâm để hoàn thiện tốt hơn nữa chất lượng của Báo cáo.

Trân trọng./.

# Mục Lục

LỜI MỞ ĐẦU .....	7
CHƯƠNG I. THỰC TRẠNG THỰC THI LUẬT CẠNH TRANH TẠI VIỆT NAM VÀ CÁC CAM KẾT VỀ CẠNH TRANH VIỆT NAM THAM GIA KÝ KẾT TRONG CPTPP.....	9
1.    Thực trạng thực thi luật cạnh tranh tại Việt Nam .....	9
1.1    Về việc Điều tra và xử lý các hành vi hạn chế cạnh tranh .....	9
1.2    Về việc thực hiện các quy định về Kiểm soát tập trung kinh tế.....	12
1.3    Thực thi các quy định về Cạnh tranh không lành mạnh.....	18
1.4    Đối với hoạt động giám sát chính sách cạnh tranh.....	22
2.    Sự phát triển của Chính sách cạnh tranh trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại và tóm tắt nội dung các cam kết về cạnh tranh của Việt Nam trong CPTPP .....	24
2.1    Sự phát triển của chính sách cạnh tranh trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại.....	24
2.2    Tóm tắt nội dung các cam kết về Cạnh tranh trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) .....	26
CHƯƠNG II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THỰC THI NHỮNG CAM KẾT VỀ CẠNH TRANH TRONG CPTPP ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI LUẬT CẠNH TRANH Ở VIỆT NAM .....	36
1.    Tác động của các cam kết về cạnh tranh đối việc công tác thực thi Luật Cạnh tranh tại Việt Nam .....	36
1.1.    Vai trò của chính sách cạnh tranh trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đối với Việt Nam.....	36
1.2.    Nội dung Chương Chính sách cạnh tranh trong Hiệp định CPTPP.....	40
2.    Đánh giá tác động đối với quá trình nội luật hóa pháp luật cạnh tranh .....	43
2.1.    Một số nguyên tắc trong chính sách cạnh tranh của CPTPP .....	43
2.2.    Ban hành Luật và cơ quan thực thi luật cạnh tranh.....	45
2.3.    Điều 16.2: Thủ tục công bằng trong thực thi luật cạnh tranh .....	49
2.4.    Điều 16.3: Quyền khởi kiện cá nhân.....	54

2.5.	Điều 16.6: Bảo vệ người tiêu dùng .....	55
2.6.	Điều 16.7: Minh bạch hóa .....	58
2.7.	Điều 16.8: Tham vấn.....	60
2.8.	Điều 16.9: Không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp .....	60
3.	Hợp tác giữa các cơ quan cạnh tranh .....	60
	Điều 16.4: Hợp tác.....	61
	Điều 16.5: Hỗ trợ kỹ thuật.....	62
4.	Các quy định về doanh nghiệp nhà nước .....	62
4.1.	Chủ trương, đường lối về doanh nghiệp nhà nước .....	62
4.2.	Pháp luật về độc quyền nhà nước.....	64
5.	Tác động của các cam kết về doanh nghiệp nhà nước, độc quyền chỉ định trong Hiệp định CPTPP .....	68
5.1.	Các định nghĩa.....	69
5.2.	Điều khoản về Đối xử Không phân biệt và Tính toán thương mại.....	76
5.3.	Điều khoản về Tòa án và Cơ quan hành chính .....	80
5.4.	Điều khoản về Hỗ trợ phi thương mại .....	82
5.5.	Minh bạch hóa.....	83
6.	Thách thức của việc thực thi các cam kết về cạnh tranh trong CPTPP và Luật cạnh tranh 2018 .....	85
6.1.	Năng lực tổ chức thực hiện của cơ quan cạnh tranh Việt Nam .....	85
6.2.	Vấn đề áp dụng luật của doanh nghiệp và các tổ chức .....	88
6.3.	Vấn đề áp dụng luật bên ngoài lãnh thổ.....	90
6.4.	Tác động tới hoạt động cạnh tranh ở Việt Nam.....	93
<b>CHƯƠNG III. ĐỀ XUẤT TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ THỰC THI LUẬT CẠNH TRANH VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT VỀ CẠNH TRANH TRONG CPTPP .....</b>		<b>98</b>
	Khuyến nghị 1: Nâng cao vai trò và năng lực của cơ quan cạnh tranh trong thực thi Luật và chính sách cạnh tranh .....	98
	Khuyến nghị 2: Tăng cường cơ chế minh bạch, công bằng trong thực thi Luật cạnh tranh .....	101

Khuyến nghị 4: Xây dựng mạng lưới chuyên gia tư vấn trong lĩnh vực cạnh tranh .....	102
Khuyến nghị 5: Tăng cường hợp tác giữa các cơ quan cạnh tranh trong CPTPP.	103
Khuyến nghị 6: Xây dựng cơ chế tương trợ tư pháp giữa các cơ quan cạnh tranh các nước trong CPTPP.....	104
Phụ lục .....	106
Phụ lục 1: kết quả khảo sát nhận thức và áp dụng pháp luật cạnh tranh (2017) ....	106
Phụ lục 2: toàn văn luật cạnh tranh 2018 .....	111
Phụ lục 3: toàn văn chương 16: cạnh tranh - hiệp định cptpp.....	170
Phụ lục 4: toàn văn chương 17: doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và độc quyền chỉ định .....	185
Danh mục tài liệu tham khảo .....	255

## **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1: Thống kê số vụ việc tập trung kinh tế

Bảng 2: Danh sách hồ sơ thông báo tập trung kinh tế năm 2017

Bảng 3 : Thống kê hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị xử lý

## **DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

Biểu đồ 1: Số vụ việc lạm dụng vị trí thống lĩnh/độc quyền và thỏa thuận HCCT

Biểu đồ 2: Thống kê các vụ việc cạnh tranh không lành mạnh

Biểu đồ 3: Chỉ số GCI của Việt Nam (2006-2007 đến 2015-2016)

Biểu đồ 4: Chỉ số thể chế và chỉ số Hạ tầng cơ sở của VN (2006-2015)

Biểu đồ 5: Chỉ số Cạnh tranh toàn cầu của một số quốc gia ASEAN trong 10 năm (2006-2015)

## **DANH MỤC HỘP**

Hộp 1: Việc Công ty CP Đầu tư Thế giới di động mua lại Công ty CP Thế giới số Trần Anh

Hộp 2: Cục CT&BVNTD phạt Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ An Sương 60 triệu đồng đối với hành vi quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh

Hộp 3: Xử phạt Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Mumuso Việt Nam đối với hành vi quảng cáo gây nhầm lẫn về xuất xứ hàng hóa, nơi sản xuất

## DANH MỤC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

VIẾT TẮT	Ý NGHĨA
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương (Asia - Pacific Economic Cooperation)
BVQLNTD	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
CSCT	Chính sách cạnh tranh
CT&BVNTD	Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng
CTKLM	Cạnh tranh không lành mạnh
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CP	Chính sách cạnh tranh (Competition Policy)
Cục CT&BVNTD	Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐTTTT	Điều tra tiền tố tụng
EU	Liên minh Châu Âu (European Union)
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GATT	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (General Agreement on Tarriffs and Trade)
HCCT	Hạn chế cạnh tranh
HĐCT	Hội đồng cạnh tranh
NAFTA	Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (North American Free Trade Agreement)
NTD	Người tiêu dùng
OECD	Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế

	(Organization for Economic Cooperation and Development)
TTHCCT	Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TTIP	Hiệp định thương mại tự do xuyên Đại Tây Dương
TTKT	Tập trung kinh tế
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
WEF	Diễn đàn kinh tế Thế giới (World Economy Forum)
WTO	Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organization)



## LỜI MỞ ĐẦU

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương gọi tắt là Hiệp định CPTPP, là một hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, gồm 11 nước thành viên là: Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam. Hiệp định đã được ký kết ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại thành phố San-ti-a-gô, Chile, và chính thức có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2018 đối với nhóm 6 nước đầu tiên hoàn tất thủ tục phê chuẩn Hiệp định gồm Mexico, Nhật Bản, Singapore, New Zealand, Canada và Australia. Đối với Việt Nam, Hiệp định có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.

Với phạm vi cam kết rộng, mức độ tự do hóa sâu, CPTPP chắc chắn sẽ có tác động mạnh mẽ tới toàn bộ thể chế kinh tế cũng như hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam. Không những vậy đây còn là Hiệp định có khối lượng các cam kết lớn nhất, phức tạp nhất mà Việt Nam từng có cho tới thời điểm hiện tại, trong đó có bao gồm cả những cam kết về chính sách cạnh tranh.

Để hỗ trợ các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước thực thi hiệu quả, cũng dự kiến được những tác động khi thực hiện cam kết về lĩnh vực cạnh tranh trong Hiệp định này, Cục Cạnh tranh và Bảo vệ Người tiêu dùng đã tiến hành thực hiện nghiên cứu “Báo cáo đánh giá tác động của việc thực hiện các cam kết về cạnh tranh trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đối với công tác thực thi Luật cạnh tranh 2018”.

Báo cáo này cung cấp bức tranh tổng quan về thực trạng thực thi pháp luật về cạnh tranh tại Việt Nam trong những năm vừa qua, tóm tắt những nội dung cốt lõi của những cam kết về cạnh tranh trong CPTPP. Báo cáo còn diễn giải các cam kết cạnh tranh theo cách thức ngắn gọn, dễ hiểu, đi kèm với các đánh giá sâu rộng về các tác động tới doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, thể

chế, chính sách, môi trường pháp lý, và môi trường cạnh tranh khi Việt Nam chính thức phải tuân thủ và thực hiện các cam kết về lĩnh vực này trong CPTPP. Song song với các đánh giá tác động, báo cáo cũng đưa ra những khuyến nghị cụ thể đối với công tác thực thi của cơ quan cạnh tranh và công tác hoàn thiện thể chế.

# **CHƯƠNG I. THỰC TRẠNG THỰC THI LUẬT CẠNH TRANH TẠI VIỆT NAM VÀ CÁC CAM KẾT VỀ CẠNH TRANH VIỆT NAM THAM GIA KÝ KẾT TRONG CPTPP**

## **1. Thực trạng thực thi luật cạnh tranh tại Việt Nam**

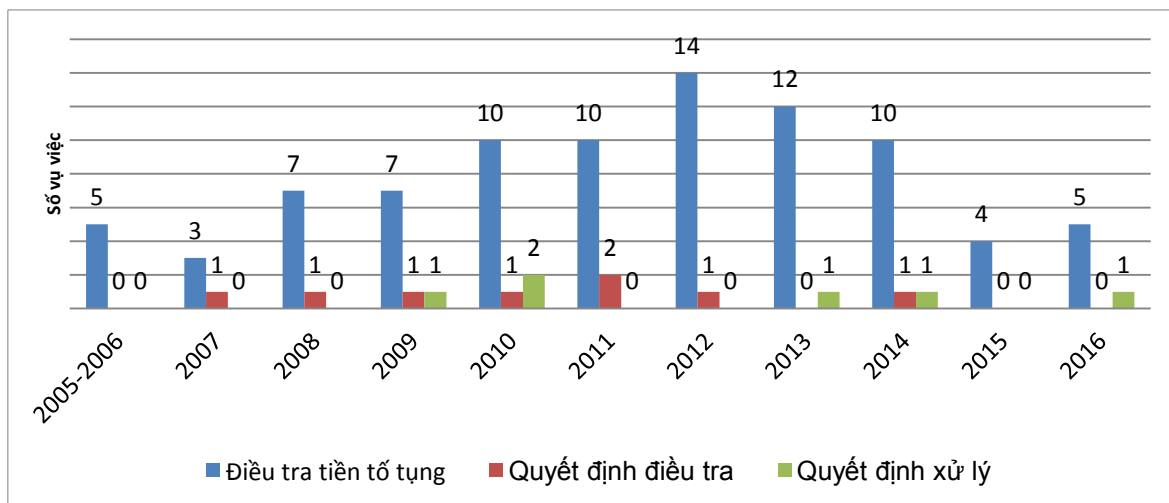
### **1.1 Về việc Điều tra và xử lý các hành vi hạn chế cạnh tranh**

#### *Hoạt động điều tra tiền tố tụng*

Trong 12 năm thực thi, Bộ Công Thương đã chủ động tiến hành hoạt động điều tra tiền tố tụng đối với nhiều ngành, lĩnh vực có tính chất quan trọng, nhạy cảm trong nền kinh tế nhằm tăng cường khả năng phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật cạnh tranh. Hoạt động điều tra tiền tố tụng được tiến hành khi nhận thấy trên thị trường có biến động bất thường hoặc đang xảy ra tranh chấp liên quan đến pháp luật cạnh tranh, hoặc có nghi vấn về hành vi vi phạm quy định của Luật Cạnh tranh. Mục đích của hoạt động này là nhằm thu thập các thông tin, tài liệu cơ bản về hành vi nghi vấn, cũng như thông tin chung về cạnh tranh trên thị trường. Kết quả của hoạt động điều tra tiền tố tụng là đưa ra các quyết định điều tra theo thủ tục tố tụng cạnh tranh nếu có thông tin xác thực về hành vi vi phạm, hoặc tiếp tục theo dõi diễn biến vụ việc nếu chưa đủ thông tin. Tính đến năm 2016, đã có tổng số 87 cuộc điều tra tiền tố tụng được thực hiện.

Tính đến năm 2016, số vụ việc điều tra liên quan đến các hành vi hạn chế cạnh tranh là 08 vụ, trong đó có 06 vụ đã được HĐCT tiến hành xử lý theo quy định. Thông qua việc điều tra, xử lý 08 vụ hạn chế cạnh tranh, với gần 70 doanh nghiệp bị điều tra, các cơ quan cạnh tranh đã ra quyết định xử lý, thu về ngân sách nhà nước tổng số tiền phạt và phí xử lý vụ việc cạnh tranh gần 5,5 tỷ đồng.

**Biểu đồ 1: Số vụ việc lạm dụng vị trí thống lĩnh/độc quyền và thỏa thuận HCCT**



(Nguồn: Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng, 2019)

Tiếp tục với hoạt động điều tra tiền tố tụng trong năm 2017 và 2018, Cục CT&BVNTD đã tiến hành điều tra tiền tố tụng nhằm rà soát, phát hiện dấu hiệu các hành vi hạn chế cạnh tranh trong một số ngành, lĩnh vực được dư luận xã hội quan tâm. Điển hình, Cục đã thu thập thông tin, tổ chức làm việc với các bên liên quan để làm rõ sự việc tranh chấp, cạnh tranh giữa các hãng taxi truyền thống và các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ “taxi công nghệ” như Uber, Grab; tranh chấp trên thị trường thuê và cho thuê phim nhựa chiếu rạp hay thực trạng giao dịch độc quyền trên thị trường thuốc lá điếu; Thẩm định hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh liên quan đến hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe máy tại tỉnh Trà Vinh; Thẩm định hồ sơ khiếu nại của Công ty TNHH Motor Yamaha Việt Nam liên quan hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe máy tại Việt Nam. Tuy nhiên, các sự việc nêu trên có tính chất tương đối phức tạp khi các chủ thể kinh doanh trên thị trường sử dụng những phương thức cạnh tranh mới, hiện đại, vượt ra khỏi ranh giới của các kỹ thuật, công cụ, biện pháp truyền thống để xác định thị trường liên quan, thu thập chứng cứ về hành vi phản cạnh tranh trên thị trường..., tạo khó khăn, thách thức nhất định cho cơ

quan cạnh tranh trong việc xác định dấu hiệu hành vi vi phạm. Cục vẫn tiếp tục theo dõi, giám sát chặt chẽ hoạt động cạnh tranh trên các thị trường nêu trên nhằm kịp thời phát hiện, điều tra các hành vi vi phạm quy định của Luật Cạnh tranh

Mặc dù số vụ việc hạn chế cạnh tranh được điều tra và xử lý còn khiêm tốn, nhưng xét trong bối cảnh các cơ quan cạnh tranh Việt Nam còn non trẻ với nguồn lực hạn chế và Luật Cạnh tranh được thực thi chưa đủ lâu để có thể đi sâu vào đời sống xã hội thì kết quả thi hành nêu trên chính là sự khởi đầu cho thấy Luật Cạnh tranh đã chính thức đi vào cuộc sống và phát huy tác dụng.

*Đối với hoạt động thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thoả thuận hạn chế cạnh tranh*

Năm 2017, Cục CT&BVNTD đã xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thoả thuận hợp tác giữa Tổng công ty hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) và Công ty Societe Air France (Air France). Trên cơ sở đó, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3872/QĐ-BCT ngày 09 tháng 10 năm 2017 về việc cho hưởng miễn trừ đối với thoả thuận hạn chế cạnh tranh giữa Vietnam Airlines và Air France trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực kèm theo điều kiện các bên phải thực hiện các nghĩa vụ ghi trong Quyết định nhằm đảm bảo cạnh tranh trên thị trường.

Năm 2018, Bộ Công Thương tiếp tục ban hành quyết định cho hưởng miễn trừ đối với thoả thuận hạn chế cạnh tranh trong lĩnh vực hàng không. Căn cứ hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ thoả thuận hạn chế cạnh tranh của Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific (Jetstar Pacific) đại diện cho nhóm các doanh nghiệp gồm Công ty Jetstar Pacific, Công ty Jetstar Airways PTY Limited (Jetstar Airways), Công ty Jetstar Asia Airways PTE. LTD (Jetstar Asia) và Công ty Jetstar Japan CO.LTD (Jetstar Japan), qua quá trình thẩm định, ngày 30 tháng 8 năm 2018, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3105/QĐ-BCT về việc cho

hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh giữa Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines và Công ty Jetstar Asia Airways PTE.LTD trong phạm vi dịch vụ vận chuyển hành khách bằng đường hàng không trên đường bay Đà Nẵng - Singapore (và ngược lại).

## 1.2 Về việc thực hiện các quy định về Kiểm soát tập trung kinh tế

Ngay từ khi Luật Cạnh tranh được ban hành đến nay, hoạt động tập trung kinh tế (TTKT) ở Việt Nam đã trở nên sôi động, phản ánh một nền kinh tế mở với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Tính đến hết năm 2016, Bộ Công Thương đã thụ lý 32 vụ việc thông báo TTKT và nhiều vụ việc tham vấn khác cả trước và trong quá trình các doanh nghiệp thực hiện TTKT. Số vụ thông báo và tham vấn TTKT được thống kê như bảng dưới.

**Bảng 1: Thống kê số vụ việc tập trung kinh tế**

Năm	2005-2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng
Số vụ việc thông báo TTKT	0	2	2	1	4	6	4	9	0	4	32
Số vụ việc tham vấn TTKT	1	0	0	5	6	8	19	2	3	1	45
Số doanh nghiệp có liên quan	3	4	4	16	28	29	57	28	8	12	189

(Nguồn: Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng, 2019)

Sang đến năm 2017, Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng tiếp nhận và xử lý 04 hồ sơ thông báo tập trung kinh tế, gồm các giao dịch sáp nhập, mua lại (theo phương thức hoán đổi cổ phiếu) trong các lĩnh vực hóa chất, sản xuất đường và bán lẻ các sản phẩm công nghệ thông tin, kỹ thuật số và điện máy, và sản xuất kinh doanh bia, rượu, nước giải khát.

**Bảng 2: Danh sách hồ sơ thông báo tập trung kinh tế năm 2017**

STT	Thời điểm	Ngành	Hình thức TTKT	Các công ty tham gia TTKT
1	Tháng 05/ 2017	Thị trường sản xuất phốt pho, axit phốt phoric trích lý và thực phẩm	Sáp nhập (phương thức hoán đổi cổ phiếu)	Công ty CP Hóa chất Đức Giang – Lào Cai (Bên sáp nhập) Công ty CP hóa chất phân bón Lào Cai và Công ty CP Hóa chất Bảo Thắng (Bên bị sáp nhập)
2	Tháng 06/2017	Sản xuất đường mía trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam	Sáp nhập (phương thức hoán đổi cổ phiếu)	Công ty CP mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (Bên sáp nhập) Công ty CP đường Biên Hòa (Bên bị sáp nhập)
3	Tháng 10/2016	Bán lẻ chuyên doanh sản phẩm điện máy gia dụng, sản phẩm công nghệ thông tin	Mua lại	Công ty CP Đầu tư Thế giới di động (Bên mua) Công ty CP Thế giới số Trần Anh (Bên bán)
4	Tháng 10/2016	Sản xuất kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	Mua lại	Công ty TNHH Vietnam Beverage (Bên mua) Tổng Công ty cổ phần Bia- Rượu- Nước giải khát Sài Gòn (Bên bị mua lại)

(Nguồn: Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng, 2019)

Bên cạnh các hồ sơ thông báo tập trung kinh tế, trong năm 2017 Cục đã tiếp nhận nhiều công văn, thông tin tham vấn từ các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài; các cơ quan nhà nước như Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố, Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, Ủy ban chứng khoán về các trường hợp tập trung kinh tế. Việc các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước có liên quan chủ động tham vấn, làm việc trực tiếp với Cục về các vấn đề liên quan đến pháp luật cạnh tranh trong các vụ việc tập trung kinh tế cho

thấy nhận thức về pháp luật cạnh tranh trong cộng đồng ngày càng được nâng cao. Mặt khác, Cục luôn nỗ lực hỗ trợ, tiếp nhận thông tin tham vấn từ các doanh nghiệp để tuyên truyền ý thức chấp hành, tuân thủ các quy định pháp luật cạnh tranh, bên cạnh các quy định pháp luật liên quan khác khi tiến hành các hoạt động mua bán, sáp nhập của doanh nghiệp.

Với chức năng và nhiệm vụ giám sát quá trình tập trung kinh tế trên thị trường theo quy định của pháp luật cạnh tranh, Cục thường xuyên rà soát các giao dịch tập trung kinh tế trên thị trường (mua lại, sáp nhập, hợp nhất, liên doanh), cập nhật, thống kê và tổng hợp dữ liệu về tình hình mua bán, sáp nhập, hợp nhất, liên doanh của các doanh nghiệp trên phạm vi cả nước. Theo đó, Cục tiếp tục xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về các doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường, các doanh nghiệp độc quyền trên thị trường nhằm phát hiện những hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật cạnh tranh của các doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền trên thị trường.

Sang năm 2018, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tập trung kinh tế, Cục đã tiếp nhận và xử lý **04** hồ sơ thông báo tập trung kinh tế đồng thời tiếp nhận và trả lời tham vấn **03** hồ sơ tham vấn tập trung kinh tế của các doanh nghiệp, cụ thể:

*A, Tiếp nhận và xử lý 04 hồ sơ thông báo tập trung kinh tế:*

(i) Hồ sơ thông báo TTKT của Toyota Motor Corporation và Mazda Motor Corporation; (ii) Hồ sơ thông báo TTKT của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam mua lại Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Hà Nội; (iii) Hồ sơ thông báo TTKT của Công ty TNHH Bia và Nước Giải khát Heineken Việt Nam mua lại Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Quốc tế; (iv) Hồ sơ thông báo TTKT của Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành và Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh.



Qua quá trình thẩm định, các hồ sơ thông báo nói trên đều thuộc trường hợp được tiến hành tập trung kinh tế theo quy định pháp luật cạnh tranh.

*B, Tiếp nhận và trả lời tham vấn 03 hồ sơ tham vấn tập trung kinh tế của các doanh nghiệp:* (i) Hồ sơ tham vấn TTKT của Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang; (ii) Hồ sơ tham vấn TTKT của Công ty Cổ phần Gemadept và Công ty CJ Logistics Hong Kong Holdings Limited; (iii) Hồ sơ tham vấn TTKT của Công ty cổ phần Giấy Sài Gòn và Tập đoàn Sojitz Nhật Bản;

Các hồ sơ tham vấn của doanh nghiệp đều thuộc trường hợp được tiến hành tập trung kinh tế theo quy định của pháp luật cạnh tranh.

Thực hiện chức năng giám sát hoạt động tập trung kinh tế diễn ra trên thị trường, nhận thấy một số dấu hiệu có thể gây quan ngại về cạnh tranh trên thị trường, Cục đã tiến hành rà soát **05** vụ việc tập trung kinh tế và tiến hành điều tra **01** vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật cạnh tranh về tập trung kinh tế, cụ thể:

*C, Rà soát 05 vụ việc tập trung kinh tế*

(i) Vụ việc tập trung kinh tế thành lập Liên doanh Công ty TNHH Giải trí CJ HK giữa CH Holdings Limited và Công ty cổ phần sản xuất phim Hoan Khuê trên cơ sở thông tin phán ảnh của Hiệp hội phát hành và phổ biến phim Việt Nam;

(ii) Vụ việc tập trung kinh tế giữa các doanh nghiệp như Motor Hyundai Hàn Quốc và Công ty CP Hyundai Thành Công Thương Mại;

(iii) Công ty The Nawaplastic Industries (Saraburi) Co., Ltd (Thái Lan) và Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh;

(iv) Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce mua lại hệ thống siêu thị Fivimart;

(v) Công ty CP Quốc tế Sơn Hà và Công ty CP Sản xuất kinh doanh Toàn Mỹ.

Các vụ việc trên, mặc dù có quan ngại nhất định về cạnh tranh, tuy nhiên đều không thuộc ngưỡng thông báo và không thuộc trường hợp bị cấm theo pháp luật cạnh tranh. Cục tiếp tục theo dõi và giám sát.

*D, Tiến hành điều tra 01 vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật cạnh tranh*

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, Cục đã ban hành Quyết định số 64/QĐ-CT về việc điều tra chính thức vụ việc tập trung kinh tế giữa Grab và Uber tại thị trường Việt Nam.

*Thông tin một số vụ việc tập trung kinh tế do Cục CT&BVNTD xử lý trong lĩnh vực Tập trung kinh tế*

***Hộp 1: Việc Công ty CP Đầu tư Thế giới di động mua lại Công ty CP Thế giới số Trần Anh***

Ngày 12 tháng 10 năm 2017, Cục CT&BVNTD đã tiếp nhận Hồ sơ thông báo tập trung kinh tế (TTKT) Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới di động (Thế giới di động) dự kiến mua lại Công ty cổ phần Thế giới số Trần Anh (Trần Anh).

Thế giới di động dự định mua 100% cổ phần từ các cổ đông hiện hữu của Trần Anh. Sau giao dịch mua lại, Thế giới di động sẽ trở thành công ty mẹ của Trần Anh để trực tiếp quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh của Trần Anh.

Sau khi tiến hành thẩm định Hồ sơ thông báo tập trung kinh tế và khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp kinh doanh trên thị trường, ngày 27 tháng 11 năm 2017, Cục CT&BVNTD đã hoàn thiện báo cáo thẩm định hồ sơ tập trung kinh tế với một số nội dung chính như sau:

(i) Tập trung kinh tế giữa Thế giới di động và Trần Anh là hành vi tập trung kinh tế theo hình thức mua lại doanh nghiệp quy định tại Khoản 3 Điều 16 và Khoản 3 Điều 17 Luật Cạnh tranh. Thị trường liên quan được xác định gồm: thị trường bán lẻ chuyên doanh sản phẩm điện máy gia dụng trên toàn quốc và thị trường bán lẻ chuyên doanh sản phẩm công nghệ thông tin trên toàn quốc.

(ii) Tập trung kinh tế mua lại doanh nghiệp giữa Thế giới di động và Trần Anh đã tác động tới cấu trúc thị trường dịch vụ bán lẻ chuyên doanh các sản phẩm điện máy và công nghệ thông tin theo hướng giảm số lượng đối thủ cạnh tranh trên thị trường (từ chỗ là đối thủ cạnh tranh của nhau, sau khi thực hiện hoạt động TTKT, Trần Anh sẽ trở thành công ty con của Thế giới di động). Giao dịch cũng làm gia tăng sức mạnh thị trường của Thế giới di động sau TTKT. Tuy nhiên, mức độ gia tăng sức mạnh không đáng kể do Thế giới di động trước và sau TTKT đều là doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh trên thị trường bán lẻ chuyên doanh sản phẩm công nghệ thông tin (chiếm >30%).

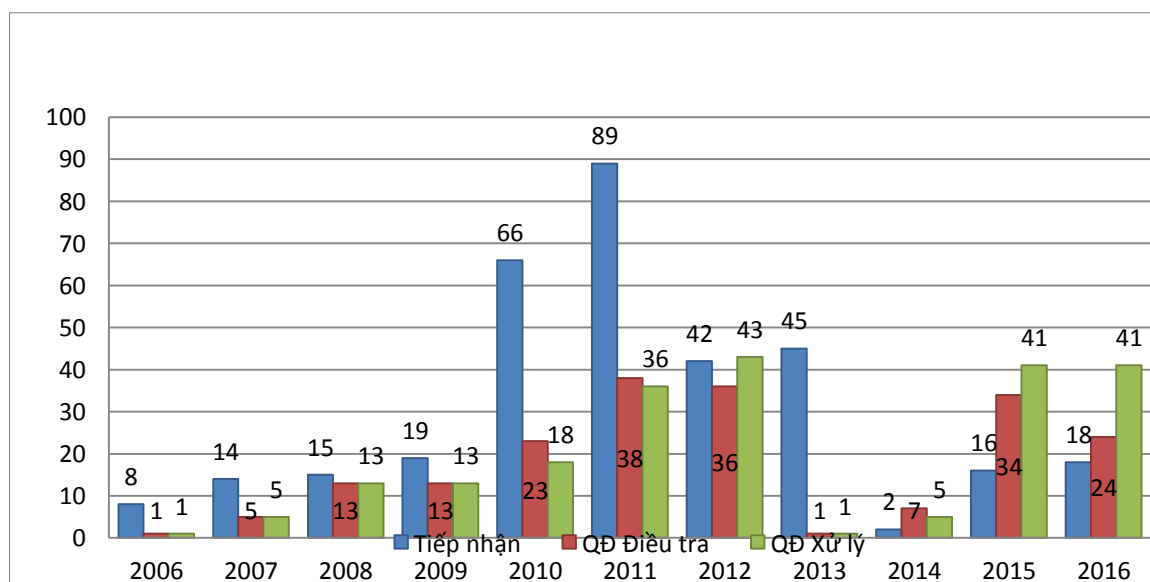
(iii) Căn cứ vào thị phần kết hợp của các bên trên thị trường liên quan, tập trung kinh tế giữa Thế giới di động và Trần Anh theo hình thức mua lại doanh nghiệp không thuộc trường hợp bị cấm theo quy định tại Điều 18 Luật Cạnh tranh. Các doanh nghiệp tham gia TTKT được làm thủ tục TTKT tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp này được làm thủ tục TTKT tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Cục CT&BVNTD sẽ tiếp tục giám sát hoạt động cạnh tranh của Thế giới di động trên thị trường bán lẻ chuyên doanh sản phẩm điện máy gia dụng và thị trường bán lẻ chuyên doanh sản phẩm công nghệ thông tin (đối tượng giám sát là doanh nghiệp/nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh trên thị trường) để kịp thời phát hiện và xử lý hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường của Thế giới di động (nếu có) theo quy định của pháp luật cạnh tranh.

### 1.3 Thực thi các quy định về Cạnh tranh không lành mạnh

Về các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, tính đến hết năm 2016, đã có hơn 330 hồ sơ khiếu nại, trong đó có 182 vụ đã được điều tra, xử lý.

**Biểu đồ 2: Thống kê các vụ việc cạnh tranh không lành mạnh**



(Nguồn: Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng, 2019)

Các vụ việc CTKLM thường diễn ra dưới nhiều hình thức, theo nhiều dạng hành vi vi phạm khác nhau. Theo số liệu của Bộ Công Thương, nhóm vụ việc liên quan đến hành vi quảng cáo nhằm CTKLM chiếm tỷ lệ lớn nhất trong số các vụ CTKLM (chiếm tới 62%), tiếp theo là các vụ việc liên quan tới hành vi bán hàng đa cấp bất chính (chiếm 17%). Số vụ việc liên quan tới các dạng hành vi khác như chỉ dẫn gây nhầm lẫn, gây rối hoạt động của doanh nghiệp khác, gièm pha doanh nghiệp khác, xâm phạm bí mật kinh doanh chiếm tỷ lệ thấp. Thông qua xử lý các hành vi CTKLM đã thu về ngân sách nhà nước tổng số tiền phạt và chi phí xử lý đáng kể. Nếu năm 2007, tổng số tiền phạt mới chỉ là 85 triệu đồng, thì năm 2008, tổng số tiền phạt đã tăng lên gần gấp 10 lần (khoảng 805 triệu đồng), và đến năm 2016 là 2,114 tỷ đồng.

Trong năm 2017, Cục CT&BVNTD đã ban hành quyết định điều tra đối với 19 vụ việc liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh, trong đó có

18 vụ việc đã ban hành quyết định xử lý (thu ngân sách nhà nước tổng số tiền phạt là 2.691.000.000 đồng) và 01 vụ việc đang trong quá trình điều tra.

Trong 19 vụ việc được điều tra và xử lý, có 01 vụ việc liên quan đến hành vi quảng cáo so sánh trực tiếp, 08 vụ việc liên quan đến hành vi quảng cáo đưa thông tin gian dối hoặc gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng, 10 vụ việc liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động bán hàng đa cấp.

Bên cạnh đó, Cục đã tiếp nhận khoảng 20 vụ việc liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác như xâm phạm bí mật kinh doanh, gièm pha doanh nghiệp khác, gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác, chỉ dẫn gây nhầm lẫn, khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh nhưng không tiến hành điều tra do các bên chủ động giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải hoặc bên khiếu nại không cung cấp được chứng cứ chứng minh khiếu nại là có cơ sở.

**Bảng 3 : Thống kê hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị xử lý**

<b>Các loại hành vi cạnh tranh không lành mạnh</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>
Quảng cáo nhằm cạnh tranh KLM	20	33	37	2	6	18	15	9
Khuyến mại nhằm cạnh tranh KLM	2	-	-	-	-	-	-	
Gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác	-	-	1	-	-	-	-	
Gièm pha doanh nghiệp khác	1	2	-	-	-	-	-	
Chỉ dẫn gây nhầm lẫn	1	-	-	-	1	1	-	
Bán hàng đa cấp bất chính	4	1	3	1	-	4	5	10
<b>Tổng cộng</b>	<b>26</b>	<b>36</b>	<b>41</b>	<b>3</b>	<b>7</b>	<b>23</b>	<b>20</b>	<b>19</b>

(Nguồn: Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng, 2019)

Sang đến năm 2018, Cục đã tiến hành điều tra xử phạt đối với 05 vụ việc với tổng số tiền phạt là 615 triệu đồng. Các vụ việc tập trung vào 03 nhóm hành vi: chỉ dẫn gây nhầm lẫn, quảng cáo đưa thông tin gây nhầm lẫn nhằm cạnh tranh không lành mạnh hoặc quảng cáo so sánh trực tiếp.

*Thông tin một số vụ việc tập trung kinh tế do Cục CT&BVNTD xử lý về hành vi cạnh tranh không lành mạnh*

## HỢP TIN 2

**Cục CT&BVNTD phạt Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ An Sương 60 triệu đồng đối với hành vi quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh**

### *1. Các bên liên quan*

Công ty Cổ phần Ô tô Đô Thành khiếu nại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Sương

### *2. Nội dung vụ việc*

Căn cứ khiếu nại của Công ty Cổ phần Ô tô Đô Thành về việc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Sương đã có hành vi đăng video clip mang tên So sánh xe tải Tera 230 và IZ49 trên kênh Youtube “Ô tô An Sương – Chìa khóa trao tay” từ cuối năm 2017 với nội dung so sánh giữa sản phẩm ô tô tải Tera 230 của Công ty An Sương với sản phẩm xe tải IZ49 của Công ty Cổ phần Ô tô Đô Thành.

### *3. Kết quả xử lý*

Qua quá trình điều tra, Cục CT&BVNTD kết luận Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ An Sương đã “thực hiện hành vi quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh dưới hình thức so sánh trực tiếp hành hóa của mình và hàng hóa của doanh nghiệp khác” vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật

Cạnh tranh và đã xử phạt Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ An Sương số tiền phạt 60 triệu đồng.

### HỘP TIN 3

#### **Xử phạt Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Mumuso Việt Nam đối với hành vi quảng cáo gây nhầm lẫn về xuất xứ hàng hóa, nơi sản xuất**

##### *1. Bên liên quan*

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Mumuso Việt Nam

##### *2. Nội dung vụ việc*

Trên cơ sở kết luận kiểm tra đột xuất của Đoàn kiểm tra Bộ Công Thương đối với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Mumuso Việt Nam, Cục CT&BVNTD đã khởi xướng điều tra Công ty đối với hành vi quảng cáo gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nơi sản xuất, xuất xứ hàng hóa, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Cạnh tranh của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Mumuso Việt Nam theo thủ tục tố tụng cạnh tranh. Cụ thể:

Mặc dù nguồn gốc sản phẩm của Công ty chủ yếu từ Trung Quốc (chiếm trên 99,29%) nhưng Công ty đã quảng cáo công khai tại cửa ra vào các địa điểm kinh doanh: “Mumuso; Giá chỉ từ 22.000; KOREA”. Ngoài ra, trong các túi đựng sản phẩm dành cho người tiêu dùng khi mua sản phẩm tại các điểm kinh doanh của Công ty cũng có nội dung quảng cáo chữ KOREA (Hàn Quốc) như trên.

##### *3. Kết quả xử lý*

Cục CT&BVNTD kết luận Công ty đã có hành vi cung cấp thông tin gây nhầm lẫn cho khách hàng về xuất xứ hàng hóa, nơi sản xuất của sản phẩm (gây nhầm lẫn giữa Hàn Quốc và Trung Quốc) vi phạm pháp luật cạnh tranh và xử phạt Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Mumuso Việt Nam số tiền phạt 110 triệu đồng.

#### **1.4 Đối với hoạt động giám sát chính sách cạnh tranh**

Thực tiễn trong những năm qua đã xảy ra tình trạng một số cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương có hành vi hoặc ban hành các văn bản hành chính chứa đựng nội dung mang tính mệnh lệnh để chỉ định doanh nghiệp cung cấp hàng hoá, cung ứng dịch vụ hoặc phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp. Những hành vi mang tính mệnh lệnh can thiệp trực tiếp vào các hoạt động cạnh tranh trên thị trường như đề cập có thể gây những tác động tiêu cực và làm phương hại đến môi trường cạnh tranh, tạo ra sự phân biệt đối xử bất bình đẳng làm ảnh hưởng tới doanh nghiệp khác trên thị trường. Điều này không chỉ có dấu hiệu vi phạm quy định tại Điều 6 Luật Cạnh tranh về các hành vi bị cấm đối với cơ quan quản lý nhà nước mà còn đi ngược lại tinh thần của nguyên tắc thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh đã được ghi nhận và quy định tại Điều 51 Hiến pháp và Điều 10 Luật Thương mại cùng một số quy định pháp luật khác về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Trước tình hình đó, để tránh gây hiểu nhầm trong dư luận về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Bộ Công Thương đã tiến hành xác minh các sự việc, chủ động làm việc và nhận được sự ủng hộ, hợp tác tích cực, hiệu quả từ hầu hết các cơ quan và đơn vị có liên quan để tháo gỡ và xử lý đối với từng sự việc trên tinh thần thượng tôn pháp luật, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội đặc thù ở từng địa phương và đồng thời cũng để giải toả những thắc mắc và bức xúc từ cộng đồng xã hội.

Chỉ riêng trong hai năm 2014 và 2015, Bộ Công Thương đã tiến hành xác minh và xử lý 15 vụ việc có dấu hiệu vi phạm quy định tại Điều 6 Luật Cạnh tranh. Một số sự việc tiêu biểu như Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội ban hành văn bản đề nghị các trường học, cơ sở giáo dục chỉ nên tham gia bảo hiểm với 5 doanh nghiệp bảo hiểm; Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An và một số huyện tại



tỉnh Hà Tĩnh ban hành văn bản yêu cầu các cơ quan, đơn vị, người dân địa phương ưu tiên sử dụng các sản phẩm đồ uống sản xuất trong tỉnh như bia Hà Nội, Sài Gòn, Vida...; Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam yêu cầu các cơ quan nhà nước tại địa phương phải sử dụng xi măng Xuân Thành trong đầu tư kiên cố hoá mặt đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh yêu cầu các cơ quan, đơn vị địa phương phải sử dụng dịch vụ thanh toán tiền lương qua ngân hàng do Ngân hàng Techcombank cung cấp v.v...

Trong công tác giám sát chính sách cạnh tranh, Cục CT&BVNTD luôn tích cực tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, dự án về bảo đảm môi trường cạnh tranh công bằng, lành mạnh. Trong năm vừa qua, nhằm hoàn thiện và đảm bảo sự thống nhất về chính sách cạnh tranh trong các văn bản quy phạm pháp luật, Cục CT&BVNTD đã tham gia góp ý đối với Dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dược; đóng góp ý kiến về biện pháp thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trong cung cấp dịch vụ thông tin di động, định hướng quản lý giá sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; Dự thảo Đề án “Điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Dệt may Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035”, v.v.

Cục cũng đã tiến hành nghiên cứu một số vấn đề về cạnh tranh trong lĩnh vực công nghiệp ô tô, tăng cường giám sát cạnh tranh trong lĩnh vực bán lẻ tại Việt Nam, nghiên cứu đánh giá kết quả thực hiện thí điểm bình ổn giá dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ tại khu vực Cái Mép - Thị Vải giai đoạn 2013-2017 trên góc độ pháp luật cạnh tranh, giải pháp về cạnh tranh trong lĩnh vực tiêu thụ nông sản.

Cục cũng là đầu mối tiếp nhận thông tin trao đổi với các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước về các quy định liên quan đến luật và chính sách cạnh tranh đồng thời phối hợp, tham gia cùng các cơ quan quản lý chuyên

ngành giám sát và đảm bảo cạnh tranh trên thị trường. Cục tiếp tục rà soát, nghiên cứu đánh giá cạnh tranh trong một số lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế nhằm tăng cường hoạt động quản lý nhà nước và giám sát cạnh tranh nhằm đảm bảo tính hiệu quả trên thị trường.

## **2. Sự phát triển của Chính sách cạnh tranh trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại và tóm tắt nội dung các cam kết về cạnh tranh của Việt Nam trong CPTPP**

### **2.1 Sự phát triển của chính sách cạnh tranh trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại**

Từ giữa những thập niên năm 1900s, thế giới chứng kiến làn sóng “hội nhập thương mại” diễn ra ở nhiều vùng, lãnh thổ, cùng với đó là hàng loạt các Hiệp định thương mại khu vực và Hiệp định vùng thương mại tự do (RTAs/FTAs) được ký kết.

Số lượng các Hiệp định thương mại thời gian này bùng nổ nhanh chóng, hệ quả là hầu hết các quốc gia trên thế giới đều là thành viên của ít nhất một hiệp định thương mại. Làn sóng “hội nhập thương mại” này bắt nguồn đầu tiên từ khu vực Châu Âu và Tây bán cầu rồi dần lan rộng ra thế giới. Hiện nay chưa có một số liệu chính xác về số lượng các Hiệp định thương mại đã được ký kết trên toàn thế giới, tuy nhiên tổ chức thương mại thế giới WTO ước tính rằng, tính đến thời điểm năm 2018, có khoảng 284 hiệp định thương mại có hiệu lực giữa các nước thành viên.

Xu hướng hội nhập thương mại ngày càng lan rộng ra toàn cầu khiến cho các Hiệp định thương mại ngày càng trở nên đa dạng và phức tạp vì hiện nay có nhiều hiệp định được ký kết giữa nhiều quốc gia với sự đa dạng cả về trình độ phát triển kinh tế và khu vực địa lý. Số liệu cho thấy, gần một phần tư các Hiệp định thương mại được ký kết sau năm 1990 là các Hiệp định có tính chất xuyên lục địa, nghĩa là được ký kết giữa các quốc gia đến từ nhiều châu lục khác nhau, ẩn chứa tiềm năng gây tác động lớn tới đầu tư và thương mại thế giới. Và đồng

thời, có tới khoảng 65% các Hiệp định này được ký kết giữa các quốc gia với nhiều sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế<sup>1</sup>. Các nước đang phát triển dần trở thành những “người chơi” chính trong các vòng đàm phán thương mại, khi họ là thành viên của tới hơn một nửa các Hiệp định thương mại được ký kết, điển hình có thể kể tới các Hiệp định được ký kết giữa Hoa Kỳ, EU, Australia, Canada, Nhật Bản... với các nước đang phát triển chủ yếu đến từ Châu Á và Châu Mỹ La-Tinh.

Tiếp nối sự hội nhập thương mại về phương diện địa lý, làn sóng “hội nhập” tiếp tục thúc đẩy sự liên kết giữa các quốc gia lên một tầm cao mới, nhấn mạnh tới việc tự do hóa trao đổi dịch vụ, hội nhập đầu tư, thị trường lao động, mua sắm chính phủ, tăng cường hợp tác công nghệ và khoa học, hội nhập về môi trường cạnh tranh hoặc tiền tệ và tài chính. Ngày nay, đây không còn chỉ là đặc điểm riêng biệt của những Hiệp định thương mại được ký kết giữa các quốc gia phát triển mà còn cả ở những Hiệp định được ký kết giữa quốc gia phát triển và những quốc gia đang phát triển. Những đại diện đầu tiên và điển hình của những Hiệp định loại này có thể kể đến như Hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA), Hiệp định Méc-cô-xuy (MERCOSUR), hay thị trường chung Châu Âu. Như vậy hội nhập hóa thương mại đã vượt xa khỏi mục đích ban đầu là gỡ bỏ các rào cản thương mại và tạo nên một thị trường thương mại tự do hay một liên minh hải quan. Nay khái niệm “hội nhập” đã mang một tầng nghĩa sâu sắc hơn, đa diện, đa lĩnh vực, nội hàm nhiều mục tiêu kinh tế và chính trị. Chính vì vậy, có thể thấy hiện nay, các Hiệp định thương mại thế hệ mới không chỉ thuần túy việc dỡ bỏ thuế quan hay hạn ngạch hàng hóa mà còn bao gồm nhiều lĩnh vực khác chẳng hạn như các điều khoản về cạnh tranh.

Sự gia tăng gần đây của các vụ sáp nhập quốc tế lớn, sự tồn tại của các tập đoàn kinh tế (cartels) lớn, có khả năng gây ra những ảnh hưởng tiêu cực tới những quốc gia đang phát triển. Điều này đặt thúc đẩy các quốc gia trên phải tự trang bị cho mình những công cụ cần thiết nhằm ứng phó với sức mạnh thị

---

<sup>1</sup> Nguồn: WTO

trường ngày càng tăng của các tập đoàn đa quốc gia và những hành vi phản cạnh tranh của những tập đoàn này. Thực tiễn đã chứng minh rằng, khi các rào cản thương mại của các Chính phủ dần gỡ bỏ, thì những hành vi phản cạnh tranh càng trở nên dễ thực hiện và rõ ràng hơn. Chính sách cạnh tranh của một quốc gia đơn lẻ thường không đủ sức để đối phó với những hành vi phản cạnh tranh xuyên biên giới, trong khi đó, với sự thất bại tại vòng đàm phán Cancun năm 2003, thì hệ thống quy tắc thương mại đa phương trong khuôn khổ WTO hoàn toàn thiếu vắng các quy tắc về cạnh tranh. Điều này làm cho sự quan trọng của việc bao gồm các điều khoản cạnh tranh vào các Hiệp định thương mại trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

Hệ quả là, số lượng các Hiệp định thương mại có bao gồm các điều khoản về cạnh tranh đã tăng lên một cách đáng kể. Trong một nghiên cứu được thực hiện bởi Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF)- “Chính sách cạnh tranh trong khuôn khổ các Hiệp định tự do thương mại” năm 2015, sau khi rà soát 216 Hiệp định thương mại khu vực và Hiệp định vùng thương mại tự do trong cơ sở dữ liệu của WTO, đã chỉ ra rằng có tới 190 tức khoảng 88% trong số các Hiệp định này có chứa các điều khoản về chính sách cạnh tranh. Những năm gần đây, với xu hướng xuất hiện các siêu Hiệp định xuyên lục địa như là Hiệp Định thương mại tự do xuyên Đại Tây Dương (TTIP), hay Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), ngày càng có nhiều các quốc gia đang phát triển nhận ra và áp dụng chính sách cạnh tranh, mở ra hi vọng đưa đàm phán về chính sách cạnh tranh trở lại chương nghị sự tại các vòng đàm phán WTO. Có thể thấy vị thế và sự quan trọng của chính sách cạnh tranh trên toàn cầu đang ngày càng được nâng tầm và gia tăng.

## **2.2 Tóm tắt nội dung các cam kết về Cạnh tranh trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)**

Không chỉ trong Hiệp định CPTPP, mà trong các Hiệp định thương mại Việt Nam đã ký kết hoặc đang đàm phán trong thời gian gần đây (Hiệp định Đối tác

Kinh tế Nhật Bản - JVEPA, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Hàn Quốc - VKFTA, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu – FTA VN EAET EVFTA,v.v) các điều khoản về chính sách cạnh tranh là nội dung không thể thiếu trong việc tạo nền tảng cho các doanh nghiệp, đối tác thương mại được hoạt động trong khuôn khổ pháp lý đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh nhằm góp phần đạt được các mục tiêu thương mại và đầu tư của Hiệp định. Các cam kết về chính sách cạnh tranh trong Hiệp định CPTPP có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam và mang lại nhiều tác động tích cực cho nền kinh tế nói chung và trong lĩnh vực cạnh tranh nói riêng. Các điều khoản liên quan đến cạnh tranh trong CPTPP gồm:

Chương 16. Chính sách Cạnh tranh (CSCT) và Chương 17. Doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và độc quyền chỉ định. Về cơ bản, chương 16 và 17 của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) không có gì thay đổi so với Hiệp định Đối tác Toàn Diện Thái Bình Dương (TPP)- tiền thân của CPTPP. Tóm tắt nội dung hai chương 16 và 17 như sau:

#### *Chương 16. Chính sách cạnh tranh*

Chương CSCT gồm 09 Điều: (i) Luật và các cơ quan thực thi pháp luật cạnh tranh và hành vi kinh doanh phản cạnh tranh, (ii) Thủ tục công bằng trong thực thi pháp luật cạnh tranh, (iii) Quyền khởi kiện cá nhân, (iv) Hợp tác, (v) Hỗ trợ kỹ thuật, (vi) Bảo vệ người tiêu dùng, (vii) Minh bạch hóa, (viii) Tham vấn và (ix) điều khoản về việc không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp.

- (i) *Luật và các cơ quan thực thi pháp luật cạnh tranh và hành vi kinh doanh phản cạnh tranh.* Về cơ bản điều khoản này nhằm hướng tới mục tiêu yêu cầu các thành viên phải ban hành và thực thi pháp luật cạnh tranh quốc gia để xử lý các hoạt động phản cạnh tranh, đảm bảo hiệu quả kinh tế và lợi ích người tiêu dùng;
- (ii) *Thủ tục công bằng trong thực thi pháp luật cạnh tranh.* Điều khoản này thiết lập thủ tục công bằng trong tố tụng cạnh tranh. Theo đó bên vi phạm phải được phép tiếp cận thông tin, cơ hội hợp lý đưa ra chứng

cứ bảo vệ mình, các thông tin cơ quan cạnh tranh thu thập phải bảo vệ bí mật thương mại của bên vi phạm...;

- (iii) *Quyền khởi kiện cá nhân.* Điều khoản này quy định khá chi tiết về quyền của doanh nghiệp được khởi kiện hoặc yêu cầu cơ quan cạnh tranh tiến hành điều tra nhằm ngăn chặn hoặc khắc phục hành vi vi phạm luật cạnh tranh quốc gia cũng như những quyền cụ thể trong quá trình tố tụng;
- (iv) *Hợp tác.* Điều khoản này cho phép các quốc gia hợp tác trong lĩnh vực xây dựng chính sách và thực thi pháp luật cạnh tranh. Các hình thức hợp tác bao gồm thông báo, tham vấn và trao đổi thông tin;
- (v) *Hỗ trợ kỹ thuật.* Điều khoản này cho phép các quốc gia chia sẻ kinh nghiệm về phát triển, áp dụng và thực thi pháp luật cạnh tranh. Các hoạt động hỗ trợ bao gồm tư vấn, đào tạo, trao đổi thông tin, kinh nghiệm và cả tương trợ trong quá trình thực thi pháp luật cạnh tranh;
- (vi) *Bảo vệ người tiêu dùng.* Điều khoản này yêu cầu quốc gia thành viên phải ban hành, duy trì pháp luật nhằm theo dõi các hành vi thương mại gian lận, lừa đảo có khả năng gây hại tới người tiêu dùng;
- (vii) *Minh bạch hóa.* Điều khoản này đảm bảo các phán quyết về hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh phải được công khai, và các bí mật thương mại của Doanh nghiệp phải được cơ quan thực thi bảo vệ;
- (viii) *Tham vấn.* Nhằm thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia thành viên, hoặc để giải quyết các vấn đề cụ thể phát sinh. Điều khoản này đảm bảo rằng khi có đề nghị của một Bên khác, một Bên phải tham gia tham vấn với Bên đề nghị. Bên được yêu cầu tham vấn sẽ phải xem xét đầy đủ và cân nhắc thỏa đáng các quan ngại của Bên kia;
- (ix) *Không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp.* Trong điều khoản này, các Bên đồng ý không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp đối với các điều khoản về cạnh tranh.

CPTPP có một Chương riêng về Doanh nghiệp Nhà nước và và doanh nghiệp độc quyền chỉ định (dưới đây gọi chung là DNNN). Đây là cam kết về DNNN rộng nhất của Việt Nam cho đến nay về vấn đề này (trước đây Việt Nam mới chỉ có một số cam kết hạn chế về Doanh nghiệp thương mại Nhà nước trong khuôn khổ cam kết gia nhập WTO, cùng một số vấn đề về DNNN trong Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ và cũng ở mức tương đối hạn chế).

Tuy nhiên, ngay cả với CPTPP, không phải mọi DNNN của Việt Nam đều sẽ phải tuân thủ các cam kết trong Chương DNNN của Hiệp định này, bởi CPTPP có những giới hạn chung về diện DNNN áp dụng chung cho tất cả các nước CPTPP và những giới hạn riêng của từng nước CPTPP. Cụ thể, với Việt Nam, cam kết CPTPP về DNNN chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp Việt Nam hội tụ đủ các đặc điểm trong Bảng sau đây:

KHÓA CẠNH	ĐẶC ĐIỂM
<b>Về nguồn gốc vốn/ quyền kiểm soát</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ; hoặc</li> <li>• Nhà nước nắm, thông qua quyền sở hữu vốn, trên 50% quyền bỏ phiếu biểu quyết; hoặc</li> <li>• Nhà nước nắm quyền chỉ định đa số thành viên Ban Lãnh đạo</li> </ul>
<b>Lĩnh vực hoạt động</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có hoạt động chủ yếu là kinh doanh</li> </ul>
<b>Quy mô doanh thu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Trong 05 năm đầu kể từ khi Hiệp định có hiệu lực: Có doanh thu từ hoạt động kinh doanh từ 500 triệu SDR/năm (tương đương khoảng 15.700 tỷ đồng) trở lên trong ba năm liên trước. Đây là mức áp dụng riêng cho Việt Nam, Brunei và Malaysia, còn mức chung của Hiệp định là 200 triệu SDR/năm;</li> </ul>

- Trong các năm tiếp theo: Có doanh thu từ hoạt động kinh doanh vượt ngưỡng chung trong ba năm liền trước (ngưỡng này sẽ được các nước xác định theo công thức tính trong Hiệp định mỗi ba năm tính từ ngày Hiệp định có hiệu lực)

Các DNNN có đủ các đặc điểm trên nhưng thuộc một trong các trường hợp ngoại lệ trong Bảng dưới đây cũng được loại trừ toàn bộ hoặc một phần (theo hoạt động) khỏi phạm vi điều chỉnh của Chương DNNN của CPTPP.

KHÓA CẠNH	TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC LOẠI TRỪ
-----------	--------------------------

Các hoạt động của DNNN thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

**Hoạt động**

- Không tác động tới thương mại và đầu tư giữa các nước thành viên; hoặc không gây ra ảnh hưởng tiêu cực tới thương mại đầu tư của các nước ngoài CPTPP;
- Thực hiện các biện pháp quốc phòng, an ninh quốc gia, ứng phó với tình trạng khẩn cấp tạm thời về kinh tế hoặc thuần túy cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho Nhà nước để thực hiện chức năng của Nhà nước;
- Hoạt động của ngân hàng trung ương, các cơ quan giám sát và quản lý tài chính, tiền tệ; Hoạt động nhằm thực thi chức năng được ủy quyền trong điều hành, giám sát đối với các nhà cung cấp dịch vụ tài chính;
- Nhằm giải quyết/giải thể một thiết chế tài chính hoặc một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tài chính đã hoặc đang trong tình trạng khó khăn;
- Mua sắm công;
- Cung cấp dịch vụ công theo ủy quyền của Nhà nước; hoặc;
- Cung cấp dịch vụ tài chính theo ủy quyền của Nhà nước để hỗ trợ xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư tư nhân ra nước ngoài (với điều kiện các dịch vụ này được cung cấp theo các tiêu chí thị



	trường)
<b>Lĩnh vực hoạt động</b>	<p>Các lĩnh vực/khía cạnh hoạt động kinh doanh của DNNN mà đã được loại trừ chung theo các Phụ lục tại các Chương;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đầu tư;</li> <li>• Thương mại Dịch vụ xuyên biên giới; hoặc</li> <li>• Dịch vụ tài chính</li> </ul>
<b>Quy mô doanh thu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quỹ đầu tư vốn của Nhà nước; hoặc</li> <li>• DNNN trực thuộc hoặc được kiểm soát bởi chính quyền địa phương; hoặc Doanh nghiệp được chỉ định độc quyền bởi chính quyền địa phương</li> </ul>

Kể từ khi CPTPP có hiệu lực với Việt Nam, DNNN thuộc diện áp dụng của Chương DNNN phải tuân thủ 03 nguyên tắc sau đây:

**Nguyên tắc 1: Phải hoạt động dựa trên tính toán thương mại thuần túy**

Theo nguyên tắc này, trừ trường hợp DNNN thực hiện nhiệm vụ công ích hoặc được Nhà nước chỉ định độc quyền trên một thị trường nhất định, DNNN phải ra các quyết định kinh doanh dựa trên “tính toán thương mại”. Nói cách khác, các DNNN phải dựa trên các tiêu chí mang tính thương mại như giá cả, chất lượng, khả năng cung ứng, tiếp thị, vận tải v.v... hoặc những yếu tố khác tương tự như doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác khi ra các quyết định kinh doanh.

**Nguyên tắc 2: Không được phân biệt đối xử khi mua bán hàng hóa, dịch vụ**

Theo nguyên tắc này, DNNN không được phân biệt đối xử khi mua bán hàng hóa, dịch vụ với doanh nghiệp từ một thành viên CPTPP khác hoặc doanh nghiệp đầu tư nước ngoài của nước thành viên CPTPP khác.

Đối với các doanh nghiệp được chỉ định độc quyền thì ngoài nghĩa vụ nêu trên

còn phải đảm bảo nghĩa vụ không được lợi dụng vị thế độc quyền của mình để thực hiện các hoạt động phản cạnh tranh trên thị trường không độc quyền.

### **Nguyên tắc 3: Phải tuân thủ các nghĩa vụ của hiệp định khi được nhà nước ủy quyền**

Nguyên tắc này đòi hỏi DNNN hoặc doanh nghiệp được chỉ định độc quyền khi được Chính phủ giao hoặc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Chính phủ (ví dụ trung thu, cấp hoặc thu hồi giấy phép, phê duyệt giao dịch thương mại, ấn định hạn ngạch, phí và lệ phí,...) thì các doanh nghiệp này phải tuân thủ toàn bộ các nghĩa vụ đối với Nhà nước trong Hiệp định CPTPP.

Việt Nam bảo lưu (không phải tuân thủ) một hoặc một số các nghĩa vụ nói trên trong một số trường hợp, ví dụ:

- Vì mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô mà Nhà nước hỗ trợ để DNNN sản xuất hoặc bán hàng hóa cho công chúng hoặc bán, mua hàng hóa theo mức giá, số lượng, khối lượng hoặc theo các điều kiện bán hàng do Nhà nước quy định;
- Vì mục tiêu phát triển vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, các vùng đặc biệt khó khăn, các khu vực có vị trí quan trọng về an ninh – quốc phòng..., Nhà nước có thể yêu cầu DNNN tính đến các yếu tố khác ngoài các tính toán thương mại thông thường;

Vì mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SmE), Nhà nước có thể chỉ đạo các DNNN tính tới các yếu tố khác ngoài tính toán thương mại thông thường hoặc có biện pháp đối xử ưu tiên cho các khoản đầu tư của SmE Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam;

- Đối với các DNNN hoạt động trong lĩnh vực truyền thông đại chúng, in và xuất bản, Nhà nước có thể yêu cầu các doanh nghiệp này tính đến các yếu tố khác ngoài các tính toán thương mại thông thường, phải mua/bán theo mức giá, điều kiện do Nhà nước quy định hoặc phải cung cấp các dịch vụ theo cách có phân biệt đối xử;
- Bảo lưu riêng với một số trường hợp DNNN cụ thể (ví dụ PetroVietnam,

EVN, Vinacomin, SCIC, DATC, VDB, Agribank, các DNNN thuộc Bộ Quốc phòng, Vietnam Airlines, Vinalines...) trong các lĩnh vực và kèm theo các điều kiện cụ thể.

CPTPP yêu cầu các nước Thành viên phải tuân thủ 03 nghĩa vụ cơ bản liên quan tới các các DNNN thuộc diện điều chỉnh sau đây:

**Nghĩa vụ 1: Không hỗ trợ phi thương mại riêng/chủ yếu cho DNNN đến mức có thể gây ra tác động tiêu cực tới lợi ích của Thành viên CPTPP khác**

Theo cam kết này, Nhà nước không được trực tiếp hoặc gián tiếp hỗ trợ phi thương mại dành riêng cho hoặc chủ yếu dành cho DNNN tới mức có thể gây ra tác động tiêu cực tới lợi ích của Thành viên CPTPP khác. Tuy nhiên, với tất cả các nước CPTPP, nghĩa vụ này **không áp dụng đối với trường hợp DNNN cung cấp dịch vụ trên thị trường nội địa**. Nghĩa vụ này cũng không áp dụng đối với các hỗ trợ phi thương mại cung cấp trước thời điểm ký kết Hiệp định TPP hoặc trong vòng 03 năm kể từ khi ký kết Hiệp định CPTPP theo văn bản luật hoặc hợp đồng có trước thời điểm ký Hiệp định này. Về phần mình, Việt Nam bảo lưu không phải thực hiện nghĩa vụ liên quan tới hỗ trợ phi thương mại trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của nhà nước về:

- Chương trình cổ phần hóa và tái cơ cấu khu vực DNNN với mục đích làm cho DNNN hoạt động tốt hơn theo các tín hiệu thị trường;
- Ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế;
- Phát triển vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, các vùng đặc biệt khó khăn, các khu vực có vị trí quan trọng về an ninh – quốc phòng,...
- Các chương trình an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa,...
- Hỗ trợ cho hoạt động của một số DNNN cụ thể (ví dụ PetroVietnam, EVN, Vinacomin, SCIC, DATC, Banknet VDB, Agribank, các DNNN thuộc Bộ Quốc phòng, Vietnam Airlines, Vinalines...) trong các lĩnh vực và kèm theo các điều kiện cụ thể.

**Nghĩa vụ 2: Cơ quan hành chính nhà nước phải hành xử khách quan trong quản lý, điều hành DNNN**

Theo cam kết này, các cơ quan hành chính Việt Nam quản lý các DNNN phải đảm bảo thực thi nhiệm vụ của mình một cách khách quan, công bằng với các doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp không phải DNNN.

**Nghĩa vụ 3: Tòa án nội địa phải xử lý các khiếu kiện đối với DNNN nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ mình**

Tòa án nội địa phải xử lý các khiếu kiện đối với các công ty thuộc sở hữu hoặc kiểm soát của Nhà nước nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ mình. Điều này đồng nghĩa với việc các DNNN của Việt Nam nếu có công ty con ở nước ngoài thì các công ty con này có thể bị kiện ra Tòa án nước sở tại (tránh trường hợp viện dẫn quyền miễn tố để không tuân thủ pháp luật khi hoạt động thương mại trên lãnh thổ các nước thành viên CPTPP).

**Nghĩa vụ 4: Minh bạch hóa các thông tin cơ bản về DNNN**

Nghĩa vụ này bao gồm 02 nhóm: một là nghĩa vụ công khai thông tin, cung cấp thông tin chung, hai là nghĩa vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu của nước Thành viên CPTPP khác. Một trong những nghĩa vụ đáng chú ý của Nhà nước liên quan đến các DNNN mà CPTPP đặt ra là nghĩa vụ minh bạch hóa thông tin về DNNN. Trong khi các nghĩa vụ khác là khá chung, và cơ bản là pháp luật Việt Nam hiện hành không có gì mâu thuẫn, nghĩa vụ minh bạch hóa đặt ra những yêu cầu cụ thể, mới hoàn toàn.

Cụ thể, nghĩa vụ này bao gồm 02 yêu cầu cụ thể về việc công khai thông tin nói chung và công khai thông tin theo yêu cầu.

**(i) Về nghĩa vụ công khai thông tin, cung cấp thông tin chung**

CPTPP yêu cầu các nước Thành viên phải cung cấp cho các nước Thành viên khác hoặc công bố công khai trên một website chính thức và phải cập nhật hàng năm các thông tin sau:

- Danh sách các DNNN;
- Việc chỉ định doanh nghiệp độc quyền trên một thị trường nhất định hoặc việc

chỉ định mở rộng phạm vi của doanh nghiệp độc quyền với các nội dung chỉ định cụ thể.

Việt Nam có **bảo lưu** riêng đối với nghĩa vụ này về thời điểm thực hiện cũng như nội dung thực hiện như sau:

- Liên quan tới Danh sách các DNNN có doanh thu từ hoạt động kinh doanh từ 200 triệu SDR (tương đương 6.400 tỷ đồng)/năm trong ba năm liền trước (ngưỡng chung cho tất cả các nước: Việt Nam chỉ phải thực hiện nghĩa vụ này sau 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực với Việt Nam;
- Liên quan tới Danh sách các DNNN có doanh thu từ hoạt động kinh doanh từ 500 triệu SDR (tương đương khoảng 15.700 tỷ đồng)/năm trở lên trong ba năm liền trước: Việt Nam phải thực hiện nghĩa vụ này trong vòng 6 tháng kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực với Việt Nam; và phải cập nhật hàng năm cho đến khi Việt Nam thực hiện nghĩa vụ công khai Danh sách các DNNN nói chung ở trên.

#### **(ii) Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu**

Nghĩa vụ này yêu cầu bất kỳ nước Thành viên CPTPP nào, trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của một nước Thành viên CPTPP khác, phải cung cấp cho nước Thành viên đó bằng văn bản:

- Các thông tin cơ bản về DNNN được yêu cầu (tỷ lệ sở hữu nhà nước, tổng doanh thu, tổng tài sản, các báo cáo tài chính đã được công bố, các miễn trừ áp dụng...), với điều kiện văn bản yêu cầu của Bên kia có giải thích về ảnh hưởng từ hoạt động của DNNN liên quan tới thương mại và đầu tư giữa hai Bên;
- Các thông tin về bất kỳ chính sách hay chương trình cung cấp hỗ trợ phi thương mại nào mà mình áp dụng hoặc duy trì, với điều kiện văn bản yêu cầu của Bên kia có giải thích về ảnh hưởng của chính sách, chương trình đó tới thương mại và đầu tư giữa hai Bên.

Bên cung cấp thông tin có quyền yêu cầu Bên kia giữ văn bản cung cấp thông tin của mình ở chế độ mật và chỉ công khai khi có sự đồng ý trước của mình.

Tuy nhiên, các nước CPTPP đều có thể không phải tuân thủ các nghĩa vụ nói

trên trong các trường hợp ngoại lệ liên quan tới việc thực hiện các biện pháp an ninh quốc gia và ứng phó với tình trạng khẩn cấp tạm thời.

## **CHƯƠNG II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THỰC THI NHỮNG CAM KẾT VỀ CẠNH TRANH TRONG CPTPP ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI LUẬT CẠNH TRANH Ở VIỆT NAM**

### **1. Tác động của các cam kết về cạnh tranh đối việc công tác thực thi Luật Cạnh tranh tại Việt Nam**

#### **1.1. Vai trò của chính sách cạnh tranh trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đối với Việt Nam**

Chính sách cạnh tranh là một lĩnh vực phức tạp, đặc biệt khi đặt trong bối cảnh tiến trình đàm phán các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Mục tiêu tiên quyết của việc đưa các quy định về chính sách cạnh tranh trong các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương nhằm ngăn chặn những hành vi lạm dụng vị trí độc quyền/vị trí thống lĩnh của các doanh nghiệp lớn, xuyên quốc gia gây hạn chế cạnh tranh trên thị trường, đặc biệt là đối với các công ty đa quốc gia.

Tuy nhiên, chính sách cạnh tranh có thể được nhìn nhận dưới nhiều góc độ khác nhau bởi các nhà quản lý, hoạch định chính sách và thể chế tại các quốc gia khác nhau. Một số quan điểm cho rằng chính sách cạnh tranh được hiểu như một khái niệm liên quan tới gia nhập thị trường, trong đó các công ty nước ngoài kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ có quyền được hưởng “cạnh tranh tự do” (Free Competition) với các công ty nội địa trên thị trường tại các nước đang phát triển. “Cạnh tranh tự do”, theo cách tiếp cận như vậy, nghĩa là các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài cùng hưởng những ưu đãi như nhau, không có sự phân biệt đối xử và các mọi doanh nghiệp trên thị trường có thể cạnh tranh trên sân chơi bình đẳng. Theo cơ chế đó, các tập đoàn đa quốc gia của các nước phát triển cần được cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp trong nước tại

thị trường nội địa. Trên thực tế, những công ty đa quốc gia hưởng rất nhiều lợi thế, bao gồm lợi thế về quy mô sản xuất, tài chính, công nghệ, hệ thống phân phối, tiếp thị sản phẩm và nhãn hiệu sản phẩm. Nếu không có hỗ trợ, đối xử đặc biệt, hoặc lợi quốc gia chủ nhà (ví dụ như lợi thế ngôn ngữ, phong tục địa phương, hệ thống phân phối đã được thiết lập trước), các doanh nghiệp nội địa tại các nước đang phát triển sẽ không thể cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài.

Từ năm 1996 đến 2004, EU, cùng với Nhật Bản và Hoa Kỳ, nỗ lực đưa ra cam kết về vấn đề cạnh tranh trong khuôn khổ WTO với mục đích tạo điều kiện công bằng trong cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nước ngoài và trong nước trong sản xuất và dịch vụ. Tiếp theo đó, đề xuất đó được tập trung hơn vào một số chủ đề cụ thể hơn như nguyên tắc về không phân biệt đối xử, minh bạch và công bằng trong thủ tục, cũng như các vấn đề như thỏa thuận cartel và thể thức hợp tác tự nguyện.

Các Hiệp định FTA có sự tham gia của Hoa Kỳ thường có những điều khoản cơ bản trong chương cạnh tranh rằng các nước đang phát triển phải hình thành chính sách và pháp luật cạnh tranh. Các nhà nghiên cứu chính sách đã có nhiều tài liệu phân tích liệu mô hình chính sách cạnh tranh của Hoa Kỳ và các nước phát triển liệu có phù hợp với các nước đang phát triển hiện còn đang ở giai đoạn đầu của phát triển kinh tế hay không. Những mối quan tâm về khung xây dựng chính sách cạnh tranh, mà thường được khuyến khích đưa ra trong các Hiệp định, có thể cản trở quá trình phát triển của các doanh nghiệp nội địa và khiến cho các doanh nghiệp này không thể tồn tại và cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia lớn. Do đó vấn đề về cạnh tranh trong các Hiệp định lại càng trở nên phức tạp hơn. Bên cạnh đó, trong những Hiệp định điển hình mà Hoa Kỳ tham gia thường có các quy định về chính sách cạnh tranh đề cập trong một số chương khác ngoài chương riêng về cạnh tranh. Ví dụ, một số quy định về vấn đề cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông trong Hiệp định tự do thương mại với Singapore trong đó cam kết bên sẽ

tuân thủ trong trường hợp các công ty hoạt động trong lĩnh vực viễn thông có sự tham gia của chính phủ, sẽ không gây ảnh hưởng/ tác động gì đến quá trình xây dựng chính sách của Chính phủ, và công ty thuộc các quốc gia tham gia Hiệp định sẽ được tiếp cận cơ sở hạ tầng viễn thông của nước đối tác.

Việc đưa chương cạnh tranh vào các hiệp định thương mại tự do sẽ có một số ý nghĩa đối với các nước đang phát triển như Việt Nam trong việc đảm bảo hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, cả khu vực tư nhân và nhà nước, đối với cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên, cần có một số lưu ý như sau:

- Theo một số mẫu chuẩn về quy định chính sách cạnh tranh trong các Hiệp định có sự tham gia của Hoa Kỳ, chương về chính sách cạnh tranh sẽ bao gồm một số nguyên tắc về nội dung chung như sau: (1) các quy định về các hành vi phản cạnh tranh, (2) quy định về vấn đề độc quyền chỉ định và (3) các doanh nghiệp nhà nước. Đây là những vấn đề quan trọng gây ảnh hưởng đến cấu trúc thị trường trên cả hai khu vực tư nhân và nhà nước, do đó FTA sẽ có những tác động đáng kể lên cấu trúc thị trường hoạt động của các doanh nghiệp tại các nước đang phát triển;

- Các nước đang phát triển sẽ phải ban hành luật cạnh tranh trong khoảng thời gian nhất định sau khi ký kết hiệp định (Singapore đã phải cam kết ban hành pháp luật cạnh tranh trong vòng 1 năm sau khi FTA được ký kết). Việc đưa ra và thực thi chính sách và luật cạnh tranh không phải tiêu cực và thậm chí còn có tác động tích cực, nếu được ban hành một cách phù hợp với bối cảnh điều kiện kinh tế. Việc có được khung chính sách và luật cạnh tranh hiệu quả đối với sự phát triển, hài hòa với lợi ích chung của chính sách công nghiệp, các chính sách khác của nền kinh tế và không gây ảnh hưởng đến sự phát triển của các doanh nghiệp nội địa là hết sức phức tạp. Tuy nhiên, FTA sẽ buộc các nước đang phát triển cam kết phải ban hành luật cạnh tranh trong thời gian nhanh nhất.



- Do là điều kiện cần thiết khi đàm phán FTA, việc ban hành chính sách và luật cạnh tranh tại các nước đang phát triển nhiều khi không phù hợp với điều kiện hiện tại. Bên cạnh đó, mục tiêu của chương cạnh tranh mang tính chất phiến diện do tập trung vào việc hạn chế các hành vi phản cạnh tranh gây hạn chế và ảnh hưởng lợi ích thương mại, đầu tư mà Hiệp định mang lại. Mục tiêu của chương chính sách cạnh tranh tập trung vào các quy định điều chỉnh hành vi doanh nghiệp, độc quyền và các doanh nghiệp nhà nước và tự do cạnh tranh và sức mạnh thị trường bị hạn chế. Đối với các nước đang phát triển, nhiều khi quy định trong chính sách cạnh tranh tạo nên hiện tượng độc quyền bởi các công ty nước ngoài, và dẫn đến giảm cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa.

Nhìn chung, mục đích của từ các nước đang phát triển khi đề ra những quy định như vậy trong các Hiệp định nhằm tạo ra nguyên tắc cạnh tranh công bằng khi mà thường các doanh nghiệp trong nước được tạo điều kiện và được đối xử đặc biệt hơn bởi chính phủ hoặc chính quyền địa phương, do đó tạo sự bất bình đẳng đối với các doanh nghiệp nước ngoài. Một mục đích khác đó là nhằm tối thiểu hóa và giảm các tác động lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường của các doanh nghiệp có sự tham gia góp vốn/ quản lý của nhà nước và điều chỉnh các hành vi phản cạnh tranh trên thị trường nhằm giúp các công ty hoạt động trên thị trường được cạnh tranh bình đẳng.

Thực tế cho thấy việc đưa cam kết chính sách cạnh tranh vào trong các Hiệp định thương mại tự do song phương/đa phương có nhiều ảnh hưởng tích cực đối với các nước đang phát triển hơn là các nước phát triển. Đối với các thị trường tại các nước đang phát triển, với điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng còn yếu kém, môi trường kinh doanh và khung pháp lý chưa hoàn thiện, rào cản gia nhập thị trường còn nhiều khó khăn, v.v. thì tỷ lệ sản xuất nội địa và không tham gia hoạt động thương mại cao. Bên cạnh đó, thương mại quốc tế của các nước đang phát triển bị hạn chế bởi các kênh phân phối và chưa thực sự đối xử bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Chính vì thế, nếu chỉ loại bỏ các rào cản thương mại theo quy ước thông thường giữa các đối tác của Hiệp định thì không

thể hoàn toàn thúc đẩy thương mại nếu thiếu đi những quy định liên quan đến cạnh tranh (ví dụ như các hoạt động về tuyên truyền và thực thi pháp luật cạnh tranh).

Chính sách và luật cạnh tranh, với bối cảnh và hình thức phù hợp, sẽ tạo lợi ích cho sự phát triển của các quốc gia. Tuy nhiên, mỗi nước cần linh hoạt và lựa chọn mô hình phù hợp đối với điều kiện kinh tế cũng như những thay đổi theo bối cảnh kinh tế. Lựa chọn mô hình phù hợp là yếu tố quan trọng nhất trong điều kiện toàn cầu hóa và tự do hóa như hiện nay và các doanh nghiệp nội địa tại các nước đang phát triển đang đối mặt với cạnh tranh gay gắt từ bên ngoài. Cách tiếp cận của các nước đang phát triển, rằng chính sách cạnh tranh cần đem lại cơ hội cạnh tranh lành mạnh cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, và do đó áp dụng các “nguyên tắc cơ bản” trong WTO về chính sách và luật cạnh tranh, và sẽ có tác động đến sự linh hoạt đối với quốc gia đó với những mô hình về chính sách và luật cạnh tranh phù hợp.

## **1.2. Nội dung Chương Chính sách cạnh tranh trong Hiệp định CPTPP**

Mặc dù Hiệp định CPTPP không có sự tham gia của Hoa Kỳ, nhưng Hoa Kỳ là quốc gia ở vị trí dẫn dắt trong đàm phán Hiệp định TPP là tiền thân của Hiệp định CPTPP nên những “dấu ấn” của quốc gia này trong Chương chính sách cạnh tranh như đã nêu ở phần trên là tương đối rõ nét. Trong quá trình đàm phán lại sau khi Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định TPP, 11 nước còn lại quyết định không thay đổi nội dung chương này.

Chương chính sách cạnh tranh tập trung vào việc thúc đẩy thị trường cạnh tranh bằng cách áp dụng và duy trì pháp luật xử lý các hành vi kinh doanh phản cạnh tranh.

Các hành vi phản cạnh tranh hoặc lừa gạt, gian dối người tiêu dùng có khả năng gây hạn chế thương mại và đầu tư và có tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp và người tiêu dùng tại các nước thành viên TPP. Chính sách cạnh tranh

minh bạch, công bằng và toàn diện sẽ hỗ trợ việc vận hành thị trường cạnh tranh và tăng trưởng kinh tế trong các nước TPP. Các nhóm quy định cụ thể như sau:

#### *1.2.1. Ban hành và thực thi luật cạnh tranh và thành lập cơ quan cạnh tranh*

Chương này yêu cầu các nước thành viên CPTPP phải:

- Thiết lập hoặc duy trì luật cạnh tranh quốc gia cấm các hành vi kinh doanh phản cạnh tranh;
- Nỗ lực áp dụng pháp luật cạnh tranh đối với tất cả các hoạt động thương mại trong lãnh thổ của mình; và
- Duy trì một cơ quan chịu trách nhiệm thực thi luật cạnh tranh quốc gia.

#### *1.2.2. Công bằng trong tố tụng cạnh tranh*

Chương này cũng yêu cầu các nước CPTPP đảm bảo công bằng trong thủ tục thực thi luật cạnh tranh quốc gia. Các nước phải có thủ tục bằng văn bản về quy trình điều tra pháp luật cạnh tranh, cũng như quy định về tố tụng và bằng chứng áp dụng trong quá trình thực thi.

Trước khi một nước có thể áp dụng hình phạt hoặc biện pháp khắc phục đối với người vi phạm luật cạnh tranh, nước đó phải cho phép người đó: biết được thông tin về quan ngại của cơ quan cạnh tranh và cho họ cơ hội hợp lý có luật sư đại diện. Một nước CPTPP cũng phải cho phép người bị xử phạt có cơ hội được khiếu nại để xem xét lại quyết định đó.

#### *1.2.3. Quyền khởi kiện cá nhân*

Chương này yêu cầu các nước CPTPP phải có luật hoặc các biện pháp khác (ví dụ như các quy định, thủ tục) cho phép các doanh nghiệp hoặc cá nhân (kể cả từ các nước CPTPP khác) có hành động pháp lý để đòi bồi thường cho tổn thất hoặc thiệt hại do hành vi vi phạm luật cạnh tranh quốc gia.

#### *1.2.4. Bảo vệ người tiêu dùng*

Chương này công nhận tầm quan trọng của chính sách và việc thực thi bảo vệ người tiêu dùng để tạo ra các thị trường hiệu quả và có tính cạnh tranh, cũng

như nâng cao phúc lợi người tiêu dùng. Chương này yêu cầu các nước CPTPP phải có luật cấm các hoạt động thương mại gian dối hoặc lừa đảo gây tổn hại hoặc có thể gây tổn hại cho người tiêu dùng. Vì các hoạt động gian dối và lừa đảo có thể vượt qua biên giới quốc gia, Chương này khuyến khích các nước hợp tác và phối hợp cùng nỗ lực để giải quyết các hoạt động đó.

#### *1.2.5. Minh bạch hóa*

Chương này công nhận giá trị của các nước thành viên CPTPP trong việc thực thi chính sách cạnh tranh một cách minh bạch. Để đảm bảo điều này, các nước được khuyến khích đảm bảo các thông tin cập nhật sẽ được đăng tải trên cơ sở dữ liệu Luật Cạnh tranh và chính sách của APEC. Theo yêu cầu của nước thành viên CPTPP khác, một nước thành viên CPTPP phải công bố thông tin về chính sách và thực tiễn pháp luật cạnh tranh. Toàn bộ các quyết định cuối cùng về một vụ việc vi phạm pháp luật cạnh tranh không mang tính chất hình sự, bao gồm căn cứ của quyết định đó, phải được công bố. Thông tin bảo mật được bảo vệ.

#### *1.2.6. Hợp tác*

Chương này công nhận lợi ích của các nước CPTPP khi hợp tác và chia sẻ thông tin, kinh nghiệm liên quan đến pháp luật và chính sách cạnh tranh. Ví dụ về sự hợp tác bao gồm:

- Đào tạo cán bộ;
- Trợ giúp một nước áp dụng luật cạnh tranh mới; và
- Trao đổi thông tin về các biện pháp thúc đẩy văn hóa tuân thủ pháp luật cạnh tranh.

#### *1.2.7. Giải quyết tranh chấp*

Chương này không thuộc đối tượng của Chương giải quyết tranh chấp trong CPTPP. Các nước có thể tiến hành tham vấn nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể có thể phát sinh theo Chương này.

## **2. Đánh giá tác động đối với quá trình nội luật hóa pháp luật cạnh tranh**

“Ngày 12 tháng 6 năm 2018, tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khoá XIV, Luật Cạnh tranh (sửa đổi) năm 2018 (Luật Cạnh tranh 2018) đã được Quốc hội biểu quyết thông qua. Dự án Luật được Quốc hội thông qua với tỷ lệ tán thành cao (95.28%).

Luật Cạnh tranh 2018 gồm 10 chương, 118 điều, quy định về hành vi hạn chế cạnh tranh, tập trung kinh tế gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh đến thị trường Việt Nam; hành vi cạnh tranh không lành mạnh; tổ tụng cạnh tranh; xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh; quản lý nhà nước về cạnh tranh.

Luật Cạnh tranh 2018 đã sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu mới của thực tiễn kinh doanh và phù hợp với xu hướng, thông lệ quốc tế, đặc biệt là các cam kết tại Chương Chính sách cạnh tranh”

Các nội dung cụ thể của từng nhóm cam kết trong Chương Chính sách cạnh tranh tại Hiệp định CPTPP được nội luật hóa như sau:

### **2.1. Một số nguyên tắc trong chính sách cạnh tranh của CPTPP**

*Thứ nhất*, nguyên tắc không phân biệt đối xử, theo đó các quốc gia thành viên CPTPP phải đối xử công bằng giữa các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân của các quốc gia thành viên CPTPP như nhau trong việc áp dụng luật cạnh tranh quốc gia<sup>2</sup>.

*Thứ hai*, Các nước thành viên phải nêu cao nguyên tắc trung lập về cạnh tranh trong đối xử với các doanh nghiệp có vốn nhà nước, các doanh nghiệp độc quyền/thống lĩnh thị trường của nhà nước với các doanh nghiệp có vốn ngoài nhà nước. Nguyên tắc trung lập về cạnh tranh có thể được hiểu là một cơ chế điều tiết (i) trong đó các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân cũng chịu sự điều chỉnh như nhau của một tập hợp các quy tắc và điều khoản; và (ii) không mối liên hệ nào với Nhà nước có thể mang lại lợi thế cạnh tranh cho một hay nhiều

---

<sup>2</sup> Điều 16.1.3 CPTPP

doanh nghiệp so với các bên tham gia thị trường khác (OECD, Các doanh nghiệp Nhà nước và Nguyên tắc trung lập về cạnh tranh, DAF/COMP(2009)37). Liên quan đến luật và chính sách cạnh tranh, nguyên tắc này có thể được hiểu theo nghĩa hẹp là các nguyên tắc cạnh tranh phải được áp dụng ngang bằng với cả doanh nghiệp tư nhân và nhà nước, với rất ít ngoại lệ.

*Thứ ba*, nguyên tắc minh bạch, đây là một trong những nguyên tắc quan trọng trong các FTAs nói chung và CPTPP nói riêng. CPTPP khuyến khích các quốc gia càng minh bạch trong thực thi chính sách cạnh tranh càng tốt. Các quốc gia thành viên có quyền yêu cầu quốc gia thành viên khác cung cấp các thông tin như: (i) Chính sách và hoạt động thực thi luật cạnh tranh; (ii) các trường hợp miễn trừ và loại trừ áp dụng LCT quốc gia, với điều kiện yêu cầu ghi rõ thị trường và hàng hóa có dịch vụ có liên quan và các thông tin cho thấy việc miễn trừ, loại trừ đó có tác động đến đầu tư và thương mại giữa các bên như thế nào?.

*Thứ tư*, Nguyên tắc công bằng trong thủ tục tố tụng, đối tượng điều chỉnh của LCT 2004 Việt Nam là: Tổ chức, cá nhân kinh doanh (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) bao gồm cả doanh nghiệp sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, doanh nghiệp hoạt động trong các ngành, lĩnh vực thuộc độc quyền nhà nước và doanh nghiệp nước ngoài hoạt động ở Việt Nam. Theo đó, LCT điều chỉnh các hoạt động của doanh nghiệp đang hoạt động (tham gia kinh doanh) ở thị trường Việt Nam, không phân biệt doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp nước ngoài, nếu doanh nghiệp đó bị thiệt hại do hành vi phản cạnh tranh của doanh nghiệp khác thì được quyền bảo vệ theo LCT và nếu vi phạm thì bị điều tra và xử lý theo thủ tục TTCT. Tuy nhiên, Luật Cạnh tranh 2018 quy định về hành vi hạn chế cạnh tranh, tập trung kinh tế gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh đến thị trường Việt Nam; hành vi cạnh tranh không lành mạnh; tổ tụng cạnh tranh; xử lý vi phạm pháp

luật về cạnh tranh; quản lý nhà nước về cạnh tranh<sup>3</sup>. Đối tượng áp dụng là: (1) Tổ chức, cá nhân kinh doanh (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) bao gồm cả doanh nghiệp sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, doanh nghiệp hoạt động trong các ngành, lĩnh vực thuộc độc quyền nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. (2) Hiệp hội ngành, nghề hoạt động tại Việt Nam; (3) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan<sup>4</sup>.

Nhìn chung, cả Luật Cạnh tranh 2004 và Luật Cạnh tranh 2018 của Việt Nam đã đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc nêu trên của TPP, không có sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp có quốc tịch khác nhau, tính minh bạch cũng đã được luật quy định ở mức độ nhất định, không có sự đối xử bất công giữa doanh nghiệp quốc tịch khác nhau hay các hình thức sở hữu của doanh nghiệp trong thủ tục tố tụng.v.v...Tuy nhiên, thực tế việc thực thi các nguyên tắc này ở Việt Nam vẫn còn nhiều vấn đề cần phải quan tâm.

## **2.2. Ban hành Luật và cơ quan thực thi luật cạnh tranh**

*Mục đích ban hành và thực thi chính sách cạnh tranh của các thành viên TPP:*

Khi duy trì, ban hành luật và chính sách cạnh tranh quốc gia, các thành viên nhằm mục tiêu thúc đẩy hiệu quả kinh tế và phúc lợi cho khách hàng, và hành động thực thi phù hợp với mục tiêu đó. Khi ban hành hoặc duy trì luật và chính sách cạnh tranh, các quốc gia thành viên phải xem xét đến các quy tắc APEC để nâng cao cạnh tranh và cải cách thể chế được ký tại Auckland, ngày 13 tháng 9 năm 1999<sup>5</sup>: (i) Nguyên tắc cùng có lợi, "Việc hợp tác trong APEC dựa trên nguyên tắc cùng có lợi, có tính đến sự khác biệt trong các giai đoạn phát triển kinh tế trong các hệ thống chính trị - xã hội, và chú ý đầy đủ đến các nhu cầu của những nền kinh tế đang phát triển"; (ii) Nguyên tắc đồng thuận

---

<sup>3</sup> Điều 1 LCT 2018

<sup>4</sup> Điều 2 LCT 2018

<sup>5</sup> Điều 16.1.1 CPTPP

(consensus), cam kết về sự đối thoại cởi mở và xây dựng sự đồng thuận, bình đẳng, tôn trọng quan điểm của tất cả thành viên tham gia"; và (iii) Nguyên tắc tự nguyện<sup>6</sup>. Trong Tuyên bố chung tại Seoul năm 1991, các Bộ trưởng đã ghi nhận rằng: "Một trong những nguyên tắc cơ bản của APEC là tạo ra ảnh hưởng mạnh mẽ, tích cực tới sự tiến triển của hệ thống thương mại toàn cầu, và khả năng của APEC để thực hiện điều đó sẽ được tăng cường mạnh mẽ qua việc tự mình làm một hình mẫu tích cực. Việc theo đuổi tự do hóa thương mại trong APEC phù hợp với cơ sở của GATT/WTO và không làm tổn hại tới các nước khác sẽ tạo ra sự hỗ trợ mạnh mẽ cho hệ thống thương mại toàn cầu...".

#### *Luật Cạnh tranh Việt Nam 2018*

Nội dung của điều khoản này phù hợp với các quy định trong pháp luật cạnh tranh Việt Nam. Tại Khoản 2, 4, 5, 6 Điều 3 và Chương V Luật Cạnh tranh 2018 quy định các hành vi bị cấm bao gồm:

(i) *Hành vi hạn chế cạnh tranh* là hành vi gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh, bao gồm hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường và lạm dụng vị trí độc quyền. (Khoản 2 Điều 3 Luật Cạnh tranh 2018);

(ii) *Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh* là hành vi thỏa thuận giữa các bên dưới mọi hình thức gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh. (Khoản 4 Điều 3 Luật Cạnh tranh 2018)

(iii) *Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền* là hành vi của doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh (Khoản 5 Điều 3 Luật Cạnh tranh 2018)

(iv) *Hành vi cạnh tranh không lành mạnh* là hành vi của doanh nghiệp trái với nguyên tắc thiện chí, trung thực, tập quán thương mại và các chuẩn mực

---

<sup>6</sup> Tuyên bố Xê-un của Hội nghị Bộ trưởng lần thứ ba năm 1991



khác trong kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác (Khoản 6 Điều 3 Luật Cạnh tranh 2018).

(v) *Hành vi tập trung kinh tế được quy định tại Chương V Luật Cạnh tranh 2018.*

Cụ thể, Luật Cạnh tranh quy định cấm các hành vi sau:

- Các hành vi bị cấm đối với cơ quan quản lý nhà nước (Điều 8 Luật Cạnh tranh 2018);
- Các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm (Điều 12 Luật Cạnh tranh 2018);
- Các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền bị cấm (Điều 27 Luật Cạnh tranh 2018);
- Trường hợp tập trung kinh tế bị cấm (Điều 30 Luật Cạnh tranh 2018).

➤ **Khoản 2 Điều 16.1 Chương CSCT CPTPP** quy định rằng các nước thành viên có thể đưa ra miễn trừ nhất định trong việc áp dụng luật cạnh tranh quốc gia với điều kiện các miễn trừ đó minh bạch và dựa trên cơ sở chính sách công hoặc lợi ích công.

Để thể hiện tính minh bạch trong quá trình đưa ra các quyết định miễn trừ khi thực thi pháp luật, Luật Cạnh tranh quy định cụ thể các trường hợp miễn trừ đối với các hành vi hạn chế cạnh tranh gồm:

- Khoản 1 và Khoản 2 Điều 14 Luật Cạnh tranh 2018 quy định các trường hợp miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm: các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh tại các khoản 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 11 của Luật Cạnh tranh được miễn trừ có thời hạn nếu có lợi cho người tiêu dùng và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Tác động thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ;

b) Tăng cường sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế;

c) Thúc đẩy việc áp dụng thống nhất tiêu chuẩn chất lượng, định mức kỹ thuật của chủng loại sản phẩm;

d) Thống nhất các điều kiện thực hiện hợp đồng, giao hàng, thanh toán nhưng không liên quan đến giá và các yếu tố của giá.

- Thỏa thuận lao động, thỏa thuận hợp tác trong các ngành, lĩnh vực đặc thù được thực hiện theo quy định của luật khác thì thực hiện theo quy định của luật đó.

Do đó, các quy định tại khoản 2 Điều 16.1 hoàn toàn phù hợp với Luật Cạnh tranh 2018.

➤ **Khoản 3 Điều 16.1 Chương CSCT CPTPP** quy định rằng các thành viên CPTPP phải duy trì một hoặc các cơ quan chịu trách nhiệm thực thi luật cạnh tranh quốc gia (cơ quan cạnh tranh quốc gia) và phải đảm bảo rằng chính sách thực thi của một hoặc các cơ quan đó là phù hợp với các mục tiêu đề ra ở Đoạn 1 và không được phân biệt đối xử dựa trên quốc tịch.

Các quy định này của CPTPP phù hợp với quy định pháp luật của Việt Nam. Chương IV Luật Cạnh tranh 2014 đã quy định rằng 02 cơ quan cạnh tranh của Việt Nam là Cục Quản lý cạnh tranh (Bộ Công Thương) và Hội đồng cạnh tranh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 02 cơ quan cạnh tranh được quy định tại:

- Nghị định số 07/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Hội đồng cạnh tranh; và
- Nghị định 06/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ về thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý cạnh tranh

Luật Cạnh tranh 2018 cũng quy định tại Điều 46 Chương VII về Ủy ban cạnh tranh quốc gia, theo đó:

- Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia là cơ quan thuộc Bộ Công Thương gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên.
- Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh và các đơn vị chức năng khác là bộ máy giúp việc của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.
- Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
  - o Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cạnh tranh;
  - o Tiến hành tố tụng cạnh tranh; kiểm soát tập trung kinh tế; quyết định việc miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm; giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh và các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và quy định của luật khác có liên quan.

### **2.3. Điều 16.2: Thủ tục công bằng trong thực thi luật cạnh tranh**

Các quy định về thủ tục tố tụng trong cạnh tranh được quy định tại Chương VIII Luật Cạnh tranh 2018 (Tố tụng cạnh tranh).

Về cơ bản, các quy định tại Điều 16.2 Chương CSCT CPTPP phù hợp với các quy định về tố tụng trong cạnh tranh theo pháp luật Việt Nam. Cụ thể như sau:

➤ **Khoản 1 Điều 16.2 Chương CSCT CPTPP** tương thích với các quy định về quyền của người vi phạm pháp luật cạnh tranh được quy định tại:

- (i) Điều 67 Khoản 2 Luật Cạnh tranh 2018;
- (ii) Điều 66 Khoản 3 Luật Cạnh tranh 2018.

➤ **Khoản 2 Điều 16.2 Chương CSCT CPTPP** quy định rằng các nước thành viên CPTPP phải áp dụng hoặc duy trì các thủ tục bằng văn bản để tiến hành điều tra theo luật cạnh tranh quốc gia. Nếu các vụ việc điều tra đó không có thời hạn kết thúc cụ thể, cơ quan cạnh tranh quốc gia của mỗi Bên phải nỗ

lực tiến hành việc điều tra trong khoảng thời gian hợp lý. Các quy định của Luật Cạnh tranh 2018 hoàn toàn đáp ứng quy định này của CPTPP.

➤ **Khoản 3 Điều 16.2 Chương CSCT TPP** quy định về thủ tục tố tụng, chứng cứ, xác định hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục tương thích với quy định tại Chương IX (Xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh) Luật Cạnh tranh 2018, cụ thể là Điều 110 (Nguyên tắc xử lý vi phạm, hình thức xử lý vi phạm và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm pháp luật về cạnh tranh) và Điều 111 (Phạt tiền đối với hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh) Luật Cạnh tranh.

➤ **Khoản 4 Điều 16.2 Chương CSCT TPP** quy định dành cho người là đối tượng áp dụng biện pháp xử phạt hoặc khắc phục do hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh của nước mình cơ hội được xem xét lại hình thức xử phạt hoặc biện pháp khắc phục, bao gồm việc xem xét các sai sót bản chất hoặc sai sót về thủ tục tố tụng bị cáo buộc, tại một tòa án hoặc một hội đồng độc lập được thành lập theo pháp luật Bên đó.

Nội dung này được quy định tại Điều 96 (Giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh) và Điều 103 (Khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại) Luật Cạnh tranh 2018. Bao gồm 02 hình thức:

(i) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, tổ chức, cá nhân không nhất trí với một phần hoặc toàn bộ nội dung quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh thì có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia. (Điều 96 Luật Cạnh tranh).

(ii) Khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại: Trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại, tổ chức, cá nhân có quyền khởi kiện một phần hoặc toàn bộ nội dung của quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của Luật Tố tụng hành chính trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh (Điều 103 Luật Cạnh tranh 2018);

➤ **Khoản 5 Điều 16.2 Chương CSCT TPP** quy định các nước thành viên CPTPP phải cho phép cơ quan cạnh tranh nước đó giải quyết vi phạm bị

cáo buộc một cách tự nguyện thông qua sự chấp thuận của cơ quan cạnh tranh với đối tượng bị điều tra. Các nước thành viên CPTPP có thể cho phép cơ chế dàn xếp tự nguyện cần được tòa án hoặc hội đồng độc lập chấp thuận hoặc lấy ý kiến của công chúng trước khi đưa ra phán quyết cuối cùng.

Quy định này cũng được đề cập trong Luật Cạnh tranh 2018, cụ thể là 02 Điều 86 (Đình chỉ điều tra) và Điều 92 (Đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh).

#### Điều 86. Đình chỉ điều tra

Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh ra quyết định đình chỉ điều tra vụ việc cạnh tranh trong các trường hợp sau đây:

1. Trong quá trình điều tra không thể thu thập chứng cứ để chứng minh được hành vi vi phạm theo quy định của Luật này;

2. Bên khiếu nại rút hồ sơ khiếu nại và bên bị điều tra cam kết chấm dứt hành vi bị điều tra, cam kết thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và được Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh chấp thuận;

3. Trường hợp thực hiện điều tra quy định tại khoản 2 Điều 80 của Luật này, bên bị điều tra cam kết chấm dứt hành vi bị điều tra, cam kết thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và được Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh chấp thuận.

#### Điều 92. Đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh

1. Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xem xét việc quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế và vụ việc cạnh tranh không lành mạnh trong các trường hợp sau đây:

a) Bên khiếu nại rút đơn khiếu nại và bên bị điều tra cam kết chấm dứt hành vi bị điều tra, cam kết thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả;

b) Trường hợp thực hiện điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 80 của Luật này, bên bị điều tra cam kết chấm dứt hành vi bị điều tra, cam kết thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh xem xét việc quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc hạn chế cạnh tranh trong các trường hợp sau đây:

a. Bên khiếu nại rút đơn khiếu nại và bên bị điều tra cam kết chấm dứt hành vi bị điều tra, cam kết thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả;

b. Trường hợp thực hiện điều tra quy định tại khoản 2 Điều 80 của Luật này, bên bị điều tra cam kết chấm dứt hành vi bị điều tra, cam kết thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

➤ **Khoản 6 Điều 16.2 Chương CSCT CPTPP** về thông báo ra công chúng về việc cơ quan cạnh tranh đang xem xét hoặc điều tra vụ việc cạnh tranh. Quy định này hoàn toàn phù hợp với pháp luật cạnh tranh Việt Nam như được quy định tại các Điều 92 (Phiên điều trần), theo đó: Phiên điều trần được tổ chức công khai. Trường hợp nội dung điều trần có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh thì có thể được tổ chức kín.

➤ **Khoản 7 Điều 16.2 Chương CSCT CPTPP** quy định về báo cáo kết luận điều tra. Điều khoản này phù hợp với các quy định tại Điều 88 (Báo cáo điều tra), Điều 94 (Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh) Luật Cạnh tranh 2018. Trong đó, báo cáo điều tra phải có các nội dung chính sau đây:

- a. Tóm tắt vụ việc;
- b. Xác định hành vi vi phạm;
- c. Tình tiết và chứng cứ được xác minh;
- d. Đề xuất biện pháp xử lý.

Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Tóm tắt nội dung vụ việc;
- b) Phân tích vụ việc;
- c) Kết luận xử lý vụ việc.

➤ **Khoản 8 Điều 16.2 Chương CSCT CPTPP** quy định về việc bảo vệ bí mật kinh doanh hoàn toàn phù hợp và tương thích với quy định tại Điều 54 Luật Cạnh tranh 2018 “Cơ quan tiến hành tố tụng cạnh tranh, người tiến hành tố tụng cạnh tranh, người tham gia tố tụng cạnh tranh, trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của mình, phải giữ bí mật về thông tin liên quan tới vụ việc cạnh tranh, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.”.

Điều 105 Luật Cạnh tranh 2018 cũng quy định Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia quyết định không công bố nội dung liên quan tới bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp trong các quyết định về

a) Quyết định được hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm;

b) Quyết định về việc tập trung kinh tế;

c) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

d) Quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh;

đ) Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

➤ **Khoản 9 Điều 16.2 Chương CSCT CPTPP** quy định rằng các nước thành viên đảm bảo rằng cơ quan cạnh tranh cho phép bên vi phạm có cơ hội hợp lý được tham vấn với cơ quan cạnh tranh về những vấn đề liên quan đến pháp lý, thực tế và thủ tục phát sinh trong quá trình điều tra hành vi vi phạm luật cạnh tranh.

Điều 18 LCT 2018: Tham vấn trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về nội dung của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm đang được đề nghị hưởng miễn trừ.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia về việc tham vấn ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan về nội dung được tham vấn.

#### Điều 39. Tham vấn trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế

1. Trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền tham vấn cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực mà các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang hoạt động.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia về việc tham vấn ý kiến, cơ quan được tham vấn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nội dung được tham vấn.

2. Trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thể tiến hành tham vấn ý kiến của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

#### 2.4. Điều 16.3: Quyền khởi kiện cá nhân

➤ **Khoản 1 Điều 16.3 Chương CSCT CPTPP** quy định rằng “quyền khởi kiện cá nhân” là quyền cho phép một người tìm cách khắc phục, bao gồm cả biện pháp ngăn chặn, bằng tiền hoặc các biện pháp khắc phục khác. Điều này được quy định tại Điều 67 Khoản 1 và Điều 72 Luật Cạnh tranh 2018.

➤ **Khoản 2 Điều 16.3 Chương CSCT CPTPP** quy định về tố tụng công (nếu phát hiện vi phạm) hoàn toàn phù hợp với pháp luật cạnh tranh.

➤ **Khoản 3 Điều 16.3 Chương CSCT CPTPP** quy định nếu một quốc gia thành viên không áp dụng hoặc duy trì pháp luật hay các biện pháp cho phép quyền khởi kiện cá nhân độc lập, Bên đó phải áp dụng hoặc duy trì pháp luật hoặc các biện pháp khác cho phép một người có quyền:

(i) yêu cầu cơ quan cạnh tranh quốc gia khởi xướng điều tra đối với một hành vi bị cáo buộc vi phạm pháp luật cạnh tranh quốc gia; và



(ii) tìm cách khắc phục từ tòa án hoặc một hội đồng độc lập khác sau khi cơ quan cạnh tranh quốc gia phát hiện một hành vi vi phạm.

Khoản 1 Điều 67 Luật Cạnh tranh 2018 quy định rằng cá nhân khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại do hành vi vi phạm quy định của Luật Cạnh tranh có quyền khiếu nại đến cơ quan quản lý cạnh tranh.

Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể hoặc văn bản hướng dẫn thi hành cụ thể trình tự, thủ tục liên quan đến việc khởi kiện *đòi bồi thường thiệt hại* đối với hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh.

Tại Điều 14 Luật Cạnh tranh, Khoản 4 Điều 110 Luật Cạnh tranh 2018 cũng có quy định về việc thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh và các biện pháp cần thiết khác để khắc phục tác động hạn chế cạnh tranh của hành vi vi phạm.

Theo quy định của Bộ luật dân sự 2015 và Bộ luật tố tụng dân sự 2015, bên bị thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh có thể đề nghị tòa án giải quyết để yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

**Khoản 4 Điều 16.3 Chương CSCT CPTPP** quy định về quyền theo khoản 2, 3 dành cho bên khác phù hợp với phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 Luật Cạnh tranh.

## **2.5. Điều 16.6: Bảo vệ người tiêu dùng**

Nhìn chung, các quy định tại **Điều 16.6 Chương CSCT CPTPP** thỏa mãn các quy định trong Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Bộ Luật Dân sự và pháp luật khác.

Các hành vi bị cấm theo Điều 16.6 gồm các hành vi gây thiệt hại, hành vi nguy cơ gây thiệt hại và Các hành vi mang tính chất gian lận và lừa đảo đều được quy định tại Khoản 1 Điều 10, Khoản 5 Điều 10 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Các quy định trong Bộ Luật Dân sự cũng đã quy định cơ chế bảo vệ bên mua.

Bảo vệ người tiêu dùng xuyên biên giới cũng là một nội dung quan trọng trong chính sách cạnh tranh của CPTPP, đây là một nội dung được đề cập trong rất nhiều trong các hiệp định FTA thế hệ mới. Mục đích của bảo vệ người tiêu dùng là tạo ra các sản phẩm hiệu quả và cạnh tranh đồng thời nâng cao phúc lợi cho khách hàng trong khu vực FTA. Những hoạt động thương mại gây tổn hại cho khách hàng hoặc đe dọa gây ra tổn hại cho khách hàng: (a) hoạt động trình bày sai lệch dữ kiện bao gồm những sai lệch dữ kiện được ngụ ý gây tổn hại đáng kể đến lợi ích kinh tế của khách hàng; (b) không giao sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ cho khách hàng sau khi đã được thanh toán; hoặc (c) hoạt động thu hoặc rút tiền từ tài khoản tài chính, điện thoại hoặc tài khoản khác của khách hàng mà không được phép<sup>7</sup>. Phạm vi của bảo vệ người tiêu dùng trong TPP là người tiêu dùng của các quốc gia thành viên TPP. Các quốc gia thành viên phải thông qua hoặc duy trì luật bảo vệ khách hàng hoặc các luật khác hoặc những qui định về các hoạt động thương mại gian dối. Liên quan đến pháp luật bảo vệ người tiêu dùng, Việt Nam đã ban hành luật BVQLNTD 2010, theo đó đối tượng điều chỉnh là người tiêu dùng, nhà sản xuất, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có liên quan đến BVQLNTD trên lãnh thổ Việt Nam<sup>8</sup>. Phạm vi điều chỉnh của luật BVQL NTD này quy định về quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với người tiêu dùng; trách nhiệm của tổ chức xã hội trong việc tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Như vậy, pháp luật về bảo vệ quyền lợi NTD của VN chỉ điều chỉnh các quan hệ bảo vệ NTD trên lãnh thổ Việt Nam, những trường hợp người tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam cần được bảo vệ thì pháp luật Việt Nam chưa điều chỉnh. Ví dụ: Một công dân Nhật Bản sử dụng sản phẩm Tôm xuất khẩu từ Việt Nam bị kém chất lượng, NTD ở Nhật Bản muốn khiếu nại

---

<sup>7</sup> Điều 16.6.2 CPTPP

<sup>8</sup> Điều 2 luật BVNTD 2010

nhà sản xuất nhưng pháp luật BVQL NTD Việt Nam thì lại không điều chỉnh đối tượng này. Cũng vì lý do đó mà CPTPP đã quy định buộc các quốc gia phải thông qua hoặc duy trì luật để bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng xuyên biên giới. Tuy nhiên, để thực sự bảo đảm được quyền lợi người tiêu dùng, pháp luật cần phải hoàn thiện hơn nữa. Chúng ta có thể so sánh pháp luật về bảo vệ NTD ở Hoa Kỳ: Các nhà sản xuất tại Hoa Kỳ đều biết rằng Hoa Kỳ có rất nhiều luật để bảo vệ người tiêu dùng. Những luật này được áp dụng cho gần như mọi sản phẩm sản xuất, phân phối hay bán trên thị trường này. Các nguồn luật bảo vệ người tiêu dùng bao gồm các luật của liên bang và các bang, án lệ. Theo thông luật bảo vệ người tiêu dùng (Common Law Consumer Protection) hay còn gọi là Luật về trách nhiệm đối với sản phẩm (Products Liability Law), cơ quan luật pháp Hoa Kỳ yêu cầu các nhà sản xuất, phân phối và bán lẻ phải có trách nhiệm đối với khuyết tật và thiệt hại do những khuyết tật của sản phẩm gây ra cho người sử dụng hoặc những người liên quan đến sản phẩm đó. Trách nhiệm sản phẩm thường dựa trên các nguyên tắc “trách nhiệm tuyệt đối”, nhà sản xuất, phân phối hay bán lẻ có thể phải chịu trách nhiệm đối với những thương tật do khuyết tật của sản phẩm gây ra, bất kể đã áp dụng các biện pháp đề phòng. Nói chung, khi nói đến trách nhiệm sản phẩm, người ta phân thành 3 loại khuyết tật: (i) Khuyết tật sản xuất (khi sản phẩm sai lệch với thiết kế gốc mặc dù đã thực hiện tất cả những biện pháp cần trọng trong quá trình sản xuất và marketing); (ii) Lỗi thiết kế (khi thiệt hại do sản phẩm gây ra có thể tránh hoặc được giảm nhẹ bằng một mẫu thiết kế hợp lý khác); (iii) Lỗi cảnh báo không đầy đủ (khi thiệt hại nhẽ ra có thể tránh hoặc giảm nhẹ bằng việc sử dụng những chỉ dẫn hay cảnh báo phù hợp). Mặc dù đây là những cách thông thường nhất để quyết định có hay không khuyết tật sản phẩm, song luật của các bang có thể khác nhau trong việc quyết định khuyết tật sản phẩm. Bên cạnh luật bảo vệ người tiêu dùng, Hoa Kỳ còn ban hành luật điều chỉnh ở hầu hết các lĩnh vực, ở cấp liên bang, các bang, ví dụ như: Luật liên bang về các chất nguy hiểm (Federal Hazardous Substances Act); Luật về vải dễ cháy (Flammable Fabrics Act); Luật

về an toàn tủ lạnh gia đình (Household Refrigerator Safety Act); Luật về đóng gói phòng ngộ độc (Poison Prevention Packaging Act); Luật kiểm soát chất độc.v.v...

## **2.6. Điều 16.7: Minh bạch hóa**

Về cơ bản, các điều khoản của Điều 16.7 liên quan đến thực thi điều phù hợp với quy định của nội luật.

Luật Cạnh tranh 2018 dành toàn bộ một mục quy định về việc công bố các quyết định của Ủy ban cạnh tranh quốc gia, theo đó:

Điều 104. Các quyết định phải được công bố công khai

1. Các quyết định sau đây phải được công bố công khai, trừ nội dung quy định tại Điều 105 của Luật này:

- a) Quyết định được hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm;
- b) Quyết định về việc tập trung kinh tế;
- c) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;
- d) Quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh;
- đ) Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

2. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia công bố công khai các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này sau khi quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 105. Nội dung không công bố

Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia quyết định không công bố nội dung liên quan tới bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp trong các quyết định quy định tại khoản 1 Điều 104 của Luật này.

Điều 106. Đăng tải nội dung quyết định phải được công bố

Nội dung được phép công bố trong quyết định quy định tại khoản 1 Điều 104 của Luật này phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trong thời gian 90 ngày liên tục kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật.

Hiệp định CPTPP cũng không quy định nhất thiết phải công bố toàn bộ nội dung của quyết định xử lý mà chỉ cần công bố những nội dung không bao gồm các thông tin được coi là bí mật theo quy định của pháp luật.

Trong tố tụng cạnh tranh, bảo mật thông tin là nội dung vô cùng quan trọng và được các bên trong CPTPP quan tâm. Quyết định xử lý vi phạm cạnh tranh phải được lập thành văn bản. Trong đó, nêu rõ các kết luận liên quan trong quá trình thụ lý, điều tra và ra quyết định, cũng như các căn cứ để ban hành quyết định xử lý hành vi phản cạnh tranh. Những quyết định về tố tụng cạnh tranh phải được công bố công khai. Nếu điều kiện không công bố công khai được thì phải tạo điều kiện cho công chúng có thể tiếp cận khi có người quan tâm. Liên quan đến công bố thông tin, hiện nay những quyết định xử lý cạnh tranh ở Việt Nam chưa được phát hành ra công khai, cũng như quy định để người quan tâm muốn tiếp cận quyết định đó cũng chưa được luật hóa. Tuy nhiên đối với các thông tin dùng để làm chứng cứ trong hồ sơ vụ kiện thì luật sư của các bên có thể tiếp cận, luật cạnh tranh chưa quy định đến bảo mật thông tin của các bên trong quá trình tố tụng. Thế nào là thông tin mật? Thông tin mật được hiểu là “bất kỳ thông tin nào mang tính bảo mật (ví dụ nếu bị tiết lộ sẽ tạo thêm lợi thế cạnh tranh đáng kể cho một đối thủ cạnh tranh hoặc gây ra tác hại cho cá nhân đã cung cấp thông tin đó hay cho một người là nguồn để nhà cung cấp có được thông tin đó), hoặc thông tin được các bên trong cuộc điều tra cung cấp trên cơ sở bảo mật phải được các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo đúng tính chất của thông tin đó khi lý do bảo mật được thấy rõ”. Luật cạnh tranh không quy định rõ thế nào là bí mật quốc gia, và các bí mật khác theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chúng ta có thể hiểu rằng đó là những bí mật đã được định nghĩa tại Điều 1, Pháp lệnh về Bảo vệ bí mật nhà nước: “*Bí mật nhà nước*

*là những tin về vụ, việc, tài liệu, vật, địa điểm, thời gian, lời nói có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực ...kinh tế, khoa học, công nghệ...nếu bị tiết lộ thì gây nguy hại cho nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”*. Danh mục các tài liệu mật cụ thể sẽ do các cơ quan thuộc chính phủ ban hành. Với quy định trên, chỉ những thông tin nào mà khi tiết lộ thì gây nguy hại cho nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì sẽ được bảo mật, còn những thông tin mà khi tiết lộ sẽ gây thiệt hại cho nhà sản xuất, cho các bên liên quan thì không được xem là đối tượng được bảo mật đương nhiên, mà tùy thuộc vào quan điểm chủ quan của cơ quan điều tra.

## **2.7. Điều 16.8: Tham vấn**

Điều khoản này phù hợp với pháp luật Việt Nam, quy định tại Điều 18 (Tham vấn trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm) và Điều 39 (Tham vấn trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế) Luật Cạnh tranh 2018.

## **2.8. Điều 16.9: Không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp**

Điều khoản này phù hợp với pháp luật Việt Nam.

## **3. Hợp tác giữa các cơ quan cạnh tranh**

Trong các FTAs/RTAs, các nước đều quan tâm đến vấn đề hợp tác giữa các cơ quan cạnh tranh, trong đó bao gồm các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, thông báo, trao đổi thông tin, giữ bảo mật thông tin. Việc hợp tác giữa các cơ quan cạnh tranh có thể được thực hiện thông qua các hiệp định hợp tác và có thể căn cứ trên từng vụ việc cụ thể.

Hiện nay, cơ quan cạnh tranh của Việt Nam đã triển khai một loạt các chương trình hợp tác dưới hình thức hỗ trợ kỹ thuật, chia sẻ thông tin và trao đổi chuyên gia với cơ quan cạnh tranh một số nước như Thụy Sĩ, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Nga,... Các hoạt động hợp tác này mang tính chất hỗ trợ

cơ quan cạnh tranh mới (non trẻ) của các cơ quan cạnh tranh có kinh nghiệm lâu năm hơn là hợp tác để cùng giải quyết những vấn đề cạnh tranh cụ thể.

Vì vậy, Việt Nam ủng hộ và nhất trí với nội dung hợp tác giữa các cơ quan cạnh tranh nhằm nâng cao năng lực xây dựng và thực thi chính sách cạnh tranh giữa các thành viên trên tất cả các diễn đàn song phương và đa phương. Về lâu dài, việc thiết lập hợp tác chặt chẽ với các cơ quan cạnh tranh trong từng vấn đề, vụ việc cụ thể là hết sức cần thiết vì (i) thông qua hợp tác, chia sẻ và học tập kinh nghiệm các nước, cơ quan cạnh tranh Việt Nam sẽ nâng cao được năng lực và khẳng định được vai trò của mình trong nền kinh tế thị trường; (ii) thông qua hợp tác trong các vụ việc cụ thể, ta có thể phát hiện được những vấn đề về chính sách, quy định của pháp luật chưa thực sự phù hợp với thực tiễn kinh doanh có thể gây hạn chế cạnh tranh trên thị trường để có những điều chỉnh thích hợp, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các chủ thể hoạt động trên thị trường.

#### **Điều 16.4: Hợp tác**

Điều này hoàn toàn phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Theo đó, Mục 7 Chương VIII Luật Cạnh tranh 2018 quy định về Hợp tác trong quá trình tố tụng cạnh tranh:

Điều 108. Hợp tác quốc tế trong quá trình tố tụng cạnh tranh

1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia tiến hành hoạt động hợp tác với các cơ quan cạnh tranh của nước ngoài trong quá trình tố tụng cạnh tranh để kịp thời phát hiện, điều tra và xử lý đối với các hành vi có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh.

2. Phạm vi hợp tác quốc tế trong quá trình tố tụng cạnh tranh bao gồm tham vấn, trao đổi thông tin, tài liệu hoặc các hoạt động hợp tác quốc tế phù hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

## Điều 109. Nguyên tắc hợp tác quốc tế trong quá trình tổ tụng cạnh tranh

1. Hợp tác quốc tế trong tổ tụng cạnh tranh được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa ký kết hoặc chưa gia nhập điều ước quốc tế có liên quan thì việc hợp tác quốc tế trong tổ tụng cạnh tranh được thực hiện theo nguyên tắc có đi có lại nhưng không được trái với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam, phù hợp với pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế.

### **Điều 16.5: Hỗ trợ kỹ thuật**

Điều này hoàn toàn phù hợp với pháp luật Việt Nam.

1.1. Các cam kết trong Chương CSCT của Hiệp định CPTPP giúp tăng cường hợp tác với các cơ quan cạnh tranh thông qua các hoạt động xây dựng năng lực như đào tạo cán bộ cho cơ quan cạnh tranh Việt Nam, đưa cán bộ sang thực tập và làm việc tại cơ quan cạnh tranh các nước; hỗ trợ cơ quan cạnh tranh thực hiện chương trình “Advocacy” một cách thường xuyên; chương trình phổ biến, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về cạnh tranh; tăng cường phổ biến và tuyên truyền về chính sách và pháp luật cạnh tranh cho cộng đồng doanh nghiệp xây dựng văn hóa cạnh tranh.

## **4. Các quy định về doanh nghiệp nhà nước**

### **4.1. Chủ trương, đường lối về doanh nghiệp nhà nước**

Trong các văn kiện Đại hội Đảng gần đây, vấn đề về độc quyền nhà nước được đề cập gắn chủ yếu với sự thay đổi về vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các chủ trương này



đã xác định rõ chính sách độc quyền nhà nước phải do doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện trong các lĩnh vực mà Nhà nước cần giữ độc quyền hoặc các thành phần kinh tế khác không muốn hay không có khả năng tham gia như Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành trung ương Đảng khoá IX về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước đã nêu *“lĩnh vực độc quyền nhà nước do doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ 100% vốn; chỉ thành lập mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đối với những ngành và lĩnh vực mà Nhà nước cần giữ độc quyền, hoặc các thành phần kinh tế khác không muốn hay không có khả năng tham gia”*.

Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương Đảng khoá X về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục cụ thể hóa các lĩnh vực độc quyền nhà nước, cụ thể *“Doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trong các lĩnh vực độc quyền nhà nước, quốc phòng, an ninh; xuất bản; thủy nông; bảo đảm an toàn giao thông; xố số kiến thiết; sản xuất, phân phối điện quy mô lớn đa mục tiêu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh; quản lý, khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đô thị; các cảng hàng không; cảng biển loại I; in, đúc tiền”*.

Kết luận 50/KL-TW, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI tiếp tục khẳng định *“Kiên quyết điều chỉnh để doanh nghiệp nhà nước có cơ cấu hợp lý, đi đầu trong đổi mới, ứng dụng khoa học – công nghệ, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế, tập trung vào những khâu, công đoạn then chốt của các lĩnh vực: An ninh, quốc phòng; độc quyền tự nhiên; cung cấp hàng hóa dịch vụ công thiết yếu; và một số ngành công nghiệp nền tảng, công nghệ cao có sức lan tỏa lớn”*; *“Những doanh nghiệp nhà nước có lợi thế do Nhà nước giao, có ưu thế độc quyền tự nhiên phải được quản lý theo cơ chế phù hợp để đảm bảo điều kiện kinh doanh công bằng với các doanh nghiệp khác”*.

Các chủ trương này đều thể hiện quan điểm độc quyền nhà nước phải do doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và thực hiện trong các ngành quốc phòng, an ninh; cung cấp hàng hóa dịch vụ công thiết yếu (điện, thủy nông, kết cấu hạ tầng đường sắt, đô thị, cảng hàng không, cảng biển; in, đúc tiền); đảm bảo lợi ích quốc gia (xổ số kiến thiết; vàng ...). Trong đó, “doanh nghiệp nhà nước” đã được quy định rõ ràng tại Luật Doanh nghiệp 2014 “là doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ”. Các quy định này là phù hợp với các quan điểm và định hướng của Đảng đồng thời tạo cơ sở thống nhất tiêu chí rà soát và xác định các hàng hóa, dịch vụ độc quyền nhà nước.

Tại Báo cáo chính trị của BCHTW khóa XI trình bày tại Đại hội XII, tại mục IV.2 về phương hướng hoàn thiện thể chế, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có đoạn: “*Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều phải hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật. Khuyến khích đẩy mạnh quá trình khởi nghiệp kinh doanh. Có chính sách thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp Việt Nam cả về số lượng và chất lượng, thật sự trở thành lực lượng nòng cốt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bảo đảm quyền tự do kinh doanh các lĩnh vực mà luật pháp không cấm; xây dựng, thực thi đồng bộ, hiệu quả cơ chế hậu kiểm, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về cạnh tranh, tăng cường tính minh bạch đối với độc quyền nhà nước và độc quyền doanh nghiệp, kiểm soát độc quyền kinh doanh. Hoàn thiện thể chế bảo vệ nhà đầu tư, quyền sở hữu và quyền tài sản. Hoàn thiện pháp luật phá sản doanh nghiệp theo cơ chế thị trường.*”

Các quan điểm này đã tạo cơ sở thống nhất tiêu chí rà soát và xác định các hàng hóa, dịch vụ độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại.

## **4.2. Pháp luật về độc quyền nhà nước**

### *4.2.1. Hiến pháp*

Điều 51 Hiến pháp 2013 khẳng định:

*“1. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.*

*2. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật...”*

#### *4.2.2. Luật Cạnh tranh, Luật Thương mại*

Cơ sở pháp lý trực tiếp về độc quyền nhà nước là Khoản 4 Điều 6 Luật Thương mại năm 2005 quy định *“Nhà nước thực hiện độc quyền Nhà nước có thời hạn về hoạt động thương mại đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc tại một số địa bàn để bảo đảm lợi ích quốc gia. Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa, dịch vụ, địa bàn độc quyền Nhà nước”*.

Trước đó, Điều 6, Điều 15 Luật Cạnh tranh năm 2004 đã quy định về các biện pháp Nhà nước kiểm soát doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền nhà nước đã quy định tại Điều 6 (*Các hành vi bị cấm đối với cơ quan quản lý nhà nước*) và Điều 15 (*Kiểm soát doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền nhà nước, doanh nghiệp sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích*).

Trong quá trình sửa đổi Luật Cạnh tranh 2018, các điều khoản được kế thừa, cập nhật như sau:

#### **Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm có liên quan đến cạnh tranh**

1. Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi gây cản trở cạnh tranh trên thị trường sau đây:

a) Ép buộc, yêu cầu, khuyến nghị doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện hoặc không thực hiện việc sản xuất, mua, bán hàng hóa, cung ứng, sử dụng dịch vụ cụ thể hoặc mua, bán hàng hóa, cung ứng, sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp cụ thể, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước hoặc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật;

Điều 28. Kiểm soát doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền nhà nước

1. Nhà nước kiểm soát doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền nhà nước bằng các biện pháp sau đây:

a) Quyết định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước;

b) Quyết định số lượng, khối lượng, phạm vi thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước;

c) Định hướng, tổ chức các thị trường liên quan đến hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Khi doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền nhà nước thực hiện hoạt động kinh doanh khác ngoài lĩnh vực độc quyền nhà nước thì hoạt động kinh doanh đó của doanh nghiệp không chịu sự điều chỉnh quy định tại khoản 1 Điều này nhưng vẫn chịu sự điều chỉnh của quy định khác của Luật này.

Năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ, địa bàn thực hiện độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại.

Về nguyên tắc, Nghị định quy định chỉ thực hiện độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại đối với các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu mà Nhà nước cần phải độc quyền liên quan đến quốc phòng, an ninh, đảm bảo lợi ích quốc gia hoặc các thành phần kinh tế khác không có nhu cầu và khả năng tham gia.

Cơ quan nhà nước có quyền thực hiện độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại thông qua hình thức trực tiếp thực hiện hoặc chỉ định trong tổ chức, cá nhân thực hiện. Việc chỉ định phải do Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định bằng văn bản.

Bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương các cấp không được quy định hoạt động, hàng hóa, dịch vụ, địa bàn thực hiện hoạt động thương mại độc quyền nhà nước. Đối với hàng hóa, dịch vụ, địa bàn phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh thực hiện độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

Các tổ chức, cá nhân, cơ quan nhà nước hoạt động thương mại trong lĩnh vực độc quyền nhà nước chịu các biện pháp kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật cạnh tranh, pháp luật về giá và quy định của pháp luật có liên quan.

Các cơ quan nhà nước thực hiện hoạt động dự trữ quốc gia phải tuân thủ theo quy định của pháp luật dự trữ quốc gia. Việc sử dụng vốn nhà nước của các DNNN vào kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục phải tuân thủ theo pháp luật quản lý và sử dụng vốn nhà nước.

### **20 loại hàng hóa, dịch vụ độc quyền nhà nước**

Danh mục hàng hóa, dịch vụ, địa bàn thực hiện độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại được ban hành kèm theo Nghị định bao gồm:

1. Hàng hóa, dịch vụ, phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh (do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện cụ thể).

2. Vật liệu nổ công nghiệp

3. Vàng miếng (sản xuất)

4. Vàng nguyên miếng (xuất khẩu và nhập khẩu để sản xuất vàng miếng)

5. Xô số kiến thiết (phát hành)

6. Thuốc lá điếu, xì gà (nhập khẩu, trừ trường hợp nhập khẩu để kinh doanh bán hàng miễn thuế).

7. Hoạt động dự trữ quốc gia

8. Tiền (in, đúc)
9. Tem bưu chính Việt Nam (phát hành)
10. Pháo hoa và các dịch vụ liên quan
11. Hệ thống điện quốc gia (truyền tải, điều độ); Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế xã hội
12. Dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải
13. Dịch vụ công ích thông tin duyên hải
14. Bảo đảm hoạt động bay (dịch vụ không lưu; dịch vụ thông báo tin tức hàng không; dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn)
15. Hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư.
16. Hệ thống công trình thủy lợi, thủy nông liên tỉnh, liên huyện, kè biển.
17. Dịch vụ lâm nghiệp tại rừng đặc dụng
18. Xuất bản phẩm (không bao gồm hoạt động in và phát hành)
19. Mạng bưu chính công cộng
20. Dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí (cung ứng).

## **5. Tác động của các cam kết về doanh nghiệp nhà nước, độc quyền chỉ định trong Hiệp định CPTPP**

Chương Doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và Độc quyền chỉ định (gọi tắt là Chương DNNN) trong CPTPP gồm 15 điều khoản và 06 Phụ lục trong Lời văn chính và 12 biểu phụ lục cam kết riêng của từng nước thành viên.

Các điều khoản chính của Chương DNNN gồm: (i) Điều khoản về định nghĩa, (ii) Phạm vi điều chỉnh, (iii) Thẩm quyền được ủy quyền, (iv) Đối xử không phân biệt và Tính toán thương mại, (v) Tòa án và cơ quan hành chính, (vi) Hỗ trợ phi thương mại, (vii) Tác động bất lợi, (viii) Thiệt hại, (ix) Phụ lục của từng Bên, (x) Minh bạch hóa, (xi) Hợp tác kỹ thuật, (xii) Ủy ban về doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và Độc quyền chỉ định, (xiii) Các loại trừ, (xiv) Đàm phán thêm, (xv) Quy trình phát triển thông tin.

Các Phụ lục gồm: (a) Tính toán ngưỡng điều chỉnh, (b) Quy trình phát triển thông tin về doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và độc quyền chỉ định, (c) Đàm phán thêm, (d) Phụ lục áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và doanh nghiệp độc quyền chỉ định cấp dưới trung ương và 02 phụ lục của Xinh-ga-po và Ma-lai-xi-a.

### **Kết quả rà soát**

Quá trình rà soát Chương DNNN cho thấy, về cơ bản, các nội dung cam kết trong Chương này phù hợp với các quy định hiện tại của pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, có một số điểm chưa được quy định rõ ràng, cụ thể trong hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam về doanh nghiệp nhà nước. Do đó, kết quả rà soát dưới đây sẽ tập trung vào việc nêu ra nhận xét, đánh giá một số điều khoản của Chương cần lưu ý như sau:

#### **5.1. Các định nghĩa**

##### ***Định nghĩa về “doanh nghiệp nhà nước”***

Tại Điều 17.1 của Chương DNNN trong CPTPP quy định rằng “doanh nghiệp nhà nước nghĩa là một doanh nghiệp chủ yếu tham gia vào các hoạt động thương mại trong đó một Bên:

- (a) trực tiếp sở hữu hơn 50 phần trăm vốn cổ phần;

(b) kiểm soát trên 50 phần trăm quyền biểu quyết thông qua lợi ích chủ sở hữu; hoặc giữ quyền chỉ định đa số thành viên ban quản trị hoặc bất kỳ bộ máy quản lý tương đương khác.

Khoản 8 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2014 định nghĩa rằng “*Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.*” Có thể nhận thấy rằng định nghĩa DNNN trong CPTPP rộng hơn so với định nghĩa DNNN trong Luật Doanh nghiệp 2014. Tuy nhiên, các quy định trong Luật Doanh nghiệp 2014 về DNNN và nội dung cam kết CPTPP là điều chỉnh các hoạt động khác nhau. Định nghĩa DNNN trong CPTPP không phải là yêu cầu bắt buộc các nước thành viên phải nội luật hóa mà chỉ nhằm để xác định phạm vi điều chỉnh (những doanh nghiệp đáp ứng những điều kiện nêu trong định nghĩa sẽ phải tuân thủ các cam kết tại Chương này).

Tại Nghị quyết số 72/2018/QH14 Phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) cùng các văn kiện liên quan ngày 12/11/2018 được Quốc hội thông qua ngày 12/11/2018 xác định áp dụng toàn bộ nội dung của Hiệp định CPTPP, trong đó áp dụng trực tiếp các quy định của Hiệp định CPTPP tại Phụ lục 02 (Điều 2 Nghị quyết), theo đó:

Điều 1.3 Mục B Chương 1 Hiệp định CPTPP với khái niệm “Doanh nghiệp nhà nước (state enterprise) là doanh nghiệp được sở hữu, hoặc được điều hành thông qua phần quyền sở hữu, bởi một Bên” để thực hiện nghĩa vụ tại Chương 17 Hiệp định CPTPP về Doanh nghiệp nhà nước” được áp dụng trực tiếp khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực.

### ***Định nghĩa về “Quỹ đầu tư vốn nhà nước”***

Điều 17.1 Chương DNNN trong CPTPP quy định rằng “quỹ đầu tư vốn nhà nước” nghĩa là một doanh nghiệp do một Bên sở hữu hoặc kiểm soát thông qua lợi ích chủ sở hữu:



(a) có chức năng thuần túy là một quỹ đầu tư hoặc thỏa thuận có mục đích đặc biệt<sup>9</sup> để quản lý tài sản, đầu tư và các hoạt động liên quan, sử dụng các tài sản tài chính của một Bên; và

(b) là thành viên Diễn đàn Quốc tế của các Quỹ Đầu tư Vốn nhà nước hoặc ủng hộ *Bộ Nguyên tắc và Thông lệ chung được Chấp nhận* ("Bộ nguyên tắc Santiago") do Nhóm Công tác Quốc tế về các Quỹ Đầu tư Vốn nhà nước ban hành vào tháng Mười năm 2008, hoặc các bộ nguyên tắc và thông lệ khác được các Bên chấp thuận, và bao gồm mọi công cụ có mục đích đặc biệt được thành lập thuần túy cho các hoạt động được quy định tại điểm (a) hoàn toàn thuộc sở hữu của doanh nghiệp đó, hoặc hoàn toàn thuộc sở hữu của Bên đó nhưng do doanh nghiệp đó quản lý.

Hiệp định CPTPP cho phép một số trường hợp được hưởng miễn trừ trong Chương DNNN (với Việt Nam là Tổng Công ty kinh doanh vốn nhà nước – SCIC). Tuy nhiên, điều kiện đặt ra là Công ty này phải là thành viên chính thức của Diễn đàn quốc tế các Quỹ đầu tư vốn nhà nước. Hiện nay, SCIC đang có tư cách quan sát viên của Thỏa thuận này.

Về cơ bản, SCIC đáp ứng được tiêu chí (a) của định nghĩa Quỹ Đầu tư vốn nhà nước nhưng chưa đáp ứng tiêu chí (b). Vì vậy, SCIC chưa phải là đối tượng được hưởng miễn trừ vĩnh viễn. Do đó, Bộ Tài chính cần chủ trì, SCIC chủ động thực hiện để đáp ứng hoàn toàn các tiêu chí đưa ra và được hưởng miễn trừ trong khuôn khổ thực thi các cam kết Chương DNNN của CPTPP trước khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực chính thức hoặc trong thời gian 05 năm sau khi ký kết (Thời gian chuyển đổi thực thi đối với doanh nghiệp cụ thể này là 05 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực).

### ***Nghĩa vụ thực hiện nhiệm vụ công***

---

<sup>9</sup> Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng thuật ngữ “thỏa thuận” là cách hiểu thay thế cho thuật ngữ “quỹ” nhằm cho phép cách diễn dịch linh hoạt hơn về thỏa thuận pháp lý trong đầu tư tài sản.

Điều 17.1 Chương DNNN trong CPTPP quy định rằng “*nhiệm vụ thực hiện dịch vụ công*” nghĩa là một nhiệm vụ của chính phủ giao cho một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước cung cấp một dịch vụ trực tiếp hoặc gián tiếp tới công chúng trên lãnh thổ quốc gia đó<sup>10</sup>. Bên cạnh đó, Việt Nam có loại trừ cụ thể đối với sản phẩm và dịch vụ công ích tại Phụ lục dành riêng. Khái niệm dịch vụ công trong CPTPP được hiểu theo nghĩa rộng và tùy thuộc vào quy định pháp luật và chính sách của mỗi nước.

Trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam chưa có khái niệm cụ thể về “dịch vụ công”, tuy vậy Khoản 1 Điều 3 Nghị định 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích có quy định về các tiêu chí xác định sản phẩm, dịch vụ công ích như sau:

*“1. Sản phẩm, dịch vụ công ích được xác định là sản phẩm, dịch vụ khi đồng thời đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

*a) Là sản phẩm, dịch vụ thiết yếu đối với đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, cộng đồng dân cư của một khu vực lãnh thổ mà Nhà nước cần bảo đảm vì lợi ích chung hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh;*

*b) Việc sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ này theo cơ chế thị trường khó có khả năng bù đắp chi phí;*

*c) Được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đặt hàng, giao kế hoạch, tổ chức đấu thầu theo giá hoặc phí do Nhà nước quy định.”*

Như vậy, quy định của pháp luật Việt Nam quy định chung về cả hàng hóa và dịch vụ công ích, trong khi đó CPTPP chỉ quy định về dịch vụ công ích. Tuy nhiên, Việt Nam đã bảo lưu việc doanh nghiệp nhà nước cung cấp hàng hóa công ích tại Phụ lục IV. Do vậy, quy định của pháp luật Việt Nam đáp ứng

---

<sup>10</sup> Để rõ ràng hơn, một dịch vụ cung cấp cho công chúng bao gồm:

- (a) phân phối hàng hóa; và
- (b) cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng chung.

yêu cầu của CPTPP (Xem thêm phân tích về vấn đề hàng hóa và dịch vụ công ích ở Phần 2 của Báo cáo này).

### ***Hoạt động thương mại***

Điều 17.1 Chương DNNN trong CPTPP định nghĩa “hoạt động thương mại” nghĩa là các hoạt động của một doanh nghiệp được tiến hành với định hướng tạo ra lợi nhuận<sup>11</sup> nhằm sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ bán cho người tiêu dùng trên thị trường liên quan với sản lượng và tại mức giá do doanh nghiệp quyết định<sup>12</sup>.

Trong quy định pháp luật Việt Nam, tại Khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại năm 2005 quy định rằng “*Hoạt động thương mại*” là *hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác*”.

Như vậy, định nghĩa về hoạt động thương mại trong CPTPP quy định về một mức độ độc lập nhất định trong quy trình ra quyết định của doanh nghiệp đối với các cơ quan quản lý nhà nước. Quy định này là phù hợp (hẹp hơn) định nghĩa về hoạt động thương mại trong quy định pháp luật Việt Nam.

### ***Thị trường***

Điều 17.1 Chương DNNN trong CPTPP quy định “thị trường” nghĩa là thị trường địa lý và thương mại đối với một sản phẩm hoặc dịch vụ.

Theo quy định của Luật Cạnh tranh 2018, tại Khoản 1 Điều 9, thị trường được định nghĩa như sau:

“Thị trường liên quan được xác định trên cơ sở thị trường sản phẩm liên quan và thị trường địa lý liên quan.

---

<sup>11</sup> Để rõ ràng hơn, các hoạt động của doanh nghiệp được thực hiện trên cơ sở phi lợi nhuận hoặc trên cơ sở bù đắp chi phí không được coi là các hoạt động với định hướng tạo ra lợi nhuận.

<sup>12</sup> Để rõ ràng hơn, các biện pháp áp dụng chung trên thị trường liên quan không được hiểu là sự ấn định của một Bên trong các quyết định về giá cả, sản xuất hoặc cung ứng của một doanh nghiệp.

Thị trường sản phẩm liên quan là thị trường của những hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau về đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả.

Thị trường địa lý liên quan là khu vực địa lý cụ thể trong đó có những hàng hóa, dịch vụ được cung cấp có thể thay thế cho nhau với các điều kiện cạnh tranh tương tự và có sự khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận.”

Mặc dù mục đích quy định về thị trường có sự khác nhau nhưng cam kết của CPTPP về thị trường về cơ bản phù hợp với pháp luật Việt Nam.

### ***Tính toán thương mại***

Điều 17.1 Chương DNNN trong CPTPP quy định rằng “tính toán thương mại” nghĩa là giá cả, chất lượng, khả năng sẵn có, khả năng tiếp thị, vận chuyển, và các điều khoản và điều kiện khác trong mua hoặc bán; hoặc các yếu tố khác thường được xem xét đến trong các quyết định thương mại của một doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân trong hoạt động kinh doanh hoặc ngành liên quan.

Trên thực tế, pháp luật Việt Nam chưa có quy định cụ thể về khái niệm này. Từ năm 2007 đến nay, Việt Nam áp dụng định nghĩa “*tính toán thương mại*” trong Hiệp định Trợ cấp trong WTO. Trong pháp luật Việt Nam (Luật số 69/2014/QH13 về Quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp) quy định nguyên tắc quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp là các doanh nghiệp phải “bảo toàn và phát triển vốn” tức là gián tiếp quy định nguyên tắc tính toán thương mại. Ngoài ra, một số quy định trong lĩnh vực ngân hàng, theo đó Ngân hàng nhà nước có quyết định về lãi suất, hạn mức tín dụng,... trong một số trường hợp. Tuy nhiên, các quy định này là áp dụng chung, không yêu cầu doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng phải giao dịch hoặc không giao dịch với đối tác cụ thể nào, mà tùy thuộc vào quyết định kinh doanh của doanh nghiệp.

## ***Hỗ trợ phi thương mại***

Điều 17.1 Chương DNNN trong CPTPP quy định hỗ trợ phi thương mại<sup>13</sup> nghĩa là hỗ trợ cho một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước do sở hữu hoặc kiểm soát của nhà nước tại doanh nghiệp đó, trong đó:

(a) "hỗ trợ" nghĩa là:

(i) các khoản chuyển quỹ trực tiếp hoặc các khoản chuyển quỹ hoặc nợ tiềm năng trực tiếp, như:

(A) các khoản tài trợ hoặc xóa nợ;

(B) các khoản cho vay, bảo lãnh vay hoặc các hình thức cung cấp tài chính khác với các điều khoản thuận lợi hơn mà doanh nghiệp đó có thể nhận được trong điều kiện thương mại; hoặc

(C) cấp vốn chủ sở hữu không phù hợp với thông lệ đầu tư thông thường, bao gồm cấp vốn rủi ro, của các nhà đầu tư tư nhân; hoặc

(ii) các hàng hóa hoặc dịch vụ không phải là cơ sở hạ tầng chung với các điều khoản thuận lợi hơn mà doanh nghiệp đó có thể nhận được trong điều kiện thương mại;

(b) “do sở hữu hoặc kiểm soát của nhà nước tại doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước đó”, nghĩa là<sup>14</sup> Bên đó hoặc bất kỳ doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của Bên đó:

---

<sup>13</sup> Để rõ ràng hơn, hỗ trợ phi thương mại không bao gồm: (a) giao dịch nội bộ trong cùng một tập đoàn có các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước (ví dụ như giữa công ty mẹ và các công ty con của tập đoàn, hoặc giữa các công ty con của tập đoàn với nhau) mà tập quán kinh doanh thông thường yêu cầu báo cáo tài chính của tập đoàn loại trừ các giao dịch giữa các thành viên của tập đoàn, (b) các giao dịch khác giữa các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước phù hợp với thông lệ của các doanh nghiệp tư nhân trong các giao dịch độc lập, hoặc (c) các khoản chuyển quỹ của một Bên, được thu từ người đóng góp cho chương trình lương hưu, nghỉ hưu, an sinh xã hội, thương tật, tử vong hoặc các lợi ích của người lao động, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào của các chương trình đó đối với quỹ hưu trí độc lập đầu tư thay mặt người đóng góp hoặc đối tượng thụ hưởng.

(i) hạn chế rõ ràng sự tiếp cận hỗ trợ chỉ dành cho bất kỳ doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước nào của Bên đó;

(ii) cung cấp hỗ trợ chủ yếu được doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của Bên đó sử dụng;

(iii) cung cấp khoản hỗ trợ lớn một cách bất cân xứng cho doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của Bên đó; hoặc ưu đãi cho các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của Bên đó bằng quyền quyết định trong việc cung cấp hỗ trợ;

Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12 ngày 17/6/2009, Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ quy định rằng Chính phủ bảo lãnh vay vốn cho các doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế nếu đáp ứng được các điều kiện nêu tại Điều 7 của Nghị định này.

Do đó, các quy định trong CPTPP hoàn toàn phù hợp với pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, trong tương lai, khi Chính phủ thực hiện bảo lãnh, cần chú ý tỷ lệ hợp lý giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước được bảo lãnh.

## **5.2. Điều khoản về Đối xử Không phân biệt và Tính toán thương mại**

Mục a Khoản 1 Điều 17.4 Chương DNNN trong CPTPP quy định rằng mỗi Bên phải đảm bảo rằng bất kỳ doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước nào của mình khi tham gia vào các hoạt động thương mại hành xử phù hợp với tính toán thương mại trong mua hoặc bán hàng hóa hoặc dịch vụ, trừ trường hợp thực thi các điều khoản của nhiệm vụ dịch vụ công và không trái với quy định tại điểm (c)(ii).

Pháp luật Việt Nam không có quy định cụ thể về khái niệm này. Từ 2007 đến nay, Việt Nam áp dụng Định nghĩa “tính toán thương mại” trong Hiệp định

---

<sup>14</sup> Để xác định hỗ trợ được cung cấp “do sở hữu hoặc kiểm soát của chính phủ tại doanh nghiệp đó”, cần phải xem xét mức độ đa dạng của các hoạt động kinh tế trên lãnh thổ Bên đó, cũng như khoảng thời gian thực hiện chương trình hỗ trợ phi thương mại.

Trợ cấp trong WTO. Trong pháp luật Việt Nam (Luật số 69/2014/QH13 về Quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp) quy định nguyên tắc quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp là các doanh nghiệp phải “bảo toàn và phát triển vốn” tức là gián tiếp quy định nguyên tắc tính toán thương mại.

**Mục b Khoản 1 Điều 17.4 Chương DNNN trong CPTPP** quy định rằng các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước trong mua, bán hàng hóa hoặc dịch vụ như sau:

- trong mua hàng hóa hoặc dịch vụ:

- (i) đối xử với hàng hóa hoặc dịch vụ do một doanh nghiệp của một Bên khác cung cấp không kém ưu đãi hơn so với hàng hóa và dịch vụ tương tự do doanh nghiệp của Bên đó, hoặc của bất kỳ Bên khác, hoặc bất kỳ bên thứ ba cung cấp; và

- (ii) đối xử với hàng hóa hoặc dịch vụ do doanh nghiệp là khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định trên lãnh thổ Bên đó cung cấp không kém ưu đãi hơn hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự do khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định của các nhà đầu tư của Bên đó, của bất kỳ Bên khác, hoặc của bất kỳ bên thứ ba trên thị trường liên quan trên lãnh thổ Bên đó cung cấp; và

- trong bán hàng hóa hoặc dịch vụ:

- (i) đối xử với doanh nghiệp của một Bên khác không kém ưu đãi hơn doanh nghiệp của Bên đó, doanh nghiệp của bất kỳ Bên khác, hoặc doanh nghiệp của bên thứ ba; và

- (ii) đối xử với doanh nghiệp được thành lập bởi khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định trên lãnh thổ Bên đó không kém ưu đãi hơn doanh nghiệp là đầu tư của nhà đầu tư của Bên đó, hoặc của bất kỳ Bên khác, hoặc của bất kỳ

bên thứ ba trên thị trường liên quan trên lãnh thổ của Bên đó<sup>15</sup>.

Khoản 1, Điều 5 Luật Doanh nghiệp 2014 công nhận nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế: *“Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp được quy định trong Luật này; bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế; thừa nhận tính sinh lợi hợp pháp của hoạt động kinh doanh.”*

Do đó, quy định này phù hợp với pháp luật của Việt Nam.

Khoản 2 Điều 17.4 Chương DNNN trong CPTPP quy định rằng mỗi Bên phải đảm bảo rằng mỗi doanh nghiệp độc quyền chỉ định của Bên đó (a) hành xử phù hợp với tính toán thương mại trong mua hoặc bán hàng hóa hoặc dịch vụ độc quyền trên thị trường liên quan, trừ trường hợp doanh nghiệp độc quyền đó thực thi các điều khoản được chỉ định mà không trái với các điểm (b), (c) hoặc (d).

Điều 10 Luật Thương mại cũng quy định nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại, theo đó thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật trong hoạt động thương mại.

Điều 7 Luật Doanh nghiệp 2014 xác lập quyền của doanh nghiệp (bao gồm doanh nghiệp nhà nước) trong việc tự do, tự chủ kinh doanh (phù hợp với điều khoản về tính toán thương mại). Khi nhà nước yêu cầu doanh nghiệp phải xem xét đến những yếu tố khác ngoài tính toán thương mại thì thực hiện bằng một văn bản pháp lý cụ thể. Điều này không trái với nghĩa vụ trong Hiệp định CPTPP. Trong một số trường hợp cụ thể (doanh nghiệp vừa và nhỏ, dầu khí, điện lực, xuất bản, phát thanh truyền hình,...) khi có sự phân biệt đối xử hoặc ưu đãi hơn thì đã được bảo lưu phù hợp với các văn bản pháp luật hiện hành. Lưu ý

---

<sup>15</sup> Điều 17.4.1 không áp dụng đối với việc mua hoặc bán cổ phần, cổ phiếu hoặc các hình thức góp vốn chủ sở hữu của một doanh nghiệp nhà nước vào một doanh nghiệp khác.



là những ưu đãi, phân biệt đối xử trong quan hệ thương mại của doanh nghiệp nhà nước từ sau khi Hiệp định có hiệu lực về sau phải áp dụng theo phạm vi cam kết CPTPP.

Do đó, quy định này phù hợp với pháp luật của Việt Nam.

Mục b, Khoản 2 Điều 17.4 Chương DNNN trong CPTPP quy định rằng các nước thành viên CPTPP phải đảm bảo rằng mỗi doanh nghiệp độc quyền chỉ định của Bên đó không sử dụng vị trí độc quyền để trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào các hành vi phản cạnh tranh trên thị trường không độc quyền trên lãnh thổ Bên đó gây ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại hoặc đầu tư giữa các Bên, bao gồm thông qua các giao dịch với công ty mẹ, công ty con, hoặc các thực thể khác mà Bên đó hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định sở hữu.<sup>16</sup>

Quy định này phù hợp với quy định tại Điều 28 Luật Cạnh tranh. Cụ thể:

“1. Nhà nước kiểm soát doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền nhà nước bằng các biện pháp sau đây:

a) Quyết định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước;

b) Quyết định số lượng, khối lượng, phạm vi thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước;

c) Định hướng, tổ chức các thị trường liên quan đến hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Khi doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền nhà nước thực hiện hoạt động kinh doanh khác ngoài lĩnh vực độc quyền nhà nước thì hoạt động kinh doanh đó của doanh nghiệp không chịu sự điều chỉnh quy định tại

---

<sup>16</sup> Để rõ ràng hơn, một Bên có thể tuân thủ theo yêu cầu của điểm (d) bằng việc thực thi hoặc áp dụng pháp luật và các quy định cạnh tranh quốc gia được áp dụng chung, luật và các quy định điều tiết kinh tế hoặc các biện pháp phù hợp khác.

khoản 1 Điều này nhưng vẫn chịu sự điều chỉnh của quy định khác của Luật này.”

### **5.3. Điều khoản về Tòa án và Cơ quan hành chính**

Khoản 1 Điều 17.5 Chương DNNN trong CPTPP quy định các nước sẽ cho phép tòa án nước mình có thẩm quyền xét xử đối với hoạt động thương mại của DNNN thực hiện trên lãnh thổ của mình.

Điều khoản này không mâu thuẫn với quy định của pháp luật Việt Nam: về nguyên tắc các doanh nghiệp hoạt động thương mại trên lãnh thổ Việt Nam sẽ chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam, bất kể hình thức và nguồn gốc sở hữu.

Khoản 2 Điều 17.5 Chương DNNN trong CPTPP quy định: yêu cầu các cơ quan do một nước Thành viên thành lập sẽ phải hành xử vô tư, khách quan đối với tất cả các doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành hoặc lĩnh vực mà cơ quan đó quản lý.

Hiện nay, hệ thống các DNNN của Việt Nam vẫn đang được quản lý bởi các cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc ủy ban nhân dân các tỉnh ở địa phương. Điều này về hình thức thì không bị coi là vi phạm nghĩa vụ của Hiệp định, tuy nhiên, nếu không có sự tách biệt rõ ràng giữa chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước và chức năng quản lý nhà nước thì sẽ có khả năng dẫn tới việc không đảm bảo sự vô tư, khách quan trong điều hành.

Quy định này cũng hoàn toàn phù hợp với các quy định tại Điều 4 (Phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước) Nghị định 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

*“1. Chính phủ trực tiếp thực hiện hoặc phân công cho Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ); phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); giao cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Người đại diện thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước.”*

*2. Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển giao, có các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ sau:*

*a) Quản lý, sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước đầu tư và vốn nhà nước tại các doanh nghiệp được giao quản lý;*

*b) Chỉ định và đánh giá hoạt động của Người đại diện; miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Người đại diện; quyết định mức lương, thưởng, phụ cấp và các lợi ích khác của Người đại diện tại các doanh nghiệp được giao quản lý;*

*c) Giao nhiệm vụ cho Người đại diện quyết định những nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 20 và Khoản 4 Điều 29 Nghị định này;*

*d) Báo cáo để Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp được giao quản lý;*

*đ) Báo cáo để Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm.*

*3. Đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do các tổ chức khác nhau làm chủ sở hữu thì mỗi tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn tương ứng với phần vốn góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.”*

Hiện nay, theo các Nghị định về chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ vẫn có quy định về chức năng đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước. Trường hợp Chính phủ hoặc các Bộ quản lý ngành thực hiện chức năng là cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, cần phải lưu ý nghĩa vụ này.

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19/6/2015, các Bộ, cơ quan ngang Bộ sẽ không còn chức năng này.

#### **5.4. Điều khoản về Hỗ trợ phi thương mại**

Khoản 1, Điều 17.6 Chương DNNN trong CPTPP quy định rằng các thành viên CPTPP không cung cấp hỗ trợ phi thương mại cho DNNN của mình (trừ dịch vụ cung cấp trong nước) lớn đến mức gây thiệt hại đến lợi ích của nước thành viên khác.

Khoản 2, Điều 17.6 Chương DNNN trong CPTPP quy định rằng các DNNN và độc quyền chỉ định của một nước thành viên CPTPP không cung cấp hỗ trợ phi thương mại cho DNNN của mình (trừ dịch vụ cung cấp trong nước) lớn đến mức gây thiệt hại đến lợi ích của nước thành viên khác.

Hiện tại, nhìn chung các quy định pháp luật đã loại bỏ các ưu đãi cho doanh nghiệp nhà nước, trừ trường hợp các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động công ích được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trên thực tiễn, các ưu đãi (hỗ trợ phi thương mại) có thể vẫn được duy trì trên thực tế theo các chương trình hoặc các quyết định cá biệt của cơ quan có thẩm quyền. Do đó các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần rà soát lại các chương trình ưu đãi hỗ trợ để phù hợp với nội dung cam kết (và bảo lưu trong Phụ lục). Ngoài ra, pháp luật Việt Nam có quy định cho phép Chính phủ bảo lãnh vay vốn cho doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định.

Do đó, cần xem xét chương trình hỗ trợ dành riêng cho DNNN nào lớn đến mức có khả năng gây xung đột thương mại để xử lý theo hướng giảm dần và tiến tới chấm dứt hỗ trợ phi thương mại cho doanh nghiệp sản xuất và cung ứng hàng hóa trong nước và nước ngoài, cung cấp dịch vụ ở nước ngoài có cạnh tranh. Vì những dạng hỗ trợ đó, nếu không dựa trên cơ sở mục tiêu chính sách công, phục vụ lợi ích của công chúng thì tiềm ẩn nguy cơ gây sai lệch cạnh tranh.

### **5.5. Minh bạch hóa**

Khoản 1 Điều 17.10 Chương DNNN trong CPTPP quy định rằng các nước thành viên Hiệp định CPTPP đều phải công bố hoặc thông báo cho các nước thành viên khác danh sách các DNNN thuộc diện điều chỉnh của Hiệp định hoặc khi chỉ định doanh nghiệp độc quyền trên một thị trường nhất định.

Pháp luật Việt Nam chưa có quy định rằng một quốc gia phải công bố thông tin về các doanh nghiệp nhà nước trên trang điện tử chính thức danh sách doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước trong vòng 06 tháng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Bên đó, và phải cập nhật danh sách hàng năm. Tuy nhiên, việc công khai minh bạch các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước là phù hợp với chủ trương, chính sách của nhà nước.

Về cơ bản, việc công bố thông tin của các doanh nghiệp phù hợp với các quy định về công bố thông tin tại các văn bản pháp luật sau:

- Điều 108 (Công bố thông tin định kỳ) và Điều 109 (Công bố thông tin bất thường) Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/22/2014;
- Mục 19, 20 Điều 1 (Công bố thông tin của công ty đại chúng) Luật số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán và các điều khoản liên quan đến việc công bố thông tin quy định trong Luật Chứng khoán số 70/2005/QH11 ngày 29/6/2005;
- Chương V (Quy định về công khai thông tin tài chính doanh nghiệp nhà nước) Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính

phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

- Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

Khoản 2 Điều 17.10 Chương DNNN trong CPTPP quy định rằng mỗi Bên phải kịp thời thông báo cho các Bên khác hoặc công bố thông tin trên một trang điện tử chính thức về việc chỉ định một doanh nghiệp độc quyền hoặc mở rộng phạm vi của doanh nghiệp độc quyền đang tồn tại và các điều khoản của việc chỉ định đó.<sup>17</sup>

Khoản 3 Điều 17.10 Chương DNNN trong CPTPP quy định rằng khi có quan ngại xác đáng về hoạt động của một DNNN có khả năng gây tác động đến thương mại và đầu tư giữa các nước thành viên, một nước thành viên có thể đề nghị cung cấp các thông tin cơ bản về DNNN đó (tỷ lệ sở hữu nhà nước, tổng doanh thu, tổng tài sản, các báo cáo tài chính đã được công bố, các miễn trừ áp dụng luật) hoặc các thông tin về chương trình hỗ trợ phi thương mại của Chính phủ.

Về cơ bản, hầu hết các thông tin được yêu cầu đều là thông tin sẵn có (ngoại trừ điểm e Khoản 3 Điều 17.10 có thể không có đầy đủ thông tin đối với một số trường hợp nhất định). Việt Nam chỉ có nghĩa vụ cung cấp thông tin dựa trên từng trường hợp cụ thể có căn cứ xác định để cho rằng lợi ích của nước CPTPP bị ảnh hưởng do hoạt động của một DNNN cụ thể.

Khoản 4 Điều 17.10 Chương DNNN trong CPTPP quy định về nghĩa vụ khi có yêu cầu bằng văn bản của một Bên khác, một Bên phải kịp thời cung cấp bằng văn bản các thông tin về bất kỳ chính sách hoặc chương trình mà Bên đó thực hiện hoặc duy trì cung cấp hỗ trợ phi thương mại, với điều kiện rằng trong

---

<sup>17</sup> Các khoản 2, 3 và 4 không áp dụng đối với Việt Nam liên quan đến các Thực thể được liệt kê tại mục trong Phụ lục IV - Việt Nam 9 thực hiện các hoạt động không phù hợp được mô tả tại mục đó.

yêu cầu cung cấp thông tin có bao gồm giải thích chính sách hoặc chương trình này ảnh hưởng hoặc có thể ảnh hưởng như thế nào tới thương mại và đầu tư giữa các Bên.

Việc cung cấp thông tin về chương trình hỗ trợ cụ thể tương tự như cam kết về thông báo trợ cấp trong khuôn khổ WTO và cũng dựa trên cơ sở từng trường hợp cụ thể và có lý do xác đáng. Do đó, Việt Nam có thể thực thi cam kết.

## **6. Thách thức của việc thực thi các cam kết về cạnh tranh trong CPTPP và Luật cạnh tranh 2018**

### **6.1. Năng lực tổ chức thực hiện của cơ quan cạnh tranh Việt Nam**

#### *6.1.1. Hiện trạng*

Hiện nay, Việt Nam có hai cơ quan thực thi, bao gồm Cục Quản lý cạnh tranh (Cơ quan QLCT) trực thuộc Bộ Công Thương và Hội đồng cạnh tranh (HĐCT). Một trong những nhiệm vụ và chức năng của Cơ quan QLCT là thụ lý, tổ chức điều tra các vụ việc liên quan đến hành vi hạn chế cạnh tranh để HĐCT xử lý theo quy định của pháp luật. Như vậy, sau khi điều tra, Cơ quan QLCT sẽ chuyển hồ sơ vụ việc sang HĐCT để tiến hành xử lý.

Với mô hình hiện tại, sau khi kết thúc điều tra, Cục Quản lý cạnh tranh chuyển báo cáo điều tra, kết luận điều tra và toàn bộ hồ sơ vụ việc cạnh tranh liên quan đến hành vi hạn chế cạnh tranh cho Hội đồng cạnh tranh. Sau đó, vụ việc cạnh tranh sẽ được xử lý lần lượt qua bốn cấp, bao gồm: (1) Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh; (2) Hội đồng cạnh tranh; (3) Tòa án sơ thẩm (Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền); (4) Tòa án phúc thẩm trong trường hợp bên khiếu nại, bên bị điều tra không nhất trí với quyết định giải quyết của các cơ quan này. Mô hình hai cơ quan thực thi với bốn cấp xử lý đã gây kéo dài quá trình giải quyết vụ việc cạnh tranh. Đồng thời, do sự

phân tán nguồn lực khiến cho việc giải quyết vụ việc cạnh tranh chưa được tập trung, kết quả giải quyết không đáp ứng được yêu cầu.

Với địa vị pháp lý hiện nay chưa đảm bảo vị thế cho Cục QLCT trong việc điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh, đồng thời gây quan ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp và xã hội về tính độc lập, khách quan của cơ quan này do Bộ Công Thương là chủ quản của nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn của Nhà nước. Địa vị pháp lý trực thuộc Bộ Công Thương cũng chưa đảm bảo vị thế cho Cơ quan QLCT trong điều tra các hành vi của cơ quan quản lý nhà nước. Ngoài ra, địa vị pháp lý hiện nay cũng không đảm bảo cho Cơ quan QLCT hoạt động đánh giá và tham vấn chính sách cạnh tranh cho các Bộ, ngành.

*Thứ hai*, Luật Cạnh tranh đóng vai trò là luật công bao trùm tất cả các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Do đó Luật Cạnh tranh phải là “Luật gốc” về cạnh tranh để các luật chuyên ngành điều chỉnh theo thể thống nhất. Kể từ thời điểm Luật Cạnh tranh 2004 có hiệu lực đến nay, nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành mới hoặc sửa đổi như Hiến pháp 2013, Luật Đầu tư 2014, Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Giá 2012, đặc biệt là các luật chuyên ngành như Luật Viễn thông 2009, Luật Các tổ chức tín dụng 2010, Luật Điện lực 2012, Luật Bảo hiểm 2014... Tuy nhiên, chưa có sự kết hợp thống nhất giữa Luật Cạnh tranh và các luật chuyên ngành do một số văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có quy định điều chỉnh về một số hoạt động cạnh tranh của các doanh nghiệp như viễn thông, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, ... chưa được dẫn chiếu và còn có mâu thuẫn với Luật Cạnh tranh. Cụ thể là, đối với các pháp luật chuyên ngành nêu ở trên có quy định về các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm và thẩm quyền xử lý những vi phạm (thuộc về các cơ quan quản lý chuyên ngành) mà không có quy định về trình tự, thủ tục xử lý vi phạm và cũng không dẫn chiếu tới Luật Cạnh tranh. Như vậy, việc thực thi các quy định về cạnh tranh trong các lĩnh vực chuyên ngành là chưa phù hợp và đồng bộ với pháp luật cạnh tranh.



### 6.1.2. Xác định vấn đề

*Thứ nhất*, mô hình gồm hai cơ quan thực thi, bốn cấp xử lý đã gây kéo dài quá trình giải quyết vụ việc cạnh tranh. Với mô hình hiện tại, sau khi kết thúc điều tra, Cục Quản lý cạnh tranh chuyển báo cáo điều tra và toàn bộ hồ sơ vụ việc cạnh tranh liên quan đến hành vi hạn chế cạnh tranh cho Hội đồng cạnh tranh. Sau đó, vụ việc cạnh tranh sẽ được xử lý lần lượt qua bốn cấp, bao gồm: (1) Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh; (2) Hội đồng cạnh tranh; (3) Tòa án sơ thẩm (Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền); (4) Tòa án phúc thẩm trong trường hợp bên khiếu nại, bên bị điều tra không nhất trí với quyết định giải quyết của các cơ quan này.

*Thứ hai*, mô hình hai cơ quan thực thi với sự phân tán nguồn lực khiến cho việc giải quyết vụ việc cạnh tranh chưa được tập trung, kết quả giải quyết vụ việc luôn đi sau và không đáp ứng được yêu cầu của thị trường.

Về phía Cục Quản lý cạnh tranh, việc cùng lúc thực hiện chức năng quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật trong cả 03 lĩnh vực, gồm (i) cạnh tranh; (ii) bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; và (iii) phòng vệ thương mại đã khiến cho nguồn lực bị phân tán. Trong khi đó, vụ việc cạnh tranh luôn có tính chất phức tạp, do đó, việc điều tra vụ việc cạnh tranh mang tính kỹ thuật, đòi hỏi cán bộ thực thi phải tập trung và có chuyên môn cao. Sự hạn chế và phân tán về nguồn lực như hiện nay cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho quá trình điều tra vụ việc hạn chế cạnh tranh chưa hiệu quả.

Về phía Hội đồng cạnh tranh, cơ chế kiêm nhiệm trong hoạt động của các thành viên Hội đồng cạnh tranh đã dẫn đến sự thiếu tập trung trong quá trình giải quyết vụ việc cạnh tranh. Hầu hết thành viên Hội đồng cạnh tranh đều là các lãnh đạo, cán bộ đương nhiệm của các Bộ, ngành khác nhau, được bổ nhiệm kiêm giữ các chức danh pháp lý tại Hội đồng cạnh tranh. Do vậy, trong quá trình công tác, các thành viên Hội đồng cạnh tranh buộc phải cân đối, đảm bảo hiệu quả công tác ở cả cơ quan đương nhiệm và ở cả Hội đồng cạnh tranh. Với tính chất phức tạp của vụ việc cạnh tranh, cơ chế hoạt động kiêm nhiệm của Hội

đồng cạnh tranh là chưa hợp lý, dẫn đến thiếu tập trung, thiếu kịp thời trong giải quyết vụ việc cạnh tranh.

*Để có thể đảm bảo thực thi được các quy định của pháp luật cạnh tranh và cam kết trong Hiệp định CPTPP*, Luật Cạnh tranh 2018 đã quy định theo hướng hợp nhất Cục QLCT và Hội đồng cạnh tranh thành một cơ quan duy nhất thực hiện chức năng điều tra, xử lý đối với các hành vi hạn chế cạnh tranh, có sự độc lập thực sự về mặt chuyên môn. Mô hình này sẽ đem lại một số hiệu quả sau:

Mô hình một cơ quan cạnh tranh duy nhất sẽ tinh gọn bộ máy, rút ngắn các thủ tục hành chính giữa hai cơ quan, từ đó có thể rút ngắn quá trình tố tụng. Đồng thời, việc được sớm tiếp cận thông tin vụ việc, công tác thường xuyên gắn với lĩnh vực cạnh tranh sẽ giúp cho những người có thẩm quyền chủ động hơn và thuận lợi hơn trong việc xem xét, ra quyết định xử lý đối với vụ việc hạn chế cạnh tranh, qua đó nâng cao tính hiệu quả của việc xử lý các vụ việc cạnh tranh, đem lại lợi ích cho xã hội, người tiêu dùng.

Mô hình một cơ quan duy nhất sẽ tiết kiệm cho ngân sách quốc gia đối với hạng mục chi phục vụ công tác chuyên môn về cạnh tranh. Mô hình này cũng sẽ tạo điều kiện cho việc kiện toàn bộ máy cơ quan cạnh tranh, nâng cao năng lực thực thi pháp luật cạnh tranh và tiết kiệm được thời gian, nguồn lực của cơ quan đối với việc điều tra và xử lý vụ việc cạnh tranh. Đặc biệt, mô hình này phù hợp trong bối cảnh cải cách bộ máy hành chính theo hướng tinh giảm biên chế và giảm thiểu các thủ tục hành chính.

## **6.2. Vấn đề áp dụng luật của doanh nghiệp và các tổ chức**

Để phục vụ cho việc đánh giá tác động chính sách, Bộ Công Thương đã thực hiện công tác khảo sát, phỏng vấn chuyên gia và nghiên cứu chuyên môn, cụ thể như sau:

Đối với hoạt động khảo sát: Bộ Công Thương đã thực hiện bằng cách gửi bảng câu hỏi khảo sát đã được thiết kế thông qua đường bưu điện và đưa bảng

câu hỏi lên trang web. Hoạt động khảo sát được thực hiện trên phạm vi rộng khắp các tỉnh, thành phố cả nước nhưng tập trung chủ yếu tại các thành phố trung tâm của ba miền Bắc-Trung-Nam. Số doanh nghiệp được lựa chọn là 3000 và Hiệp hội là 50 hoạt động trong các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế với quy mô lớn. Câu hỏi trong bảng khảo sát được thiết kế để tìm hiểu về: (i) tác động bất lợi của những chính sách/vấn đề bất cập trong Luật Cạnh tranh 2004; (ii) quan điểm về việc điều chỉnh những chính sách/vấn đề bất cập đó; và (iii) những thuận lợi và lợi ích của việc sửa đổi những bất cập hiện tại và những chi phí phát sinh đối với doanh nghiệp, hiệp hội trong việc đảm bảo và duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh.

Đối với hoạt động phỏng vấn chuyên gia: Bộ Công Thương đã thực hiện phỏng vấn trực tiếp với nhiều đối tượng gồm các cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước, viện nghiên cứu; các luật sư, giảng viên, các chuyên gia độc lập có kiến thức và am hiểu các vấn đề kinh tế và pháp luật, đặc biệt là lĩnh vực pháp luật cạnh tranh để tìm hiểu những nhận định, đánh giá khách quan về tác động tích cực cũng như những chi phí phát sinh khi sửa đổi Luật cạnh tranh (theo 07 vấn đề) cũng như quan điểm về phương án lựa chọn chính sách.

Đối với hoạt động nghiên cứu chuyên môn theo chuyên đề, Bộ Công Thương đã tổ chức nghiên cứu 07 chuyên đề (theo 07 vấn đề) đi sâu vào các quy định cụ thể thuộc 07 vấn đề chính sách (có tham khảo kinh nghiệm quốc tế), định hướng sửa đổi những quy định bất cập này và phân tích tác động tích cực, chi phí phát sinh đối với việc sửa đổi, điều chỉnh Luật cạnh tranh 2014.

Năm 2017, Hội đồng cạnh tranh cũng thực hiện khảo sát đánh giá nhận thức về việc áp dụng Luật Cạnh tranh, kết quả được thể hiện trong Phụ lục của Báo cáo chuyên đề này.

### 6.3. Vấn đề áp dụng luật bên ngoài lãnh thổ

Mục tiêu cơ bản của Luật Cạnh tranh là nhằm bảo vệ các quan hệ cạnh tranh, một loại quan hệ công. Thực thi Luật Cạnh tranh với mục tiêu cao nhất là bảo vệ môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng, làm động lực phát triển cho nền kinh tế. Với mục tiêu này, Luật Cạnh tranh kiểm soát các dạng hành vi phản cạnh tranh gồm (i) Nhóm hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, (ii) Nhóm hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh, độc quyền, và (iii) Nhóm hành vi tập trung kinh tế, có tác động hoặc có khả năng dẫn tới độc quyền hóa thị trường, làm tổn hại hoặc xâm hại môi trường cạnh tranh, (iv) nhóm hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Với xu thế toàn cầu hóa và mở cửa thị trường, phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp ngày càng mở rộng trên phạm vi nhiều lãnh thổ, quốc gia khác nhau. Khi đó, thực tiễn sẽ phát sinh nhiều hành vi phản cạnh tranh diễn ra bên ngoài lãnh thổ quốc gia, nhưng có tác động tới môi trường cạnh tranh trong nước. Để đối phó với thực trạng này, nhiều quốc gia đã mở rộng phạm vi áp dụng của Luật Cạnh tranh trên nguyên tắc “tác động ảnh hưởng của hành vi” để kiểm soát các hành vi phản cạnh tranh xuyên biên giới và bảo vệ thị trường trong nước.

Sau hơn mười năm thực thi Luật Cạnh tranh, trên thị trường đã xuất hiện nhiều hành vi cạnh tranh như thỏa thuận ấn định giá, phân chia thị trường tiêu thụ sản phẩm hay các giao dịch mua bán, sáp nhập được thực hiện ở ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng đã có những ảnh hưởng nhất định tới thị trường Việt Nam. Ví dụ như một số nhà sản xuất, phân phối và nhập khẩu hàng tiêu dùng có thể thỏa thuận ấn định giá xuyên biên giới để tăng giá bán tại thị trường nội địa Việt Nam (*thỏa thuận hạn chế cạnh tranh*), gây tác động bất lợi tới người tiêu dùng và các doanh nghiệp không trực tiếp tham gia vào thỏa thuận đó; Nhiều thương vụ mua bán, sáp nhập (*tập trung kinh tế*) có giá trị giao dịch lớn được thực hiện bên ngoài lãnh thổ nhưng có tác động tới thị trường Việt Nam như

thương vụ Tập đoàn Abbott mua lại Công ty dược phẩm CFR; Tập đoàn Boehringer Ingelheim International mua lại Sanofi SA trong lĩnh vực thuốc thú y; Tập đoàn Central Group (Thái Lan) mua lại Hệ thống siêu thị Big C tại Việt Nam...

Mặc dù trên thị trường đã xuất hiện nhiều hành vi như trên và công luận cho thấy cần có sự can thiệp và điều chỉnh của cơ quan cạnh tranh. Tuy nhiên, pháp luật cạnh tranh Việt Nam hiện hành chưa có đầy đủ căn cứ pháp lý điều chỉnh các loại hành vi thực hiện ở ngoài lãnh thổ. Vì vậy, việc mở rộng phạm vi điều chỉnh đối với những hành vi cạnh tranh diễn ra bên ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có tác động hạn chế cạnh tranh tới môi trường kinh doanh của Việt Nam là cần thiết nhằm bảo vệ cạnh tranh trên thị trường Việt Nam. Phạm vi điều chỉnh mở rộng cũng phù hợp với xu hướng pháp luật cạnh tranh của nhiều quốc gia trên thế giới như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Canada,... Mặt khác, với việc tham gia các hiệp định khu vực mậu dịch tự do thế hệ mới (đều có chương cạnh tranh với các điều khoản cam kết về cạnh tranh), đặc biệt là Hiệp định CPTPP, Việt Nam cũng có nghĩa vụ phải phối hợp với các quốc gia khác để xử lý các hành vi cạnh tranh xuyên biên giới mà trong đó có Việt Nam.

### *Mục tiêu giải quyết*

Tạo hành lang pháp lý cho Cơ quan cạnh tranh có thể xem xét và xử lý được mọi hành vi cạnh tranh dù xảy ra tại đâu mà có tác động hoặc có khả năng gây tác động bất lợi đối với thị trường.

Tạo nền tảng pháp lý để cơ quan cạnh tranh Việt Nam hợp tác và phối hợp với cơ quan cạnh tranh của các quốc gia khác trong quá trình điều tra, xử lý các vụ việc cạnh tranh, tạo điều kiện thực thi các cam kết về cạnh tranh trong các Hiệp định song phương và đa phương mà Việt Nam đã, đang và sẽ ký kết.

Phương án chính sách lựa chọn trong Luật Cạnh tranh 2018: Mở rộng

thêm phạm vi điều chỉnh bao gồm cả các hành vi cạnh tranh diễn ra bên ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có tác động hoặc có khả năng gây tác động tới môi trường cạnh tranh, kinh doanh của Việt Nam. Cụ thể, quy định phạm vi điều chỉnh được sửa đổi theo hướng: “*Hành vi hạn chế cạnh tranh, hành vi cạnh tranh không lành mạnh, tập trung kinh tế được thực hiện tại Việt Nam hoặc bên ngoài lãnh thổ Việt Nam gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh trên thị trường Việt Nam*”.

### ***Đánh giá tác động***

Việc mở rộng phạm vi điều chỉnh sẽ đem lại một số hiệu ứng tích cực như sau (theo ý kiến của 62% doanh nghiệp được phỏng vấn, 81% chuyên gia pháp lý và hầu hết các cán bộ công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, các cơ quan quản lý chuyên ngành, điều tiết ngành):

*Thứ nhất*, có cơ sở pháp lý phù hợp để xem xét và xử lý triệt để, toàn diện mọi hành vi cạnh tranh dù xảy ra tại đâu có tác động hoặc có khả năng gây tác động bất lợi đối với thị trường Việt Nam.

*Thứ hai*, việc xử lý kịp thời các hành vi xuyên biên giới góp phần tạo sự ổn định cho nền kinh tế nội địa thông qua việc ổn định các yếu tố thị trường như yếu tố đầu vào, yếu tố đầu ra của nền kinh tế. Điều này đặc biệt quan trọng đối với thị trường các lĩnh vực thiết yếu, lĩnh vực chủ chốt hoặc lĩnh vực phục vụ dân sinh của nền kinh tế.

*Thứ ba*, việc mở rộng phạm vi điều chỉnh giúp cho cơ quan cạnh tranh Việt Nam có thể hợp tác với cơ quan cạnh tranh của các quốc gia khác trong quá trình điều tra, xử lý các vụ việc cạnh tranh một cách hiệu quả (trước đây mặc dù đã tham gia nhiều cam kết về cạnh tranh nhưng Luật cạnh tranh chỉ điều chỉnh các hành vi phản cạnh tranh trong lãnh thổ quốc gia nên trên thực tế chưa hợp tác được với cơ quan cạnh tranh các quốc gia khác trong vụ việc cụ thể).

Bên cạnh một số hiệu ứng tích cực như trên, việc mở rộng phạm vi điều chỉnh cũng sẽ tạo ra một số khó khăn về nguồn lực để thực thi như số lượng, chất lượng nguồn nhân lực và các vấn đề tài chính. Do đó, để đạt được hiệu quả và mục tiêu thực thi Luật Cạnh tranh (sửa đổi), cần nâng cao chất lượng và nguồn lực cho cơ quan cạnh tranh. Mặt khác, việc quy định phạm vi khá rộng sẽ khó đảm bảo tính khả thi của quy định sẽ ảnh hưởng đến tính nghiêm minh của pháp luật, cũng như sẽ tạo ra quan ngại của cộng đồng doanh nghiệp về tính khó dự đoán, sự tùy nghi của cơ quan thực thi và tiềm ẩn rủi ro xung đột pháp lý với hệ thống pháp luật của các quốc gia khác.

#### **6.4. Tác động tới hoạt động cạnh tranh ở Việt Nam**

Chính sách cạnh tranh trong CPTPP đã tạo ra sự thay đổi đáng kể về chính sách cạnh tranh quốc gia và hoạt động cạnh tranh của doanh nghiệp.

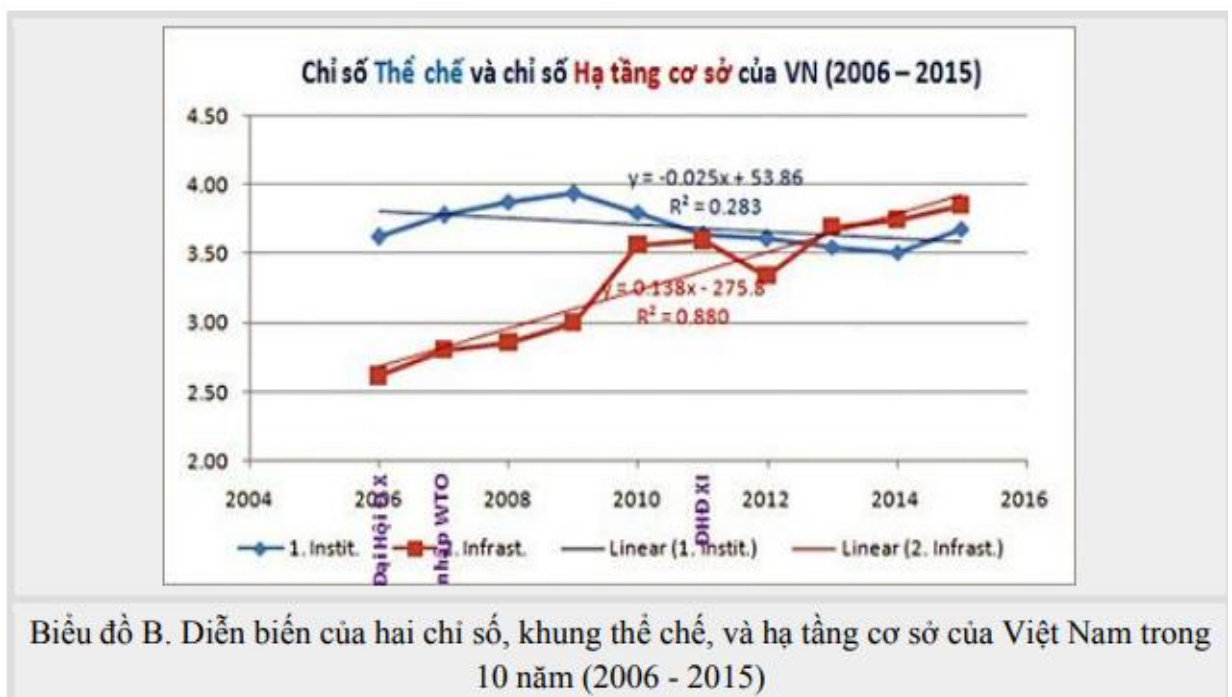
Khi nói đến cạnh tranh, người ta thường nghĩ đến vấn đề quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi xét về năng lực cạnh tranh của quốc gia cao hay thấp thì không chỉ căn cứ vào năng lực quản trị của doanh nghiệp, mà còn căn cứ vào chính sách và pháp luật, thể chế của quốc gia đó. Năng lực cạnh tranh quốc gia được thể hiện ở chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) và tính toán về thứ hạng của mỗi quốc gia. Dưới đây là có ba biểu đồ về năng lực cạnh tranh quốc gia (được tính tới thời điểm trước khi hoàn tất đàm phán Hiệp định CPTPP)<sup>18</sup>:

---

<sup>18</sup> Nguồn: <http://www.daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=76&NewsId=360241>



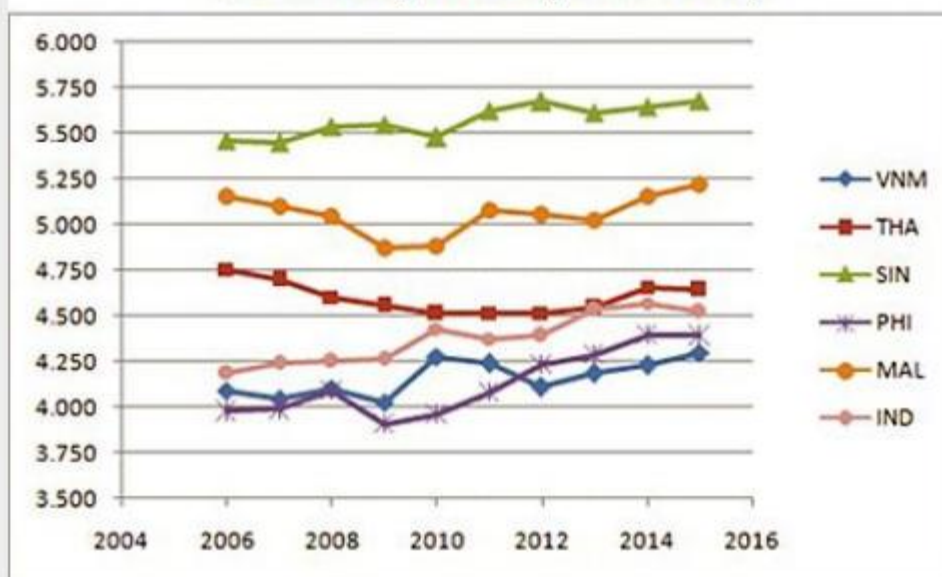
Biểu đồ A: Điểm cạnh tranh của VN giai đoạn 2006-2016



Biểu đồ B. Diễn biến của hai chỉ số, khung thể chế, và hạ tầng cơ sở của Việt Nam trong 10 năm (2006 - 2015)



**Chỉ số Cạnh tranh toàn cầu của một số quốc gia ASEAN trong 10 năm (2006 – 2015)**



**Biểu đồ C. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của một số nước ASEAN (2006 - 2015)**

Qua số liệu của các biểu đồ trên cho thấy năng lực cạnh tranh của quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào vào thể chế. Có hai trường hợp thay đổi thể chế trong hội nhập, đó là thay đổi chủ động, khi quốc gia đó nhận thấy cần phải chủ động cải cách, thay đổi thể chế để nhằm hội nhập quốc tế (thay đổi để hội nhập) và loại thứ hai là thay đổi để nhằm đối phó với những gì mà quốc gia đó đã cam kết trong các Hiệp định song phương và đa phương, hình thức thay đổi này được gọi là thay đổi bị động (hội nhập buộc phải thay đổi). Theo đánh giá, nền kinh tế Việt Nam hiện nay có đặc điểm là cạnh tranh chưa mạnh và chưa thực sự công bằng<sup>19</sup>.

*Thứ nhất*, việc nhà nước vẫn nắm độc quyền và ấn định giá ở những yếu tố đầu vào chính như năng lượng và đất đai đang tạo ra tín hiệu thị trường sai lệch về chi phí cơ hội của nguồn lực. Ở nhiều lĩnh vực các doanh nghiệp nhà nước vẫn có vai trò thống lĩnh và có thể dễ dàng gây hạn chế cạnh tranh. (Ví dụ như: trường hợp Vinafood 1 và Vinafood 2 ở thị trường xuất khẩu gạo, Petrolimex ở thị trường xăng dầu.v.v...)

<sup>19</sup> Nguồn: <http://vneconomy.vn/thoi-su/viet-nam-can-mot-chinh-sach-canh-tranh-moi-20151205100140738.htm>

*Thứ hai*, một nguyên nhân về thể chế khác dẫn đến những yếu kém của nền kinh tế được báo cáo đề cập, là mặc dù có quyết tâm chính trị mạnh mẽ hơn để hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân, vẫn còn nhiều hạn chế kinh doanh ở Việt Nam. Cụ thể như:

(i) Luật Đầu tư 2014 không cho phép các bộ, ngành và địa phương áp đặt điều kiện kinh doanh bằng các thông tư và quyết định hành chính sau ngày 1/7/2015 nhưng không bộ, ngành hay chính quyền địa phương nào có hành động tuân thủ và Chính phủ phải lùi thời hạn này đến 1/7/2016.

(ii) Luật Đầu tư yêu cầu chỉ quy định các điều kiện kinh doanh vì các lý do quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự xã hội và sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên, trong số hơn 6.000 điều kiện kinh doanh mà Bộ Kế hoạch Đầu tư thống kê, nhiều điều kiện kinh doanh không đáp ứng yêu cầu này và tạo ra rào cản gia nhập thị trường - những rào cản đang bóp nghẹt cạnh tranh và sáng tạo trong nền kinh tế.

*Thứ ba*, Tình trạng ở nhiều thị trường thực thi pháp luật yếu cũng được báo cáo đề dẫn đánh giá là đã tạo điều kiện cho buôn lậu, trốn thuế, hàng giả và gian lận trở nên lan tràn và gây ra tác hại cho sản xuất, phúc lợi người tiêu dùng và thu ngân sách.

Ví dụ 1: hành vi “chuyên giá” 33 của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), thực trạng chuyên giá của doanh nghiệp FDI đã ảnh hưởng đến thu ngân sách, gây ra hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh... Những hành vi chuyên giá chủ yếu là của các tập đoàn lớn trên thế giới đã xuất hiện ở Việt Nam như: Nâng cao giá góp vốn, giá công nghệ định giá quá cao, tạo nên áp lực, ảnh hưởng đến thu ngân sách; Chuyên giá qua mua nguyên liệu, hương liệu, hiện bán dưới giá thành đang rất phổ biến; Chuyên giá thông qua cung cấp dịch vụ, phí quản lý, chênh lệch thuế suất giữa nhà thầu và chủ đầu tư, v.v... Dấu hiệu chuyên giá rất dễ nhận thấy nhưng chứng minh được điều đó lại rất khó. Ở Việt Nam hiện có khoảng 5-6% số doanh nghiệp FDI có hiện tượng lỗ kéo dài, lỗ lũy kế, chuyển từ các năm sau.

Ví dụ 2: Hành vi thỏa thuận ngầm của các doanh nghiệp nhằm thao túng giá, việc thao túng giá xảy ra ở nhiều ngành nghề, các lĩnh vực, một số ví dụ như: Nghi vấn độc quyền ngầm thao túng giá sữa, thanh tra vào cuộc<sup>20</sup>; Thỏa thuận ngầm thao túng giá: phổ biến ở nhiều ngành<sup>21</sup>; Ai thâm tóm “quyền lực ngầm” thâm tóm giá thuốc<sup>22</sup>... Hành vi thỏa thuận thao túng giá xảy ra ở hầu hết các ngành nghề, lĩnh vực của nền kinh tế, gây ra sự méo mó đối với chính sách cạnh tranh cũng như nền kinh tế. Đánh giá tầm quan trọng của thể chế đối với chính sách cạnh tranh, hiệp định CPTPP đã quy định buộc các thành viên phải thông qua luật cạnh tranh hoặc duy trì luật cạnh tranh quốc gia như đã phân tích ở trên. Với mục tiêu thúc đẩy hiệu quả kinh tế, mang lại môi trường cạnh tranh công bằng và lành mạnh, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. Vì thế sau khi gia nhập CPTPP, Việt Nam buộc phải hoàn thiện thể chế, chính sách cạnh tranh, trong đó bao gồm việc ban hành hệ thống pháp luật cạnh tranh, thực thi cạnh tranh có hiệu quả, xóa bỏ sự ưu ái đối với các doanh nghiệp độc quyền, thống lĩnh thị trường nhà nước, tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.v.v...

---

<sup>20</sup> <http://fica.vn/tien-va-hang/nghi-van-docquyen-ngam-thao-tung-gia-sua,-thanh-tra-vao-cuoc-8445.html>

<sup>21</sup> <http://tintuonline.com.vn/kinh-doanh/thoa-thuanngam-thao-tung-gia-pho-bien-o-nhieu-nganh-p0c1034n465971.vnn>

<sup>22</sup> <http://www.doisongphapluat.com/doi-song/suc-khoe/aithau-tom-quyen-luc-ngam-thao-tung-gia-thuoc-a79328.html>

### **CHƯƠNG III. ĐỀ XUẤT TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ THỰC THI LUẬT CẠNH TRANH VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT VỀ CẠNH TRANH TRONG CPTPP**

Nhằm tăng cường hiệu quả thực thi Luật cạnh tranh 2018, có hiệu lực từ 1/7/2019 trong bối cảnh thực hiện các cam kết về cạnh tranh trong Hiệp định CPTPP, có hiệu lực từ tháng 01/2019 theo nguyên tắc vừa bảo vệ được cơ cấu cạnh tranh hiệu quả của thị trường vừa không xâm phạm quyền tự do kinh doanh, đồng thời phù hợp với thông lệ quốc tế, nhóm nghiên cứu đề xuất một số các khuyến nghị các nhóm vấn đề về năng lực và cơ chế thực thi của cơ quan thực thi luật cạnh tranh; nhận thức của đối tượng thực thi luật cạnh tranh và môi trường thể chế và pháp lý. Cụ thể, gồm các nhóm khuyến nghị sau:

#### **Khuyến nghị 1: Nâng cao vai trò và năng lực của cơ quan cạnh tranh trong thực thi Luật và chính sách cạnh tranh**

Qua thực tế nghiên cứu các mô hình cơ quan cạnh tranh các nước, nhìn chung cơ quan cạnh tranh đều mang tính “lưỡng tính” hay bản chất là “hành chính bán tư pháp”. Điều này có nghĩa là cơ quan cạnh tranh vừa là cơ quan hành chính, chịu trách nhiệm thực thi các chính sách, pháp luật theo chỉ đạo của Chính phủ, vừa là cơ quan hoạt động mang tính tài phán khi có quyền ra quyết định điều tra, xử phạt và đưa ra các biện pháp chế tài đối với các bên có hành vi vi phạm pháp luật.

Chính vì vậy, với chức năng hành chính bán tư pháp, để đảm bảo tính công bằng trong việc xử lý các vụ việc, đảm bảo công bằng trong tố tụng cạnh tranh, vì mục tiêu bảo vệ trật tự công cộng, cạnh tranh lành mạnh trên thị trường, yếu tố quan trọng nhất đó là đảm bảo tính độc lập cho cơ quan cạnh tranh. Tính độc lập được thể hiện ở việc cơ quan cạnh tranh không chịu chi phối hay can thiệp bởi các cơ quan khác (lập pháp, hành pháp, tư pháp) và sử dụng

những quyền hạn được quy định theo Luật để yêu cầu sự phối hợp, hỗ trợ của các cơ quan có liên quan.

Theo nghiên cứu của UNCTAD (2001) về “Nền tảng xây dựng cơ quan cạnh tranh hiệu quả”, một số biện pháp nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa tính độc lập và chức năng của cơ quan cạnh tranh được đề xuất gồm:

(i) Trao cơ quan cạnh tranh quyền hạn pháp lý riêng biệt, tự quyết về các công việc phát hiện, điều tra, xử lý trong quá trình thực thi pháp luật cạnh tranh;

(ii) Quy định tiêu chuẩn chuyên môn đối với các vị trí được bổ nhiệm trong tổ chức cơ quan cạnh tranh;

(iii) Có sự tham gia đại diện về hành pháp và lập pháp của Chính phủ trong quá trình bổ nhiệm lãnh đạo cơ quan cạnh tranh;

(iv) Cần có quy định về việc bổ nhiệm người đứng đầu và các thành viên lãnh đạo theo thời hạn nhất định;

(v) Cung cấp đầy đủ, ổn định nguồn tài chính cho cơ quan cạnh tranh; các phí do cơ quan cạnh tranh thu được nên được sử dụng để chi trả cho quá trình hoạt động của cơ quan cạnh tranh, tránh trường hợp có sự can thiệp về chính trị thông qua việc cung cấp ngân sách hoạt động.

### ***Về nguồn nhân lực***

Kinh nghiệm các nước cho thấy người đứng đầu (Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh, Chủ tịch và thành viên Hội đồng Cạnh tranh) được bổ nhiệm bởi những người đứng đầu Chính phủ hoặc Quốc hội. Điều này nhằm đảm bảo tính chất quan trọng và tính độc lập của cơ quan cạnh tranh trong quá trình hoạt động. Tiêu chuẩn của các cán bộ cơ quan cạnh tranh (bao gồm cả các điều tra viên cạnh tranh) cần phải đạt được trình độ chuyên môn nhất định, có học vấn cao, có kinh nghiệm và kiến thức thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.

Số lượng nhân viên tại một số cơ quan cạnh tranh các nước trên thế giới:

Hoa Kỳ: 1110; Nhật Bản: 779; Đài Loan: 222; Úc: 813; Canada: 435; Singapore: 90; Thái Lan: 120; Phillipines: 240.

Trên thực tế, các nguồn lực hoạt động của các cơ quan cạnh tranh ngày càng tăng lên nhanh chóng. Điều này càng cho thấy được vai trò quan trọng và sự ưu tiên của các nước trong việc tăng cường phát triển cơ quan cạnh tranh.

Do vậy, hiệu quả thực thi Luật Cạnh tranh phụ thuộc chính vào vai trò và năng lực thực thi của cơ quan thực thi, là Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, một cơ quan duy nhất thực thi Luật Cạnh tranh (quy định tại Luật cạnh tranh 2018). Vai trò và chức năng của Ủy ban cạnh tranh cần được xây dựng theo hướng:

Thứ nhất, đảm bảo được vai trò độc lập trong việc điều tra và xử lý vụ việc cạnh tranh

Thứ hai, đảm bảo được tính chủ động trong việc giám sát thị trường để phát hiện và khởi xướng điều tra hành vi có dấu hiệu vi phạm quy định của Luật Cạnh tranh

Thứ ba, đảm bảo được việc thực thi luật cạnh tranh phù hợp với các cam kết về cạnh tranh trong Hiệp định CPTPP

Với vai trò, chức năng đã được quy định đầy đủ trong Nghị định quy định về chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, việc phát huy được hết các vai trò chức năng còn phụ thuộc vào năng lực thực sự và nguồn lực nội tại của Ủy ban cạnh tranh quốc gia (đội ngũ cán bộ thực thi Luật và chính sách cạnh tranh). Do vậy, công việc cần ưu tiên thực hiện của Ủy ban CTQG là tập trung thực hiện các chương trình nâng cao năng lực cho cán bộ, cụ thể là:

- (i) Bổ sung nguồn nhân lực cho cơ quan cạnh tranh Việt nam: Thực tiễn cơ quan cạnh tranh các nước trên thế giới có đội ngũ hùng hậu, cụ thể.....
- (ii) Xây dựng các chương trình đào tạo cơ bản và nâng cao về: kỹ năng điều tra; kỹ năng đánh giá tác động hạn chế cạnh tranh của vụ việc cạnh tranh ,.....

(iii) Hàng năm, xây dựng chương trình giám sát thị trường đối với một số lĩnh vực của nền kinh tế nhằm phục vụ cho công tác tự khởi xướng điều tra vụ việc của cơ quan cạnh tranh

### **Khuyến nghị 2: Tăng cường cơ chế minh bạch, công bằng trong thực thi Luật cạnh tranh**

Minh bạch trong hoạt động của các cơ quan nhà nước là một đòi hỏi hết sức quan trọng, trong đó, đối với cơ quan cạnh tranh với chức năng và nhiệm vụ thực thi luật, thì việc minh bạch hóa càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng hơn. Điều này xuất phát chính từ vai trò trong việc duy trì trật tự cạnh tranh rõ ràng, lành mạnh. Thông tin trong thị trường phải được thông suốt. Tính minh bạch sẽ nâng cao thêm uy tín của chính các cơ quan này.

Pháp luật cạnh tranh của các quốc gia nghiên cứu nói trên đều quy định rất chặt chẽ về những yêu cầu phải công bố công khai các hoạt động của cơ quan cạnh tranh. Ngoài ra, các bên liên quan có quyền yêu cầu các cơ quan cạnh tranh cho phép tiếp cận thông tin liên quan tới vụ việc. Trên thực tế, các cơ quan cạnh tranh cũng luôn đề cao tiêu chí minh bạch trong các hoạt động cụ thể của mình, từ việc công khai các chính sách, pháp luật cũng như các quy trình xử lý công việc... cho đến nội dung các quyết định cụ thể trên các website của mình. Tuy nhiên, cơ quan cạnh tranh phải có trách nhiệm bảo mật các thông tin thu thập được trong quá trình điều tra liên qua đến bí mật kinh doanh của các doanh nghiệp là đối tượng bị điều tra.

Do vậy, Ủy ban Cạnh tranh quốc gia cần :

- (i) Xây dựng các hướng dẫn chi tiết (Guidelines) các quy định về: đánh giá tác động hạn chế cạnh tranh của vụ việc hạn chế cạnh tranh và tập trung kinh tế;
- (ii) Cập nhật thường xuyên về chính sách cạnh tranh và các văn bản quy phạm pháp luật về cạnh tranh;

(iii) Công khai, cập nhật trên bản tin của Ủy ban về các hoạt động của Ủy ban liên quan đến việc xử lý các vụ việc cạnh tranh.

(iv) Xây dựng cơ chế tham vấn chính thức/không chính thức với doanh nghiệp về việc tuân thủ các quy định của pháp luật cạnh tranh

(v) Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện chương trình tuân thủ pháp luật cạnh tranh

### **Khuyến nghị 3: Nâng cao nhận thức về Luật Cạnh tranh 2018 và các cam kết về cạnh tranh trong CPTPP**

Cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động tuyên truyền phổ biến pháp luật cạnh tranh 2018 và các cam kết về cạnh tranh trong Hiệp định CPTPP tới cộng đồng doanh nghiệp và cộng đồng xã hội.

Mặc dù Luật Cạnh tranh đã ra đời từ năm 2004 và Việt nam đã hội nhập vào nền kinh tế thế giới từ năm 2007 (gia nhập Tổ chức thương mại thế giới WTO) nhưng đến nay, đã hơn một thập kỷ trôi qua, nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp, cộng đồng xã hội đối với Luật cạnh tranh và các cam kết hội nhập nói chung, các cam kết về cạnh tranh trong CPTPP vẫn còn ở mức khiêm tốn. Trong khi đó, đối tượng áp dụng của Luật Cạnh tranh và các cam kết về cạnh tranh trong Hiệp định CPTPP chính là các tổ chức, cá nhân kinh doanh (cộng đồng doanh nghiệp, cộng đồng xã hội). Do vậy, việc nâng cao nhận thức cho các đối tượng áp dụng của Luật Cạnh tranh và các cam kết về cạnh tranh của Hiệp định CPTPP là cần thiết.

### **Khuyến nghị 4: Xây dựng mạng lưới chuyên gia tư vấn trong lĩnh vực cạnh tranh**

Luật Cạnh tranh và các cam kết về cạnh tranh trong Hiệp định CPTPP là lĩnh vực khá mới và mang tính kỹ thuật, chuyên sâu. Vì vậy, nhận thức về Luật Cạnh tranh và cam kết về cạnh tranh trong CPTPP không chỉ đơn thuần là hiểu biết về Luật và các cam kết có liên quan mà còn phải hiểu để vận dụng, áp dụng



bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp cũng như đảm bảo việc tuân thủ pháp luật cạnh tranh, tránh tình trạng vô tình vi phạm quy định của pháp luật cạnh tranh. Do vậy, cần thiết phải xây dựng mạng lưới chuyên gia tư vấn để hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật cạnh tranh trong bối cảnh thực hiện các cam kết về cạnh tranh của Hiệp định CPTPP.

### **Khuyến nghị 5: Tăng cường hợp tác giữa các cơ quan cạnh tranh trong CPTPP**

Tăng cường sự hợp tác giữa cơ quan cạnh tranh Việt Nam và các cơ quan cạnh tranh của các nước trong CPTPP (Canada, Chile, Singapore, Úc, New Dilan, Nhật Bản, Pe ru, Mê hi cô, Brunei, Malaysia) để trao đổi thông tin và phối hợp trong quá trình điều tra vụ việc hạn chế cạnh tranh và kiểm soát tập trung kinh tế xuyên biên giới (giữa các nước thành viên CPTPP).

Với xu hướng các vụ việc hạn chế cạnh tranh và tập trung kinh tế xuyên biên giới ngày càng gia tăng, sự hợp tác quốc tế giữa các cơ quan cạnh tranh nói chung và hợp tác quốc tế giữa các cơ quan cạnh tranh thuộc CPTPP là rất quan trọng. Hiện nay, có rất nhiều tập đoàn đa quốc gia hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam và có sức mạnh thị trường tương đối lớn nên thông qua hợp tác quốc tế, Ủy ban cạnh tranh quốc gia có thể chủ động hơn trong việc thu thập thông tin, giám sát hoạt động cạnh tranh, tập trung kinh tế của nhóm doanh nghiệp này.

Ủy ban cạnh tranh quốc gia cần khai thác các cơ chế hợp tác, hỗ trợ kỹ thuật được thiết kế trong Chương Cạnh tranh của Hiệp định CPTPP để tăng cường hơn nữa sự hợp tác chính thức theo chương trình, thỏa thuận cũng như hợp tác theo từng vụ việc cụ thể, qua đó đảm bảo và duy trì được cơ cấu cạnh tranh lành mạnh tại thị trường Việt nam nói riêng, cũng như tại thị trường 11 nước thành viên CPTPP nói chung. Ủy ban Cạnh tranh quốc gia có thể đề xuất Chính phủ cho phép ký kết các thỏa thuận hợp tác song phương với các cơ quan cạnh tranh của các nước thành viên CPTPP để nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật cạnh tranh trong giai đoạn hội nhập quốc tế mới.

Việc hợp tác với các cơ quan cạnh tranh của các nước thành viên CPTPP tập trung vào hai nhóm công việc, cũng phù hợp với trách nhiệm thực hiện các cam kết về cạnh tranh trong CPTPP của Việt Nam, đó là: (i) Trao đổi thông tin về hoạt động cạnh tranh của các doanh nghiệp đa quốc gia, hoạt động tại thị trường 11 nước CPTPP, cập nhật chính sách và luật, quy định về cạnh tranh của các quốc gia CPTPP; và (ii) Hợp tác và phối hợp trong quá trình xem xét, đánh giá và xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh/tập trung kinh tế cụ thể mà doanh nghiệp các nước thành viên CPTPP tham gia và thực hiện.

**Khuyến nghị 6: Xây dựng cơ chế tương trợ tư pháp giữa các cơ quan cạnh tranh các nước trong CPTPP.**

Việc hợp tác giữa các cơ quan cạnh tranh của các nước thành viên CPTPP trong quá trình giải quyết và xử lý một vụ việc hạn chế cạnh tranh/tập trung kinh tế có tính chất xuyên biên giới giữa các nước thành viên CPTPP chỉ đạt được hiệu quả và mang tính khả thi khi tạo lập được nền tảng thực thi pháp lý, đó là cơ chế tương trợ tư pháp giữa Việt Nam với các nước thành viên CPTPP.

Thực tiễn và thông lệ thực thi chính sách và luật cạnh tranh của các nước trên thế giới nói chung và các nước thành viên CPTPP nói riêng cho thấy, đối với các vụ việc hạn chế cạnh tranh/tập trung kinh tế (M&A) có tính chất xuyên biên giới (được thực hiện giữa các doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của các nước thành viên CPTPP như các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh giữa các doanh nghiệp; việc lạm dụng vị trí thống lĩnh/độc quyền của doanh nghiệp tại một nước thành viên nhưng có tác động hạn chế cạnh tranh tới một/nhiều thị trường các nước thành viên khác; tập trung kinh tế (M&A) giữa các doanh nghiệp hoạt động tại một số các nước thành viên CPTPP), việc điều tra và xử lý đối với các vụ việc hạn chế cạnh tranh xuyên biên giới đều cần có căn cứ, cơ sở pháp lý để xác nhận vai trò và thẩm quyền của cơ quan cạnh tranh tại một nước đưa ra phán quyết, mức phạt đối với hành vi vi phạm của một doanh nghiệp hoạt động

tại một nước khác cũng như sự ràng buộc về pháp lý buộc doanh nghiệp đó phải thực hiện phán quyết của cơ quan cạnh tranh không phải tại quốc gia mà doanh nghiệp thực hiện hành vi phản cạnh tranh. Cụ thể, căn cứ pháp lý đó là: Thỏa thuận giữa các cơ quan cạnh tranh cấp Chính phủ (Thỏa thuận) về việc phối hợp giải quyết, xử lý một vụ việc hạn chế cạnh tranh/ tập trung kinh tế cụ thể và Hiệp định tương trợ tư pháp giữa các nước có một Thỏa thuận như vậy.

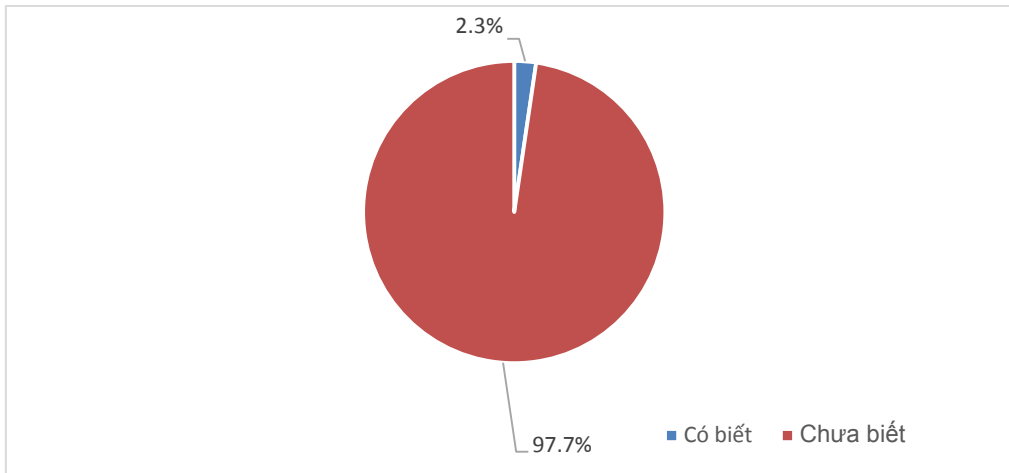
Thực tiễn thực thi Luật và Chính sách cạnh tranh trong thời gian qua ở Việt Nam cho thấy việc giải quyết và xử lý các vụ việc hạn chế cạnh tranh/tập trung kinh tế có tính chất xuyên biên giới là không có tính khả thi do (i) quy định của pháp luật cạnh tranh không quy định rõ về hành vi phản cạnh tranh có tính chất xuyên biên giới; và (ii) không có cơ sở, căn cứ pháp lý để cơ quan cạnh tranh Việt nam hợp tác và phối hợp với cơ quan cạnh tranh các nước trong việc xử lý các hành vi phản cạnh tranh xuyên biên giới.

Với việc mở rộng phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật Cạnh tranh 2018 cũng như các cam kết về cạnh tranh của Việt nam trong Hiệp định CPTPP đã tạo căn cứ, cơ sở và điều kiện để cơ quan cạnh tranh Việt Nam phối hợp với cơ quan cạnh tranh các nước trong CPTPP trong việc giải quyết, xử lý các vụ việc hạn chế cạnh tranh/tập trung kinh tế xuyên biên giới. Để việc thực thi có hiệu quả, Ủy ban cạnh tranh quốc gia cần xây dựng cơ chế hỗ trợ, tương trợ tư pháp với các nước thành viên của Hiệp định CPTPP.

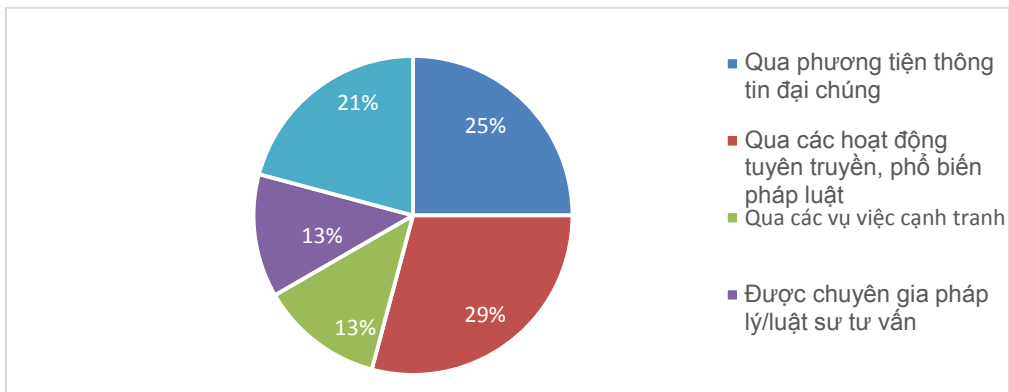
## PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHẬN THỨC VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT CẠNH TRANH (2017)

#### 1. Doanh nghiệp Anh/Chị có biết đến Luật Cạnh tranh không?



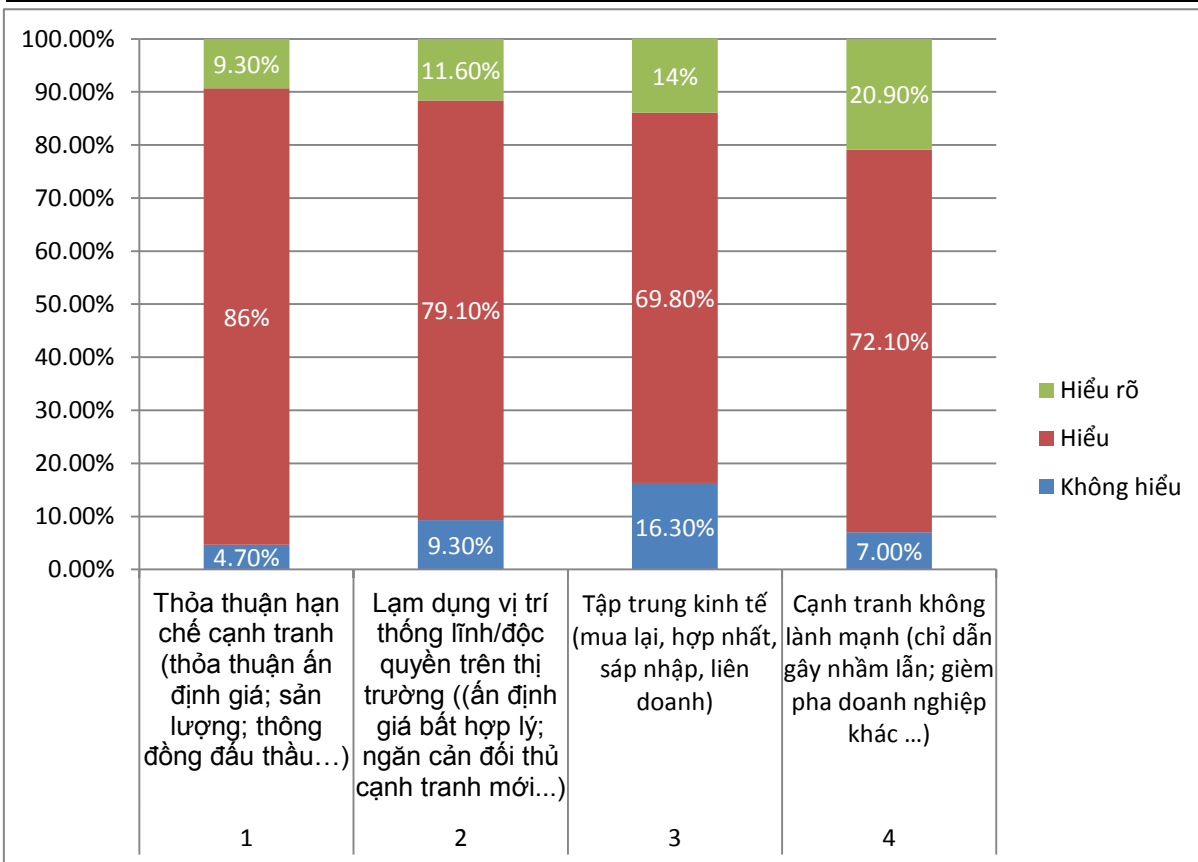
#### 2. Anh/Chị đã biết đến Luật Cạnh tranh qua kênh thông tin nào



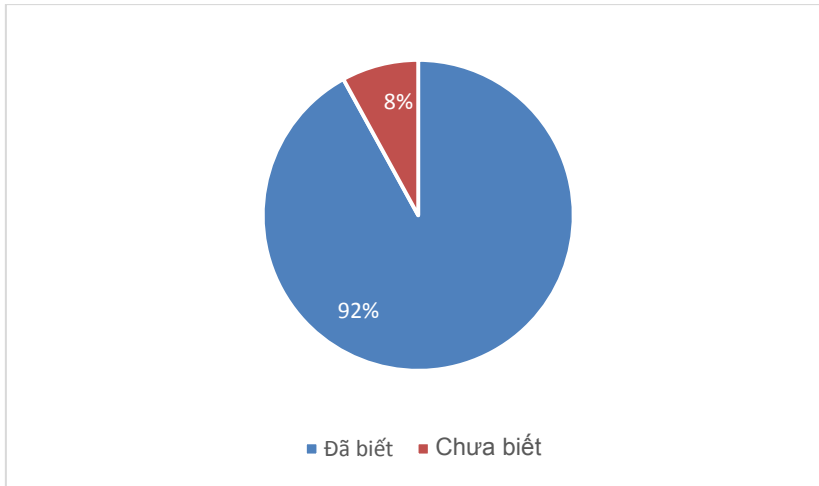
#### 3. Anh/Chị vui lòng đánh giá mức độ hiểu biết của mình đối với các dạng hành vi sau đây?

		Không hiểu	Hiểu	Hiểu rõ
1	Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh (thỏa thuận ấn định giá; sản lượng; thông đồng đấu thầu...)	4.7%	86%	9.3%
2	Lạm dụng vị trí thống lĩnh/độc quyền trên thị trường ((ấn định giá bất hợp	9.3%	79.1%	11.6%

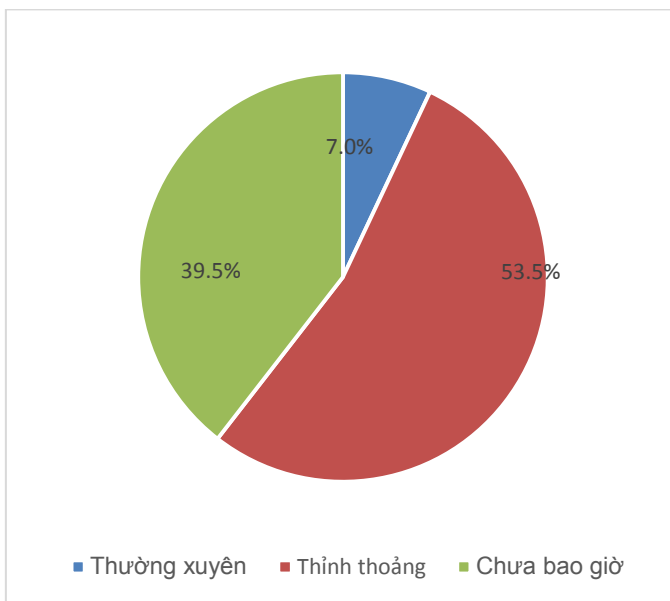
	lý; ngăn cản đối thủ cạnh tranh mới...)			
3	Tập trung kinh tế (mua lại, hợp nhất, sáp nhập, liên doanh)	16.3%	69.8%	14%
4	Cạnh tranh không lành mạnh (chỉ dẫn gây nhầm lẫn; gièm pha doanh nghiệp khác ...)	7.0%	72.1%	20.9%



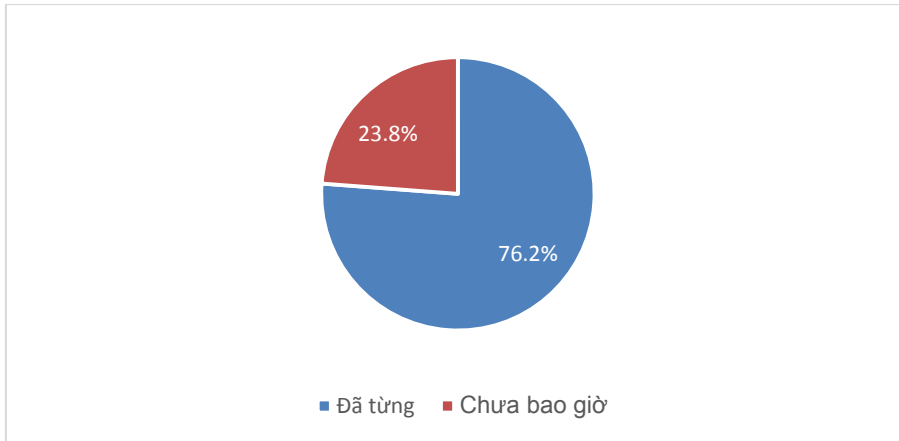
**4. Trước cuộc khảo sát này, Anh/Chị đã từng biết hoặc nghe nói đến Cơ quan cạnh tranh hay chưa?**



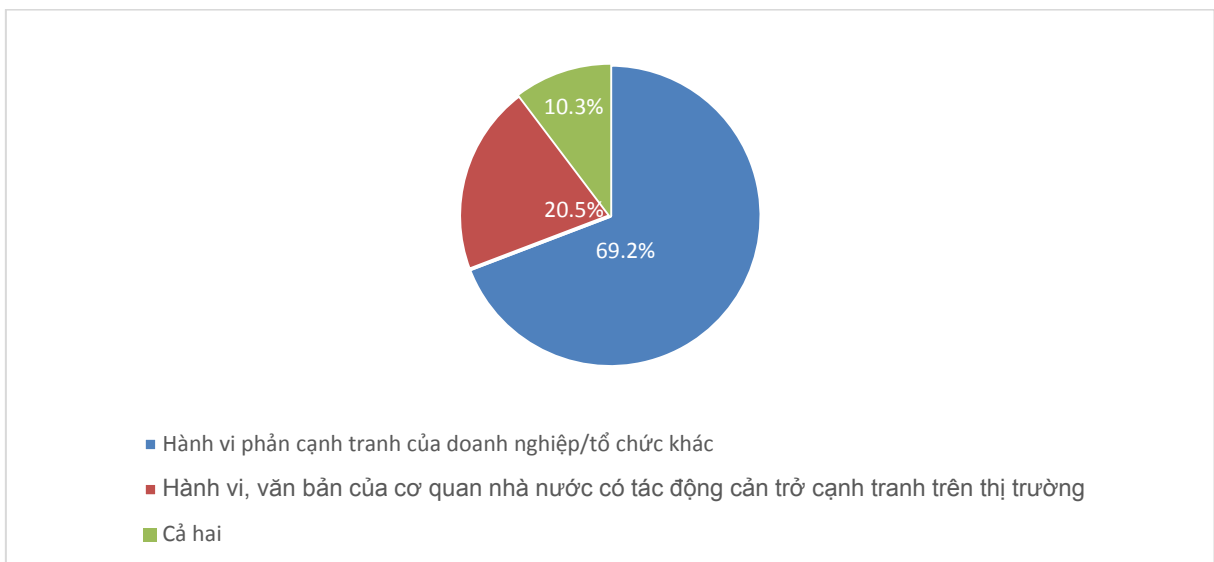
**5. Khi xây dựng chính sách kinh doanh hoặc đàm phán với các đối tác...  
Doanh nghiệp của Anh/Chị có tham khảo Luật Cạnh tranh hay không?**



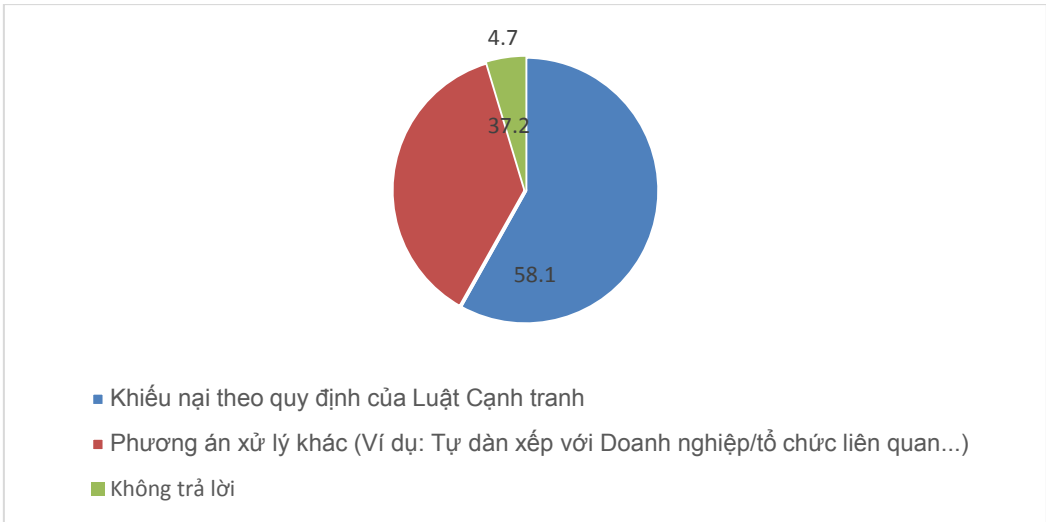
**6. Đã bao giờ Anh/Chị nhận thấy hành vi của cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp khác có tác động tiêu cực tới cạnh tranh trên thị trường chưa?**



**7. Hành vi có tác động tiêu cực tới cạnh tranh mà Anh/Chị đã nhận thấy thuộc nhóm hành vi nào dưới đây?**



**8. Khi phát hiện thấy quyền và lợi ích hợp pháp của Doanh nghiệp bị xâm hại bởi hành vi vi phạm Luật Cạnh tranh, Anh/Chị xử lý thế nào?**





## PHỤ LỤC 2: TOÀN VĂN LUẬT CẠNH TRANH 2018

QUỐC HỘI \_\_\_\_\_

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 23/2018/QH14

### LUẬT CẠNH TRANH

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
Quốc hội ban hành Luật Cạnh tranh.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hành vi hạn chế cạnh tranh, tập trung kinh tế gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh đến thị trường Việt Nam; hành vi cạnh tranh không lành mạnh; tổ tụng cạnh tranh; xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh; quản lý nhà nước về cạnh tranh.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) bao gồm cả doanh nghiệp sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, doanh nghiệp hoạt động trong các ngành, lĩnh vực thuộc độc quyền nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.
2. Hiệp hội ngành, nghề hoạt động tại Việt Nam.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan.

#### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hiệp hội ngành, nghề* bao gồm hiệp hội ngành hàng và hiệp hội nghề nghiệp.
2. *Hành vi hạn chế cạnh tranh* là hành vi gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh, bao gồm hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường và lạm dụng vị trí độc quyền.
3. *Tác động hạn chế cạnh tranh* là tác động loại trừ, làm giảm, sai lệch hoặc cản trở cạnh tranh trên thị trường.
4. *Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh* là hành vi thỏa thuận giữa các bên dưới mọi hình thức gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh.
5. *Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền* là hành vi của doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh.
6. *Hành vi cạnh tranh không lành mạnh* là hành vi của doanh nghiệp trái với nguyên tắc thiện chí, trung thực, tập quán thương mại và các chuẩn mực khác trong kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác.
7. *Thị trường liên quan* là thị trường của những hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau về đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả trong khu vực địa lý cụ thể có các điều kiện cạnh tranh tương tự và có sự khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận.
8. *Tổ tụng cạnh tranh* là hoạt động điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh và giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.
9. *Vụ việc cạnh tranh* là vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về cạnh tranh bị điều tra, xử lý theo quy định của Luật này, bao gồm vụ việc hạn chế cạnh tranh, vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế và vụ việc cạnh tranh không lành mạnh.

#### **Điều 4. Áp dụng pháp luật về cạnh tranh**

1. Luật này điều chỉnh chung về các quan hệ cạnh tranh. Việc điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh, miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm và thông báo tập trung kinh tế phải áp dụng quy định của Luật này.

2. Trường hợp luật khác có quy định về hành vi hạn chế cạnh tranh, hình thức tập trung kinh tế, hành vi cạnh tranh không lành mạnh và việc xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của luật đó.

### **Điều 5. Quyền và nguyên tắc cạnh tranh trong kinh doanh**

1. Doanh nghiệp có quyền tự do cạnh tranh theo quy định của pháp luật. Nhà nước bảo đảm quyền cạnh tranh hợp pháp trong kinh doanh.
2. Hoạt động cạnh tranh được thực hiện theo nguyên tắc trung thực, công bằng và lành mạnh, không xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, của người tiêu dùng.

### **Điều 6. Chính sách của Nhà nước về cạnh tranh**

1. Tạo lập, duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng, bình đẳng, minh bạch.
2. Thúc đẩy cạnh tranh, bảo đảm quyền tự do cạnh tranh trong kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
3. Tăng cường khả năng tiếp cận thị trường, nâng cao hiệu quả kinh tế, phúc lợi xã hội và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
4. Tạo điều kiện để xã hội, người tiêu dùng tham gia quá trình giám sát việc thực hiện pháp luật về cạnh tranh.

### **Điều 7. Trách nhiệm quản lý nhà nước về cạnh tranh**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về cạnh tranh.
2. Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về cạnh tranh.
3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về cạnh tranh.
4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về cạnh tranh.

### **Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm có liên quan đến cạnh tranh**

1. Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi gây cản trở cạnh tranh trên thị trường sau đây:

- a) Ép buộc, yêu cầu, khuyến nghị doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện hoặc không thực hiện việc sản xuất, mua, bán hàng hóa, cung ứng, sử dụng dịch vụ cụ thể hoặc mua, bán hàng hóa, cung ứng, sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp cụ thể, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước hoặc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật;
  - b) Phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp;
  - c) Ép buộc, yêu cầu, khuyến nghị các hiệp hội ngành, nghề, tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác hoặc các doanh nghiệp liên kết với nhau nhằm hạn chế cạnh tranh trên thị trường;
  - d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động cạnh tranh.
2. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, vận động, kêu gọi, ép buộc hoặc tổ chức để doanh nghiệp thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh.

## **Chương II**

### **THỊ TRƯỜNG LIÊN QUAN VÀ THỊ PHẦN**

#### **Điều 9. Xác định thị trường liên quan**

1. Thị trường liên quan được xác định trên cơ sở thị trường sản phẩm liên quan và thị trường địa lý liên quan.

Thị trường sản phẩm liên quan là thị trường của những hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau về đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả.

Thị trường địa lý liên quan là khu vực địa lý cụ thể trong đó có những hàng hóa, dịch vụ được cung cấp có thể thay thế cho nhau với các điều kiện cạnh tranh tương tự và có sự khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

#### **Điều 10. Xác định thị phần và thị phần kết hợp**

1. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của thị trường liên quan, thị phần của doanh nghiệp trên thị trường liên quan được xác định theo một trong các phương pháp sau đây:

- a) Tỷ lệ phần trăm giữa doanh thu bán ra của doanh nghiệp này với tổng doanh thu bán ra của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm;
- b) Tỷ lệ phần trăm giữa doanh số mua vào của doanh nghiệp này với tổng doanh số mua vào của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm;
- c) Tỷ lệ phần trăm giữa số đơn vị hàng hóa, dịch vụ bán ra của doanh nghiệp này với tổng số đơn vị hàng hóa, dịch vụ bán ra của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm;
- d) Tỷ lệ phần trăm giữa số đơn vị hàng hóa, dịch vụ mua vào của doanh nghiệp này với tổng số đơn vị hàng hóa, dịch vụ mua vào của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm.

2. Thị phần kết hợp là tổng thị phần trên thị trường liên quan của các doanh nghiệp tham gia vào hành vi hạn chế cạnh tranh hoặc tập trung kinh tế.

3. Doanh thu để xác định thị phần quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4. Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chưa đủ 01 năm tài chính thì doanh thu, doanh số, số đơn vị hàng hóa, dịch vụ bán ra, mua vào để xác định thị phần quy định tại khoản 1 Điều này được tính từ thời điểm doanh nghiệp bắt đầu hoạt động cho đến thời điểm xác định thị phần.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### Chương III

## THỎA THUẬN HẠN CHẾ CẠNH TRANH

### **Điều 11. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh**

1. Thỏa thuận ấn định giá hàng hóa, dịch vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.
2. Thỏa thuận phân chia khách hàng, phân chia thị trường tiêu thụ, nguồn cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
3. Thỏa thuận hạn chế hoặc kiểm soát số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
4. Thỏa thuận để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu khi tham gia đấu thầu trong việc cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

5. Thỏa thuận ngăn cản, kìm hãm, không cho doanh nghiệp khác tham gia thị trường hoặc phát triển kinh doanh.
6. Thỏa thuận loại bỏ khỏi thị trường những doanh nghiệp không phải là các bên tham gia thỏa thuận.
7. Thỏa thuận hạn chế phát triển kỹ thuật, công nghệ, hạn chế đầu tư.
8. Thỏa thuận áp đặt hoặc ấn định điều kiện ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho doanh nghiệp khác hoặc thỏa thuận buộc doanh nghiệp khác chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng.
9. Thỏa thuận không giao dịch với các bên không tham gia thỏa thuận.
10. Thỏa thuận hạn chế thị trường tiêu thụ sản phẩm, nguồn cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ của các bên không tham gia thỏa thuận.
11. Thỏa thuận khác gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh.

#### **Điều 12. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm**

1. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên cùng thị trường liên quan quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 11 của Luật này.
2. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh giữa các doanh nghiệp quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 11 của Luật này.
3. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên cùng thị trường liên quan quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 11 của Luật này khi thỏa thuận đó gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể trên thị trường.
4. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh giữa các doanh nghiệp kinh doanh ở các công đoạn khác nhau trong cùng một chuỗi sản xuất, phân phối, cung ứng đối với một loại hàng hóa, dịch vụ nhất định quy định tại các khoản 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 11 của Luật này khi thỏa thuận đó gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể trên thị trường.

#### **Điều 13. Đánh giá tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh**

1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia đánh giá tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh căn cứ vào một số yếu tố sau đây:

- a) Mức thị phần của các doanh nghiệp tham gia thỏa thuận;
- b) Rào cản gia nhập, mở rộng thị trường;
- c) Hạn chế nghiên cứu, phát triển, đổi mới công nghệ hoặc hạn chế năng lực công nghệ;
- d) Giảm khả năng tiếp cận, nắm giữ cơ sở hạ tầng thiết yếu;
- đ) Tăng chi phí, thời gian của khách hàng trong việc mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hoặc khi chuyển sang mua hàng hóa, dịch vụ liên quan khác;
- e) Gây cản trở cạnh tranh trên thị trường thông qua kiểm soát các yếu tố đặc thù trong ngành, lĩnh vực liên quan đến các doanh nghiệp tham gia thỏa thuận.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

#### **Điều 14. Miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm**

1. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh quy định tại các khoản 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 11 bị cấm theo quy định tại Điều 12 của Luật này được miễn trừ có thời hạn nếu có lợi cho người tiêu dùng và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- a) Tác động thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ;
- b) Tăng cường sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế;
- c) Thúc đẩy việc áp dụng thống nhất tiêu chuẩn chất lượng, định mức kỹ thuật của chủng loại sản phẩm;
- d) Thống nhất các điều kiện thực hiện hợp đồng, giao hàng, thanh toán nhưng không liên quan đến giá và các yếu tố của giá.

2. Thỏa thuận lao động, thỏa thuận hợp tác trong các ngành, lĩnh vực đặc thù được thực hiện theo quy định của luật khác thì thực hiện theo quy định của luật đó.

#### **Điều 15. Nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm**

1. Doanh nghiệp dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ tại Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

2. Hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm bao gồm:

a) Đơn theo mẫu do Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ban hành;

b) Dự thảo nội dung thỏa thuận giữa các bên;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương của từng doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm; bản sao Điều lệ của hiệp hội ngành, nghề đối với trường hợp thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm có sự tham gia của hiệp hội ngành, nghề;

d) Báo cáo tài chính của từng doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ hoặc báo cáo tài chính từ thời điểm thành lập đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với doanh nghiệp mới thành lập có xác nhận của tổ chức kiểm toán theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo giải trình cụ thể việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này kèm theo chứng cứ để chứng minh;

e) Văn bản ủy quyền của các bên tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm cho bên đại diện (nếu có).

3. Doanh nghiệp nộp hồ sơ chịu trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ. Tài liệu trong hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt.

### **Điều 16. Thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm**

1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản các nội dung cụ thể cần sửa đổi, bổ sung để các bên sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo.



Khi kết thúc thời hạn mà bên được yêu cầu không sửa đổi, bổ sung hoặc sửa đổi, bổ sung hồ sơ không đầy đủ theo yêu cầu thì Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trả lại hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ.

3. Sau khi nhận được thông báo hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, bên nộp hồ sơ phải nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

4. Hồ sơ được thụ lý kể từ thời điểm bên nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ nộp phí thẩm định hồ sơ.

### **Điều 17. Yêu cầu bổ sung thông tin, tài liệu đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm**

1. Sau khi thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền yêu cầu bên nộp hồ sơ bổ sung thông tin, tài liệu cần thiết khác có liên quan đến dự định thực hiện thỏa thuận hạn chế cạnh tranh.

2. Trường hợp bên được yêu cầu không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thông tin, tài liệu theo yêu cầu, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xem xét, quyết định trên cơ sở thông tin, tài liệu đã có.

### **Điều 18. Tham vấn trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm**

1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về nội dung của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm đang được đề nghị hưởng miễn trừ.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia về việc tham vấn ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan về nội dung được tham vấn.

### **Điều 19. Rút hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm**

1. Doanh nghiệp có quyền rút hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm. Đề nghị rút hồ sơ phải được lập thành văn bản và gửi đến Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

2. Phí thẩm định hồ sơ không được hoàn lại cho doanh nghiệp rút hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ.

**Điều 20. Thẩm quyền và thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm**

1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ra quyết định chấp thuận hoặc quyết định không chấp thuận cho các bên được hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của Luật này; trường hợp không chấp thuận cho các bên được hưởng miễn trừ phải nêu rõ lý do.
2. Thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ là 60 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ.
3. Đối với vụ việc phức tạp, thời hạn ra quyết định quy định tại khoản 2 Điều này có thể được Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia gia hạn nhưng không quá 30 ngày. Việc gia hạn phải được thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày hết thời hạn ra quyết định.
4. Trường hợp Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia vi phạm quy định về trình tự, thủ tục và thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ, doanh nghiệp có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 21. Quyết định hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm**

1. Quyết định hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ của các bên tham gia thỏa thuận;
  - b) Nội dung của thỏa thuận được thực hiện;
  - c) Điều kiện và nghĩa vụ của các bên tham gia thỏa thuận;
  - d) Thời hạn hưởng miễn trừ.
2. Quyết định hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm phải được gửi cho các bên tham gia thỏa thuận trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.
3. Thời hạn hưởng miễn trừ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này là không quá 05 năm kể từ ngày ra quyết định.

Trong thời gian 90 ngày trước khi thời hạn hưởng miễn trừ kết thúc, theo đề nghị của các bên tham gia thỏa thuận, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xem xét, quyết định việc tiếp tục hoặc không tiếp tục hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm. Trường hợp tiếp tục được hưởng miễn trừ thì thời

hạn hưởng miễn trừ là không quá 05 năm kể từ ngày ra quyết định tiếp tục hưởng miễn trừ.

**Điều 22. Thực hiện thỏa thuận hạn chế cạnh tranh đối với các trường hợp được hưởng miễn trừ**

1. Các bên tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh đáp ứng điều kiện được hưởng miễn trừ quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này chỉ được thực hiện thỏa thuận hạn chế cạnh tranh sau khi có quyết định hưởng miễn trừ quy định tại Điều 21 của Luật này.
2. Các bên tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh được hưởng miễn trừ phải thực hiện đúng quyết định hưởng miễn trừ quy định tại Điều 21 của Luật này.

**Điều 23. Bãi bỏ quyết định hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm**

1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia quyết định bãi bỏ quyết định hưởng miễn trừ trong các trường hợp sau đây:
  - a) Điều kiện được hưởng miễn trừ không còn;
  - b) Phát hiện có sự gian dối trong việc đề nghị hưởng miễn trừ;
  - c) Doanh nghiệp được hưởng miễn trừ vi phạm các điều kiện, nghĩa vụ để được hưởng miễn trừ trong quyết định hưởng miễn trừ;
  - d) Quyết định hưởng miễn trừ dựa trên thông tin, tài liệu không chính xác về điều kiện được hưởng miễn trừ.
2. Trường hợp điều kiện được hưởng miễn trừ không còn, bên được hưởng miễn trừ có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia để ra quyết định bãi bỏ quyết định hưởng miễn trừ.
3. Quyết định bãi bỏ quyết định hưởng miễn trừ phải được gửi cho các bên tham gia thỏa thuận trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

Chương IV

LẠM DỤNG VỊ TRÍ THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG,

LẠM DỤNG VỊ TRÍ ĐỘC QUYỀN

**Điều 24. Doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường**

1. Doanh nghiệp được coi là có vị trí thống lĩnh thị trường nếu có sức mạnh thị trường đáng kể được xác định theo quy định tại Điều 26 của Luật này hoặc có thị phần từ 30% trở lên trên thị trường liên quan.

2. Nhóm doanh nghiệp được coi là có vị trí thống lĩnh thị trường nếu cùng hành động gây tác động hạn chế cạnh tranh và có sức mạnh thị trường đáng kể được xác định theo quy định tại Điều 26 của Luật này hoặc có tổng thị phần thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Hai doanh nghiệp có tổng thị phần từ 50% trở lên trên thị trường liên quan;
- b) Ba doanh nghiệp có tổng thị phần từ 65% trở lên trên thị trường liên quan;
- c) Bốn doanh nghiệp có tổng thị phần từ 75% trở lên trên thị trường liên quan;
- d) Năm doanh nghiệp trở lên có tổng thị phần từ 85% trở lên trên thị trường liên quan.

3. Nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm doanh nghiệp có thị phần ít hơn 10% trên thị trường liên quan.

#### **Điều 25. Doanh nghiệp có vị trí độc quyền**

Doanh nghiệp được coi là có vị trí độc quyền nếu không có doanh nghiệp nào cạnh tranh về hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp đó kinh doanh trên thị trường liên quan.

#### **Điều 26. Xác định sức mạnh thị trường đáng kể**

1. Sức mạnh thị trường đáng kể của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp được xác định căn cứ vào một số yếu tố sau đây:

- a) Tương quan thị phần giữa các doanh nghiệp trên thị trường liên quan;
- b) Sức mạnh tài chính, quy mô của doanh nghiệp;
- c) Rào cản gia nhập, mở rộng thị trường đối với doanh nghiệp khác;
- d) Khả năng nắm giữ, tiếp cận, kiểm soát thị trường phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ hoặc nguồn cung hàng hóa, dịch vụ;
- đ) Lợi thế về công nghệ, hạ tầng kỹ thuật;
- e) Quyền sở hữu, nắm giữ, tiếp cận cơ sở hạ tầng;
- g) Quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ;

h) Khả năng chuyển sang nguồn cung hoặc cầu đối với các hàng hóa, dịch vụ liên quan khác;

i) Các yếu tố đặc thù trong ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

**Điều 27. Hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền bị cấm**

1. Doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường thực hiện hành vi sau đây:

a) Bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến loại bỏ đối thủ cạnh tranh;

b) Áp đặt giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý hoặc ấn định giá bán lại tối thiểu gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho khách hàng;

c) Hạn chế sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ, giới hạn thị trường, cản trở sự phát triển kỹ thuật, công nghệ gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho khách hàng;

d) Áp dụng điều kiện thương mại khác nhau trong các giao dịch tương tự dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia, mở rộng thị trường hoặc loại bỏ doanh nghiệp khác;

đ) Áp đặt điều kiện cho doanh nghiệp khác trong ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ hoặc yêu cầu doanh nghiệp khác, khách hàng chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia, mở rộng thị trường hoặc loại bỏ doanh nghiệp khác;

e) Ngăn cản việc tham gia hoặc mở rộng thị trường của doanh nghiệp khác;

g) Hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường bị cấm theo quy định của luật khác.

2. Doanh nghiệp có vị trí độc quyền thực hiện hành vi sau đây:

a) Hành vi quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này;

b) Áp đặt điều kiện bất lợi cho khách hàng;

c) Lợi dụng vị trí độc quyền để đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng đã giao kết mà không có lý do chính đáng;

d) Hành vi lạm dụng vị trí độc quyền bị cấm theo quy định của luật khác.

### **Điều 28. Kiểm soát doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền nhà nước**

1. Nhà nước kiểm soát doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền nhà nước bằng các biện pháp sau đây:

a) Quyết định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước;

b) Quyết định số lượng, khối lượng, phạm vi thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước;

c) Định hướng, tổ chức các thị trường liên quan đến hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Khi doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền nhà nước thực hiện hoạt động kinh doanh khác ngoài lĩnh vực độc quyền nhà nước thì hoạt động kinh doanh đó của doanh nghiệp không chịu sự điều chỉnh quy định tại khoản 1 Điều này nhưng vẫn chịu sự điều chỉnh của quy định khác của Luật này.

## **Chương V**

### **TẬP TRUNG KINH TẾ**

#### **Điều 29. Các hình thức tập trung kinh tế**

1. Tập trung kinh tế bao gồm các hình thức sau đây:

a) Sáp nhập doanh nghiệp;

b) Hợp nhất doanh nghiệp;

c) Mua lại doanh nghiệp;

d) Liên doanh giữa các doanh nghiệp;

đ) Các hình thức tập trung kinh tế khác theo quy định của pháp luật.

2. Sáp nhập doanh nghiệp là việc một hoặc một số doanh nghiệp chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình sang một doanh nghiệp khác, đồng thời chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc sự tồn tại của doanh nghiệp bị sáp nhập.

3. Hợp nhất doanh nghiệp là việc hai hoặc nhiều doanh nghiệp chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình để hình thành một doanh nghiệp mới, đồng thời chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc sự tồn tại của các doanh nghiệp bị hợp nhất.

4. Mua lại doanh nghiệp là việc một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp mua toàn bộ hoặc một phần vốn góp, tài sản của doanh nghiệp khác đủ để kiểm soát, chi phối doanh nghiệp hoặc một ngành, nghề của doanh nghiệp bị mua lại.

5. Liên doanh giữa các doanh nghiệp là việc hai hoặc nhiều doanh nghiệp cùng nhau góp một phần tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình để hình thành một doanh nghiệp mới.

### **Điều 30. Tập trung kinh tế bị cấm**

Doanh nghiệp thực hiện tập trung kinh tế gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể trên thị trường Việt Nam.

### **Điều 31. Đánh giá tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của việc tập trung kinh tế**

1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia đánh giá tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của việc tập trung kinh tế căn cứ vào một trong các yếu tố hoặc kết hợp giữa các yếu tố sau đây:

- a) Thị phần kết hợp của các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trên thị trường liên quan;
- b) Mức độ tập trung trên thị trường liên quan trước và sau khi tập trung kinh tế;
- c) Mối quan hệ của các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong chuỗi sản xuất, phân phối, cung ứng đối với một loại hàng hóa, dịch vụ nhất định hoặc ngành, nghề kinh doanh của các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế là đầu vào của nhau hoặc hỗ trợ cho nhau;
- d) Lợi thế cạnh tranh do tập trung kinh tế mang lại trên thị trường liên quan;
- đ) Khả năng doanh nghiệp sau tập trung kinh tế tăng giá hoặc tăng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu một cách đáng kể;
- e) Khả năng doanh nghiệp sau tập trung kinh tế loại bỏ hoặc ngăn cản doanh nghiệp khác gia nhập hoặc mở rộng thị trường;
- g) Yếu tố đặc thù trong ngành, lĩnh vực mà các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

### **Điều 32. Đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế**

1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế căn cứ vào một trong các yếu tố hoặc kết hợp giữa các yếu tố sau đây:

- a) Tác động tích cực đến việc phát triển của ngành, lĩnh vực và khoa học, công nghệ theo chiến lược, quy hoạch của Nhà nước;
- b) Tác động tích cực đến việc phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- c) Tăng cường sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

### **Điều 33. Thông báo tập trung kinh tế**

1. Các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế phải nộp hồ sơ thông báo tập trung kinh tế đến Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia theo quy định tại Điều 34 của Luật này trước khi tiến hành tập trung kinh tế nếu thuộc ngưỡng thông báo tập trung kinh tế.

2. Ngưỡng thông báo tập trung kinh tế được xác định căn cứ vào một trong các tiêu chí sau đây:

- a) Tổng tài sản trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế;
- b) Tổng doanh thu trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế;
- c) Giá trị giao dịch của tập trung kinh tế;
- d) Thị phần kết hợp trên thị trường liên quan của doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

### **Điều 34. Hồ sơ thông báo tập trung kinh tế**

1. Hồ sơ thông báo tập trung kinh tế bao gồm:

- a) Thông báo tập trung kinh tế theo mẫu do Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ban hành;



- b) Dự thảo nội dung thỏa thuận tập trung kinh tế hoặc dự thảo hợp đồng, biên bản ghi nhớ việc tập trung kinh tế giữa các doanh nghiệp;
- c) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế;
- d) Báo cáo tài chính của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế hoặc báo cáo tài chính từ thời điểm thành lập đến thời điểm thông báo tập trung kinh tế đối với doanh nghiệp mới thành lập có xác nhận của tổ chức kiểm toán theo quy định của pháp luật;
- đ) Danh sách các công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên, chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị phụ thuộc khác của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế (nếu có);
- e) Danh sách các loại hàng hóa, dịch vụ mà từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang kinh doanh;
- g) Thông tin về thị phần trong lĩnh vực dự định tập trung kinh tế của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế;
- h) Phương án khắc phục khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh của việc tập trung kinh tế;
- i) Báo cáo đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế và các biện pháp tăng cường tác động tích cực của việc tập trung kinh tế.

2. Doanh nghiệp nộp hồ sơ thông báo tập trung kinh tế chịu trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ. Tài liệu trong hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt.

### **Điều 35. Tiếp nhận hồ sơ thông báo tập trung kinh tế**

1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ thông báo tập trung kinh tế.
2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ thông báo tập trung kinh tế, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản các nội dung cụ thể cần sửa đổi, bổ sung để các bên sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo.

Khi kết thúc thời hạn mà bên được yêu cầu không sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc sửa đổi, bổ sung không đầy đủ theo yêu cầu thì Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trả lại hồ sơ thông báo tập trung kinh tế.

### **Điều 36. Thẩm định sơ bộ việc tập trung kinh tế**

1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thẩm định sơ bộ việc tập trung kinh tế. Nội dung thẩm định sơ bộ việc tập trung kinh tế bao gồm:

- a) Thị phần kết hợp của các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trên thị trường liên quan;
- b) Mức độ tập trung trên thị trường liên quan trước và sau khi tập trung kinh tế;
- c) Môi quan hệ của các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong chuỗi sản xuất, phân phối, cung ứng đối với một loại hàng hóa, dịch vụ nhất định hoặc ngành, nghề kinh doanh của các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế là đầu vào của nhau hoặc hỗ trợ cho nhau.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ thông báo tập trung kinh tế đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia phải ra thông báo kết quả thẩm định sơ bộ việc tập trung kinh tế về một trong các nội dung sau đây:

- a) Tập trung kinh tế được thực hiện;
- b) Tập trung kinh tế phải thẩm định chính thức.

3. Khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia chưa ra thông báo kết quả thẩm định sơ bộ thì việc tập trung kinh tế được thực hiện và Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia không được ra thông báo với nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và tiêu chí xác định việc tập trung kinh tế phải thẩm định chính thức quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

### **Điều 37. Thẩm định chính thức việc tập trung kinh tế**

1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thẩm định chính thức việc tập trung kinh tế trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ra thông báo kết quả thẩm định sơ bộ với nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 của Luật này.

Đối với vụ việc phức tạp, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thể gia hạn thẩm định chính thức nhưng không quá 60 ngày và thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp nộp hồ sơ thông báo tập trung kinh tế.

2. Nội dung thẩm định chính thức việc tập trung kinh tế bao gồm:

a) Đánh giá tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của việc tập trung kinh tế theo quy định tại Điều 31 của Luật này và các biện pháp khắc phục tác động hạn chế cạnh tranh;

b) Đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế theo quy định tại Điều 32 của Luật này và các biện pháp tăng cường tác động tích cực của việc tập trung kinh tế;

c) Đánh giá tổng hợp khả năng tác động hạn chế cạnh tranh và khả năng tác động tích cực của tập trung kinh tế để làm cơ sở xem xét, quyết định về việc tập trung kinh tế.

### **Điều 38. Bổ sung thông tin về tập trung kinh tế**

1. Trong quá trình thẩm định chính thức việc tập trung kinh tế, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia yêu cầu doanh nghiệp nộp hồ sơ thông báo tập trung kinh tế bổ sung thông tin, tài liệu nhưng không quá 02 lần.

2. Doanh nghiệp nộp hồ sơ thông báo tập trung kinh tế có trách nhiệm bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến việc tập trung kinh tế và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin, tài liệu bổ sung theo yêu cầu của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

3. Trường hợp bên được yêu cầu không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thông tin, tài liệu theo yêu cầu, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xem xét, quyết định trên cơ sở thông tin, tài liệu đã có.

4. Thời gian bổ sung thông tin, tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào thời hạn thẩm định tập trung kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này.

### **Điều 39. Tham vấn trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế**

1. Trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền tham vấn cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực mà các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang hoạt động.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia về việc tham vấn ý kiến, cơ quan được tham vấn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nội dung được tham vấn.

2. Trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thể tiến hành tham vấn ý kiến của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

**Điều 40. Trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thẩm định tập trung kinh tế**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm bảo mật thông tin, tài liệu được cung cấp theo quy định của pháp luật.

**Điều 41. Quyết định về việc tập trung kinh tế**

1. Sau khi kết thúc thẩm định chính thức việc tập trung kinh tế, căn cứ vào nội dung thẩm định chính thức, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ra quyết định về một trong các nội dung sau đây:

- a) Tập trung kinh tế được thực hiện;
- b) Tập trung kinh tế có điều kiện quy định tại Điều 42 của Luật này;
- c) Tập trung kinh tế thuộc trường hợp bị cấm.

2. Quyết định về việc tập trung kinh tế quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

3. Trường hợp Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ra quyết định không đúng thời hạn, nếu gây thiệt hại cho doanh nghiệp thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

**Điều 42. Tập trung kinh tế có điều kiện**

Tập trung kinh tế có điều kiện là tập trung kinh tế được thực hiện nhưng phải đáp ứng một hoặc một số điều kiện sau đây:

1. Chia, tách, bán lại một phần vốn góp, tài sản của doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế;
2. Kiểm soát nội dung liên quan đến giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ hoặc các điều kiện giao dịch khác trong hợp đồng của doanh nghiệp hình thành sau tập trung kinh tế;
3. Biện pháp khác nhằm khắc phục khả năng tác động hạn chế cạnh tranh trên thị trường;
4. Biện pháp khác nhằm tăng cường tác động tích cực của tập trung kinh tế.

#### **Điều 43. Thực hiện tập trung kinh tế**

1. Doanh nghiệp tập trung kinh tế quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 36 và điểm a, điểm b khoản 1 Điều 41 của Luật này được làm thủ tục tập trung kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 của Luật này phải thực hiện đầy đủ điều kiện tập trung kinh tế theo quyết định về việc tập trung kinh tế của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trước và sau khi thực hiện tập trung kinh tế.

#### **Điều 44. Các hành vi vi phạm quy định về tập trung kinh tế**

1. Doanh nghiệp không thông báo tập trung kinh tế theo quy định của Luật này.
2. Doanh nghiệp thực hiện tập trung kinh tế khi chưa có thông báo kết quả thẩm định sơ bộ của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 36, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật này.
3. Doanh nghiệp thuộc trường hợp phải thẩm định chính thức việc tập trung kinh tế mà thực hiện việc tập trung kinh tế khi Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia chưa ra quyết định quy định tại Điều 41 của Luật này.
4. Doanh nghiệp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ điều kiện được thể hiện trong quyết định về tập trung kinh tế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 của Luật này.
5. Doanh nghiệp thực hiện tập trung kinh tế trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 của Luật này.
6. Doanh nghiệp thực hiện tập trung kinh tế bị cấm quy định tại Điều 30 của Luật này.

## Chương VI

### HÀNH VI CẠNH TRANH KHÔNG LÀNH MẠNH BỊ CẤM

#### **Điều 45. Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm**

Xâm phạm thông tin bí mật trong kinh doanh dưới các hình thức sau đây:

a) Tiếp cận, thu thập thông tin bí mật trong kinh doanh bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người sở hữu thông tin đó;

b) Tiết lộ, sử dụng thông tin bí mật trong kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu thông tin đó.

2. Ép buộc khách hàng, đối tác kinh doanh của doanh nghiệp khác bằng hành vi đe dọa hoặc cưỡng ép để buộc họ không giao dịch hoặc ngừng giao dịch với doanh nghiệp đó.

3. Cung cấp thông tin không trung thực về doanh nghiệp khác bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp đưa thông tin không trung thực về doanh nghiệp gây ảnh hưởng xấu đến uy tín, tình trạng tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đó.

4. Gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp cản trở, làm gián đoạn hoạt động kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp đó.

5. Lôi kéo khách hàng bất chính bằng các hình thức sau đây:

a) Đưa thông tin gian dối hoặc gây nhầm lẫn cho khách hàng về doanh nghiệp hoặc hàng hóa, dịch vụ, khuyến mại, điều kiện giao dịch liên quan đến hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp nhằm thu hút khách hàng của doanh nghiệp khác;

b) So sánh hàng hóa, dịch vụ của mình với hàng hóa, dịch vụ cùng loại của doanh nghiệp khác nhưng không chứng minh được nội dung.

6. Bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến loại bỏ doanh nghiệp khác cùng kinh doanh loại hàng hóa, dịch vụ đó.

7. Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác bị cấm theo quy định của luật khác.

## **Chương VII**

### **ỦY BAN CẠNH TRANH QUỐC GIA**

#### **Điều 46. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia**

1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia là cơ quan thuộc Bộ Công Thương gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên.

Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh và các đơn vị chức năng khác là bộ máy giúp việc của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

2. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cạnh tranh;

b) Tiến hành tố tụng cạnh tranh; kiểm soát tập trung kinh tế; quyết định việc miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm; giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh và các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và quy định của luật khác có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

#### **Điều 47. Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia**

Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia là người đứng đầu, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tổ chức, hoạt động của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

#### **Điều 48. Thành viên Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia**

1. Thành viên Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thực hiện nhiệm vụ tham gia Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh theo trình tự, thủ tục tố tụng cạnh tranh quy định tại Luật này.

2. Số lượng thành viên Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia tối đa là 15 người, gồm Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia và các thành viên khác. Thành viên Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia là công chức của Bộ Công Thương, các Bộ, ngành có liên quan, các chuyên gia và nhà khoa học.

3. Thành viên Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

4. Nhiệm kỳ của thành viên Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

**Điều 49. Tiêu chuẩn của thành viên Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia**

1. Là công dân Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực.
2. Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành luật, kinh tế, tài chính.
3. Có tổng thời gian công tác thực tế ít nhất là 09 năm trong một hoặc một số lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 50. Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh**

1. Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh thuộc Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, có chức năng điều tra các hành vi vi phạm quy định tại Luật này.
2. Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
  - a) Thu thập, tiếp nhận thông tin nhằm phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về cạnh tranh;
  - b) Tổ chức điều tra vụ việc cạnh tranh;
  - c) Kiến nghị áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh;
  - d) Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ điều tra trong quá trình điều tra phù hợp với quy định của pháp luật;
  - đ) Nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

**Điều 51. Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh**

1. Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh do Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia bổ nhiệm, miễn nhiệm.
2. Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh chịu trách nhiệm tổ chức hoạt động của Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 50 của Luật này.

**Điều 52. Điều tra viên vụ việc cạnh tranh**

1. Điều tra viên vụ việc cạnh tranh do Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia bổ nhiệm, miễn nhiệm.
2. Điều tra viên vụ việc cạnh tranh thực hiện nhiệm vụ điều tra vụ việc cạnh tranh theo phân công của Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh.



### **Điều 53. Tiêu chuẩn của điều tra viên vụ việc cạnh tranh**

1. Là công dân Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết, trung thực.
2. Là công chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.
3. Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành luật, kinh tế, tài chính và công nghệ thông tin.
4. Có tổng thời gian công tác thực tế ít nhất là 05 năm trong một hoặc một số lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều này.
5. Được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ điều tra.

## **Chương VIII**

### **TỔ TỤNG CẠNH TRANH**

#### **Mục 1**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 54. Nguyên tắc tổ tụng cạnh tranh**

1. Hoạt động tổ tụng cạnh tranh của cơ quan tiến hành tổ tụng cạnh tranh, người tiến hành tổ tụng cạnh tranh, người tham gia tổ tụng cạnh tranh và của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải tuân theo quy định tại Luật này.
2. Cơ quan tiến hành tổ tụng cạnh tranh, người tiến hành tổ tụng cạnh tranh, người tham gia tổ tụng cạnh tranh, trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của mình, phải giữ bí mật về thông tin liên quan tới vụ việc cạnh tranh, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
3. Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân liên quan trong quá trình tổ tụng cạnh tranh.

#### **Điều 55. Tiếng nói và chữ viết dùng trong tổ tụng cạnh tranh**

Tiếng nói và chữ viết dùng trong tổ tụng cạnh tranh là tiếng Việt. Người tham gia tổ tụng cạnh tranh có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này phải có người phiên dịch.

#### **Điều 56. Chứng cứ**

1. Chứng cứ là những gì có thật, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh, doanh nghiệp có hành vi vi phạm và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ việc cạnh tranh.
2. Chứng cứ được thu thập từ các nguồn sau đây:

- a) Tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được, dữ liệu điện tử;
- b) Vật chứng;
- c) Lời khai, lời trình bày của người làm chứng;
- d) Lời khai, lời trình bày, giải trình của bên khiếu nại, bên bị điều tra hoặc tổ chức, cá nhân liên quan;
- đ) Kết luận giám định;
- e) Biên bản trong quá trình điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh;
- g) Tài liệu, đồ vật khác hoặc nguồn khác theo quy định của pháp luật.

### 3. Việc xác định chứng cứ được quy định như sau:

- a) Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc có thẩm quyền cung cấp, xác nhận;
- b) Tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của người có tài liệu đó về xuất xứ của tài liệu nếu họ tự thu âm, thu hình hoặc văn bản xác nhận của người đã cung cấp cho người xuất trình về xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan đến việc thu âm, thu hình đó;
- c) Thông điệp dữ liệu điện tử được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;
- d) Vật chứng là chứng cứ phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc;
- đ) Lời khai, lời trình bày của người làm chứng; lời khai, lời trình bày, giải trình của bên khiếu nại, bên bị khiếu nại, bên bị điều tra hoặc của tổ chức, cá nhân có liên quan được coi là chứng cứ nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác lưu trữ âm thanh, hình ảnh quy định tại điểm a và điểm b khoản này hoặc khai bằng lời tại phiên điều trần;
- e) Kết luận giám định được coi là chứng cứ nếu việc giám định đó được tiến hành theo thủ tục do pháp luật quy định.

### 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## **Điều 57. Trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh**

1. Cơ quan, người có thẩm quyền, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ quá trình điều tra và xử lý vụ việc cạnh tranh theo yêu cầu của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh.

2. Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin, tài liệu đang quản lý, nắm giữ liên quan đến vụ việc cạnh tranh theo yêu cầu của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh.

## Mục 2

### CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG CẠNH TRANH, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG CẠNH TRANH

#### **Điều 58. Cơ quan tiến hành tố tụng cạnh tranh, người tiến hành tố tụng cạnh tranh**

1. Cơ quan tiến hành tố tụng cạnh tranh bao gồm:

- a) Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia;
- b) Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh;
- c) Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;
- d) Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh;

2. Người tiến hành tố tụng cạnh tranh bao gồm:

- a) Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia;
- b) Chủ tịch Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh;
- c) Thành viên Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh;
- d) Thành viên Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;
- đ) Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh;
- e) Điều tra viên vụ việc cạnh tranh;
- g) Thư ký phiên điều trần.

#### **Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia khi tiến hành tố tụng cạnh tranh**

1. Quyết định thành lập Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh để giải quyết vụ việc hạn chế cạnh tranh và chỉ định thư ký phiên điều trần trong số công chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.
2. Quyết định thay đổi thành viên Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, thư ký phiên điều trần.
3. Thành lập Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh và đồng thời là Chủ tịch Hội đồng.
4. Giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế hoặc cạnh tranh không lành mạnh.
5. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
6. Quyết định xử lý vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế.
7. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh không lành mạnh.
8. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

#### **Điều 60. Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh**

1. Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh do Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia quyết định thành lập để xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh cụ thể. Hội đồng chấm dứt hoạt động và tự giải thể khi hoàn thành nhiệm vụ. Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.
2. Số lượng thành viên Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh là 03 hoặc 05 thành viên, do Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia quyết định lựa chọn trong số các thành viên Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, trong đó có 01 thành viên được phân công là Chủ tịch Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh.
3. Khi xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh hoạt động theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số.

#### **Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng**

1. Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
  - a) Quyết định mở phiên điều trần;
  - b) Triệu tập người tham gia phiên điều trần;

- c) Triệu tập người làm chứng theo yêu cầu của các bên;
- d) Quyết định trưng cầu giám định; quyết định thay đổi người giám định, người phiên dịch;
- đ) Yêu cầu Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh tiến hành điều tra bổ sung;
- e) Quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc hạn chế cạnh tranh;
- g) Quyết định xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh;
- h) Đề nghị Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 59 của Luật này;
- i) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

2. Chủ tịch Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tổ chức xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh;
- b) Triệu tập và chủ trì cuộc họp của Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh;
- c) Ký văn bản của Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh;
- d) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

3. Thành viên Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tham gia đầy đủ phiên họp của Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh;
- b) Thảo luận và biểu quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh.

## **Điều 62. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh khi tiến hành tố tụng cạnh tranh**

1. Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Quyết định điều tra vụ việc cạnh tranh trên cơ sở chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia;
- b) Quyết định phân công điều tra viên vụ việc cạnh tranh;
- c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, thông tin, đồ vật và giải trình liên quan đến nội dung vụ việc theo đề nghị của điều tra viên vụ việc cạnh tranh;
- d) Quyết định thay đổi điều tra viên vụ việc cạnh tranh;

- d) Quyết định trưng cầu giám định; quyết định thay đổi người giám định, người phiên dịch trong quá trình điều tra;
  - e) Quyết định triệu tập người làm chứng theo yêu cầu của các bên;
  - g) Quyết định gia hạn điều tra, quyết định đình chỉ điều tra vụ việc cạnh tranh trên cơ sở chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia;
  - h) Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong quá trình điều tra;
  - i) Kết luận điều tra vụ việc cạnh tranh;
  - k) Tham gia phiên điều trần;
  - l) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.
2. Kết thúc quá trình điều tra, Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh ký kết luận điều tra vụ việc cạnh tranh; chuyển báo cáo điều tra, kết luận điều tra cùng toàn bộ hồ sơ vụ việc cạnh tranh đến Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

**Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của điều tra viên vụ việc cạnh tranh khi tiến hành tố tụng cạnh tranh**

1. Tiến hành điều tra vụ việc cạnh tranh theo phân công của Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh.
2. Lập báo cáo điều tra sau khi kết thúc điều tra vụ việc cạnh tranh.
3. Bảo quản tài liệu đã được cung cấp.
4. Chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
5. Tham gia phiên điều trần.
6. Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ điều tra trong quá trình điều tra phù hợp với quy định của pháp luật.
7. Kiến nghị Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh quyết định gia hạn, đình chỉ và kết luận điều tra vụ việc cạnh tranh, trưng cầu giám định, thay đổi người giám định, người phiên dịch trong quá trình điều tra.

8. Báo cáo đề Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh kiến nghị Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong quá trình điều tra.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

#### **Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn của thư ký phiên điều trần**

1. Chuẩn bị các công tác nghiệp vụ cần thiết trước khi khai mạc phiên điều trần.
2. Phổ biến nội quy phiên điều trần.
3. Báo cáo với Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh về sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập đến phiên điều trần.
4. Ghi biên bản phiên điều trần.
5. Thực hiện nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh.

#### **Điều 65. Thay đổi người tiến hành tố tụng cạnh tranh**

1. Thành viên Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, điều tra viên vụ việc cạnh tranh, thư ký phiên điều trần phải từ chối tiến hành tố tụng cạnh tranh hoặc bị thay đổi nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
  - a) Là người thân thích với bên bị điều tra hoặc bên khiếu nại;
  - b) Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc cạnh tranh;
  - c) Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ không khách quan khi làm nhiệm vụ.
2. Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia tự mình quyết định hoặc theo đề nghị của Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh quyết định thay đổi thành viên Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, thư ký phiên điều trần.
3. Tại phiên điều trần, trường hợp phải thay đổi thành viên Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, thư ký phiên điều trần thì Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh ra quyết định hoãn phiên điều trần, đồng thời kiến nghị Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thay đổi thành viên Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, thư ký phiên điều trần. Thời gian hoãn phiên điều trần là không quá 15 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên điều trần.

Mục 3

NGƯỜI THAM GIA TỐ TỤNG CẠNH TRANH

#### **Điều 66. Người tham gia tố tụng cạnh tranh**

1. Bên khiếu nại.
2. Bên bị khiếu nại.
3. Bên bị điều tra.
4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.
5. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên khiếu nại, bên bị khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.
6. Người làm chứng.
7. Người giám định.
8. Người phiên dịch.

**Điều 67. Quyền và nghĩa vụ của bên khiếu nại, bên bị khiếu nại, bên bị điều tra**

1. Bên khiếu nại là tổ chức, cá nhân có hồ sơ khiếu nại quy định tại Điều 77 của Luật này được Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia tiếp nhận, xem xét để điều tra theo quy định tại Điều 78 của Luật này có các quyền sau đây:

- a) Các quyền quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh.

2. Bên bị khiếu nại là tổ chức, cá nhân bị khiếu nại về hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh có các quyền sau đây:

- a) Được biết thông tin về việc bị khiếu nại;
- b) Giải trình về các nội dung bị khiếu nại.

3. Bên bị điều tra là tổ chức, cá nhân bị Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia quyết định tiến hành điều tra trong các trường hợp quy định tại Điều 80 của Luật này và có các quyền sau đây:

Tham gia vào các giai đoạn trong quá trình tố tụng cạnh tranh;

Đưa ra thông tin, tài liệu, đồ vật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; Được biết về thông tin, tài liệu, đồ vật mà bên khiếu nại hoặc Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh đưa ra;

- d) Được nghiên cứu tài liệu trong hồ sơ vụ việc cạnh tranh và được ghi chép, sao chụp tài liệu cần thiết có trong hồ sơ vụ việc cạnh tranh để thực hiện việc



bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, trừ tài liệu, chứng cứ không được công khai theo quy định của pháp luật;

đ) Tham gia và trình bày ý kiến tại phiên điều trần;

e) Đề nghị triệu tập người làm chứng;

g) Đề nghị trưng cầu giám định;

h) Kiến nghị thay đổi người tiến hành tố tụng cạnh tranh, người tham gia tố tụng cạnh tranh;

i) Ủy quyền cho người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tham gia tố tụng cạnh tranh;

k) Đề nghị Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh chấp nhận đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng cạnh tranh;

l) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

4. Bên bị điều tra, bên khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

Cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu, đồ vật cần thiết liên quan đến kiến nghị, yêu cầu của mình;

Có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh và Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh;

Không được tiết lộ bí mật điều tra mà mình biết trong quá trình tham gia tố tụng cạnh tranh; không được sử dụng tài liệu đã ghi chép, sao chụp trong hồ sơ vụ việc cạnh tranh vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

Thi hành quyết định của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh và Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh.

**Điều 68. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên khiếu nại, bên bị khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**

1. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên khiếu nại, bên bị khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người được bên khiếu nại, bên bị khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu bằng văn bản tham gia tố tụng cạnh tranh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Những người sau đây được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên khiếu nại, bên bị khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- a) Luật sư theo quy định của pháp luật về luật sư;
- b) Công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có kiến thức pháp luật, không trong thời gian bị khởi tố hình sự, không có án tích.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên khiếu nại, bên bị khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều bên trong cùng một vụ việc nếu quyền và lợi ích hợp pháp của những bên đó không đối lập nhau. Nhiều người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có thể cùng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của một bên trong vụ việc.

4. Khi làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên khiếu nại, bên bị khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đăng ký phải xuất trình văn bản yêu cầu bảo vệ quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của bên khiếu nại, bên bị khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. Khi tham gia tố tụng cạnh tranh, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên khiếu nại, bên bị khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Tham gia vào các giai đoạn trong quá trình tố tụng cạnh tranh;
- b) Xác minh, thu thập thông tin, chứng cứ và cung cấp thông tin, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên mà mình đại diện;
- c) Nghiên cứu tài liệu trong hồ sơ vụ việc cạnh tranh và được ghi chép, sao chụp tài liệu cần thiết có trong hồ sơ vụ việc cạnh tranh để thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên mà mình đại diện;
- d) Được thay mặt bên mà mình đại diện kiến nghị thay đổi người tiến hành tố tụng cạnh tranh, người tham gia tố tụng cạnh tranh;
- đ) Tôn trọng sự thật và pháp luật; không được mua chuộc, cưỡng ép hoặc xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật;

e) Có mặt theo giấy mời hoặc giấy triệu tập của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh hoặc Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh;

g) Không được tiết lộ bí mật điều tra mà mình biết trong quá trình tham gia tố tụng cạnh tranh; không được sử dụng tài liệu đã ghi chép, sao chụp trong hồ sơ vụ việc cạnh tranh vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

h) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 69. Người làm chứng**

1. Người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ việc cạnh tranh có thể được Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh triệu tập tham gia tố tụng cạnh tranh với tư cách là người làm chứng.

Người mất năng lực hành vi dân sự không thể là người làm chứng.

2. Người làm chứng có quyền và nghĩa vụ sau đây:

Cung cấp toàn bộ tài liệu, giấy tờ, đồ vật mà mình có được liên quan đến việc giải quyết vụ việc cạnh tranh; khai báo trung thực với Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh về tất cả những tình tiết có liên quan đến việc giải quyết vụ việc cạnh tranh mà mình biết được;

Tham gia phiên điều trần và trình bày trước Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh;

Được nghỉ việc trong thời gian Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh triệu tập tham gia phiên điều trần hoặc lấy lời khai nếu làm việc trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

Được chi trả các khoản chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật;

đ) Được từ chối khai báo nếu việc khai báo liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư hoặc việc khai báo có ảnh hưởng xấu, bất lợi cho bên khiếu nại hoặc bên bị điều tra là người có quan hệ thân thích với mình;

e) Bồi thường thiệt hại và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật do khai báo sai sự thật gây thiệt hại cho bên khiếu nại, bên bị điều tra hoặc cho tổ chức, cá nhân khác;

g) Có mặt tại phiên điều trần theo giấy triệu tập của Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh nếu việc khai báo của người làm chứng phải thực hiện công khai tại phiên điều trần;

h) Cam đoan trước Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh hoặc Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, trừ trường hợp người làm chứng là người chưa thành niên;

i) Được bảo vệ theo quy định của pháp luật.

3. Người làm chứng từ chối khai báo, khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc khi được Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh hoặc Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

#### **Điều 70. Người giám định**

1. Người giám định là người am hiểu và có kiến thức cần thiết về lĩnh vực cần giám định được Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh trưng cầu hoặc được các bên liên quan đề nghị giám định trong trường hợp Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh từ chối trưng cầu giám định.

2. Người giám định có quyền và nghĩa vụ sau đây:

Được đọc các tài liệu có trong hồ sơ vụ việc cạnh tranh liên quan đến đối tượng giám định; yêu cầu cơ quan, tổ chức, người trưng cầu giám định, người đề nghị giám định cung cấp tài liệu cần thiết cho việc giám định;

Đặt câu hỏi đối với người tham gia tố tụng cạnh tranh về những vấn đề có liên quan đến đối tượng giám định;

Có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng cạnh tranh, trả lời những vấn đề liên quan đến việc giám định và kết luận giám định một cách trung thực, có căn cứ, khách quan;

Phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan trưng cầu giám định, người đề nghị giám định biết về việc không thể giám định được do việc cần giám định vượt quá khả năng chuyên môn, tài liệu cung cấp không đủ hoặc không sử dụng được cho việc giám định;

đ) Phải bảo quản tài liệu đã nhận và gửi trả lại cơ quan trung cầu giám định, người đề nghị giám định cùng với kết luận giám định hoặc cùng với thông báo về việc không thể giám định được;

Không được tự mình thu thập tài liệu để tiến hành giám định; không tiếp xúc riêng với những người tham gia tố tụng cạnh tranh khác nếu việc tiếp xúc đó ảnh hưởng đến tính khách quan của kết quả giám định; không được tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết khi tiến hành giám định; không thông báo kết quả giám định cho người khác, trừ cơ quan tiến hành tố tụng, người đề nghị giám định trong trường hợp Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh từ chối trung cầu giám định;

Được thanh toán các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Người giám định từ chối kết luận giám định mà không có lý do chính đáng hoặc kết luận giám định sai sự thật hoặc khi được cơ quan tiến hành tố tụng cạnh tranh triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Người giám định phải từ chối tham gia tố tụng cạnh tranh hoặc bị thay đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Là bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc là người thân thích của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

b) Đã tham gia tố tụng cạnh tranh với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, người làm chứng, người phiên dịch trong cùng vụ việc cạnh tranh;

c) Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư khi làm nhiệm vụ.

### **Điều 71. Người phiên dịch**

1. Người phiên dịch là người có khả năng dịch từ một ngôn ngữ khác ra tiếng Việt và ngược lại trong trường hợp có người tham gia tố tụng cạnh tranh không sử dụng được tiếng Việt. Người phiên dịch có thể được Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh yêu cầu để phiên dịch hoặc do bên khiếu nại, bên bị điều tra hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan lựa chọn hoặc do các bên thỏa thuận lựa chọn nhưng phải được Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh chấp thuận.

2. Người phiên dịch có quyền và nghĩa vụ sau đây:

Có mặt theo giấy triệu tập;

Phải phiên dịch trung thực, khách quan, đúng nghĩa;

Đề nghị người tiến hành tố tụng cạnh tranh, người tham gia tố tụng cạnh tranh giải thích thêm nội dung cần phiên dịch;

Không được tiếp xúc với người tham gia tố tụng cạnh tranh khác nếu việc tiếp xúc đó làm ảnh hưởng đến tính trung thực, khách quan, đúng nghĩa khi phiên dịch;

đ) Được thanh toán các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Người phiên dịch phải từ chối tham gia tố tụng cạnh tranh hoặc bị thay đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Là bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc là người thân thích của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

b) Đã tham gia tố tụng cạnh tranh với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, người làm chứng, người giám định trong cùng vụ việc cạnh tranh;

c) Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư khi làm nhiệm vụ.

4. Quy định của Điều này cũng được áp dụng đối với người hiểu biết dấu hiệu của người tham gia tố tụng cạnh tranh là người khuyết tật nghe, nói. Trường hợp chỉ có người đại diện hoặc người thân thích của người tham gia tố tụng cạnh tranh là người khuyết tật nghe, nói hiểu biết được dấu hiệu của họ thì người đại diện hoặc người thân thích có thể được Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh hoặc Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh chấp nhận làm người phiên dịch cho người khuyết tật đó.

### **Điều 72. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người không có khiếu nại trong vụ việc cạnh tranh, không phải là bên bị điều tra nhưng việc giải quyết vụ việc cạnh tranh có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ tự mình đề nghị hoặc được bên khiếu nại, bên bị điều tra đề nghị và được Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc được Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh

tranh đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể yêu cầu độc lập hoặc tham gia tố tụng cạnh tranh với bên khiếu nại hoặc bên bị điều tra.

Thủ tục yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được thực hiện theo thủ tục khiếu nại vụ việc cạnh tranh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập hoặc tham gia tố tụng cạnh tranh với bên khiếu nại hoặc chỉ có quyền lợi thì có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 67 của Luật này.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng cạnh tranh với bên bị điều tra hoặc chỉ có nghĩa vụ thì có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 67 của Luật này.

### **Điều 73. Từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch**

Việc từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch phải được lập thành văn bản trong đó nêu rõ lý do.

### **Điều 74. Quyết định việc thay đổi người giám định, người phiên dịch**

1. Việc thay đổi người giám định, người phiên dịch do Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh quyết định, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trong quá trình xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh quyết định việc thay đổi người giám định, người phiên dịch.

Trường hợp phải thay đổi người giám định, người phiên dịch tại phiên điều trần thì Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh ra quyết định hoãn phiên điều trần. Việc trưng cầu người giám định khác hoặc cử người phiên dịch khác được thực hiện theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Luật này.

Mục 4

## **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐIỀU TRA VÀ XỬ LÝ VỤ VIỆC CẠNH TRANH**

### **Điều 75. Cung cấp thông tin về hành vi vi phạm**

1. Tổ chức, cá nhân phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh có trách nhiệm thông báo và cung cấp thông tin, chứng cứ cho Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.
2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, chứng cứ trung thực cho Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.
3. Trong trường hợp được yêu cầu, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thực hiện các biện pháp cần thiết để giữ bí mật về thông tin và danh tính của tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, chứng cứ.

**Điều 76. Tiếp nhận, xác minh và đánh giá thông tin về hành vi vi phạm**

1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm tiếp nhận, xác minh và đánh giá các thông tin, chứng cứ về hành vi có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh do tổ chức, cá nhân cung cấp.
2. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật này cung cấp thêm thông tin, chứng cứ để làm rõ về hành vi vi phạm.

**Điều 77. Khiếu nại vụ việc cạnh tranh**

1. Tổ chức, cá nhân cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại do hành vi vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh có quyền thực hiện khiếu nại vụ việc cạnh tranh đến Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.
2. Thời hiệu khiếu nại là 03 năm kể từ ngày hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về cạnh tranh được thực hiện.
3. Hồ sơ khiếu nại bao gồm:
  - a) Đơn khiếu nại theo mẫu do Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ban hành;
  - b) Chứng cứ để chứng minh các nội dung khiếu nại có căn cứ và hợp pháp;
  - c) Các thông tin, chứng cứ liên quan khác mà bên khiếu nại cho rằng cần thiết để giải quyết vụ việc.
4. Bên khiếu nại phải chịu trách nhiệm về tính trung thực của các thông tin, chứng cứ đã cung cấp cho Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

**Điều 78. Tiếp nhận, xem xét hồ sơ khiếu nại**



1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khiếu nại, Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khiếu nại; trường hợp hồ sơ khiếu nại đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia thông báo cho bên khiếu nại về việc tiếp nhận hồ sơ đồng thời thông báo cho bên bị khiếu nại.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra thông báo cho các bên liên quan quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia xem xét hồ sơ khiếu nại; trường hợp hồ sơ khiếu nại không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 77 của Luật này, Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia thông báo bằng văn bản về việc bổ sung hồ sơ khiếu nại cho bên khiếu nại.

Thời hạn bổ sung hồ sơ khiếu nại là không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ khiếu nại. Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia có thể gia hạn thời gian bổ sung hồ sơ một lần nhưng không quá 15 ngày theo đề nghị của bên khiếu nại.

3. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, bên khiếu nại có quyền rút hồ sơ khiếu nại và Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia dừng việc xem xét hồ sơ khiếu nại.

#### **Điều 79. Trả hồ sơ khiếu nại**

Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia trả lại hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh trong các trường hợp sau đây:

1. Thời hiệu khiếu nại đã hết;
2. Khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia;
3. Bên khiếu nại không bổ sung đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 78 của Luật này;
4. Bên khiếu nại xin rút hồ sơ khiếu nại.

#### **Điều 80. Quyết định điều tra vụ việc cạnh tranh**

Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh ra quyết định điều tra vụ việc cạnh tranh trong các trường hợp sau đây:

1. Việc khiếu nại vụ việc cạnh tranh đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 77 của Luật này và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Luật này;

2. Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về cạnh tranh trong thời hạn 03 năm kể từ ngày hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về cạnh tranh được thực hiện.

### **Điều 81. Thời hạn điều tra vụ việc cạnh tranh**

Thời hạn điều tra vụ việc hạn chế cạnh tranh là 09 tháng kể từ ngày ra quyết định điều tra; đối với vụ việc phức tạp thì được gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng.

Thời hạn điều tra vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế là 90 ngày kể từ ngày ra quyết định điều tra; đối với vụ việc phức tạp thì được gia hạn một lần nhưng không quá 60 ngày.

Thời hạn điều tra vụ việc cạnh tranh không lành mạnh là 60 ngày kể từ ngày ra quyết định điều tra; đối với vụ việc phức tạp thì được gia hạn một lần nhưng không quá 45 ngày.

Việc gia hạn điều tra phải được thông báo đến bên bị điều tra và các bên liên quan chậm nhất là 07 ngày làm việc trước ngày kết thúc thời hạn điều tra.

### **Điều 82. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh**

1. Trong quá trình điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh, Chủ tịch Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính sau đây theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

- a) Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm, giấy phép, chứng chỉ hành nghề;
- b) Khám phương tiện vận tải, đồ vật;
- c) Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm.

2. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh.

### **Điều 83. Lấy lời khai**

1. Điều tra viên vụ việc cạnh tranh tiến hành lấy lời khai của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, tổ chức, cá nhân liên quan khác để thu thập và xác minh các thông tin, chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ việc cạnh tranh.

2. Việc lấy lời khai quy định tại khoản 1 Điều này được tiến hành tại trụ sở của Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia. Trong trường hợp cần thiết, việc lấy lời khai có thể được tiến hành bên ngoài trụ sở của Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia.

3. Biên bản ghi lời khai phải được người khai tự đọc lại hay nghe đọc lại và ký tên hoặc điểm chỉ vào từng trang. Người khai có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản ghi lời khai và ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận. Biên bản còn phải có chữ ký của người lấy lời khai, người ghi biên bản vào từng trang.

4. Trường hợp người được lấy lời khai từ chối ký, điểm chỉ vào biên bản, điều tra viên vụ việc cạnh tranh tiến hành lấy lời khai phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

#### **Điều 84. Triệu tập người làm chứng trong quá trình điều tra**

1. Trong quá trình điều tra, các bên có quyền đề nghị Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh triệu tập người làm chứng. Bên đề nghị triệu tập người làm chứng có nghĩa vụ trình bày lý do cần thiết phải có người làm chứng để Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh quyết định.

2. Việc lấy lời khai của người làm chứng phải được lập thành biên bản theo quy định tại Điều 83 của Luật này.

#### **Điều 85. Chuyển hồ sơ trong trường hợp phát hiện hành vi có dấu hiệu của tội phạm**

1. Trong quá trình điều tra, khi phát hiện có dấu hiệu của tội phạm, điều tra viên vụ việc cạnh tranh phải báo cáo Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh xem xét, kiến nghị Chủ tịch Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia chuyển một phần hoặc toàn bộ hồ sơ liên quan đến dấu hiệu của tội phạm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp xác định không có căn cứ hoặc không khởi tố vụ án hình sự về tội vi phạm quy định về cạnh tranh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lại hồ sơ cho Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia để tiếp tục điều tra theo quy định của Luật này. Thời hạn điều tra được tính từ ngày Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia nhận lại hồ sơ.

#### **Điều 86. Đình chỉ điều tra**

Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh ra quyết định đình chỉ điều tra vụ việc cạnh tranh trong các trường hợp sau đây:

Trong quá trình điều tra không thể thu thập chứng cứ để chứng minh được hành vi vi phạm theo quy định của Luật này;

Bên khiếu nại rút hồ sơ khiếu nại và bên bị điều tra cam kết chấm dứt hành vi bị điều tra, cam kết thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và được Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh chấp thuận;

Trường hợp thực hiện điều tra quy định tại khoản 2 Điều 80 của Luật này, bên bị điều tra cam kết chấm dứt hành vi bị điều tra, cam kết thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và được Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh chấp thuận.

### **Điều 87. Khôi phục điều tra**

1. Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh tự mình hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia hoặc theo đề nghị của các bên liên quan khôi phục điều tra trong các trường hợp sau đây:

- a) Bên bị điều tra không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ cam kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 86 của Luật này;
- b) Việc chấp thuận cam kết của bên bị điều tra dựa trên các thông tin không đầy đủ, không chính xác hoặc thông tin sai lệch do các bên cung cấp.

2. Thời hạn điều tra sau khi có quyết định khôi phục điều tra là 04 tháng.

### **Điều 88. Báo cáo điều tra**

1. Sau khi kết thúc điều tra, điều tra viên vụ việc cạnh tranh lập báo cáo điều tra gồm các nội dung chủ yếu sau đây để trình Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh:

Tóm tắt vụ việc;

Xác định hành vi vi phạm;

Tình tiết và chứng cứ được xác minh;

Đề xuất biện pháp xử lý.

2. Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh ra kết luận điều tra và chuyên hồ sơ vụ việc cạnh tranh, báo cáo điều tra và kết luận điều tra đến Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia để tổ chức xử lý theo quy định của Luật này.

### **Điều 89. Xử lý vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế**

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ việc, báo cáo điều tra và kết luận điều tra, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Xử lý vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế;

b) Yêu cầu Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh điều tra bổ sung trong trường hợp nhận thấy các chứng cứ thu thập chưa đủ để xác định hành vi vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh. Thời hạn điều tra bổ sung là 30 ngày kể từ ngày ra quyết định;

c) Đình chỉ giải quyết vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế.

2. Thời hạn xử lý vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế trong trường hợp điều tra bổ sung là 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, báo cáo điều tra và kết luận điều tra bổ sung.

#### **Điều 90. Xử lý vụ việc cạnh tranh không lành mạnh**

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ việc, báo cáo điều tra và kết luận điều tra, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Xử lý vụ việc cạnh tranh không lành mạnh;

b) Yêu cầu Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh điều tra bổ sung trong trường hợp nhận thấy các chứng cứ thu thập chưa đủ để xác định hành vi vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh. Thời hạn điều tra bổ sung là 30 ngày kể từ ngày ra quyết định;

c) Đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh không lành mạnh.

2. Thời hạn xử lý vụ việc cạnh tranh không lành mạnh trong trường hợp điều tra bổ sung là 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, báo cáo điều tra và kết luận điều tra bổ sung.

#### **Điều 91. Xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh**

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ việc, báo cáo điều tra và kết luận điều tra, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia phải ra quyết định thành lập Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh để xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được thành lập, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh có thể yêu cầu Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh tiến

hành điều tra bổ sung trong trường hợp nhận thấy các chứng cứ thu thập chưa đủ để xác định hành vi vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh. Thời hạn điều tra bổ sung là 60 ngày kể từ ngày yêu cầu.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được thành lập hoặc ngày nhận được báo cáo điều tra và kết luận điều tra bổ sung, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh phải ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh theo quy định tại Điều 92 của Luật này hoặc ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh theo quy định tại Điều 94 của Luật này.

4. Trước khi ra quyết định xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh phải mở phiên điều trần theo quy định tại Điều 93 của Luật này.

5. Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh ra quyết định xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh trên cơ sở thảo luận, bỏ phiếu kín và quyết định theo đa số.

### **Điều 92. Đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh**

Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xem xét việc quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế và vụ việc cạnh tranh không lành mạnh trong các trường hợp sau đây:

a) Bên khiếu nại rút đơn khiếu nại và bên bị điều tra cam kết chấm dứt hành vi bị điều tra, cam kết thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả;

b) Trường hợp thực hiện điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 80 của Luật này, bên bị điều tra cam kết chấm dứt hành vi bị điều tra, cam kết thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh xem xét việc quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc hạn chế cạnh tranh trong các trường hợp sau đây:

Bên khiếu nại rút đơn khiếu nại và bên bị điều tra cam kết chấm dứt hành vi bị điều tra, cam kết thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả;

Trường hợp thực hiện điều tra quy định tại khoản 2 Điều 80 của Luật này, bên bị điều tra cam kết chấm dứt hành vi bị điều tra, cam kết thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh phải được gửi cho bên khiếu nại, bên bị điều tra và công bố công khai.

### **Điều 93. Phiên điều trần**

1. Chậm nhất là 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật này, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh phải mở phiên điều trần.

2. Phiên điều trần được tổ chức công khai. Trường hợp nội dung điều trần có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh thì có thể được tổ chức kín.

3. Quyết định mở phiên điều trần và giấy triệu tập tham gia phiên điều trần phải được gửi cho bên khiếu nại, bên bị điều tra và các tổ chức, cá nhân liên quan chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày mở phiên điều trần; trường hợp đã được Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh triệu tập tham gia phiên điều trần hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh vẫn tiến hành xử lý vụ việc cạnh tranh theo quy định.

4. Những người tham gia phiên điều trần bao gồm:

a) Thành viên Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh;

b) Bên khiếu nại;

c) Bên bị điều tra;

d) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên khiếu nại, bên bị điều tra;

đ) Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh và điều tra viên vụ việc cạnh tranh đã điều tra vụ việc cạnh tranh;

e) Thư ký phiên điều trần;

g) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người khác được ghi trong quyết định mở phiên điều trần.

5. Tại phiên điều trần, người tham gia phiên điều trần trình bày ý kiến và tranh luận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Các ý kiến và tranh luận tại phiên điều trần phải được ghi vào biên bản.

#### **Điều 94. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh**

1. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tóm tắt nội dung vụ việc;

b) Phân tích vụ việc;

c) Kết luận xử lý vụ việc.

2. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh được tổng đạt cho tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký.

3. Việc tổng đạt quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải được thực hiện bằng một hoặc một số phương thức sau đây:

- a) Trực tiếp;
- b) Qua bưu điện;
- c) Qua người thứ ba được ủy quyền.

4. Trường hợp không tổng đạt được theo một trong các phương thức quy định tại khoản 3 Điều này thì quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải được niêm yết công khai hoặc thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

#### **Điều 95. Hiệu lực của quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh**

Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có hiệu lực pháp luật kể từ ngày kết thúc thời hạn khiếu nại quy định tại Điều 96 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 99 của Luật này.

Mục 5

### **GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ VỤ VIỆC CẠNH TRANH**

#### **Điều 96. Khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh**

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, tổ chức, cá nhân không nhất trí với một phần hoặc toàn bộ nội dung quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh thì có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

#### **Điều 97. Đơn khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh**

Đơn khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm đơn khiếu nại;
- b) Tên, địa chỉ của bên làm đơn khiếu nại;
- c) Số, ngày, tháng, năm của quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh bị khiếu nại;
- d) Lý do của việc khiếu nại và yêu cầu của bên làm đơn khiếu nại;
  - đ) Chữ ký, con dấu (nếu có) của bên làm đơn khiếu nại.



2. Đơn khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh kèm theo thông tin, chứng cứ bổ sung (nếu có) chứng minh cho khiếu nại của mình là có căn cứ và hợp pháp.

**Điều 98. Thụ lý đơn khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh**

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thụ lý giải quyết, thông báo bằng văn bản cho bên khiếu nại và các bên liên quan đến nội dung đơn khiếu nại; trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 99. Hậu quả của việc khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh**

Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh bị khiếu nại vẫn tiếp tục được thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Trong quá trình giải quyết khiếu nại, nếu xét thấy việc thi hành một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh bị khiếu nại sẽ gây hậu quả khó khắc phục thì Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ quyết định đó. Quyết định tạm đình chỉ của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia hết hiệu lực kể từ ngày quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có hiệu lực pháp luật.

**Điều 100. Giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh**

1. Việc giải quyết khiếu nại đối với vụ việc hạn chế cạnh tranh được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia quyết định thành lập Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh bao gồm Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia và tất cả các thành viên khác của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, trừ các thành viên đã tham gia Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh;

b) Việc ra quyết định giải quyết khiếu nại phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng giải quyết khiếu nại tham gia.

Quyết định giải quyết khiếu nại được thông qua bằng cách biểu quyết theo đa số; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng giải quyết khiếu nại;

c) Thời hạn giải quyết khiếu nại là 30 ngày kể từ ngày ra quyết định thành lập Hội đồng giải quyết khiếu nại.

2. Việc giải quyết khiếu nại đối với vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế, cạnh tranh không lành mạnh được quy định như sau:

a) Sau khi thụ lý đơn khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền;

b) Thời hạn giải quyết khiếu nại là 30 ngày kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

3. Đối với vụ việc phức tạp, thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý.

### **Điều 101. Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh**

1. Giữ nguyên quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

2. Sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

3. Hủy quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh để giải quyết lại trong các trường hợp sau đây:

a) Thành phần Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh không đúng quy định của Luật này;

b) Có vi phạm nghiêm trọng về tổ tụng cạnh tranh;

c) Có tình tiết mới dẫn đến khả năng thay đổi cơ bản quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh mà trong quá trình điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh không thể biết được.

4. Trường hợp quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh bị hủy theo quy định tại khoản 3 Điều này, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia giao lại hồ sơ cho Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh hoặc thành lập Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh theo quy định của Luật này. Thành viên Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, điều tra viên vi phạm trong trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này không được tiếp tục tham gia điều tra, xử lý vụ việc này.

### **Điều 102. Hiệu lực của quyết định giải quyết khiếu nại**

1. Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ký.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải được gửi đến tổ chức, cá nhân có liên quan để thi hành.

### **Điều 103. Khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại**

1. Trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại, tổ chức, cá nhân có quyền khởi kiện một phần hoặc toàn bộ nội dung của quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của Luật Tố tụng hành chính trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

2. Trường hợp Tòa án thụ lý đơn khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm chuyển hồ sơ vụ việc cạnh tranh đến Tòa án trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án.

## **Mục 6**

### **CÔNG BỐ CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN CẠNH TRANH QUỐC GIA**

#### **Điều 104. Các quyết định phải được công bố công khai**

1. Các quyết định sau đây phải được công bố công khai, trừ nội dung quy định tại Điều 105 của Luật này:

- a) Quyết định được hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm;
- b) Quyết định về việc tập trung kinh tế;
- c) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;
- d) Quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh;
- đ) Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

2. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia công bố công khai các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này sau khi quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

#### **Điều 105. Nội dung không công bố**

Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia quyết định không công bố nội dung liên quan tới bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp trong các quyết định quy định tại khoản 1 Điều 104 của Luật này.

#### **Điều 106. Đăng tải nội dung quyết định phải được công bố**

Nội dung được phép công bố trong quyết định quy định tại khoản 1 Điều 104 của Luật này phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia trong thời gian 90 ngày liên tục kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật.

**Điều 107. Công bố và đăng tải báo cáo kết quả hoạt động hằng năm của Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia**

Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia công bố và đăng tải báo cáo kết quả hoạt động hằng năm trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia.

Mục 7

**HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG QUÁ TRÌNH TỔ TỤNG CẠNH TRANH**

**Điều 108. Hợp tác quốc tế trong quá trình tố tụng cạnh tranh**

1. Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia tiến hành hoạt động hợp tác với các cơ quan cạnh tranh của nước ngoài trong quá trình tố tụng cạnh tranh để kịp thời phát hiện, điều tra và xử lý đối với các hành vi có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh.
2. Phạm vi hợp tác quốc tế trong quá trình tố tụng cạnh tranh bao gồm tham vấn, trao đổi thông tin, tài liệu hoặc các hoạt động hợp tác quốc tế phù hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 109. Nguyên tắc hợp tác quốc tế trong quá trình tố tụng cạnh tranh**

1. Hợp tác quốc tế trong tố tụng cạnh tranh được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
2. Trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa ký kết hoặc chưa gia nhập điều ước quốc tế có liên quan thì việc hợp tác quốc tế trong tố tụng cạnh tranh được thực hiện theo nguyên tắc có đi có lại nhưng không được trái với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam, phù hợp với pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế.

Chương IX

**XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ CẠNH TRANH**

**Điều 110. Nguyên tắc xử lý vi phạm, hình thức xử lý vi phạm và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm pháp luật về cạnh tranh**

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Đối với mỗi hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

3. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về cạnh tranh còn có thể bị áp dụng một hoặc một số hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

- a) Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm pháp luật về cạnh tranh;
- c) Tịch thu khoản lợi nhuận thu được từ việc thực hiện hành vi vi phạm.

4. Ngoài các hình thức xử phạt theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về cạnh tranh còn có thể bị áp dụng một hoặc một số biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

- a) Cơ cấu lại doanh nghiệp lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền;
- b) Loại bỏ điều khoản vi phạm pháp luật ra khỏi hợp đồng, thỏa thuận hoặc giao dịch kinh doanh;
- c) Chia, tách, bán lại một phần hoặc toàn bộ vốn góp, tài sản của doanh nghiệp hình thành sau tập trung kinh tế;

d) Chịu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ hoặc các điều kiện giao dịch khác trong hợp đồng của doanh nghiệp hình thành sau tập trung kinh tế;

đ) Cải chính công khai;

e) Các biện pháp cần thiết khác để khắc phục tác động của hành vi vi phạm.

5. Chính phủ quy định chi tiết các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh.

### **Điều 111. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh**

1. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm quy định về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền là 10% tổng doanh thu của doanh nghiệp có hành vi vi phạm trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm thực hiện hành vi vi phạm, nhưng thấp hơn mức phạt tiền thấp nhất đối với các hành vi vi phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự.

2. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm quy định về tập trung kinh tế là 05% tổng doanh thu của doanh nghiệp vi phạm trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm thực hiện hành vi vi phạm.

3. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm quy định về cạnh tranh không lành mạnh là 2.000.000.000 đồng.

4. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi khác vi phạm quy định của Luật này là 200.000.000 đồng.

5. Mức phạt tiền tối đa quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này áp dụng đối với hành vi vi phạm của tổ chức; đối với cá nhân có cùng hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh, mức phạt tiền tối đa bằng một phần hai mức phạt tiền tối đa đối với tổ chức.

6. Chính phủ quy định chi tiết mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định của Luật này.

### **Điều 112. Chính sách khoan hồng**

1. Doanh nghiệp tự nguyện khai báo giúp Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia phát hiện, điều tra và xử lý hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm quy định tại Điều 12 của Luật này được miễn hoặc giảm mức xử phạt theo chính sách khoan hồng.

2. Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia quyết định việc miễn hoặc giảm mức xử phạt theo chính sách khoan hồng.

3. Việc miễn hoặc giảm mức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Đã hoặc đang tham gia với vai trò là một bên của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh quy định tại Điều 11 của Luật này;
- b) Tự nguyện khai báo hành vi vi phạm trước khi cơ quan có thẩm quyền ra quyết định điều tra;
- c) Khai báo trung thực và cung cấp toàn bộ các thông tin, chứng cứ có được về hành vi vi phạm, có giá trị đáng kể cho việc phát hiện, điều tra và xử lý hành vi vi phạm;
- d) Hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền trong suốt quá trình điều tra và xử lý hành vi vi phạm.

4. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với doanh nghiệp có vai trò ép buộc hoặc tổ chức cho các doanh nghiệp khác tham gia thỏa thuận.

5. Chính sách khoan hồng áp dụng cho không quá 03 doanh nghiệp đầu tiên nộp đơn xin hưởng khoan hồng đến Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Căn cứ xác định doanh nghiệp được hưởng khoan hồng được quy định như sau:

- a) Thứ tự khai báo;
- b) Thời điểm khai báo;
- c) Mức độ trung thực và giá trị của các thông tin, chứng cứ đã cung cấp.

7. Việc miễn, giảm mức phạt tiền được thực hiện như sau:

- a) Doanh nghiệp đầu tiên có đơn xin hưởng khoan hồng và đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này được miễn 100% mức phạt tiền;
- b) Doanh nghiệp thứ hai và thứ ba có đơn xin hưởng khoan hồng và đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này lần lượt được giảm 60% và 40% mức phạt tiền.

### **Điều 113. Thẩm quyền và hình thức xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh**

1. Trường hợp cơ quan nhà nước thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này, Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia có trách nhiệm yêu cầu cơ quan nhà nước chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả. Cơ quan nhà nước được yêu cầu phải chấm dứt hành vi vi phạm, khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi bị cấm quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này, Chủ tịch Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh có các thẩm quyền sau đây:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền quy định tại khoản 4 Điều 111 của Luật này;
- c) Áp dụng biện pháp quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 và điểm đ, điểm e khoản 4 Điều 110 của Luật này;
- d) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 110 của Luật này.

3. Đối với hành vi vi phạm quy định về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh có các thẩm quyền sau đây:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 111 của Luật này;
- c) Áp dụng biện pháp theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 và các điểm a, b, d, đ, e khoản 4 Điều 110 của Luật này;
- d) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp quy định tại điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 110 của Luật này.

4. Đối với hành vi vi phạm quy định về tập trung kinh tế, Chủ tịch Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia có các thẩm quyền sau đây:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền quy định tại khoản 2 Điều 111 của Luật này;
- c) Áp dụng biện pháp quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 và các điểm a, c, d, e khoản 4 Điều 110 của Luật này;
- d) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp quy định tại điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 110 của Luật này.



5. Đối với hành vi vi phạm quy định về cạnh tranh không lành mạnh và các hành vi vi phạm khác theo quy định của Luật này không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có các thẩm quyền sau đây:

- a) Phạt cảnh cáo;
  - b) Phạt tiền quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 111 của Luật này;
  - c) Áp dụng biện pháp quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 và điểm đ, điểm e khoản 4 Điều 110 của Luật này;
  - d) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 110 của Luật này.
6. Các hành vi quy định tại khoản 7 Điều 45 của Luật này được xử lý theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

#### **Điều 114. Thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh**

1. Sau 15 ngày kể từ ngày quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có hiệu lực pháp luật mà bên phải thi hành không tự nguyện thi hành thì bên được thi hành, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thi hành quyết định.
2. Trường hợp quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có liên quan đến tài sản của bên phải thi hành thì Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành quyết định.

#### **Điều 115. Thi hành quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh**

1. Sau 15 ngày kể từ ngày quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có hiệu lực pháp luật mà bên phải thi hành không tự nguyện thi hành hoặc không khởi kiện ra Tòa án theo quy định tại Điều 103 của Luật này thì bên được thi hành, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thi hành quyết định.
2. Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có liên quan đến tài sản của bên phải thi hành thì bên được thi hành, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành quyết định.

Chương X

## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### **Điều 116. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định trong một số luật khác**

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13 như sau:

a) Thay cụm từ “quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh” tại Điều 1, điểm e khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 56 bằng cụm từ “quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh”;

b) Thay cụm từ “Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh” tại Điều 26 và Điều 27 bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh”;

c) Điểm đ khoản 1 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“đ) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh mà sau 15 ngày kể từ ngày có hiệu lực pháp luật đương sự không tự nguyện thi hành, không khởi kiện tại Tòa án;”.

2. Bãi bỏ khoản 6 Điều 19 của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12.

3. Bãi bỏ điểm 4.1 tiểu mục 04, mục II, Phần A thuộc Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13.

### **Điều 117. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Luật Cạnh tranh số 27/2004/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

### **Điều 118. Điều khoản chuyển tiếp**

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh theo quy định của Luật Cạnh tranh số 27/2004/QH11 được tiếp tục xem xét, giải quyết như sau:

1. Hành vi vi phạm đang bị điều tra, xử lý mà được xác định không vi phạm quy định của Luật này thì được đình chỉ điều tra, xử lý;
2. Hành vi vi phạm đang bị điều tra, xử lý, giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh mà vẫn bị xác định vi phạm quy định của Luật này thì tiếp tục bị điều tra, xử lý, giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật này. Trường hợp hình thức xử lý hoặc mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm theo quy định của Luật này cao hơn quy định của Luật Cạnh tranh số 27/2004/QH11 thì áp dụng quy định của Luật Cạnh tranh số 27/2004/QH11.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2018.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Thị Kim Ngân**

# PHỤ LỤC 3: TOÀN VĂN CHƯƠNG 16: CẠNH TRANH - HIỆP ĐỊNH CPTPP

(TIẾNG ANH VÀ BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT)

## CHƯƠNG 16

### CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH

#### **Điều 16.1: Luật và các cơ quan thực thi về cạnh tranh và hành vi kinh doanh phản cạnh tranh**<sup>23</sup>

1. Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì pháp luật cạnh tranh quốc gia, theo đó cấm hành vi kinh doanh phản cạnh tranh nhằm mục tiêu thúc đẩy hiệu quả kinh tế và phúc lợi người tiêu dùng, và phải thực hiện các hành động phù hợp đối với hành vi đó. Các luật trên phải xem xét đến *Các nguyên tắc của APEC nhằm Tăng cường Cạnh tranh và Cải cách quy định điều tiết ngành* đưa ra tại Auckland ngày 13 tháng 9 năm 1999.

2. Mỗi Bên phải nỗ lực áp dụng luật cạnh tranh quốc gia đối với tất cả các hoạt động thương mại trong phạm vi lãnh thổ nước mình<sup>24</sup>. Tuy nhiên, mỗi Bên có thể đưa ra những miễn trừ nhất định trong việc áp dụng luật cạnh tranh quốc gia với điều kiện các miễn trừ đó là minh bạch và dựa trên cơ sở chính sách công hoặc lợi ích công.

3. Mỗi Bên phải duy trì một hoặc các cơ quan chịu trách nhiệm thực thi luật cạnh tranh quốc gia (cơ quan cạnh tranh quốc gia). Mỗi Bên phải đảm bảo rằng chính sách thực thi của một hoặc các cơ quan đó là phù hợp với các mục tiêu đề ra ở Đoạn 1 và không được phân biệt đối xử dựa trên quốc tịch.

#### **Điều 16.2: Thủ tục công bằng trong thực thi luật cạnh tranh**<sup>25</sup>

1. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng trước khi áp dụng một biện pháp xử phạt hoặc biện pháp khác phục đối với một người vi phạm pháp luật cạnh tranh của nước đó, cần cho phép người đó:

- (a) biết được thông tin về các quan ngại cạnh tranh của cơ quan cạnh tranh quốc gia;
- (b) có cơ hội hợp lý để có luật sư đại diện; và

---

<sup>23</sup> Điều này thuộc phạm vi điều chỉnh của Phụ lục 16-A (Áp dụng Điều 16.2, Điều 16.3 và Điều 16.4 đối với Bru-nây Đa-rút-xa-lam).

<sup>24</sup> Để rõ ràng hơn, không điều nào trong khoản 2 được hiểu là không cho phép các bên áp dụng luật cạnh tranh của mình đối với các hoạt động thương mại bên ngoài lãnh thổ có tác động phản cạnh tranh trong phạm vi thẩm quyền pháp lý của mình.

<sup>25</sup> Điều này thuộc phạm vi điều chỉnh của Phụ lục 16-A (Áp dụng Điều 16.2, Điều 16.3 và Điều 16.4 đối với Bru-nây Đa-rút-xa-lam).

(c) có cơ hội hợp lý để được điều trần và trình bày các chứng cứ bảo vệ mình, trừ trường hợp Bên đó có thể cho phép người đó được điều trần và trình bày chứng cứ trong một khoảng thời gian thích hợp sau khi ấn định hình thức xử phạt hoặc biện pháp khắc phục tạm thời.

Cụ thể, mỗi Bên phải cho phép bên vi phạm một cơ hội hợp lý để trình bày chứng cứ hoặc lời khai bào chữa cho mình, bao gồm: nếu có thể áp dụng, việc cung cấp những phân tích của chuyên gia có chuyên môn phù hợp; thẩm vấn chéo bất kỳ nhân chứng đưa ra lời khai; và xem xét và bác bỏ chứng cứ đưa ra trong quá trình tố tụng<sup>26</sup>.

2. Mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì các thủ tục bằng văn bản để tiến hành điều tra theo luật cạnh tranh quốc gia. Nếu các vụ việc điều tra đó không có thời hạn kết thúc cụ thể, cơ quan cạnh tranh quốc gia của mỗi Bên phải nỗ lực tiến hành việc điều tra trong khoảng thời gian hợp lý.

3. Mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì các quy định về thủ tục tố tụng và chứng cứ áp dụng trong quá trình tố tụng đối với các hành vi bị cáo buộc vi phạm luật cạnh tranh quốc gia và xác định hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục theo đó. Các quy định này phải bao gồm các thủ tục đưa ra bằng chứng, bao gồm các bằng chứng của chuyên gia nếu có thể áp dụng, và sẽ áp dụng bình đẳng cho tất cả các bên tham gia tố tụng.

4. Mỗi Bên phải dành cho người là đối tượng áp dụng biện pháp xử phạt hoặc khắc phục do hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh của nước mình cơ hội được xem xét lại hình thức xử phạt hoặc biện pháp khắc phục, bao gồm việc xem xét các sai sót bản chất hoặc sai sót về thủ tục tố tụng bị cáo buộc, tại một tòa án hoặc một hội đồng độc lập được thành lập theo pháp luật Bên đó.

5. Mỗi Bên phải cho phép cơ quan cạnh tranh nước đó giải quyết vi phạm bị cáo buộc một cách tự nguyện thông qua sự chấp thuận của cơ quan cạnh tranh với đối tượng bị điều tra. Một Bên có thể cho phép cơ chế dàn xếp tự nguyện cần được tòa án hoặc hội đồng độc lập chấp thuận hoặc lấy ý kiến của công chúng trước khi đưa ra phán quyết cuối cùng.

6. Nếu cơ quan cạnh tranh của một Bên thông báo tới công chúng về một cuộc điều tra đang được xem xét hoặc đang tiến hành thì trong thông báo, cơ quan cạnh tranh đó phải tránh hàm ý rằng người được nhắc đến trong thông báo đó tham gia vào hành vi bị cáo buộc hoặc vi phạm pháp luật cạnh tranh quốc gia của Bên đó.

7. Trong trường hợp một cơ quan cạnh tranh quốc gia cáo buộc có sự vi phạm pháp luật cạnh tranh quốc gia thì cơ quan đó phải có trách nhiệm xây dựng cơ sở pháp lý và chứng cứ thực tiễn đối với hành vi bị cáo buộc đó trong quá trình tố tụng<sup>27</sup>.

8. Mỗi Bên phải quy định về việc bảo vệ bí mật kinh doanh, và những thông tin khác mà cơ quan cạnh tranh thu thập trong quá trình điều tra cần được giữ bí mật theo quy định pháp luật

<sup>26</sup> Theo Điều này, quá trình tố tụng có nghĩa là quá trình tố tụng tư pháp hoặc hành chính sau một cuộc điều tra cáo buộc vi phạm pháp luật cạnh tranh.

<sup>27</sup> Không điều nào trong khoản 7 có thể ngăn cản một Bên nếu Bên đó yêu cầu một chủ thể không đồng ý với cáo buộc phải có trách nhiệm đưa ra các yếu tố nhất định để chống lại các cáo buộc trên.

quốc gia. Trong trường hợp cơ quan cạnh tranh quốc gia của một nước sử dụng hoặc có ý định sử dụng các thông tin đó trong quá trình thực thi, Bên đó phải có cơ chế cho phép bên bị điều tra được kịp thời tiếp cận thông tin cần thiết để chuẩn bị cho việc bào chữa trước cáo buộc của cơ quan cạnh tranh một cách phù hợp và đúng quy định pháp luật.

9. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các cơ quan cạnh tranh cho phép cho bên vi phạm trong quá trình điều tra hành vi vi phạm luật cạnh tranh có cơ hội hợp lý để được tham vấn với cơ quan cạnh tranh về những vấn đề liên quan đến pháp lý, thực tế và thủ tục phát sinh trong quá trình điều tra.

### **Điều 16.3: Quyền khởi kiện cá nhân<sup>28</sup>**

1. Theo mục đích của Điều này, “quyền khởi kiện cá nhân” là quyền cho phép một người tìm cách khắc phục, bao gồm cả biện pháp ngăn chặn, bằng tiền hoặc các biện pháp khắc phục khác, từ một tòa án hoặc hội đồng độc lập khác về tổn thất cho việc kinh doanh hoặc tài sản của người đó do một hành vi vi phạm luật cạnh tranh quốc gia, một cách độc lập hoặc sau khi cơ quan cạnh tranh quốc gia phát hiện một hành vi vi phạm.

2. Nhận thức rằng quyền khởi kiện cá nhân là sự bổ sung quan trọng cho tổ tụng công của pháp luật cạnh tranh quốc gia, mỗi Bên nên thông qua hoặc duy trì pháp luật hoặc các biện pháp khác nhằm cho phép thực hiện quyền khởi kiện cá nhân một cách độc lập.

3. Nếu một Bên không áp dụng hoặc duy trì pháp luật hay các biện pháp cho phép quyền khởi kiện cá nhân độc lập, Bên đó phải áp dụng hoặc duy trì pháp luật hoặc các biện pháp khác cho phép một người có quyền:

yêu cầu cơ quan cạnh tranh quốc gia khởi xướng điều tra đối với một hành vi bị cáo buộc vi phạm pháp luật cạnh tranh quốc gia; và

tìm cách khắc phục từ tòa án hoặc một hội đồng độc lập khác sau khi cơ quan cạnh tranh quốc gia phát hiện một hành vi vi phạm.

4. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng quyền theo khoản 2 hoặc 3 được dành cho người của Bên khác với các điều kiện không kém thuận lợi hơn so với quyền dành cho người của Bên đó.

5. Một Bên có thể xây dựng các tiêu chí hợp lý để thực hiện bất kì quyền nào mà Bên đó đặt ra hoặc duy trì phù hợp với Điều này.

### **Điều 16.4: Hợp tác**

1. Các Bên công nhận tầm quan trọng của việc hợp tác và phối hợp giữa cơ quan cạnh tranh các nước nhằm thúc đẩy thực thi pháp luật cạnh tranh hiệu quả trong khu vực thương mại tự do. Theo đó, mỗi Bên phải:

(a) hợp tác trong lĩnh vực chính sách cạnh tranh bằng cách trao đổi thông tin về sự phát triển của chính sách cạnh tranh; và

---

<sup>28</sup> Điều này thuộc phạm vi điều chỉnh của Phụ lục 16-A (Áp dụng Điều 16.2, Điều 16.3 và Điều 16.4 đối với Bru-nây Đa-rút-xa-lam).

(b) hợp tác trong khả năng sẵn có của mình về các vấn đề thực thi pháp luật cạnh tranh, bao gồm việc thông báo, tham vấn và trao đổi thông tin.

2. Các cơ quan cạnh tranh quốc gia của một Bên có thể xem xét thỏa thuận hợp tác trong đó đề ra các điều khoản hợp tác trên cơ sở mà hai bên chấp nhận với các cơ quan cạnh tranh của Bên khác.

3. Các Bên phải hợp tác theo cách thức phù hợp với luật, quy định và lợi ích quan trọng của mình trong khuôn khổ nguồn lực sẵn có.

#### **Điều 16.5: Hỗ trợ kỹ thuật**

Nhận thức rằng các Bên sẽ có lợi từ việc chia sẻ kinh nghiệm đa dạng về phát triển, áp dụng và thực thi pháp luật cạnh tranh trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách cạnh tranh của các nước, các Bên sẽ xem xét thực hiện các hoạt động thỏa thuận chung về hỗ trợ kỹ thuật, dựa trên nguồn lực sẵn có, gồm:

(a) cung cấp tư vấn hoặc đào tạo các vấn đề liên quan, bao gồm thông qua trao đổi cán bộ;

(b) trao đổi thông tin và kinh nghiệm về tuyên truyền chính sách cạnh tranh, bao gồm các biện pháp thúc đẩy văn hóa cạnh tranh; và

(c) hỗ trợ một Bên trong quá trình thực thi luật cạnh tranh mới.

#### **Điều 16.6: Bảo vệ người tiêu dùng**

1. Các Bên công nhận tầm quan trọng của chính sách và thực thi bảo vệ người tiêu dùng nhằm tạo ra các thị trường hiệu quả và mang tính cạnh tranh và tăng cường phúc lợi người tiêu dùng trong khu vực thương mại tự do.

2. Với mục đích của Điều này, các hoạt động thương mại mang tính gian lận và lừa đảo là các hành động thương mại gian lận và lừa đảo gây thiệt hại thực tế cho người tiêu dùng, hoặc dẫn đến một nguy cơ gây thiệt hại sắp xảy ra nếu như không được ngăn chặn, chẳng hạn như: hành vi diễn tả sai thực tế vật chất, bao gồm diễn tả có hàm ý gây nhầm lẫn so với thực tế, gây thiệt hại đáng kể đến lợi ích kinh tế của người tiêu dùng bị nhầm lẫn;

hành vi không cung cấp sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng sau khi người tiêu dùng đã trả tiền; hoặc

hành vi tính phí hoặc ghi nợ tài chính, điện thoại hoặc tài khoản khác của người tiêu dùng mà không được phép.

3. Mỗi Bên phải thông qua hoặc duy trì pháp luật bảo vệ người tiêu dùng hoặc các luật hay các quy định khác để cấm các hoạt động thương mại gian lận và lừa đảo<sup>29</sup>.

4. Các Bên công nhận rằng các hoạt động thương mại gian lận và lừa đảo ngày càng mang tính chất xuyên quốc gia, do đó quá trình hợp tác và phối hợp giữa các Bên là rất quan trọng nhằm xử lý các hành vi này.

---

<sup>29</sup> Để rõ ràng hơn, các luật hoặc quy định được một Bên thông qua hoặc duy trì để cấm các hoạt động này về bản chất có thể là luật dân sự hoặc hình sự.

5. Theo đó, các Bên phải tăng cường hợp tác và phối hợp một cách thích hợp về các vấn đề cùng quan tâm liên quan đến hoạt động thương mại gian lận và lừa đảo, bao gồm việc thực thi luật bảo vệ người tiêu dùng.

6. Các Bên phải nỗ lực hợp tác và phối hợp trong các vấn đề đặt ra tại Điều này thông qua cơ quan hoặc cán bộ liên quan chịu trách nhiệm về chính sách, pháp luật hoặc thực thi pháp luật bảo vệ người tiêu dùng được mỗi bên xác định và phù hợp với luật pháp, quy định và lợi ích quan trọng của quốc gia mình trong khuôn khổ nguồn lực sẵn có.

#### **Điều 16.7: Minh bạch hóa**

1. Các Bên công nhận giá trị của việc thực thi pháp luật cạnh tranh của mình một cách minh bạch nhất có thể.

2. Nhận thức được giá trị của Cơ sở dữ liệu Luật và Chính sách cạnh tranh của APEC trong việc nâng cao tính minh bạch của luật, chính sách cạnh tranh quốc gia và các hoạt động thực thi, mỗi Bên phải nỗ lực để duy trì và cập nhật thông tin của mình trên cơ sở dữ liệu đó.

3. Khi có yêu cầu của một Bên khác, một Bên phải cung cấp cho Bên yêu cầu những thông tin công khai liên quan đến:

(a) chính sách và các biện pháp thực thi luật cạnh tranh; và

(b) các trường hợp miễn trừ, loại trừ áp dụng pháp luật cạnh tranh, với điều kiện yêu cầu cần nêu rõ thị trường và hàng hóa hoặc dịch vụ có liên quan và gồm cả các thông tin cho thấy việc miễn trừ, loại trừ đó có khả năng gây cản trở tới thương mại hoặc đầu tư giữa các Bên như thế nào.

4. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng một quyết định cuối cùng khẳng định hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh quốc gia phải được thể hiện bằng văn bản và đưa ra những phát hiện thực tiễn và lý do đối với những vấn đề không mang tính chất hình sự, bao gồm các phân tích pháp lý và phân tích kinh tế nếu áp dụng về căn cứ của quyết định.

5. Hơn nữa, mỗi Bên phải đảm bảo rằng quyết định cuối cùng được đề cập trong khoản 4 và bất kỳ mệnh lệnh thực thi quyết định được công bố, hoặc trong trường hợp không công bố thì phải cho công chúng biết đến để những người có liên quan và các Bên khác tiếp cận được. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng phiên bản quyết định hoặc mệnh lệnh được công bố không bao gồm các thông tin mật được pháp luật về công bố thông tin của nước đó quy định.

#### **Điều 16.8: Tham vấn**

Nhằm thúc đẩy sự hiểu biết giữa các Bên, hoặc để giải quyết các vấn đề cụ thể phát sinh theo Chương này, khi có đề nghị của một Bên khác, một Bên phải tham gia tham vấn với Bên đề nghị. Trong văn bản đề nghị, Bên đề nghị tham vấn phải chỉ rõ vấn đề có ảnh hưởng tới thương mại hoặc đầu tư giữa các Bên nếu có liên quan. Bên được yêu cầu tham vấn sẽ phải xem xét đầy đủ và cân nhắc thỏa đáng các quan ngại của Bên kia.

#### **Điều 16.9: Không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp**



Không Bên nào được yêu cầu giải quyết tranh chấp theo Chương BBB (Giải quyết tranh chấp) đối với các vấn đề phát sinh trong Chương này.

## **Phụ lục 16-A:**

### **Áp dụng Điều 16.2, Điều 16.3 và Điều 16.4 đối với Bru-nây Đa-rút-xa-lam**

1. Nếu vào ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực, Bru-nây Đa-rút-xa-lam không có luật cạnh tranh có hiệu lực hoặc chưa thành lập cơ quan cạnh tranh quốc gia, Điều 16.2 (Thủ tục công bằng trong thực thi pháp luật cạnh tranh), Điều 16.3 (Quyền khởi kiện cá nhân) và Điều 16.4 (Hợp tác) sẽ không áp dụng đối với Bru-nây Đa-rút-xa-lam trong thời gian không quá 10 năm kể từ ngày đó.
2. Nếu Bru-nây Đa-rút-xa-lam thành lập một cơ quan hoặc các cơ quan cạnh tranh trước khi kết thúc giai đoạn 10 năm, Điều 16.2 (Thủ tục công bằng trong thực thi pháp luật cạnh tranh), Điều 16.3 (Quyền khởi kiện cá nhân) và Điều 16.4 (Hợp tác) được áp dụng đối với Bru-nây Đa-rút-xa-lam từ ngày thành lập một hay nhiều cơ quan cạnh tranh đó.
3. Trong thời gian 10 năm, Bru-nây Đa-rút-xa-lam phải thực hiện các bước cần thiết phù hợp với điều Điều 16.2 (Thủ tục công bằng trong thực thi pháp luật cạnh tranh), Điều 16.3 (Quyền khởi kiện cá nhân) và Điều 16.4 (Hợp tác) vào cuối giai đoạn 10 năm và phải cố gắng tuân thủ các nghĩa vụ trước khi kết thúc thời hạn này. Theo yêu cầu của một Bên, Bru-nây Đa-rút-xa-lam sẽ thông báo cho các Bên quy trình của mình kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với việc phát triển và thực thi Luật cạnh tranh quốc gia phù hợp và thiết lập một hoặc nhiều cơ quan cạnh tranh.

## CHAPTER 16

### COMPETITION POLICY

#### **Article 16.1: Competition Law and Authorities and Anticompetitive Business Conduct<sup>30</sup>**

1. Each Party shall adopt or maintain national competition laws that proscribe anticompetitive business conduct, with the objective of promoting economic efficiency and consumer welfare, and shall take appropriate action with respect to that conduct. These laws should take into account the *APEC Principles to Enhance Competition and Regulatory Reform*, done at Auckland, September 13, 1999.
2. Each Party shall endeavour to apply its national competition laws to all commercial activities in its territory.<sup>31</sup> However, each Party may provide for certain exemptions from the application of its national competition laws provided that those exemptions are transparent and are based on public policy grounds or public interest grounds.
3. Each Party shall maintain an authority or authorities responsible for the enforcement of its national competition laws (national competition authorities). Each Party shall provide that it is the enforcement policy of that authority or authorities to act in accordance with the objectives set out in paragraph 1 and not to discriminate on the basis of nationality.

#### **Article 16.2: Procedural Fairness in Competition Law Enforcement<sup>32</sup>**

1. Each Party shall ensure that before it imposes a sanction or remedy against a person for violating its national competition laws, it affords that person:
  - (a) information about the national competition authority's competition concerns;
  - (b) a reasonable opportunity to be represented by counsel; and

---

<sup>30</sup> This Article is subject to Annex 16-A (Application of Article 16.2, Article 16.3 and Article 16.4 to Brunei Darussalam).

<sup>31</sup> For greater certainty, nothing in paragraph 2 shall be construed to preclude a Party from applying its competition laws to commercial activities outside its borders that have anticompetitive effects within its jurisdiction.

<sup>32</sup> This Article is subject to Annex 16-A (Application of Article 16.2, Article 16.3 and Article 16.4 to Brunei Darussalam).

(c) a reasonable opportunity to be heard and present evidence in its defence, except that a Party may provide for the person to be heard and present evidence within a reasonable time after it imposes an interim sanction or remedy.

In particular, each Party shall afford that person a reasonable opportunity to present evidence or testimony in its defence, including: if applicable, to offer the analysis of a properly qualified expert, to cross-examine any testifying witness; and to review and rebut the evidence introduced in the enforcement proceeding<sup>33</sup>.

2. Each Party shall adopt or maintain written procedures pursuant to which its national competition law investigations are conducted. If these investigations are not subject to definitive deadlines, each Party's national competition authorities shall endeavour to conduct their investigations within a reasonable time frame.

3. Each Party shall adopt or maintain rules of procedure and evidence that apply to enforcement proceedings concerning alleged violations of its national competition laws and the determination of sanctions and remedies thereunder. These rules shall include procedures for introducing evidence, including expert evidence if applicable, and shall apply equally to all parties to a proceeding.

4. Each Party shall provide a person that is subject to the imposition of a sanction or remedy for violation of its national competition laws with the opportunity to seek review of the sanction or remedy, including review of alleged substantive or procedural errors, in a court or other independent tribunal established under that Party's laws.

5. Each Party shall authorise its national competition authorities to resolve alleged violations voluntarily by consent of the authority and the person subject to the enforcement action. A Party may provide for such voluntary resolution to be subject to judicial or independent tribunal approval or a public comment period before becoming final.

6. If a Party's national competition authority issues a public notice that reveals the existence of a pending or ongoing investigation, that authority shall avoid implying in that notice that the person referred to in that notice has engaged in the alleged conduct or violated the Party's national competition laws.

---

<sup>33</sup> For the purposes of this Article, "enforcement proceedings" means judicial or administrative proceedings following an investigation into the alleged violation of the competition laws.

7. If a Party's national competition authority alleges a violation of its national competition laws, that authority shall be responsible for establishing the legal and factual basis for the alleged violation in an enforcement proceeding.<sup>34</sup>

8. Each Party shall provide for the protection of business confidential information, and other information treated as confidential under its law, obtained by its national competition authorities during the investigative process. If a Party's national competition authority uses or intends to use that information in an enforcement proceeding, the Party shall, if it is permissible under its law and as appropriate, provide a procedure to allow the person under investigation timely access to information that is necessary to prepare an adequate defence to the national competition authority's allegations.

9. Each Party shall ensure that its national competition authorities afford a person under investigation for possible violation of the national competition laws of that Party reasonable opportunity to consult with those competition authorities with respect to significant legal, factual or procedural issues that arise during the investigation.

### **Article 16.3: Private Rights of Action**<sup>35</sup>

1. For the purposes of this Article, "private right of action" means the right of a person to seek redress, including injunctive, monetary or other remedies, from a court or other independent tribunal for injury to that person's business or property caused by a violation of national competition laws, either independently or following a finding of violation by a national competition authority.

2. Recognising that a private right of action is an important supplement to the public enforcement of national competition laws, each Party should adopt or maintain laws or other measures that provide an independent private right of action.

3. If a Party does not adopt or maintain laws or other measures that provide an independent private right of action, the Party shall adopt or maintain laws or other measures that provide a right that allows a person:

---

<sup>34</sup> Nothing in this paragraph shall prevent a Party from requiring that a person against whom such an allegation is made be responsible for establishing certain elements in defence of the allegation.

<sup>35</sup> This Article is subject to Annex 16-A (Application of Article 16.2, Article 16.3 and Article 16.4 to Brunei Darussalam).

(a) to request that the national competition authority initiate an investigation into an alleged violation of national competition laws; and

(b) to seek redress from a court or other independent tribunal following a finding of violation by the national competition authority.

4. Each Party shall ensure that a right provided pursuant to paragraph 2 or 3 is available to persons of another Party on terms that are no less favourable than those available to its own persons.

5. A Party may establish reasonable criteria for the exercise of any rights it creates or maintains in accordance with this Article.

#### **Article 16.4: Cooperation**

1. The Parties recognise the importance of cooperation and coordination between their respective national competition authorities to foster effective competition law enforcement in the free trade area. Accordingly, each Party shall:

(a) cooperate in the area of competition policy by exchanging information on the development of competition policy; and

(b) cooperate, as appropriate, on issues of competition law enforcement, including through notification, consultation and the exchange of information.

2. A Party's national competition authorities may consider entering into a cooperation arrangement or agreement with the competition authorities of another Party that sets out mutually agreed terms of cooperation.

3. The Parties agree to cooperate in a manner compatible with their respective laws, regulations and important interests, and within their reasonably available resources.

#### **Article 16.5: Technical Cooperation**

Recognising that the Parties can benefit by sharing their diverse experience in developing, applying and enforcing competition law and in developing and implementing competition policies, the Parties shall consider undertaking mutually agreed technical cooperation activities, subject to available resources, including:

(a) providing advice or training on relevant issues, including through the exchange of officials;

(b) exchanging information and experiences on competition advocacy, including ways to promote a culture of competition; and

(c) assisting a Party as it implements a new national competition law.

#### **Article 16.6: Consumer Protection**

1. The Parties recognise the importance of consumer protection policy and enforcement to creating efficient and competitive markets and enhancing consumer welfare in the free trade area.

2. For the purposes of this Article, fraudulent and deceptive commercial activities refers to those fraudulent and deceptive commercial practices that cause actual harm to consumers, or that pose an imminent threat of such harm if not prevented, for example:

(a) a practice of making misrepresentations of material fact, including implied factual misrepresentations, that cause significant detriment to the economic interests of misled consumers;

(b) a practice of failing to deliver products or provide services to consumers after the consumers are charged; or

(c) a practice of charging or debiting consumers' financial, telephone or other accounts without authorisation.

3. Each Party shall adopt or maintain consumer protection laws or other laws or regulations that proscribe fraudulent and deceptive commercial activities.<sup>36</sup>

4. The Parties recognise that fraudulent and deceptive commercial activities increasingly transcend national borders and that cooperation and coordination between the Parties is desirable to effectively address these activities.

5. Accordingly, the Parties shall promote, as appropriate, cooperation and coordination on matters of mutual interest related to fraudulent and deceptive commercial activities, including in the enforcement of their consumer protection laws.

6. The Parties shall endeavour to cooperate and coordinate on the matters set out in this Article through the relevant national public bodies or officials responsible for consumer protection policy, laws or enforcement, as determined by each Party and compatible with their respective laws, regulations and important interests and within their reasonably available resources.

---

<sup>36</sup> For greater certainty, the laws or regulations a Party adopts or maintains to proscribe these activities can be civil or criminal in nature.

### **Article 16.7: Transparency**

1. The Parties recognise the value of making their competition enforcement policies as transparent as possible.
2. Recognising the value of the *APEC Competition Law and Policy Database* in enhancing the transparency of national competition laws, policies and enforcement activities, each Party shall endeavour to maintain and update its information on that database.
3. On request of another Party, a Party shall make available to the requesting Party public information concerning:
  - (a) its competition law enforcement policies and practices; and
  - (b) exemptions and immunities to its national competition laws, provided that the request specifies the particular good or service and market of concern and includes information explaining how the exemption or immunity may hinder trade or investment between the Parties.
4. Each Party shall ensure that a final decision finding a violation of its national competition laws is made in writing and sets out, in non-criminal matters, findings of fact and the reasoning, including legal and, if applicable, economic analysis, on which the decision is based.
5. Each Party shall further ensure that a final decision referred to in paragraph 4 and any order implementing that decision are published, or if publication is not practicable, are otherwise made available to the public in a manner that enables interested persons and other Parties to become acquainted with them. Each Party shall ensure that the version of the decision or order that is made available to the public does not include confidential information that is protected from public disclosure by its law.

### **Article 16.8: Consultations**

In order to foster understanding between the Parties, or to address specific matters that arise under this Chapter, on request of another Party, a Party shall enter into consultations with the requesting Party. In its request, the requesting Party shall indicate, if relevant, how the matter affects trade or investment between the Parties. The Party addressed shall accord full and sympathetic consideration to the concerns of the requesting Party.

### **Article 16.9: Non-Application of Dispute Settlement**



No Party shall have recourse to dispute settlement under Chapter 28 (Dispute Settlement) for any matter arising under this Chapter.

**ANNEX 16-A:**

**APPLICATION OF ARTICLE 16.2 (PROCEDURAL FAIRNESS IN COMPETITION LAW ENFORCEMENT), ARTICLE 16.3 (PRIVATE RIGHTS OF ACTION) AND ARTICLE 16.4 (COOPERATION) TO BRUNEI DARUSSALAM**

1. If as of the date of entry into force of this Agreement, Brunei Darussalam does not have a national competition law which is in force and has not established a national competition authority, Article 16.2 (Procedural Fairness in Competition Law Enforcement), Article 16.3 (Private Rights of Action) and Article 16.4 (Cooperation) shall not apply to Brunei Darussalam for a period of no longer than 10 years after that date.
  
2. If Brunei Darussalam establishes a national competition authority or authorities before the end of the 10-year period, Article 16.2 (Procedural Fairness in Competition Law Enforcement), Article 16.3 (Private Rights of Action) and Article 16.4 (Cooperation) shall apply to Brunei Darussalam from the date of establishment.
  
3. During the 10 year period, Brunei Darussalam shall take such steps as may be necessary to ensure that it is in compliance with Article 16.2 (Procedural Fairness in Competition Law Enforcement), Article 16.3 (Private Rights of Action) and Article 16.4 (Cooperation) at the end of the 10-year period and shall endeavour to comply with these obligations before the end of such period. Upon request of a Party, Brunei Darussalam shall inform the Parties of its progress since entry into force of the Agreement in developing and implementing an appropriate national competition law and establishing a national competition authority or authorities.

## PHỤ LỤC 4: TOÀN VĂN CHƯƠNG 17: DOANH NGHIỆP THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC VÀ ĐỘC QUYỀN CHỈ ĐỊNH (TIẾNG ANH VÀ BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT)

### CHƯƠNG 17

#### DOANH NGHIỆP THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC VÀ ĐỘC QUYỀN CHỈ ĐỊNH

##### Điều 17.1: Định nghĩa

Vì mục đích của Chương này:

**Thỏa thuận** nghĩa là *Thỏa thuận về Tín dụng Hỗ trợ Xuất khẩu Chính thức*, được xây dựng trong khuôn khổ Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD), hoặc một cam kết kế thừa được xây dựng trong hoặc ngoài khuôn khổ OECD, và được ít nhất 12 thành viên ban đầu của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) có tham gia Thỏa thuận tính tới ngày 01 tháng 01 năm 1979 thông qua;

**hoạt động thương mại** nghĩa là các hoạt động của một doanh nghiệp được tiến hành với định hướng tạo ra lợi nhuận<sup>37</sup> nhằm sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ bán cho người tiêu dùng trên thị trường liên quan với sản lượng và tại mức giá do doanh nghiệp quyết định<sup>38</sup>;

**tính toán thương mại** nghĩa là giá cả, chất lượng, khả năng sẵn có, khả năng tiếp thị, vận chuyển, và các điều khoản và điều kiện khác trong mua hoặc bán; hoặc các yếu tố khác thường được xem xét đến trong các quyết định thương mại của một doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân trong hoạt động kinh doanh hoặc ngành liên quan;

**chỉ định** nghĩa là thành lập, chỉ định hoặc ủy quyền cho một doanh nghiệp độc quyền, hoặc mở rộng phạm vi độc quyền đối với một hàng hóa hoặc dịch vụ bổ sung;

**độc quyền chỉ định** nghĩa là một doanh nghiệp độc quyền thuộc sở hữu tư nhân được chỉ định sau khi Hiệp định có hiệu lực và bất kỳ doanh nghiệp độc quyền nhà nước mà một Bên chỉ định hoặc đã chỉ định;

<sup>37</sup> Để rõ ràng hơn, các hoạt động của doanh nghiệp được thực hiện trên cơ sở phi lợi nhuận hoặc trên cơ sở bù đắp chi phí không được coi là các hoạt động với định hướng tạo ra lợi nhuận.

<sup>38</sup> Để rõ ràng hơn, các biện pháp áp dụng chung trên thị trường liên quan không được hiểu là sự ấn định của một Bên trong các quyết định về giá cả, sản xuất hoặc cung ứng của một doanh nghiệp.

**độc quyền nhà nước** nghĩa là một doanh nghiệp độc quyền do một Bên hoặc một doanh nghiệp độc quyền nhà nước khác sở hữu, hoặc kiểm soát thông qua lợi ích chủ sở hữu;

**quỹ hưu trí độc lập** nghĩa là một doanh nghiệp do một Bên sở hữu hoặc kiểm soát thông qua lợi ích chủ sở hữu mà:

(a) thuần túy chỉ tham gia các hoạt động sau:

(i) quản lý hoặc cung cấp chương trình lương hưu, nghỉ hưu, an sinh xã hội, thương tật, tử vong hoặc các lợi ích của người lao động, hoặc bất kỳ hình thức kết hợp thuần túy vì lợi ích của các thể nhân là người đóng góp vào chương trình đó và đối tượng thụ hưởng, hoặc

(ii) đầu tư tài sản của các chương trình trên;

(b) có trách nhiệm ủy thác đối với các chủ thể được đề cập tại điểm (a); và

(c) không bị kiểm soát về định hướng đầu tư từ chính phủ Bên đó<sup>39</sup>;

**thị trường** nghĩa là thị trường địa lý và thương mại đối với một sản phẩm hoặc dịch vụ;

**độc quyền** nghĩa là một thực thể, bao gồm một nhóm hoặc cơ quan chính phủ được chỉ định là nhà cung cấp độc quyền hoặc người mua độc quyền một hàng hóa hoặc dịch vụ trên bất kỳ thị trường liên quan nào trên lãnh thổ của một Bên, nhưng không bao gồm một thực thể được cấp quyền sở hữu trí tuệ độc quyền thuần túy với lý do cấp quyền sở hữu trí tuệ;

**hỗ trợ phi thương mại**<sup>40</sup> nghĩa là hỗ trợ cho một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước do sở hữu hoặc kiểm soát của nhà nước tại doanh nghiệp đó, trong đó:

(a) "hỗ trợ" nghĩa là:

(i) các khoản chuyển quỹ trực tiếp hoặc các khoản chuyển quỹ hoặc nợ tiềm năng trực tiếp, như:

(A) các khoản tài trợ hoặc xóa nợ;

---

<sup>39</sup> Định hướng đầu tư từ chính phủ một Bên: (a) không bao gồm hướng dẫn chung liên quan đến quản lý rủi ro và phân bổ tài sản không trái với tập quán đầu tư thông thường; và (b) không được thể hiện chỉ bằng sự hiện diện của các quan chức chính phủ trong ban giám đốc hoặc ban thẩm định đầu tư của doanh nghiệp;

<sup>40</sup> Để rõ ràng hơn, hỗ trợ phi thương mại không bao gồm: (a) giao dịch nội bộ trong cùng một tập đoàn có các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước (ví dụ như giữa công ty mẹ và các công ty con của tập đoàn, hoặc giữa các công ty con của tập đoàn với nhau) mà tập quán kinh doanh thông thường yêu cầu báo cáo tài chính của tập đoàn loại trừ các giao dịch giữa các thành viên của tập đoàn, (b) các giao dịch khác giữa các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước phù hợp với thông lệ của các doanh nghiệp tư nhân trong các giao dịch độc lập, hoặc (c) các khoản chuyển quỹ của một Bên, được thu từ người đóng góp cho chương trình lương hưu, nghỉ hưu, an sinh xã hội, thương tật, tử vong hoặc các lợi ích của người lao động, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào của các chương trình đó đối với quỹ hưu trí độc lập đầu tư thay mặt người đóng góp hoặc đối tượng thụ hưởng.

(B) các khoản cho vay, bảo lãnh vay hoặc các hình thức cung cấp tài chính khác với các điều khoản thuận lợi hơn mà doanh nghiệp đó có thể nhận được trong điều kiện thương mại; hoặc

(C) cấp vốn chủ sở hữu không phù hợp với thông lệ đầu tư thông thường, bao gồm cấp vốn rủi ro, của các nhà đầu tư tư nhân; hoặc

(ii) các hàng hóa hoặc dịch vụ không phải là cơ sở hạ tầng chung với các điều khoản thuận lợi hơn mà doanh nghiệp đó có thể nhận được trong điều kiện thương mại;

(b) “do sở hữu hoặc kiểm soát của nhà nước tại doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước đó”, nghĩa là<sup>41</sup> Bên đó hoặc bất kỳ doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của Bên đó:

hạn chế rõ ràng sự tiếp cận hỗ trợ chỉ dành cho bất kỳ doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước nào của Bên đó;

cung cấp hỗ trợ chủ yếu được doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của Bên đó sử dụng;

cung cấp khoản hỗ trợ lớn một cách bất cân xứng cho doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của Bên đó; hoặc

ưu đãi cho các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của Bên đó bằng quyền quyết định trong việc cung cấp hỗ trợ;

**nhiệm vụ thực hiện dịch vụ công ích** nghĩa là một nhiệm vụ của chính phủ giao cho một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước cung cấp một dịch vụ trực tiếp hoặc gián tiếp tới công chúng trên lãnh thổ quốc gia đó;<sup>42</sup>

**quỹ đầu tư vốn nhà nước** nghĩa là một doanh nghiệp do một Bên sở hữu hoặc kiểm soát thông qua lợi ích chủ sở hữu:

có chức năng thuần túy là một quỹ đầu tư hoặc thỏa thuận có mục đích đặc biệt<sup>43</sup> để quản lý tài sản, đầu tư và các hoạt động liên quan, sử dụng các tài sản tài chính của một Bên; và

là thành viên Diễn đàn Quốc tế của các Quỹ Đầu tư Vốn nhà nước hoặc ủng hộ *Bộ Nguyên tắc và Thông lệ chung được Chấp nhận* (“Bộ nguyên tắc Santiago”) do Nhóm

<sup>41</sup> Để xác định hỗ trợ được cung cấp “do sở hữu hoặc kiểm soát của chính phủ tại doanh nghiệp đó”, cần phải xem xét mức độ đa dạng của các hoạt động kinh tế trên lãnh thổ Bên đó, cũng như khoảng thời gian thực hiện chương trình hỗ trợ phi thương mại.

<sup>42</sup> Để rõ ràng hơn, một dịch vụ cung cấp cho công chúng bao gồm:

(c) phân phối hàng hóa; và

(d) cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng chung.

<sup>43</sup> Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng thuật ngữ “thỏa thuận” là cách hiểu thay thế cho thuật ngữ “quỹ” nhằm cho phép cách diễn dịch linh hoạt hơn về thỏa thuận pháp lý trong đầu tư tài sản.

Công tác Quốc tế về các Quỹ Đầu tư Vốn nhà nước ban hành vào tháng Mười năm 2008, hoặc các bộ nguyên tắc và thông lệ khác được các Bên chấp thuận, và bao gồm mọi công cụ có mục đích đặc biệt được thành lập thuần túy cho các hoạt động được quy định tại điểm (a) hoàn toàn thuộc sở hữu của doanh nghiệp đó, hoặc hoàn toàn thuộc sở hữu của Bên đó nhưng do doanh nghiệp đó quản lý; và **doanh nghiệp nhà nước** nghĩa là một doanh nghiệp chủ yếu tham gia vào các hoạt động thương mại trong đó một Bên:

trực tiếp sở hữu hơn 50 phần trăm vốn cổ phần;

kiểm soát trên 50 phần trăm quyền biểu quyết thông qua lợi ích chủ sở hữu; hoặc giữ quyền chỉ định đa số thành viên ban quản trị hoặc bất kỳ bộ máy quản lý tương đương khác.

#### **Điều 17.2: Phạm vi điều chỉnh<sup>44</sup>**

Chương này được áp dụng đối với hoạt động của các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và các doanh nghiệp độc quyền chỉ định của một Bên có tác động đến thương mại hoặc đầu tư giữa các Bên trong khu vực thương mại tự do<sup>45</sup>.

Không có quy định nào trong Chương này ngăn cản ngân hàng trung ương hoặc cơ quan quản lý tiền tệ của một Bên thực hiện các hoạt động quản lý hoặc giám sát hoặc điều hành chính sách tiền tệ và chính sách tín dụng và tỷ giá có liên quan.

Không có quy định nào trong Chương này ngăn cản cơ quan điều tiết tài chính của một Bên, bao gồm tổ chức phi chính phủ, chẳng hạn như sở giao dịch hoặc thị trường chứng khoán hoặc giao dịch kỳ hạn, tổ chức thanh toán bù trừ, hoặc các tổ chức hoặc hiệp hội khác, thực hiện chức năng quản lý hoặc giám sát đối với các nhà cung cấp dịch vụ tài chính.

Không có quy định nào trong Chương này ngăn cản một Bên, hoặc một doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của Bên đó thực hiện các hoạt động nhằm xử lý một định chế tài chính đang hoặc đã lâm vào tình trạng khó khăn hoặc doanh nghiệp chủ yếu cung cấp dịch vụ tài chính đang hoặc đã lâm vào tình trạng khó khăn.

Chương này không áp dụng đối với quỹ đầu tư vốn nhà nước của một Bên<sup>46</sup>, ngoại trừ:

---

<sup>44</sup> Theo mục đích của Chương này, các thuật ngữ “nhà cung cấp dịch vụ tài chính”, “định chế tài chính” và “các dịch vụ tài chính” có cùng nghĩa như trong Điều 11.1 (Định nghĩa).

<sup>45</sup> Chương này cũng được áp dụng đối với hoạt động của các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của một Bên gây tác động bất lợi trên thị trường của một bên thứ ba theo quy định tại Điều 17.7 (Tác động Bất lợi).

Điều 17.6.1 và Điều 17.6.3 (Hỗ trợ Phi thương mại) áp dụng đối với khoản hỗ trợ phi thương mại gián tiếp của một Bên thông qua một quỹ đầu tư vốn nhà nước; và

Điều 17.6.2 (Hỗ trợ Phi thương mại) áp dụng đối với hỗ trợ phi thương mại do một quỹ đầu tư vốn nhà nước cung cấp;

6. Chương này không áp dụng đối với:

(a) quỹ hưu trí độc lập của một Bên; hoặc

(b) doanh nghiệp do một quỹ hưu trí độc lập của một Bên sở hữu hoặc kiểm soát, ngoại trừ:

Điều 17.6.1 và Điều 17.6.3 (Hỗ trợ Phi thương mại) áp dụng đối với hỗ trợ phi thương mại trực tiếp hoặc gián tiếp của một Bên dành cho một doanh nghiệp do một quỹ hưu trí độc lập sở hữu hoặc kiểm soát; và

Điều 17.6.1 và Điều 17.6.3 (Hỗ trợ Phi thương mại) áp dụng đối với hỗ trợ phi thương mại gián tiếp của một Bên thông qua một doanh nghiệp do một quỹ hưu trí độc lập sở hữu hoặc kiểm soát.

7. Chương này không áp dụng đối với hoạt động mua sắm của Chính phủ.

8. Không có quy định nào trong Chương này ngăn cản một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của một Bên chỉ cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cho Bên đó với mục đích thực hiện chức năng của chính phủ.

9. Không có quy định nào trong Chương này được hiểu là ngăn cản một Bên:

(a) thành lập hoặc duy trì một doanh nghiệp nhà nước hoặc một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước; hoặc

(b) chỉ định một doanh nghiệp độc quyền.

10. Điều 17.4 (Đối xử Không phân biệt và Tính toán Thương mại), Điều 17.6 (Hỗ trợ Phi thương mại) và Điều 17.10 (Minh bạch hóa) không áp dụng đối với bất kỳ dịch vụ nào được cung cấp nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước<sup>47</sup>.

---

<sup>46</sup> Ma-lai-xi-a không thuộc đối tượng áp dụng giải quyết tranh chấp theo Chương 28 (Giải quyết Tranh chấp) đối với các doanh nghiệp do Khazanah Nasional Berhad sở hữu hoặc kiểm soát trong thời gian 02 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, vì lý do đang trong quá trình cải cách pháp luật về doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước.

<sup>47</sup> Với mục đích của khoản này, "một dịch vụ được cung cấp nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước" có nghĩa tương tự như trong Hiệp định Chung của WTO về Thương mại Dịch vụ, bao gồm nghĩa như trong Phụ lục về Dịch vụ tài chính khi áp dụng.

11. Điều 17.4.1(b), Điều 17.4.1(c), Điều 17.4.2(b) và Điều 17.4.2(c) (Đối xử Không phân biệt và Tính toán Thương mại) không áp dụng khi một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hoặc độc quyền chỉ định của một Bên thực hiện các giao dịch mua bán hàng hóa hoặc dịch vụ căn cứ theo:

(a) bất kỳ biện pháp không phù hợp nào mà Bên đó duy trì, tiếp tục, thay đổi hoặc sửa đổi căn cứ theo Điều 9.12.1 (Các Biện pháp Không Phù hợp), Điều 10.7.1 (Các Biện pháp Không Phù hợp) hoặc Điều 11.10.1 (Các Biện pháp Không Phù hợp), như được liệt kê trong Biểu Phụ lục I hoặc trong Mục A Biểu Phụ lục III của Bên đó; hoặc

(b) bất kỳ biện pháp không phù hợp nào mà Bên đó thông qua hoặc duy trì trong các ngành, phân ngành, hoặc các hoạt động căn cứ theo Điều 9.12.2 (Các Biện pháp Không Phù hợp), Điều 10.7.2 (Các Biện pháp Không Phù hợp) hoặc Điều 11.10.2 (Các Biện pháp Không Phù hợp), như được liệt kê trong Biểu Phụ lục II hoặc trong Mục B Biểu Phụ lục III.

### **Điều 17.3: Thẩm quyền được Ủy quyền**

Mỗi Bên phải đảm bảo rằng khi các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp độc quyền chỉ định thực hiện bất kỳ chức năng điều tiết, hành chính hoặc thẩm quyền của chính phủ khác mà Bên đó chỉ đạo hoặc ủy quyền thực hiện, các thực thể này phải hoạt động không trái với các nghĩa vụ của Bên đó theo cam kết tại Hiệp định này.<sup>48</sup>

### **Điều 17.4: Đối xử Không phân biệt và Tính toán Thương mại**

1. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng bất kỳ doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước nào của mình khi tham gia vào các hoạt động thương mại:

(a) hành xử phù hợp với tính toán thương mại trong mua hoặc bán hàng hóa hoặc dịch vụ, trừ trường hợp thực thi các điều khoản của nhiệm vụ dịch vụ công và không trái với quy định tại điểm (c)(ii);

(b) trong mua hàng hóa hoặc dịch vụ:

đối xử với hàng hóa hoặc dịch vụ do một doanh nghiệp của một Bên khác cung cấp không kém ưu đãi hơn so với hàng hóa và dịch vụ tương tự do doanh nghiệp của Bên đó, hoặc của bất kỳ Bên khác, hoặc bất kỳ bên thứ ba cung cấp; và

đối xử với hàng hóa hoặc dịch vụ do doanh nghiệp là khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định trên lãnh thổ Bên đó cung cấp không kém ưu đãi hơn hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự do khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định của các nhà đầu tư của Bên

<sup>48</sup> Ví dụ về thẩm quyền điều tiết, hành chính hoặc thẩm quyền chính phủ khác bao gồm quyền thu hồi, cấp giấy phép, phê duyệt các giao dịch thương mại, hoặc áp hạn ngạch, phí hoặc các khoản thu khác.



đó, của bất kỳ Bên khác, hoặc của bất kỳ bên thứ ba trên thị trường liên quan trên lãnh thổ Bên đó cung cấp; và

(c) trong bán hàng hóa hoặc dịch vụ,

đối xử với doanh nghiệp của một Bên khác không kém ưu đãi hơn doanh nghiệp của Bên đó, doanh nghiệp của bất kỳ Bên khác, hoặc doanh nghiệp của bên thứ ba; và

đối xử với doanh nghiệp được thành lập bởi khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định trên lãnh thổ Bên đó không kém ưu đãi hơn doanh nghiệp là đầu tư của nhà đầu tư của Bên đó, hoặc của bất kỳ Bên khác, hoặc của bất kỳ bên thứ ba trên thị trường liên quan trên lãnh thổ của Bên đó<sup>49</sup>.

2. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng mỗi doanh nghiệp độc quyền chỉ định của Bên đó:

(a) hành xử phù hợp với tính toán thương mại trong mua hoặc bán hàng hóa hoặc dịch vụ độc quyền trên thị trường liên quan, trừ trường hợp doanh nghiệp độc quyền đó thực thi các điều khoản được chỉ định mà không trái với các điểm (b), (c) hoặc (d);

(b) trong mua hàng hóa hoặc dịch vụ độc quyền,

đối xử với hàng hóa hoặc dịch vụ do doanh nghiệp của một Bên khác cung cấp không kém ưu đãi hơn đối xử với hàng hóa và dịch vụ tương tự do doanh nghiệp của Bên đó, của bất kỳ Bên khác, hoặc của bất kỳ bên thứ ba bán ra trên thị trường liên quan trên lãnh thổ của Bên đó; và

đối xử với hàng hóa hoặc dịch vụ do doanh nghiệp là khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định trên lãnh thổ Bên đó cung cấp không kém ưu đãi hơn đối xử với hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự do doanh nghiệp là khoản đầu tư của nhà đầu tư của Bên đó, của bất kỳ Bên khác, hoặc bất kỳ bên thứ ba cung cấp trên thị trường liên quan trong lãnh thổ của Bên đó; và

(c) trong bán hàng hóa hoặc dịch vụ độc quyền,

đối xử với doanh nghiệp của một Bên khác không kém ưu đãi hơn đối xử với doanh nghiệp của Bên đó, của bất kỳ Bên khác, hoặc của bất kỳ bên thứ ba; và

---

<sup>49</sup> Điều 17.4.1 không áp dụng đối với việc mua hoặc bán cổ phần, cổ phiếu hoặc các hình thức góp vốn chủ sở hữu của một doanh nghiệp nhà nước vào một doanh nghiệp khác.

đối xử với doanh nghiệp là khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định trên lãnh thổ Bên đó không kém ưu đãi hơn doanh nghiệp là nhà đầu tư của Bên đó, của bất kỳ Bên khác, hoặc của bên thứ ba trên thị trường liên quan trên lãnh thổ của Bên đó; và

(d) không sử dụng vị trí độc quyền để trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào các hành vi phản cạnh tranh trên thị trường không độc quyền trên lãnh thổ Bên đó gây ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại hoặc đầu tư giữa các Bên, bao gồm thông qua các giao dịch với công ty mẹ, công ty con, hoặc các thực thể khác mà Bên đó hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định sở hữu.<sup>50</sup>

3. Các khoản 1(b) và 1(c) và các khoản 2(b) và 2(c) không ngăn cản doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định:

a) mua hoặc bán hàng hóa hoặc dịch vụ theo các điều khoản hoặc điều kiện khác nhau bao gồm các điều khoản hoặc điều kiện liên quan đến giá; hoặc

(b) từ chối mua hoặc bán hàng hóa hoặc dịch vụ,

nếu như đối xử khác biệt hoặc việc từ chối đó được thực hiện dựa trên tính toán thương mại.

### **Điều 17.5: Tòa án và Cơ quan Hành chính**

1. Mỗi Bên phải cho phép tòa án của mình thẩm quyền đối với các khiếu nại dân sự chống lại một doanh nghiệp do một quốc gia nước ngoài sở hữu hoặc kiểm soát thông qua lợi ích chủ sở hữu có hoạt động thương mại trên lãnh thổ của mình<sup>51</sup>. Điều này không được hiểu là yêu cầu một Bên phải có các quy định đối với các khiếu nại này nếu không có các quy định điều chỉnh các khiếu nại tương tự chống lại các doanh nghiệp do một quốc gia nước ngoài sở hữu hoặc kiểm soát thông qua lợi ích chủ sở hữu.

2. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng bất kỳ cơ quan hành pháp do Bên đó thành lập hoặc duy trì để quản lý các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước đều phải thực thi quyền hạn một cách công bằng đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi điều tiết, bao gồm các doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước.<sup>52</sup>

<sup>50</sup> Để rõ ràng hơn, một Bên có thể tuân thủ theo yêu cầu của điểm (d) bằng việc thực thi hoặc áp dụng pháp luật và các quy định cạnh tranh quốc gia được áp dụng chung, luật và các quy định điều tiết kinh tế hoặc các biện pháp phù hợp khác.

<sup>51</sup> Điều 17.5.1 (Tòa án và Cơ quan Hành chính) không được hiểu là ngăn cản một Bên cho phép tòa án nước mình thẩm quyền đối với các khiếu nại dân sự chống lại các doanh nghiệp do một quốc gia nước ngoài sở hữu hoặc kiểm soát thông qua lợi ích chủ sở hữu khác với những khiếu nại được dẫn chiếu trong khoản này.

<sup>52</sup> Để rõ ràng hơn, hành xử công bằng khi cơ quan hành pháp thực hiện quyền hạn quản lý cần được đánh giá bằng việc dẫn chiếu đến dạng thức hoặc thông lệ của cơ quan quản lý đó.

## **Điều 17.6: Hỗ trợ Phi thương mại**

Không Bên nào được gây ra các tác động bất lợi<sup>53</sup> đến lợi ích của Bên khác thông qua việc sử dụng hỗ trợ phi thương mại mà Bên đó trực tiếp hoặc gián tiếp<sup>54</sup> cung cấp cho bất kỳ doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước nào liên quan đến:

- (a) sản xuất và bán hàng hóa của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước;
- (b) cung cấp dịch vụ bởi doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước từ lãnh thổ của Bên đó sang lãnh thổ của một Bên khác;
- (c) cung cấp dịch vụ trên lãnh thổ một Bên khác thông qua một doanh nghiệp được thành lập từ khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định trên lãnh thổ của Bên khác đó hoặc một Bên thứ ba;

2. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của mình không gây ra tác động bất lợi đến lợi ích của một Bên khác thông qua việc sử dụng hỗ trợ phi thương mại mà doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước đó cung cấp cho bất kỳ doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước nào liên quan đến:

- sản xuất và bán hàng hóa của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước;
- cung cấp dịch vụ bởi doanh nghiệp nhà nước từ lãnh thổ của Bên đó vào lãnh thổ của một Bên khác;
- cung cấp dịch vụ trên lãnh thổ của một Bên khác thông qua doanh nghiệp được thành lập từ khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định trên lãnh thổ của Bên khác đó hoặc một Bên thứ ba.

3. Không Bên nào được gây ra thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước<sup>55</sup> của một Bên khác thông qua việc sử dụng hỗ trợ phi thương mại do Bên đó trực tiếp hoặc gián tiếp cung cấp cho bất kỳ doanh nghiệp nhà nước của mình được thành lập từ khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định trên lãnh thổ của Bên khác trong các trường hợp sau:

---

<sup>53</sup> Vì mục đích của Điều 17.6(1) và (2) (Hỗ trợ Phi thương mại), cần phải chứng minh được rằng tác động bất lợi bị khiếu nại là do hỗ trợ phi thương mại gây ra. Do đó, hỗ trợ phi thương mại cần được xem xét cùng với các yếu tố khác có thể là nguyên nhân nhằm đảm bảo tính phù hợp về quan hệ nhân quả.

<sup>54</sup> Để rõ ràng hơn, cung cấp gián tiếp bao gồm trường hợp trong đó một Bên ủy thác hoặc chi đạo một doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước phải cung cấp hỗ trợ phi thương mại.

<sup>55</sup> Thuật ngữ "ngành sản xuất trong nước" đề cập đến toàn bộ các nhà sản xuất trong nước của hàng hóa tương tự, hoặc đến các nhà sản xuất trong nước với tổng sản lượng chiếm tỷ lệ đa số trong tổng sản lượng của hàng hóa tương tự, không bao gồm doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước là khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định nhận được hỗ trợ phi thương mại được dẫn chiếu đến tại khoản 3.

(a) hỗ trợ phi thương mại được cung cấp trong việc sản xuất và bán hàng hóa của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước trên lãnh thổ của Bên khác, và

(b) hàng hóa tương tự được ngành sản xuất trong nước của Bên khác sản xuất và bán ra trên lãnh thổ của Bên khác đó.<sup>56</sup>

4. Dịch vụ do một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của một Bên cung cấp trên lãnh thổ của Bên đó không được coi là gây ra tác động bất lợi.<sup>57</sup>

### **Điều 17.7: Tác động bất lợi**

1. Với mục đích của Điều 17.6.1 và Điều 17.6.2 (Hỗ trợ Phi thương mại), tác động bất lợi phát sinh khi tác động của hỗ trợ phi thương mại là:

(a) việc sản xuất và bán hàng hóa của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của một Bên nhận được hỗ trợ phi thương mại loại bỏ hoặc ngăn cản việc nhập khẩu hàng hóa tương tự có xuất xứ từ một Bên khác vào thị trường của Bên đó hoặc việc bán hàng hóa tương tự do một doanh nghiệp là khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định trên lãnh thổ của Bên đó sản xuất ra;

(b) việc sản xuất và bán hàng hóa của một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của một Bên nhận được hỗ trợ phi thương mại loại bỏ hoặc ngăn cản:

(i) việc bán hàng hóa tương tự do một doanh nghiệp là khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định sản xuất trên lãnh thổ của Bên khác khỏi thị trường của Bên khác đó hoặc việc nhập khẩu hàng hóa tương tự của một Bên khác; hoặc

(ii) việc nhập khẩu hàng hóa tương tự của một Bên khác khỏi thị trường của một bên thứ ba;

(c) sự giảm giá đáng kể của một hàng hóa do một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của một Bên nhận được hỗ trợ phi thương mại sản xuất và bán ra trên:

(i) thị trường của một Bên khi so sánh với giá bán trên cùng thị trường của hàng hóa tương tự được nhập khẩu có xuất xứ từ một Bên khác hoặc do doanh nghiệp là khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định sản xuất trên lãnh thổ của Bên đó, hoặc dẫn đến sự giảm giá, kìm giá hoặc tổn thất doanh thu đáng kể trên cùng một thị trường; hoặc

---

<sup>56</sup> Trong các tình huống ngăn chặn sự hình thành ngành công nghiệp trong nước, có thể hiểu rằng một ngành công nghiệp trong nước có thể chưa sản xuất và bán hàng hóa tương tự. Tuy nhiên, trong những trường hợp này, cần phải có bằng chứng cho thấy một nhà sản xuất tiềm năng trong nước đã có cam kết đáng kể để bắt đầu sản xuất và bán hàng hóa tương tự.

<sup>57</sup> Để rõ ràng hơn, khoản này không được hiểu là áp dụng đối với một dịch vụ mà chính nó là một hình thức hỗ trợ phi thương mại.

(ii) thị trường của một bên thứ ba khi so sánh với giá bán trên cùng thị trường nhập khẩu hàng hóa tương tự của Bên khác, hoặc dẫn đến sự giảm giá, kìm giá hoặc tổn thất doanh thu đáng kể trên cùng một thị trường.

(d) các dịch vụ do một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của một Bên nhận được hỗ trợ phi thương mại cung cấp gây loại bỏ hoặc ngăn cản dịch vụ tương tự do các nhà cung cấp dịch vụ của một Bên khác hoặc một Bên thứ ba cung cấp trên thị trường của Bên khác đó; hoặc

(e) sự giảm đáng kể của một dịch vụ do một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của một Bên nhận được hỗ trợ phi thương mại cung cấp trên thị trường một Bên khác khi so sánh với giá bán trên cùng thị trường của dịch vụ tương tự do một nhà cung cấp của Bên khác đó hoặc một Bên thứ ba cung cấp, hoặc sự kìm giá, ép giá hoặc tổn thất doanh thu đáng kể trên cùng một thị trường<sup>58</sup>.

2. Với mục đích của các khoản 1(a), 1(b) và 1(d), việc loại bỏ hoặc cản trở một hàng hóa hoặc dịch vụ bao gồm mọi trường hợp được chứng minh rằng có sự thay đổi đáng kể thị phần tương đối theo hướng bất lợi đối với hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự. "Thay đổi thị phần tương đối đáng kể" bao gồm bất kỳ trường hợp nào sau đây:

(a) có sự gia tăng đáng kể thị phần của hàng hóa hoặc dịch vụ của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của Bên đó;

b) thị phần của hàng hóa hoặc dịch vụ của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của Bên đó không đổi trong các hoàn cảnh mà nếu không hỗ trợ phi thương mại thì sẽ sụt giảm đáng kể; hoặc

(c) thị phần của hàng hóa hoặc dịch vụ của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của Bên đó sụt giảm, nhưng với tốc độ chậm hơn đáng kể so với tốc độ sẽ xảy ra nếu không có hỗ trợ phi thương mại.

Sự thay đổi này phải được thể hiện trong một khoảng thời gian thích hợp đủ để chứng minh xu hướng phát triển rõ ràng của thị trường hàng hóa hoặc dịch vụ được xem xét, nghĩa là trong điều kiện thông thường ít nhất là 01 năm.

3. Với mục đích của các khoản 1(c) và 1(e), việc giảm giá phải bao gồm mọi trường hợp trong đó việc giảm giá được chứng minh thông qua sự so sánh giá bán hàng hóa hoặc dịch vụ của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước với giá bán của hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự.

---

<sup>58</sup> Việc mua hoặc bán cổ phần, cổ phiếu hoặc các hình thức vốn chủ sở hữu khác của một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước nhận được hỗ trợ phi thương mại để tham gia vốn sở hữu tại một doanh nghiệp khác không được hiểu là gây ra các tác động bất lợi như quy định tại Điều 17.7.1 (Tác động Bất lợi).

4. Việc so sánh giá bán tại khoản 3 phải được thực hiện ở cùng một cấp độ thương mại và tại những thời điểm có thể so sánh được, và cần phải xem xét thỏa đáng các yếu tố ảnh hưởng tới việc so sánh giá. Nếu không thể so sánh trực tiếp các giao dịch, việc chứng minh có sự giảm giá có thể được thực hiện trên một số cơ sở hợp lý khác, chẳng hạn như so sánh đơn giá đối với hàng hoá.

5. Hỗ trợ phi thương mại mà một Bên cung cấp:

(a) trước khi Hiệp định này được ký kết, hoặc

(b) trong vòng 3 năm kể từ khi ký kết Hiệp định này căn cứ vào một văn bản pháp luật được ban hành, hoặc để thực hiện nghĩa vụ hợp đồng trước khi ký kết Hiệp định này được coi là không gây ra tác động bất lợi.

6. Với mục đích của Điều 17.6.1(b) và Điều 17.6.2 (b) (Hỗ trợ Phi thương mại), việc cấp vốn ban đầu cho một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, hoặc việc một Bên thu tóm lợi ích kiểm soát tại một doanh nghiệp chủ yếu cung cấp dịch vụ trên lãnh thổ của Bên đó không được coi là gây ra tác động bất lợi.

### **Điều 17.8: Thiệt hại**

1. Với mục đích của Điều 17.6.3 (Hỗ trợ Phi thương mại), thuật ngữ “thiệt hại” được hiểu là thiệt hại vật chất đối với một ngành công nghiệp trong nước, đe dọa gây ra thiệt hại vật chất đối với ngành công nghiệp trong nước hoặc gây cản trở vật chất đối với sự hình thành ngành công nghiệp đó. Việc xác định thiệt hại vật chất phải dựa trên các bằng chứng xác thực và có sự thẩm định khách quan các yếu tố liên quan, bao gồm khối lượng sản xuất bởi khoản đầu tư được bảo hộ theo hiệp định nhận được hỗ trợ phi thương mại, tác động của việc sản xuất đó đến giá bán của sản phẩm tương tự do ngành công nghiệp trong nước sản xuất và bán ra, và tác động của việc sản xuất đó đến ngành công nghiệp trong nước sản xuất hàng hóa tương tự<sup>59</sup>.

2. Đối với khối lượng sản phẩm của khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định nhận được hỗ trợ phi thương mại, cần phải xem xét có sự gia tăng đáng kể khối lượng sản xuất hay không, xét về số tuyệt đối hoặc trong tương quan với sản xuất hoặc tiêu dùng trên lãnh thổ của nước được cho là xảy ra thiệt hại. Đối với tác động đến giá của việc sản xuất từ khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định, cần phải xem xét có hay không sự giảm giá đáng kể của hàng hóa được sản xuất hoặc bán bởi khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định khi so sánh với giá bán của hàng hóa tương tự do ngành công nghiệp trong nước sản xuất và bán ra, hoặc có hay không tác động của việc sản xuất bởi khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định gây ra sự ép giá tới mức đáng kể hoặc

<sup>59</sup> Các giai đoạn đánh giá hỗ trợ phi thương mại và thiệt hại phải được đưa ra một cách hợp lý và phải kết thúc sát với thực tế thời điểm bắt đầu vụ khiếu nại ra trước hội đồng hòa giải.

ngăn chặn tăng giá tới mức đáng kể mà nếu không sẽ xảy ra. Không một hoặc một vài yếu tố nào nêu trên nhất thiết mang tính chất quyết định khi xem xét.

3. Việc đánh giá tác động đối với ngành công nghiệp trong nước của hàng hóa được sản xuất và bán ra bởi khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định nhận được hỗ trợ phi thương mại phải bao gồm việc đánh giá tất cả các yếu tố và chỉ số kinh tế liên quan đến tình trạng của ngành công nghiệp, chẳng hạn như sự suy giảm thực tế và tiềm tàng trong sản lượng, doanh thu, thị phần, lợi nhuận, năng suất, lợi suất đầu tư, hoặc khả năng sử dụng nguồn lực; các yếu tố ảnh hưởng đến giá trong nước, các tác động tiêu cực thực tế và tiềm tàng đến dòng tiền, tồn kho, lao động, tiền lương, tăng trưởng, khả năng huy động vốn hoặc đầu tư và liệu có hay không gánh nặng gia tăng lên các chương trình hỗ trợ của Chính phủ trong lĩnh vực nông nghiệp. Danh sách này là chưa đầy đủ, cũng như không một hoặc một vài yếu tố nêu trên mang tính chất quyết định trong việc xem xét.

4. Cần phải chứng minh rằng hàng hóa được sản xuất và bán ra bởi khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định, thông qua các tác động<sup>60</sup> của hỗ trợ phi thương mại, gây ra thiệt hại xét theo nghĩa của Điều này. Việc chứng minh mối quan hệ nhân quả giữa hàng hóa được đề cập ở trên và thiệt hại đối với ngành công nghiệp trong nước phải dựa trên việc đánh giá tất cả các bằng chứng liên quan. Bất kỳ yếu tố khác được biết đến ngoài hàng hóa được sản xuất bởi khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định tại cùng một thời điểm gây ra thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước phải được xem xét, và các thiệt hại từ các yếu tố khác không được gán cho hàng hóa được sản xuất và bán bởi khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định nhận được hỗ trợ phi thương mại. Các yếu tố có thể liên quan khác bao gồm, *bên cạnh những yếu tố khác*, sản lượng và giá bán hàng hóa tương tự trên thị trường đang xem xét, sự sụt giảm về cầu hoặc thay đổi phương thức tiêu dùng, và sự phát triển công nghệ, hoạt động xuất khẩu và năng suất của ngành công nghiệp trong nước.

5. Việc xác định mối đe dọa gây ra thiệt hại vật chất phải dựa trên thực tế và không chỉ đơn thuần dựa trên cáo buộc, phỏng đoán hoặc khả năng khó xảy ra. Việc xác định một mối đe dọa thiệt hại vật chất cần phải được xem xét đặc biệt cẩn trọng. Các hoàn cảnh thay đổi có thể sẽ tạo ra tình huống trong đó hỗ trợ phi thương mại dành cho khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định gây ra thiệt hại cần phải được dự đoán rõ ràng và sẽ xảy ra trong thời gian ngắn. Để xác định sự tồn tại của mối đe dọa gây ra thiệt hại vật chất, cần cân nhắc các yếu tố liên quan<sup>61</sup> và liệu rằng toàn bộ các yếu tố

---

<sup>60</sup> Được quy định tại khoản 2 và 3.

<sup>61</sup> Khi xác định có mối đe dọa gây thiệt hại vật chất, ủy ban trọng tài được thành lập theo quy định tại Chương 28 (Giải quyết Tranh chấp) cần cân nhắc, *bên cạnh các yếu tố khác*, các yếu tố sau: (i) bản chất của hỗ trợ phi

được coi là dẫn tới kết luận rằng sự sẵn có của hàng hóa do khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định sản xuất ra là sắp xảy ra trong thời gian ngắn, và rằng, nếu như không có hành động bảo vệ thì thiệt hại vật chất sẽ xảy ra.

### **Điều 17.9: Phụ lục của từng Bên**

1. Điều 17.4 (Đối xử Không phân biệt và Tính toán Thương mại) và Điều 17.6 (Hỗ trợ Phi thương mại) không áp dụng đối với các hoạt động không phù hợp của các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định mà một Bên liệt kê trong Biểu Phụ lục IV của nước đó phù hợp với các điều khoản đưa ra trong Biểu.
2. Điều 17.4 (Đối xử Không phân biệt và Tính toán Thương mại), Điều 17.5 (Tòa án và Cơ quan Hành chính), Điều 17.6 (Hỗ trợ Phi thương mại) và Điều 17.10 (Minh bạch hóa) không áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định của một Bên liệt kê tại Phụ lục 17-D (Áp dụng đối với các Doanh nghiệp thuộc Sở hữu Nhà nước và Độc quyền Chỉ định ở cấp dưới Trung ương).
3. (a) Trong trường hợp của Xinh-ga-po, áp dụng Phụ lục 17-E (Xinh-ga-po).  
(b) Trong trường hợp của Ma-lai-xi-a, áp dụng Phụ lục 17-F (Ma-lai-xi-a).

### **Điều 17.10: Minh bạch hóa<sup>62,63</sup>**

1. Mỗi Bên phải cung cấp cho các Bên khác hoặc công bố trên một trang điện tử chính thức danh sách các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước trong vòng 6 tháng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Bên đó, và sau đó phải cập nhật danh sách này hàng năm.<sup>64,65</sup>

---

thương mại đang xem xét và tác động thương mại có thể phát sinh từ đó; (ii) tỷ lệ gia tăng đáng kể về doanh thu trên thị trường trong nước của khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định là chỉ báo khả năng tăng doanh thu đáng kể; (iii) công suất của khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định có thể sử dụng tự do đủ mức, hoặc sự gia tăng đáng kể sắp xảy ra trong thời gian ngắn chỉ báo khả năng gia tăng sản lượng đáng kể của hàng hóa tương tự, có tính đến sự sẵn có của thị trường xuất khẩu để hấp thụ sản lượng bổ sung; (iv) liệu rằng có hay không việc giá bán sản phẩm của khoản đầu tư được bảo hộ theo Hiệp định sẽ có tác động kìm hãm đáng kể giá bán hàng hóa tương tự; và (v) lượng tồn kho của hàng hóa tương tự.

<sup>62</sup> Điều này không áp dụng cho Bru-nây Đa-rút-xa-lam đối với các Thực thể liệt kê tại mục Phụ lục 4 – Bru-nây Đa-rút-xa-lam - 4 tham gia vào các hoạt động không phù hợp được mô tả trong mục đó.

<sup>63</sup> Điều này không áp dụng cho Việt Nam đối với các Thực thể được liệt kê tại:

(a) mục trong Phụ lục IV - Việt Nam – 8 tham gia vào các hoạt động không phù hợp được mô tả tại mục đó, cho tới khi mục này không còn hiệu lực; và

(b) mục trong Phụ lục IV - Việt Nam 10 tham gia vào các hoạt động không phù hợp được mô tả tại mục đó.

<sup>64</sup> Đối với Bru-nây Đa-rút-xa-lam, khoản này không áp dụng trong 05 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực đối với Bru-nây Đa-rút-xa-lam. Tuy nhiên, trong 03 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, Bru-nây Đa-rút-xa-lam phải cung cấp cho các Bên khác hoặc công bố công khai trên trang điện tử chính thức danh sách các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước có doanh thu hàng năm từ hoạt động thương mại của một trong 03 năm trước đó lớn hơn 500 triệu Quyền Rút vốn Đặc biệt, và sau đó phải cập nhật danh sách này hàng năm, cho tới nghĩa vụ tại khoản này áp dụng và thay thế nghĩa vụ này.



2. Mỗi Bên phải kịp thời thông báo cho các Bên khác hoặc công bố thông tin trên một trang điện tử chính thức về việc chỉ định một doanh nghiệp độc quyền hoặc mở rộng phạm vi của doanh nghiệp độc quyền đang tồn tại và các điều khoản của việc chỉ định đó.<sup>66</sup>

3. Khi có yêu cầu bằng văn bản của một Bên khác, một Bên phải kịp thời cung cấp các thông tin sau liên quan tới một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hoặc một doanh nghiệp nhà nước độc quyền, với điều kiện rằng yêu cầu đề nghị cung cấp phải đưa ra giải thích lý do tại sao hoạt động của doanh nghiệp đó có thể ảnh hưởng tới thương mại và đầu tư giữa các Bên:

(a) tỷ lệ cổ phần mà Bên đó, các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hoặc các doanh nghiệp độc quyền chỉ định của Bên đó cùng sở hữu, và tỷ lệ số phiếu mà họ cùng nắm giữ trong thực thể đó;

(b) mô tả về bất kỳ loại cổ phần đặc biệt hoặc quyền biểu quyết đặc biệt hoặc các quyền khác mà Bên đó, các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hoặc các doanh nghiệp độc quyền chỉ định của Bên đó nắm giữ ngoài quyền gắn với các cổ phiếu thông thường của thực thể đó;

(c) chức danh của các công chức giữ vị trí là nhà quản lý hoặc thành viên hội đồng quản trị trong thực thể đó;

(d) doanh thu hàng năm và tổng tài sản của thực thể đó trong thời gian 03 năm gần nhất có thông tin;

(e) mọi hình thức miễn trừ hoặc loại trừ mà thực thể đó được hưởng theo quy định pháp luật của Bên đó; và

(f) mọi thông tin khác có liên quan đến thực thể được công bố, bao gồm báo cáo tài chính thường niên và báo cáo kiểm toán của bên thứ ba, và những thông tin này cần được yêu cầu bằng văn bản.

4. Khi có yêu cầu bằng văn bản của một Bên khác, một Bên phải kịp thời cung cấp bằng văn bản các thông tin về bất kỳ chính sách hoặc chương trình mà Bên đó thực hiện hoặc duy trì cung cấp hỗ trợ phi thương mại, với điều kiện rằng trong yêu

---

<sup>65</sup> Đối với Việt Nam và Ma-lai-xi-a, khoản này không áp dụng trong 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực tương ứng đối với Việt Nam và Ma-lai-xi-a. Tuy nhiên, trong 06 tháng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực tương ứng đối với Việt Nam và Ma-lai-xi-a, mỗi nước phải cung cấp cho các Bên khác hoặc công bố công khai trên trang điện tử chính thức danh sách doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước có doanh thu hàng năm từ hoạt động thương mại của một trong 03 năm trước đó lớn hơn 500 triệu Quyền Rút vốn Đặc biệt, và phải cập nhật danh sách này hàng năm, cho tới khi nghĩa vụ tại khoản này áp dụng và thay thế nghĩa vụ này.

<sup>66</sup> Các khoản 2, 3 và 4 không áp dụng đối với Việt Nam liên quan đến các Thực thể được liệt kê tại mục trong Phụ lục IV - Việt Nam 9 thực hiện các hoạt động không phù hợp được mô tả tại mục đó.

cung cấp thông tin có bao gồm giải thích chính sách hoặc chương trình này ảnh hưởng hoặc có thể ảnh hưởng như thế nào tới thương mại và đầu tư giữa các Bên.

5. Khi một Bên phản hồi theo khoản 4, thông tin mà Bên đó cung cấp cần phải cụ thể một cách thỏa đáng để Bên yêu cầu có thể hiểu về việc vận hành và đánh giá chính sách hoặc chương trình và ảnh hưởng cũng như khả năng ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa các Bên. Bên được yêu cầu sẽ đảm bảo rằng các thông tin cung cấp sẽ bao gồm:

hình thức của hỗ trợ phi thương mại được cung cấp theo chính sách và chương trình, ví dụ như khoản tài trợ, cho vay;

tên của các cơ quan chính phủ, các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hoặc doanh nghiệp nhà nước cung cấp hỗ trợ phi thương mại và tên của các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước đã được nhận hoặc đủ điều kiện để nhận hỗ trợ phi thương mại;

cơ sở pháp lý và mục tiêu chính sách của chính sách hoặc chương trình cung cấp hỗ trợ phi thương mại;

đối với hàng hoá: khối lượng trên một đơn vị của khoản hỗ trợ phi thương mại hoặc, trong trường hợp không thể tính toán được thì là tổng số tiền hoặc số tiền dự toán hàng năm dành cho khoản hỗ trợ phi thương mại, trong đó nếu có thể thì nêu ra giá trị trung bình trên một đơn vị trong năm trước đó;

đối với dịch vụ: tổng số tiền hoặc số tiền dự toán hàng năm dành cho khoản hỗ trợ phi thương mại, trong đó nếu có thể thì nêu ra tổng số tiền trong năm trước đó;

đối với các chính sách hoặc chương trình cung cấp hỗ trợ phi thương mại dưới hình thức cho vay hoặc bảo lãnh vay: số tiền vay hoặc bảo lãnh vay, lãi suất, phí phải trả;

đối với các chính sách hoặc chương trình cung cấp hỗ trợ phi thương mại dưới hình thức cung cấp hàng hoá, dịch vụ: giá bán ra, nếu có;

đối với các chính sách hoặc chương trình cung cấp hỗ trợ phi thương mại dưới hình thức đầu tư vốn cổ phần: số tiền đầu tư, số lượng và mô tả về các cổ phiếu được nhận, và bất kì đánh giá nào được thực hiện liên quan đến quyết định đầu tư;

thời hạn áp dụng chính sách hoặc chương trình hoặc bất kỳ giới hạn thời gian nào khác kèm theo; và

các dữ liệu thống kê cho phép đánh giá tác động của hỗ trợ phi thương mại đối với thương mại và đầu tư giữa các Bên.

6. Nếu một Bên cho rằng Bên đó không áp dụng hoặc duy trì bất kỳ chính sách hoặc chương trình nào theo quy định tại khoản 4 thì Bên đó phải thông báo bằng văn bản cho Bên yêu cầu.

7. Trong trường hợp bất kỳ một điểm có liên quan tại khoản 5 không được giải quyết bằng văn bản, phải đưa ra văn bản giải thích về việc đó.

8. Các Bên thừa nhận rằng việc cung cấp thông tin theo các khoản 5 và 7 không ảnh hưởng đến tình trạng pháp lý của khoản hỗ trợ là đối tượng theo như yêu cầu tại khoản 4 hoặc tác động của các hỗ trợ theo Hiệp định này.

9. Khi một Bên cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu tại Điều này và thông báo tới Bên yêu cầu rằng các thông tin đó được coi là mật thì Bên yêu cầu thông tin không được công bố thông tin khi chưa có sự đồng ý của Bên cung cấp thông tin.

### **Điều 17.11: Hợp tác Kỹ thuật**

Các Bên phải tham gia các hoạt động hợp tác kỹ thuật lẫn nhau phù hợp và trong khuôn khổ nguồn lực sẵn có, bao gồm:

trao đổi thông tin về kinh nghiệm của các Bên trong việc nâng cao quản trị doanh nghiệp và vận hành các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước;

chia sẻ thực tiễn tốt nhất về các cách tiếp cận chính sách nhằm đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và doanh nghiệp tư nhân, bao gồm các chính sách liên quan tới tính trung lập về cạnh tranh, và

Tổ chức hội thảo, hội nghị quốc tế hoặc bất kỳ diễn đàn nào khác phù hợp nhằm chia sẻ thông tin kỹ thuật, chuyên môn trong quản trị và vận hành doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước.

### **Điều 17.12: Ủy ban về Doanh nghiệp thuộc Sở hữu Nhà nước và Độc quyền Chỉ định<sup>67</sup>**

---

<sup>67</sup> Điều 17.12 (Ủy ban về Doanh nghiệp thuộc Sở hữu Nhà nước và Độc quyền chỉ định) không áp dụng cho Việt Nam đối với các thực thể được liệt kê tại:

(a) mục trong Phụ lục IV - Việt Nam - 8 khi doanh nghiệp thực hiện các hoạt động không phù hợp được quy định tại Mục đó, cho tới khi mục này không còn hiệu lực.

(b) mục trong Phụ lục IV - Việt Nam - 10 khi doanh nghiệp thực hiện các hoạt động không phù hợp được quy định tại mục đó.

1. Theo đây các Bên thành lập một Ủy ban về Doanh nghiệp thuộc Sở hữu Nhà nước và Độc quyền Chi định (Ủy ban), bao gồm các đại diện của mỗi Bên;
2. Các chức năng của Ủy ban bao gồm:  
rà soát và xem xét việc triển khai và thực thi Chương này;  
theo yêu cầu của một Bên, sẽ tham vấn về các vấn đề phát sinh trong Chương này;  
phát triển các nỗ lực hợp tác một cách phù hợp, nhằm thúc đẩy các nguyên tắc nền tảng của các quy định trong Chương này trong khu vực thương mại tự do và đóng góp vào sự phát triển của các quy định tương tự trong các định chế khu vực và đa phương khác mà hai hoặc nhiều Bên tham gia; và  
thực hiện các hoạt động khác do Ủy ban quyết định.
3. Ủy ban phải họp trong vòng một năm sau ngày Hiệp định này có hiệu lực, và sau đó ít nhất mỗi năm một lần, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác.

### **Điều 17.13: Các Loại trừ**

1. Không quy định nào tại Điều 17.4 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại) hoặc Điều 17.6 (Hỗ trợ Phi thương mại) được hiểu là:  
ngăn cản bất kỳ Bên nào thông qua hoặc thực thi các biện pháp nhằm ứng phó tạm thời với các tình huống kinh tế khẩn cấp ở cấp độ quốc gia hoặc toàn cầu; hoặc  
áp dụng đối với một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của một Bên thông qua hoặc thi hành biện pháp tạm thời nhằm ứng phó với một tình huống khẩn cấp về kinh tế ở cấp độ quốc gia hoặc toàn cầu trong giai đoạn khẩn cấp đó.
2. Điều 17.4.1 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại) không áp dụng đối với việc cung cấp các dịch vụ tài chính của một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước theo nhiệm vụ của chính phủ nếu việc cung cấp các dịch vụ tài chính này:
  - (a) hỗ trợ xuất khẩu hoặc nhập khẩu, với điều kiện các dịch vụ này:
    - (i) không chủ định thay thế tài chính thương mại, hoặc
    - (ii) được cung cấp với điều kiện không thuận lợi hơn so với doanh nghiệp nhận được các dịch vụ tài chính có thể so sánh trên thị trường thương mại<sup>68</sup>; hoặc
  - (b) hỗ trợ đầu tư tư nhân bên ngoài lãnh thổ của một Bên, với điều kiện các dịch vụ này:

<sup>68</sup> Trong trường hợp không có các dịch vụ tài chính có thể so sánh được cung cấp trên thị trường thương mại: (1) theo như điểm 2 (a) (ii), 2 (b) (ii), 3 (a) (ii) và 3 (b) (ii), các doanh nghiệp có thể dựa vào các bằng chứng sẵn có khi cần thiết để thiết lập chuẩn mực cho các điều kiện cung cấp các dịch vụ này trên thị trường thương mại; và (2) theo như các điểm 2 (a) (i), 2 (b) (i), 3 (a) (i), và 3 (b) (i), việc cung cấp các dịch vụ tài chính được coi là không nhằm mục đích loại bỏ tài chính thương mại.

- (i) không chủ định thay thế tài chính thương mại, hoặc
- (ii) được cung cấp với điều kiện không thuận lợi hơn so với doanh nghiệp nhận được các dịch vụ tài chính có thể so sánh trong thị trường thương mại, hoặc
- (c) được cung cấp theo các điều kiện phù hợp với Thỏa thuận, miễn là nó nằm trong phạm vi của Thỏa thuận.

3. Việc cung cấp các dịch vụ tài chính bởi một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước theo nhiệm vụ được chính phủ giao sẽ không gây ra tác động bất lợi theo Điều 17.6.1 (b) hoặc Điều 17.6.2 (b) (Hỗ trợ Phi thương mại), hoặc Điều 17.6.1 (c) hoặc Điều 17.6.2 (c) (Hỗ trợ Phi thương mại) khi một Bên mà tại đó dịch vụ tài chính được cung cấp yêu cầu có hiện diện địa phương nhằm cung cấp dịch vụ tài chính, nếu việc cung cấp tài chính đó<sup>69</sup>:

- (a) hỗ trợ xuất khẩu và nhập khẩu, với điều kiện các dịch vụ này:
  - (i) không chủ định thay thế tài chính thương mại, hoặc
  - (ii) được cung cấp với điều kiện không thuận lợi hơn so với doanh nghiệp nhận được các dịch vụ tài chính có thể so sánh trong thị trường thương mại; hoặc
- (b) hỗ trợ đầu tư tư nhân bên ngoài lãnh thổ của Bên đó, với điều kiện việc cung cấp các dịch vụ này:
  - (i) không chủ định thay thế tài chính thương mại, hoặc
  - (ii) được cung cấp với điều kiện không thuận lợi hơn so với doanh nghiệp có thể nhận được các dịch vụ tài chính có thể so sánh trong thị trường thương mại; hoặc
- (c) được cung cấp những điều kiện phù hợp với Thỏa thuận, trong đó các điều kiện nằm trong phạm vi của Thỏa thuận.

4. Điều 17.6 (Hỗ trợ Phi thương mại) không áp dụng đối với một doanh nghiệp nằm ngoài lãnh thổ của một Bên mà ở đó, doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của Bên đó nắm quyền sở hữu tạm thời doanh nghiệp này do kết quả của việc tịch thu hoặc một hành động tương tự liên quan đến nợ không trả được, hoặc thanh toán bồi thường bảo hiểm của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước gắn với việc cung cấp các dịch vụ tài chính nêu tại các khoản 2 và 3, với điều kiện bất kỳ sự hỗ trợ nào mà Bên đó, doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của Bên đó cung cấp cho doanh nghiệp này trong thời gian tạm thời sở hữu nhằm mục đích thu hồi vốn đầu tư của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước đó, phù hợp với kế hoạch tái cơ cấu hoặc thanh lý để cuối cùng sẽ thoái vốn khỏi doanh nghiệp này.

<sup>69</sup> Theo mục đích của khoản này, trong trường hợp quốc gia đòi hỏi có sự hiện diện địa phương khi cung cấp các dịch vụ tài chính, việc cung cấp các dịch vụ tài chính được xác định theo khoản này thông qua một doanh nghiệp thuộc khoản đầu tư theo Hiệp định sẽ được coi là không gây ra tác động bất lợi.

5. Điều 17.4 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại), Điều 17.6 (Hỗ trợ Phi thương mại), Điều 17.10 (Minh bạch hóa), và Điều 17.12 (Ủy ban về Doanh nghiệp thuộc Sở hữu Nhà nước và Độc quyền Chỉ định) không áp dụng đối với một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định nếu trong bất kỳ một trong ba năm tài chính liền kề trước đó, doanh thu hàng năm từ hoạt động thương mại của doanh nghiệp này thấp hơn ngưỡng được tính theo Phụ lục 17-A.<sup>70,71</sup>

**Điều 17.14: Đàm phán thêm**

Trong vòng 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các Bên phải tiến hành các cuộc đàm phán thêm về việc mở rộng áp dụng các nguyên tắc trong Chương này theo Phụ lục 17-C.

**Điều 17.15: Quy trình phát triển thông tin**

Phụ lục 17-B sẽ áp dụng đối với bất kỳ tranh chấp theo Chương BBB (Giải quyết tranh chấp) liên quan đến việc tuân thủ của các Bên đối với Điều 17.4 hoặc Điều 17.6.

---

<sup>70</sup> Khi một Bên viện dẫn loại trừ này trong khoảng thời gian tham vấn thực hiện theo Điều 28.5 (Tham vấn), các Bên tham vấn nên trao đổi và thảo luận về các bằng chứng sẵn có liên quan đến doanh thu hàng năm của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước có được từ các hoạt động thương mại trong ba năm tài chính liền trước đó, và nỗ lực giải quyết bất kỳ bất đồng nào liên quan đến việc áp dụng loại trừ này trong giai đoạn tham vấn.

<sup>71</sup> Không phụ thuộc khoản này, trong khoảng thời gian 05 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực đối với Bru-nây Đa-rút-xa-lam, Ma-lai-xi-a hoặc Việt Nam, Điều 17.4 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại) và Điều 17.6 (Hỗ trợ Phi thương mại) không áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hoặc độc quyền chỉ định tương ứng của Bru-nây Đa-rút-xa-lam, Ma-lai-xi-a hoặc Việt Nam, nếu trong một trong ba năm tài chính liền kề trước đó, doanh thu từ hoạt động thương mại của doanh nghiệp dưới 500 triệu Quyền Rút vốn Đặc biệt.

## PHỤ LỤC 17-A

### TÍNH TOÁN NGƯỠNG ĐIỀU CHỈNH

1. Vào thời điểm Hiệp định này có hiệu lực, ngưỡng tham chiếu trong Điều 17.13.5 (Loại trừ) là 200 triệu Quyền rút vốn đặc biệt (SDRs).
2. Giá trị ngưỡng sẽ được điều chỉnh trong từng khoảng thời gian ba năm và mỗi lần điều chỉnh có hiệu lực vào ngày 1 tháng Một. Lần điều chỉnh đầu tiên phải được thực hiện vào ngày 1 tháng Một sau khi Hiệp định này có hiệu lực, theo công thức được nêu trong Phụ lục này.
3. Ngưỡng sẽ được điều chỉnh theo thay đổi về mức giá chung sử dụng chỉ số lạm phát SDR tổng hợp, tính theo tổng trọng số của tổng tỷ lệ thay đổi trong chỉ số giảm phát tổng sản phẩm quốc dân (GDP) của các đồng tiền cấu thành SDR trong 03 năm liên tiếp kết thúc vào ngày 30 tháng Sáu năm trước năm điều chỉnh, và sử dụng công thức sau :
$$T_1 = (1 + (\sum w_i^{SDR} \cdot \Pi_i^{SDR}))T_0$$
trong đó,  
 $T_0$  = giá trị ngưỡng tại thời điểm cơ sở  
 $T_1$  = giá trị ngưỡng mới (điều chỉnh)  
 $w_i^{SDR}$  = trọng số tương ứng (cố định) của mỗi loại tiền tệ  $i$  trong công thức tính toán SDR (vào thời điểm 30 tháng 6 năm trước năm điều chỉnh có hiệu lực)  
 $\Pi_i^{SDR}$  = tổng phần trăm thay đổi của chỉ số giảm phát GDP của mỗi loại tiền tệ  $i$  trong công thức tính toán SDR sau mỗi giai đoạn 3 năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm trước năm điều chỉnh có hiệu lực.
4. Mỗi Bên phải chuyển đổi ngưỡng sang nội tệ với tỷ lệ chuyển đổi được xác định là mức giá trị trung bình hàng tháng của đồng nội tệ của Bên đó tính theo SDR trong giai đoạn ba năm tính tới ngày 30 tháng 6 của năm trước khi ngưỡng có hiệu lực. Mỗi Bên phải thông báo cho các Bên khác về ngưỡng áp dụng với đồng nội tệ của mình.
5. Vì mục đích của Chương này, tất cả dữ liệu phải được lấy từ cơ sở dữ liệu *Thống kê Tài chính Quốc tế* của Quỹ Tiền tệ Thế giới.
6. Các Bên phải tham vấn nếu có sự thay đổi lớn trong quy đổi đồng nội tệ sang SDR có thể dẫn tới một vấn đề đáng kể trong việc áp dụng Chương này.

## PHỤ LỤC 17-B

## **QUY TRÌNH PHÁT TRIỂN THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC VÀ ĐỘC QUYỀN CHỈ ĐỊNH**

Khi hội đồng trọng tài được thành lập theo Chương 28 (Giải quyết Tranh chấp) nhằm xem xét một khiếu nại phát sinh theo Điều 17.4 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại) hoặc Điều 17.6 (Hỗ trợ Phi thương mại), các Bên tranh chấp có thể trao đổi các câu hỏi bằng văn bản, như được quy định tại các khoản 2, 3 và 4, nhằm thu thập các thông tin liên quan tới việc khiếu nại nhưng không có sẵn.

Một Bên tranh chấp (“Bên hỏi”) có thể cung cấp câu hỏi bằng văn bản tới các một Bên tranh chấp khác (“Bên trả lời”) trong vòng 15 ngày kể từ ngày hội đồng được thành lập. Bên trả lời phải trả lời các câu hỏi cho Bên hỏi trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Bên hỏi có thể đặt các câu hỏi bổ sung tới Bên trả lời trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được phản hồi cho các câu hỏi ban đầu. Bên trả lời phải đưa ra phản hồi cho các câu hỏi bổ sung cho Bên hỏi trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được các câu hỏi bổ sung này.

Nếu Bên hỏi cho rằng Bên trả lời không hợp tác trong quá trình thu thập thông tin theo Phụ lục này, Bên hỏi phải thông báo tới hội đồng và Bên trả lời bằng văn bản trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn phản hồi các câu hỏi cuối cùng của Bên hỏi, và cung cấp cơ sở quan điểm của mình. Hội đồng phải cho phép Bên trả lời cơ hội để trả lời bằng văn bản.

Một Bên tranh chấp cung cấp các câu hỏi và trả lời bằng văn bản cho Bên tranh chấp kia theo trình tự thủ tục này phải cung cấp các câu hỏi và trả lời cho hội đồng trong cùng một ngày. Trong trường hợp hội đồng chưa được thành lập, mỗi Bên tranh chấp phải nhanh chóng cung cấp cho hội đồng mọi câu hỏi hoặc phản hồi mà Bên đó đã cung cấp cho Bên tranh chấp kia ngay sau khi hội đồng được thành lập.

Bên trả lời có thể chỉ định các thông tin trong phản hồi là thông tin mật theo như thủ tục trong Quy tắc về Thủ tục căn cứ theo Điều 27.2.1(f) (Chức năng của Ủy ban) hoặc các quy tắc về thủ tục khác được các Bên đồng ý.



Các khoảng thời gian trong các khoản 2, 3 và 4 có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận giữa các Bên hoặc được hội đồng trọng tài chấp thuận.

Khi xác định liệu một Bên tranh chấp không tuân thủ việc hợp tác trong quá trình thu thập thông tin, hội đồng phải xem xét tính hợp lý của các câu hỏi và nỗ lực mà Bên trả lời để phản hồi các câu hỏi một cách hợp tác và đúng hạn.

Khi đưa ra kết quả và kết luận ban đầu, hội đồng cần chỉ ra những suy luận bất lợi do việc bất hợp tác của một Bên tranh chấp trong quá trình thu thập thông tin.

Hội đồng có thể thay đổi thời gian theo quy định tại Chương 28 (Giải quyết tranh chấp) khi đưa ra kết luận ban đầu khi cần phải tạo điều kiện cho quá trình thu thập thông tin.

Hội đồng có thể yêu cầu một Bên tranh chấp cung cấp thêm các thông tin chưa được cung cấp cho hội đồng trong quá trình thu thập thông tin khi hội đồng cho rằng các thông tin đó là cần thiết để giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, Hội đồng không được yêu cầu các thông tin bổ sung để hoàn tất hồ sơ khi thông tin đó có thể ủng hộ quan điểm của một Bên và việc thiếu thông tin đó trong hồ sơ là kết quả của việc bất hợp tác của Bên đó trong quá trình thu thập thông tin.

## **PHỤ LỤC 17-C**

### **Đàm phán thêm**

Trong vòng 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các Bên phải tiến hành đàm phán thêm về việc mở rộng áp dụng:

- (a) các nguyên tắc trong Chương này về các hoạt động của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và độc quyền chỉ định thuộc sở hữu, kiểm soát và chỉ định bởi cấp chính quyền dưới trung ương, khi các hoạt động này đã được liệt kê trong Phụ lục 17- D (Áp dụng đối với các Doanh nghiệp thuộc Sở hữu Nhà nước và Độc quyền Chỉ định cấp Dưới Trung ương); và
- (b) các nguyên tắc trong Điều 17.6 (Hỗ trợ Phi thương mại) và Điều 17.7 (Tác động Bất lợi) để giải quyết các tác động gây ra trên một thị trường của bên thứ ba thông qua việc cung cấp các dịch vụ của một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước.

## **PHỤ LỤC 17-D**

### **PHỤ LỤC ÁP DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC**

#### **VÀ DOANH NGHIỆP ĐỘC QUYỀN CHỈ ĐỊNH CẤP DƯỚI TRUNG ƯƠNG**

Căn cứ theo Điều 17.9.2 (Phụ lục Riêng của các Bên), các nghĩa vụ sau không áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước do chính quyền cấp dưới trung ương sở hữu hoặc kiểm soát và doanh nghiệp độc quyền chỉ định do chính quyền cấp dưới trung ương chỉ định<sup>72</sup>:

(a) Đối với Úc:

Điều 17.4.1 (a) và (b) (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

Điều 17.4.2 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

Điều 17.6.1(a) (Hỗ trợ Phi thương mại) và 17.6.2 (a) (Hỗ trợ Phi thương mại), đối với việc sản xuất và bán hàng hóa cạnh tranh với hàng hóa tương tự được sản xuất và bán ra bởi khoản đầu tư theo Hiệp định trên lãnh thổ của Úc;

Điều 17.6.1 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại) và Điều 17.6.2 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại); và

Điều 17.10.1 (Minh bạch hóa).

(b) Đối với Ca-na-đa:

(i) Điều 17.4.1 (a) và (b) (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

(ii) Điều 17.4.1 (c) (i) (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

(iii) Điều 17.4.2 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

(iv) Điều 17.5.2 (Tòa án và Cơ quan Hành chính), đối với các cơ quan quản lý hành chính do chính quyền cấp dưới trung ương thành lập hoặc duy trì;

(v) Điều 17.6.1(a) (Hỗ trợ Phi thương mại) và Điều 17.6.2 (a) (Hỗ trợ Phi thương mại), đối với việc sản xuất và bán hàng hóa cạnh tranh với hàng hóa tương tự được sản xuất và bán ra bởi khoản đầu tư theo Hiệp định;

(vi) Điều 17.6.1 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại) và Điều 17.6.2 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại);

(vii) Điều 17.6.3 (Hỗ trợ Phi thương mại);

(viii) Điều 17.10.1 (Minh bạch hóa); và

---

<sup>72</sup> Vì mục đích của Phụ lục 17-D, "chính quyền cấp dưới trung ương" có nghĩa là chính quyền cấp khu vực và cấp địa phương của một Bên.

(ix) Điều 17.10.4 (Minh bạch hóa), đối với một chính sách hoặc chương trình do chính quyền cấp dưới trung ương ban hành hoặc duy trì.

(c) Đối với Chi-lê:

Điều 17.4.1(a) và (b) (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

Điều 17.4.1(c) (i) (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

Điều 17.4.2 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

Điều 17.6.1 (a) và 17.6.2 (a) (Hỗ trợ Phi thương mại), đối với việc sản xuất và bán hàng hóa cạnh tranh với hàng hóa tương tự được sản xuất và bán ra bởi khoản đầu tư theo Hiệp định trên lãnh thổ Chi-lê;

Điều 17.6.1 (b) (Hỗ trợ Phi thương mại) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại), và Điều 17.6.2 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại); và

Điều 17.10.1 (Minh bạch hóa).

(d) Đối với Nhật Bản:

Điều 17.4.1 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

Điều 17.4.2 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

Điều 17.6.1 (a) (Hỗ trợ Phi thương mại) và Điều 17.6.2 (a) (Hỗ trợ Phi thương mại) đối với việc sản xuất và bán hàng hóa:

(A) bởi một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước cạnh tranh với hàng hóa tương tự được sản xuất và bán ra của khoản đầu tư theo Hiệp định của một Bên khác trong lãnh thổ Nhật Bản hoặc

(B) bởi một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước là khoản đầu tư theo Hiệp định cạnh tranh với hàng hóa tương tự được sản xuất và bán ra của một khoản đầu tư theo Hiệp định của một Bên khác trong lãnh thổ của bất kỳ Bên nào khác;

Điều 17.6. (b) (c) (Hỗ trợ Phi thương mại) và Điều 17.6.2 (b)(c) (Hỗ trợ Phi thương mại);

Điều 17.6.3 (Hỗ trợ Phi thương mại); và

Điều 17.10.1 (Minh bạch hóa).

(e) Đối với Ma-lai-xi-a

Điều 17.4 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

Điều 17.5.2 (Tòa án và Cơ quan Hành chính) đối với cơ quan quản lý hành chính do chính quyền cấp dưới trung ương thành lập hoặc duy trì;

Điều 17.6.1 (a) (Hỗ trợ Phi thương mại) và Điều 17.6.2 (a) (Hỗ trợ Phi thương mại), đối với việc sản xuất và bán hàng hóa cạnh tranh với hàng hóa tương tự được sản xuất và bán ra bởi khoản đầu tư theo Hiệp định trên lãnh thổ Ma-lai-xi-a;

Điều 17.6.1 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại) và 17.6.2 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại); và

Điều 17.10 (Minh bạch hóa).

(f) Đối với Mê-hi-cô:

(i) Điều 17.4.1 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

(ii) Điều 17.4.2 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

(iii) Điều 17.6.1(a) (Hỗ trợ Phi thương mại) và Điều 17.6.2 (a) (Hỗ trợ Phi thương mại), đối với sản xuất và bán hàng hóa cạnh tranh với hàng hóa tương tự được sản xuất và bán do khoản đầu tư theo Hiệp định trên lãnh thổ Mê-hi-cô;

(iv) Điều 17.6.1 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại), và Điều 17.6.2 (a), và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại); và

(v) Điều 17.10 (Minh bạch hóa).

(g) Đối với Niu Di-lân:

(i) Điều 17.4.1 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

(ii) Điều 17.4.2 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

(iii) Điều 17.6.1 (a) (Hỗ trợ Phi thương mại) và 17.6.2 (a) (Hỗ trợ Phi thương mại) đối với việc sản xuất và bán một hàng hóa cạnh tranh với một hàng hóa tương tự được sản xuất và bán ra bởi khoản đầu tư theo Hiệp định trên lãnh thổ Niu Di-lân;

(iv) Điều 17.6.1 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại) và Điều 17.6.2 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại);

(v) Điều 17.6.3 (Hỗ trợ Phi thương mại); và

(vi) Điều 17.10.1 (Minh bạch hóa).

(h) Đối với Pê-ru:

(i) Điều 17.4.1 (a) và (b) (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

(ii) Điều 17.4.1 (c) (i) (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);

(iii) Điều 17.4.2 (Không Phân biệt Đối xử và Tính toán Thương mại);

(iv) Điều 17.6.1(a) (Hỗ trợ Phi thương mại) và 17.6.2 (a) (Hỗ trợ Phi thương mại) đối với việc sản xuất và bán một hàng hóa cạnh tranh với một hàng hóa tương tự được sản xuất và bán ra bởi khoản đầu tư theo Hiệp định trên lãnh thổ Pê-ru,

- (v) Điều 17.6.1 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại) và Điều 17.6.2 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại); và,
- (vi) Điều 17.10.1 (Minh bạch hóa).
- (i) Đối với Hoa Kỳ:
- (i) Điều 17.4.1 (a) (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);
- (ii) Điều 17.4.1 (b) (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại), liên quan đến mua bán hàng hóa hoặc dịch vụ;
- (iii) Điều 17.4.1 (c) (i) (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);
- (iv) Điều 17.4.2 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại), đối với các doanh nghiệp độc quyền chỉ định do chính quyền cấp dưới trung ương chỉ định;
- (v) Điều 17.5.2 (Tòa án và Cơ quan Hành chính), đối với cơ quan quản lý hành chính được thiết lập hoặc duy trì bởi cấp dưới Trung ương của chính phủ;
- (vi) Điều 17.6.1 (a) (Hỗ trợ Phi thương mại) và Điều 17.6.2 (a) (Hỗ trợ Phi thương mại), đối với việc sản xuất và bán một hàng hóa cạnh tranh với một hàng hóa tương tự được sản xuất và bán ra bởi khoản đầu tư theo Hiệp định trên lãnh thổ Hoa Kỳ;
- (vii) Điều 17.6.1 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại) và Điều 17.6.2 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại); và
- viii. Điều 17.10.1 (Minh bạch hóa).
- (j) Đối với Việt Nam:
- (i) Điều 17.4 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại);
- (ii) Điều 17.5.2 (Tòa án và Cơ quan Hành chính), đối với cơ quan quản lý hành chính do chính quyền cấp dưới trung ương thành lập hoặc duy trì;
- (iii) Điều 17.6.1 (a) (Hỗ trợ Phi thương mại) và 17.6.2 (a) (Hỗ trợ Phi thương mại) đối với việc sản xuất và bán một hàng hóa cạnh tranh với một hàng hóa tương tự được sản xuất và bán ra bởi khoản đầu tư theo Hiệp định trên lãnh thổ Việt Nam,
- (iv) Điều 17.6.1 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại) và Điều 17.6.2 (b) và (c) (Hỗ trợ Phi thương mại); và
- (v) Điều 17.10 (Minh bạch hóa).

## PHỤ LỤC 17-E

### XINH-GA-PO

1. Xinh-ga-po và một quỹ đầu tư vốn nhà nước của Xinh-ga-po<sup>73</sup> không được có hành động chỉ đạo chỉ đạo hoặc gây ảnh hưởng đến quyết định của một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước do một Quỹ đầu tư vốn nhà nước của Xinh-ga-po sở hữu hoặc kiểm soát, bao gồm thông qua việc thực thi bất kỳ quyền hoặc lợi ích chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước đó, trừ trường hợp tuân thủ theo Chương này. Tuy nhiên, Xinh-ga-po, hoặc một quỹ đầu tư vốn nhà nước của Xinh-ga-po, có thể thực thi quyền biểu quyết tại bất kỳ doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước nào mà sở hữu hoặc kiểm soát thông qua lợi ích chủ sở hữu không trái với Chương này.

2. Điều 17.4.1 (Đối xử Không Phân biệt và Tính toán Thương mại) không áp dụng đối với một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước do một quỹ đầu tư vốn nhà nước của Xinh-ga-po sở hữu hoặc kiểm soát.

3. Điều 17.6.2 (Hỗ trợ Phi thương mại) không áp dụng đối với một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước do một quỹ đầu tư vốn nhà nước của Xinh-ga-po sở hữu hoặc kiểm soát, trừ trường hợp:

(a) trong khoảng thời gian năm năm trước khi có vi phạm Điều 17.6.2 (Hỗ trợ Phi thương mại), Xinh-ga-po hoặc một quỹ đầu tư vốn của Xinh-ga-po đã:

(i) bổ nhiệm<sup>74</sup> giám đốc điều hành hoặc đa số quản lý cấp cao khác trong doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước đó;

(ii) bổ nhiệm đa số thành viên ban giám đốc của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước đó;<sup>75</sup> hoặc

(iii) thực hiện các quyền hợp pháp tại doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước đó để chủ động chỉ đạo và kiểm soát các quyết định kinh doanh của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước theo cách thức có thể trái với các nghĩa vụ trong Chương này; hoặc

(b) doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, theo quy định của luật, chính sách của chính phủ hoặc các biện pháp khác, được yêu cầu:

---

<sup>73</sup> Theo mục đích của Chương này, các quỹ đầu tư vốn nhà nước của Xinh-ga-po bao gồm GIC Private Limited và Temasek Holdings (Private) Limited. Temasek Holdings (Private) Limited là chủ sở hữu pháp lý đối với tài sản của quỹ đó.

<sup>74</sup> Đối với khoản 3(a)(i) và 3.a (ii), việc bổ nhiệm nêu trên bao gồm cả việc bổ nhiệm được thực hiện trước khoảng 5 năm đã nêu, nếu như nhiệm kỳ rơi vào khoảng thời gian đó.

<sup>75</sup> Để rõ ràng hơn, việc đơn thuần thực hiện quyền bỏ phiếu của cổ đông nhằm phê duyệt việc bầu giám đốc không bao gồm việc bổ nhiệm giám đốc đó.

(i) cung cấp hỗ trợ phi thương mại cho một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước khác; hoặc

(ii) đưa ra các quyết định về mua bán thương mại.

4. Xinh-ga-po được coi là tuân thủ Điều 17.10.1 (Minh bạch hóa) đối với bất kỳ doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước nào do một quỹ đầu tư vốn nhà nước của Xinh-ga-po, nếu:

Xinh-ga-po cung cấp cho các Bên khác hoặc công bố trên trang điện tử chính thức báo cáo hàng năm của quỹ đầu tư vốn nhà nước sở hữu doanh nghiệp nhà nước đó; bất kỳ loại chứng khoán của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước được niêm yết trên thị trường giao dịch chứng khoán do một tổ chức ủy ban chứng khoán được quốc tế công nhận bao gồm Tổ chức Quốc tế các Ủy ban Chứng khoán; hoặc doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước đó nộp báo cáo tài chính hàng năm theo các tiêu chuẩn báo cáo tài chính được quốc tế công nhận bao gồm *Các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế*.



## **PHỤ LỤC 17-F**

### **MA-LAI-XI-A**

#### **Permodalan Nasional Berhad**

1. Các nghĩa vụ của Chương này không áp dụng đối với Permodalan Nasional Berhad hoặc một doanh nghiệp do Permodalan Nasional Berhad sở hữu hoặc kiểm soát, với điều kiện rằng Permodalan Nasional Berhad:

chỉ thuần túy tham gia các hoạt động sau:

(i) quản lý hoặc cung cấp kế hoạch cho các thành viên của công chúng về các chương trình đầu tư tập thể với mục đích tăng cường các khoản tiết kiệm và đầu tư, nhằm triển khai một chương trình quốc gia đơn thuần vì lợi ích của các thể nhân tham gia vào kế hoạch và người thụ hưởng của các kế hoạch này, hoặc

(ii) đầu tư vào tài sản của các kế hoạch này;

có trách nhiệm ủy thác đối với các thể nhân được đề cập tại điểm (a); và không chịu sự chỉ đạo về hướng đầu tư từ chính phủ Ma-lai-xi-a<sup>76</sup>.

Không phụ thuộc vào khoản 1 Phụ lục này, Điều 17.6.1 (Non-commercial Assistance) và Điều 17.6.3 (Hỗ trợ Phi thương mại) áp dụng đối với Ma-lai-xi-a về:

việc cung cấp khoản hỗ trợ phi thương mại trực tiếp hoặc gián tiếp dành cho một doanh nghiệp do Permodalan Nasional Berhad sở hữu hoặc kiểm soát;<sup>77</sup> và

việc cung cấp khoản hỗ trợ phi thương mại gián tiếp thông qua một doanh nghiệp do Permodalan Nasional Berhad sở hữu hoặc kiểm soát.

---

<sup>76</sup> Định hướng đầu tư từ Chính phủ Ma-lai-xi-a: (a) không bao gồm hướng dẫn chung của Chính phủ Ma-lai-xi-a trong quản lý rủi ro và phân bổ tài sản không trái với tập quán đầu tư thông thường; và (b) không được thể hiện chỉ do sự hiện diện của quan chức chính phủ Ma-lai-xi-a trong ban giám đốc hoặc ban đầu tư của doanh nghiệp.

<sup>77</sup> Để rõ ràng hơn, với mục đích của Phụ lục này, hỗ trợ phi thương mại không bao gồm các khoản chuyển quỹ của Ma-lai-xi-a được thu từ những người đóng góp cho Permodalan Nasional Berhad hoặc Lembaga Tabung Haji để đầu tư thay mặt người đóng góp và hưởng lợi.

## **Lembaga Tabung Haji**

3. Các nghĩa vụ trong Chương này không áp dụng đối với Lembaga Tabung Haji hoặc một doanh nghiệp do Lembaga Tabung Haji sở hữu hoặc kiểm soát, với điều kiện Lembaga Tabung Haji:

(a) tham gia thuần túy vào các hoạt động sau:

(i) quản lý hoặc cung cấp kế hoạch đầu tư hoặc tiết kiệm cá nhân đơn thuần vì lợi ích của thể nhân đóng góp vào kế hoạch đó và những người thụ hưởng, với mục đích: tạo điều kiện cho người thụ hưởng là người Hồi giáo, thông qua đầu tư các khoản tiết kiệm của họ được Đạo Hồi cho phép, nhằm hỗ trợ chi phí hành hương của họ; và bảo vệ, phòng vệ lợi ích và đảm bảo phúc lợi cho người hành hương trong quá trình hành hương thông qua việc cung cấp phương tiện và dịch vụ; hoặc đầu tư tài sản vào các kế hoạch này;

(b) có trách nhiệm ủy thác đối với các thể nhân được đề cập tại điểm (a); và

(c) không chịu sự chỉ đạo về hướng đầu tư từ chính phủ Malaysia<sup>78</sup>.

4. Không phụ thuộc vào khoản 3 Phụ lục này, Điều 17.6.1 (Non-commercial Assistance) và Điều 17.6.3 (Hỗ trợ Phi thương mại) áp dụng đối với Ma-lai-xi-a về:

(a) việc cung cấp khoản hỗ trợ phi thương mại trực tiếp hoặc gián tiếp dành cho một doanh nghiệp do Lembaga Tabung Haji sở hữu hoặc kiểm soát; và

(b) việc cung cấp khoản hỗ trợ phi thương mại gián tiếp thông qua một doanh nghiệp do Lembaga Tabung Haji sở hữu hoặc kiểm soát.

## **CHAPTER 17**

### **STATE-OWNED ENTERPRISES AND DESIGNATED MONOPOLIES**

---

<sup>78</sup> Định hướng đầu tư từ chính phủ Ma-lai-xi-a: (a) không bao gồm hướng dẫn chung của Chính phủ Ma-lai-xi-a trong quản lý rủi ro và phân bổ tài sản không trái với tập quán đầu tư thông thường; và (b) không được thể hiện chi do sự hiện diện của quan chức chính phủ Ma-lai-xi-a trong ban giám đốc hoặc ban đầu tư của doanh nghiệp.

## Article 17.1: Definitions

For the purposes of this Chapter:

**Arrangement** means the *Arrangement on Officially Supported Export Credits*, developed within the framework of the Organization for Economic Co-operation and Development (OECD), or a successor undertaking, whether developed within or outside of the OECD framework, that has been adopted by at least 12 original WTO Members that were Participants to the Arrangement as of January 1, 1979;

**commercial activities** means activities which an enterprise undertakes with an orientation toward profit-making<sup>79</sup> and which result in the production of a good or supply of a service that will be sold to a consumer in the relevant market in quantities and at prices determined by the enterprise;<sup>80</sup>

**commercial considerations** means price, quality, availability, marketability, transportation, and other terms and conditions of purchase or sale, or other factors that would normally be taken into account in the commercial decisions of a privately owned enterprise in the relevant business or industry;

**designate** means to establish, designate or authorise a monopoly, or to expand the scope of a monopoly to cover an additional good or service;

**designated monopoly** means a privately owned monopoly that is designated after the date of entry into force of this Agreement and any government monopoly that a Party designates or has designated;

---

<sup>79</sup> For greater certainty, activities undertaken by an enterprise which operates on a not-for-profit basis or on a cost-recovery basis are not activities undertaken with an orientation toward profit-making.

<sup>80</sup> For greater certainty, measures of general application to the relevant market shall not be construed as the determination by a Party of pricing, production, or supply decisions of an enterprise.

**government monopoly** means a monopoly that is owned, or controlled through ownership interests, by a Party or by another government monopoly;

**independent pension fund** means an enterprise that is owned, or controlled through ownership interests, by a Party that:

- (a) is engaged exclusively in the following activities:
  - (i) administering or providing a plan for pension, retirement, social security, disability, death or employee benefits, or any combination thereof solely for the benefit of natural persons who are contributors to such a plan and their beneficiaries; or
  - (ii) investing the assets of these plans;
- (b) has a fiduciary duty to the natural persons referred to in subparagraph (a)(i); and
- (c) is free from investment direction from the government of the Party;<sup>81</sup>

**market** means the geographical and commercial market for a good or service;

**monopoly** means an entity, including a consortium or government agency, that in any relevant market in the territory of a Party is designated as the sole provider or purchaser of a good or service, but does not include an entity that has been granted an exclusive intellectual property right solely by reason of the grant;

**non-commercial assistance**<sup>82</sup> means assistance to a state-owned enterprise by virtue of that state-owned enterprise's government ownership or control, where:

- (a) "assistance" means:

---

<sup>81</sup>Investment direction from the government of a Party: (a) does not include general guidance with respect to risk management and asset allocation that is not inconsistent with usual investment practices; and (b) is not demonstrated, alone, by the presence of government officials on the enterprise's board of directors or investment panel.

<sup>82</sup>For greater certainty, non-commercial assistance does not include: (a) intra-group transactions within a corporate group including state-owned enterprises, for example, between the parent and subsidiaries of the group, or among the group's subsidiaries, when normal business practices require reporting the financial position of the group excluding these intra-group transactions; (b) other transactions between state-owned enterprises that are consistent with the usual practices of privately owned enterprises in arm's length transactions; or (c) a Party's transfer of funds, collected from contributors to a plan for pension, retirement, social security, disability, death or employee benefits, or any combination thereof, to an independent pension fund for investment on behalf of the contributors and their beneficiaries.

(i) direct transfers of funds or potential direct transfers of funds or liabilities, such as:

(A) grants or debt forgiveness;

(B) loans, loan guarantees or other types of financing on terms more favourable than those commercially available to that enterprise; or

(C) equity capital inconsistent with the usual investment practice, including for the provision of risk capital, of private investors; or

(ii) goods or services other than general infrastructure on terms more favourable than those commercially available to that enterprise;

(b) “by virtue of that state-owned enterprise’s government ownership or control”<sup>83</sup> means that the Party or any of the Party’s state enterprises or state-owned enterprises:

(i) explicitly limits access to the assistance to the Party’s state-owned enterprises;

(ii) provides assistance which is predominately used by the Party’s state-owned enterprises;

(iii) provides a disproportionately large amount of the assistance to the Party’s state-owned enterprises; or

(iv) otherwise favours the Party’s state-owned enterprises through the use of its discretion in the provision of assistance;

**public service mandate** means a government mandate pursuant to which a state-owned enterprise makes available a service, directly or indirectly, to the general public in its territory;<sup>84</sup>

**sovereign wealth fund** means an enterprise owned, or controlled through ownership interests, by a Party that:

---

<sup>83</sup>In determining whether the assistance is provided “by virtue of that state-owned enterprise’s government ownership or control”, account shall be taken of the extent of diversification of economic activities within the territory of the Party, as well as of the length of time during which the non-commercial assistance programme has been in operation.

<sup>84</sup>For greater certainty, a service to the general public includes:

(a) the distribution of goods; and

(b) the supply of general infrastructure services.

- (a) serves solely as a special purpose investment fund or arrangement<sup>85</sup> for asset management, investment, and related activities, using financial assets of a Party; and
- (b) is a Member of the International Forum of Sovereign Wealth Funds or endorses the *Generally Accepted Principles and Practices* (“Santiago Principles”) issued by the International Working Group of Sovereign Wealth Funds, October 2008, or such other principles and practices as may be agreed to by the Parties, and includes any special purpose vehicles established solely for such activities described in subparagraph (a) wholly owned by the enterprise, or wholly owned by the Party but managed by the enterprise; and

**state-owned enterprise** means an enterprise that is principally engaged in commercial activities in which a Party:

- (a) directly owns more than 50 percent of the share capital;
- (b) controls, through ownership interests, the exercise of more than 50 percent of the voting rights; or
- (c) holds the power to appoint a majority of members of the board of directors or any other equivalent management body.

**Article 17.2: Scope**<sup>86</sup>

1. This Chapter shall apply with respect to the activities of state-owned enterprises and designated monopolies of a Party that affect trade or investment between Parties within the free trade area.<sup>87</sup>

2. Nothing in this Chapter shall prevent a central bank or monetary authority of a Party from performing regulatory or supervisory activities or conducting monetary and related credit policy and exchange rate policy.

3. Nothing in this Chapter shall prevent a financial regulatory body of a Party, including a non-governmental body, such as a securities or futures exchange or market, clearing agency, or other organisation or association, from exercising regulatory or supervisory authority over financial services suppliers.

---

<sup>85</sup>For greater certainty, the Parties understand that the word “arrangement” as an alternative to “fund” allows for a flexible interpretation of the legal arrangement through which the assets can be invested.

<sup>86</sup>For the purposes of this Chapter, the terms “financial service supplier”, “financial institution” and “financial services” have the same meaning as in Article 11.1 (Definitions).

<sup>87</sup>This Chapter also applies with respect to the activities of state-owned enterprises of a Party that cause adverse effects in the market of a non-Party as provided in Article 17.7 (Adverse Effects).

4. Nothing in this Chapter shall prevent a Party, or one of its state enterprises or state-owned enterprises from undertaking activities for the purpose of the resolution of a failing or failed financial institution or any other failing or failed enterprise principally engaged in the supply of financial services.

5. This Chapter shall not apply with respect to a sovereign wealth fund of a Party<sup>88</sup>, except:

Article 17.6.1 and Article 17.6.3 (Non-commercial Assistance) shall apply with respect to a Party's indirect provision of non-commercial assistance through a sovereign wealth fund; and

Article 17.6.2 (Non-commercial Assistance) shall apply with respect to a sovereign wealth fund's provision of non-commercial assistance.

6. This Chapter shall not apply with respect to:

an independent pension fund of a Party; or

(b) an enterprise owned or controlled by an independent pension fund of a Party, except:

Article 17.6.1 and Article 17.6.3 (Non-commercial Assistance) shall apply with respect to a Party's direct or indirect provision of non-commercial assistance to an enterprise owned or controlled by an independent pension fund; and

(ii) Article 17.6.1 and Article 17.6.3 (Non-commercial Assistance) shall apply with respect to a Party's indirect provision of non-commercial assistance through an enterprise owned or controlled by an independent pension fund.

7. This Chapter shall not apply to government procurement.

8. Nothing in this Chapter shall prevent a state-owned enterprise of a Party from providing goods or services exclusively to that Party for the purposes of carrying out that Party's governmental functions.

9. Nothing in this Chapter shall be construed to prevent a Party from:

(a) establishing or maintaining a state enterprise or a state-owned enterprise; or

(b) designating a monopoly.

---

<sup>88</sup>Malaysia shall not be subject to dispute settlement under Chapter 28 (Dispute Settlement) with respect to enterprises owned or controlled by Khazanah Nasional Berhad for a period of two years following the entry into force of this Agreement for Malaysia, in light of ongoing development of state-owned enterprise reform legislation.

10. Article 17.4 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations), Article 17.6(Non-commercial Assistance)and Article 17.10(Transparency) shall not apply to any service supplied in the exercise of governmental authority.<sup>89</sup>

11. Article 17.4.1(b), Article 17.4.1(c), Article 17.4.2(b) and Article 17.4.2(c)(Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations)shall not apply to the extent that a Party’s state-owned enterprise or designated monopoly makes purchases and sales of goods or services pursuant to:

(a) any existing non-conforming measure that the Party maintains, continues, renews or amends in accordance with Article 9.12.1(Non-Conforming Measures), Article 10.7.1(Non-Conforming Measures) or Article 11.10.1(Non-Conforming Measures), as set out in its Schedule to Annex I or in Section A of its Schedule to Annex III; or

(b) any non-conforming measure that the Party adopts or maintains with respect to sectors, subsectors, or activities in accordance with Article 9.12.2 (Non-Conforming Measures), Article 10.7.2(Non-Conforming Measures) or Article 11.10.2(Non-Conforming Measures), as set out in its Schedule to Annex II or in Section B of its Schedule to Annex III.

### **Article 17.3: Delegated Authority**

Each Party shall ensure that when its state-owned enterprises, state enterprises and designated monopolies exercise any regulatory, administrative or other governmental authority that the Party has directed or delegated to such entities to carry out, those entities act in a manner that is not inconsistent with that Party’s obligations under this Agreement.<sup>90</sup>

### **Article 17.4: Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations**

1. Each Party shall ensure that each of its state-owned enterprises, when engaging in commercial activities:

(a) acts in accordance with commercial considerations in its purchase or sale of a good or service, except to fulfil any terms of its public service mandate that are not inconsistent with subparagraph (c)(ii);

---

<sup>89</sup>For the purposes of this paragraph, “a service supplied in the exercise of governmental authority” has the same meaning as in GATS, including the meaning in the Financial Services Annex where applicable.

<sup>90</sup>Examples of regulatory, administrative or other governmental authority include the power to expropriate, grant licences, approve commercial transactions, or impose quotas, fees or other charges.



- (b) in its purchase of a good or service:
  - (i) accords to a good or service supplied by an enterprise of another Party treatment no less favourable than it accords to a like good or a like service supplied by enterprises of the Party, of any other Party or of any non-Party; and
  - (ii) accords to a good or service supplied by an enterprise that is a covered investment in the Party's territory treatment no less favourable than it accords to a like good or a like service supplied by enterprises in the relevant market in the Party's territory that are investments of investors of the Party, of any other Party or of any non-Party; and
- (c) in its sale of a good or service:
  - (i) accords to an enterprise of another Party treatment no less favourable than it accords to enterprises of the Party, of any other Party or of any non-Party; and
  - (ii) accords to an enterprise that is a covered investment in the Party's territory treatment no less favourable than it accords to enterprises in the relevant market in the Party's territory that are investments of investors of the Party, of any other Party or of any non-Party.<sup>91</sup>

Each Party shall ensure that each of its designated monopolies:

- (a) acts in accordance with commercial considerations in its purchase or sale of the monopoly good or service in the relevant market, except to fulfil any terms of its designation that are not inconsistent with subparagraph (b), (c) or (d);
- (b) in its purchase of the monopoly good or service:
  - (i) accords to a good or service supplied by an enterprise of another Party treatment no less favourable than it accords to a like good or a like service supplied by enterprises of the Party, of any other Party or of any non-Party; and
  - (ii) accords to a good or service supplied by an enterprise that is a covered investment in the Party's territory treatment no less favourable than it accords to a like good or a like service supplied by enterprises in the relevant market in the Party's territory that are investments of investors of the Party, of any other Party or of any non-Party; and
- (c) in its sale of the monopoly good or service:

---

<sup>91</sup>Article 17.4.1 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations) shall not apply with respect to the purchase or sale of shares, stock or other forms of equity by a state-owned enterprise as a means of its equity participation in another enterprise.

- (i) accords to an enterprise of another Party treatment no less favourable than it accords to enterprises of the Party, of any other Party or of any non-Party; and
- (ii) accords to an enterprise that is a covered investment in the Party's territory treatment no less favourable than it accords to enterprises in the relevant market in the Party's territory that are investments of investors of the Party, of any other Party or of any non-Party; and
- (d) does not use its monopoly position to engage in, either directly or indirectly, including through its dealings with its parent, subsidiaries or other entities the Party or the designated monopoly owns, anticompetitive practices in a non-monopolised market in its territory that negatively affect trade or investment between the Parties.<sup>92</sup>

3. Paragraphs 1(b) and 1(c) and paragraphs 2(b) and 2(c) do not preclude a state-owned enterprise or designated monopoly from:

- (a) purchasing or selling goods or services on different terms or conditions including those relating to price; or
- (b) refusing to purchase or sell goods or services, provided that such differential treatment or refusal is undertaken in accordance with commercial considerations.

#### **Article 17.5: Courts and Administrative Bodies**

1. Each Party shall provide its courts with jurisdiction over civil claims against an enterprise owned or controlled through ownership interests by a foreign government based on a commercial activity carried on in its territory.<sup>93</sup> This shall not be construed to require a Party to provide jurisdiction over such claims if it does not provide jurisdiction over similar claims against enterprises that are not owned or controlled through ownership interests by a foreign government.

2. Each Party shall ensure that any administrative body that the Party establishes or maintains that regulates a state-owned enterprise exercises its regulatory discretion

---

<sup>92</sup>For greater certainty, a Party may comply with the requirements of this subparagraph through the enforcement or implementation of its generally applicable national competition laws and regulations, its economic regulatory laws and regulations, or other appropriate measures.

<sup>93</sup>This paragraph shall not be construed to preclude a Party from providing its courts with jurisdiction over claims against enterprises owned or controlled through ownership interests by a foreign government other than those claims referred to in this paragraph.

in an impartial manner with respect to enterprises that it regulates, including enterprises that are not state-owned enterprises.<sup>94</sup>

#### **Article 17.6: Non-commercial Assistance**

1. No Party shall cause<sup>95</sup> adverse effects to the interests of another Party through the use of non-commercial assistance that it provides, either directly or indirectly<sup>96</sup>, to any of its state-owned enterprises with respect to:

- (a) the production and sale of a good by the state-owned enterprise;
- (b) the supply of a service by the state-owned enterprise from the territory of the Party into the territory of another Party; or
- (c) the supply of a service in the territory of another Party through an enterprise that is a covered investment in the territory of that other Party or any other Party.

2. Each Party shall ensure that its state enterprises and state-owned enterprises do not cause adverse effects to the interests of another Party through the use of non-commercial assistance that the state enterprise or state-owned enterprise provides to any of its state-owned enterprises with respect to:

- (a) the production and sale of a good by the state-owned enterprise;
- (b) the supply of a service by the state-owned enterprise from the territory of the Party into the territory of another Party; or
- (c) the supply of a service in the territory of another Party through an enterprise that is a covered investment in the territory of that other Party or any other Party.

3. No Party shall cause injury to a domestic industry<sup>97</sup> of another Party through the use of non-commercial assistance that it provides, either directly or indirectly, to any of its state-owned enterprises that is a covered investment in the territory of that other Party in circumstances where:

---

<sup>94</sup>For greater certainty, the impartiality with which an administrative body exercises its regulatory discretion is to be assessed by reference to a pattern or practice of that administrative body.

<sup>95</sup>For the purposes of paragraphs 1 and 2, it must be demonstrated that the adverse effects claimed have been caused by the non-commercial assistance. Thus, the non-commercial assistance must be examined within the context of other possible causal factors to ensure an appropriate attribution of causality.

<sup>96</sup>For greater certainty, indirect provision includes the situation in which a Party entrusts or directs an enterprise that is not a state-owned enterprise to provide non-commercial assistance.

<sup>97</sup>The term “domestic industry” refers to the domestic producers as a whole of the like good, or to those domestic producers whose collective output of the like good constitutes a major proportion of the total domestic production of the like good, excluding the state-owned enterprise that is a covered investment that has received the non-commercial assistance referred to in this paragraph.

- (a) the non-commercial assistance is provided with respect to the production and sale of a good by the state-owned enterprise in the territory of the other Party; and
- (b) a like good is produced and sold in the territory of the other Party by the domestic industry of that other Party.<sup>98</sup>

4. A service supplied by a state-owned enterprise of a Party within that Party's territory shall be deemed not to cause adverse effects.<sup>99</sup>

#### **Article 17.7: Adverse Effects**

1. For the purposes of Article 17.6.1 and Article 17.6.2 (Non-commercial Assistance), adverse effects arise if the effect of the non-commercial assistance is:

(a) that the production and sale of a good by a Party's state-owned enterprise that has received the non-commercial assistance displaces or impedes from the Party's market imports of a like good of another Party or sales of a like good produced by an enterprise that is a covered investment in the territory of the Party;

(b) that the production and sale of a good by a Party's state-owned enterprise that has received the non-commercial assistance displaces or impedes from:

the market of another Party sales of a like good produced by an enterprise that is a covered investment in the territory of that other Party, or imports of a like good of any other Party; or

(i) the market of a non-Party imports of a like good of another Party;

(c) a significant price undercutting by a good produced by a Party's state-owned enterprise that has received the non-commercial assistance and sold by the enterprise in:

the market of a Party as compared with the price in the same market of imports of a like good of another Party or a like good that is produced by an enterprise that is a covered investment in the territory of the Party, or significant price suppression, price depression or lost sales in the same market; or

---

<sup>98</sup>In situations of material retardation of the establishment of a domestic industry, it is understood that a domestic industry may not yet produce and sell the like good. However, in these situations, there must be evidence that a prospective domestic producer has made a substantial commitment to commence production and sales of the like good.

<sup>99</sup>For greater certainty, this paragraph shall not be construed to apply to a service that itself is a form of non-commercial assistance.

the market of a non-Party as compared with the price in the same market of imports of a like good of another Party, or significant price suppression, price depression or lost sales in the same market;

(d) that services supplied by a Party's state-owned enterprise that has received the non-commercial assistance displace or impede from the market of another Party a like service supplied by a service supplier of that other Party or any other Party; or

(e) a significant price undercutting by a service supplied in the market of another Party by a Party's state-owned enterprise that has received the non-commercial assistance as compared with the price in the same market of a like service supplied by a service supplier of that other Party or any other Party, or significant price suppression, price depression or lost sales in the same market.<sup>100</sup>

2. For the purposes of paragraphs 1(a), 1(b) and 1(d), the displacing or impeding of a good or service includes any case in which it has been demonstrated that there has been a significant change in relative shares of the market to the disadvantage of the like good or like service. "Significant change in relative shares of the market" shall include any of the following situations:

(a) there is a significant increase in the market share of the good or service of the Party's state-owned enterprise;

(b) the market share of the good or service of the Party's state-owned enterprise remains constant in circumstances in which, in the absence of the non-commercial assistance, it would have declined significantly; or

(c) the market share of the good or service of the Party's state-owned enterprise declines, but at a significantly slower rate than would have been the case in the absence of the non-commercial assistance.

The change must manifest itself over an appropriately representative period sufficient to demonstrate clear trends in the development of the market for the good or service concerned, which, in normal circumstances, shall be at least one year.

3. For the purposes of paragraphs 1(c) and 1(e), price undercutting shall include any case in which such price undercutting has been demonstrated through a comparison of the prices of the good or service of the state-owned enterprise with the prices of the like good or service.

---

<sup>100</sup>The purchase or sale of shares, stock or other forms of equity by a state-owned enterprise that has received non-commercial assistance as a means of its equity participation in another enterprise shall not be construed to give rise to adverse effects as provided for in Article 17.7.1 (Adverse Effects).

4. Comparisons of the prices in paragraph 3 shall be made at the same level of trade and at comparable times, and due account shall be taken for factors affecting price comparability. If a direct comparison of transactions is not possible, the existence of price undercutting may be demonstrated on some other reasonable basis, such as, in the case of goods, a comparison of unit values.

5. Non-commercial assistance that a Party provides:

- (a) before the signing of this Agreement; or
- (b) within three years after the signing of this Agreement, pursuant to a law that is enacted, or contractual obligation undertaken, prior to the signing of this Agreement, shall be deemed not to cause adverse effects.

6. For the purposes of Article 17.6.1(b) and Article 17.6.2(b) (Non-commercial Assistance), the initial capitalisation of a state-owned enterprise, or the acquisition by a Party of a controlling interest in an enterprise, that is principally engaged in the supply of services within the territory of the Party, shall be deemed not to cause adverse effects.

#### **Article 17.8: Injury**

1. For the purposes of Article 17.6.3 (Non-commercial Assistance), the term “injury” shall be taken to mean material injury to a domestic industry, threat of material injury to a domestic industry or material retardation of the establishment of such an industry. A determination of material injury shall be based on positive evidence and involve an objective examination of the relevant factors, including the volume of production by the covered investment that has received non-commercial assistance, the effect of such production on prices for like goods produced and sold by the domestic industry, and the effect of such production on the domestic industry producing like goods.<sup>101</sup>

2. With regard to the volume of production by the covered investment that has received non-commercial assistance, consideration shall be given as to whether there has been a significant increase in the volume of production, either in absolute terms or relative to production or consumption in the territory of the Party in which injury is alleged to have occurred. With regard to the effect of the production by the covered investment on prices, consideration shall be given as to whether there has been a significant price undercutting by the goods produced and sold by the covered

---

<sup>101</sup>The periods for examination of the non-commercial assistance and injury shall be reasonably established and shall end as closely as practical to the date of initiation of the proceeding before the panel.

investment as compared with the price of like goods produced and sold by the domestic industry, or whether the effect of production by the covered investment is otherwise to depress prices to a significant degree or to prevent price increases, which otherwise would have occurred, to a significant degree. No one or several of these factors can necessarily give decisive guidance.

3. The examination of the impact on the domestic industry of the goods produced and sold by the covered investment that received the non-commercial assistance shall include an evaluation of all relevant economic factors and indices having a bearing on the state of the industry, such as actual and potential decline in output, sales, market share, profits, productivity, return on investments, or utilisation of capacity; factors affecting domestic prices; actual and potential negative effects on cash flow, inventories, employment, wages, growth, ability to raise capital or investments and, in the case of agriculture, whether there has been an increased burden on government support programmes. This list is not exhaustive, nor can one or several of these factors necessarily give decisive guidance.

4. It must be demonstrated that the goods produced and sold by the covered investment are, through the effects<sup>102</sup> of the non-commercial assistance, causing injury within the meaning of this Article. The demonstration of a causal relationship between the goods produced and sold by the covered investment and the injury to the domestic industry shall be based on an examination of all relevant evidence. Any known factors other than the goods produced by the covered investment which at the same time are injuring the domestic industry shall be examined, and the injuries caused by these other factors must not be attributed to the goods produced and sold by the covered investment that has received non-commercial assistance. Factors which may be relevant in this respect include, among other things, the volumes and prices of other like goods in the market in question, contraction in demand or changes in the patterns of consumption, and developments in technology and the export performance and productivity of the domestic industry.

5. A determination of a threat of material injury shall be based on facts and not merely on allegation, conjecture or remote possibility and shall be considered with special care. The change in circumstances which would create a situation in which non-commercial assistance to the covered investment would cause injury must be clearly foreseen and imminent. In making a determination regarding the existence of a

---

<sup>102</sup>As set out in paragraphs 2 and 3.

threat of material injury, there should be consideration of relevant factors<sup>103</sup> and of whether the totality of the factors considered lead to the conclusion that further availability of goods produced by the covered investment is imminent and that, unless protective action is taken, material injury would occur.

**Article 17.9: Party-Specific Annexes**

Article 17.4(Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations) and Article 17.6(Non-commercial Assistance) shall not apply with respect to the non-conforming activities of state-owned enterprises or designated monopolies that a Party lists in its Schedule to Annex IV in accordance with the terms of the Party's Schedule. Article 17.4(Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations), Article 17.5(Courts and Administrative Bodies), Article 17.6 (Non-commercial Assistance) and Article 17.10(Transparency) shall not apply with respect to a Party's state-owned enterprises or designated monopolies as set out in Annex 17-D (Application to Sub-Central State-Owned Enterprises and Designated Monopolies).

(a) In the case of Singapore, Annex 17-E (Singapore) shall apply.

(b) In the case of Malaysia, Annex 17-F (Malaysia) shall apply.

**Article 17.10: Transparency**<sup>104,105</sup>

1. Each Party shall provide to the other Parties or otherwise make publicly available on an official website a list of its state-owned enterprises no later

---

<sup>103</sup>In making a determination regarding the existence of a threat of material injury, a panel pursuant to Chapter 28 (Dispute Settlement) should consider, among other things, such factors as: (a) the nature of the non-commercial assistance in question and the trade effects likely to arise therefrom; (b) a significant rate of increase in sales in the domestic market by the covered investment, indicating a likelihood of substantially increased sales; (c) sufficient freely disposable, or an imminent, substantial increase in, capacity of the covered investment indicating the likelihood of substantially increased production of the good by that covered investment, taking into account the availability of export markets to absorb additional production; (d) whether prices of goods sold by the covered investment will have a significant depressing or suppressing effect on the price of like goods; and (e) inventories of like goods.

<sup>104</sup> This Article shall not apply to Brunei Darussalam with respect to the Entities listed in the entry at Annex IV – Brunei Darussalam - 4 that engage in the non-conforming activities described in that entry.

<sup>105</sup> This Article shall not apply to Viet Nam with respect to the Entities listed in:

- (a) the entry at Annex IV – Viet Nam – 8 that engage in the non-conforming activities described in that entry, until that entry ceases to have effect; and
- (b) the entry at Annex IV – Viet Nam – 10 that engage in the non-conforming activities described in that entry.



thansixmonths after the dateof entry into force of this Agreement for that Party, and thereafter shall update the list annually.<sup>106,107</sup>

2. Each Party shall promptly notify the other Parties or otherwise make publicly available on an official website the designation of a monopoly or expansion of the scope of an existing monopoly and the terms of its designation.<sup>108</sup>

3. On the written request of another Party, a Party shall promptly provide the following information concerninga state-owned enterprise or a government monopoly, provided that the request includes an explanation of how the activities of the entity may be affecting trade or investment between the Parties:

(a) the percentage of shares that the Party, its state-owned enterprises or designated monopolies cumulatively own, and the percentage of votes that they cumulatively hold, in the entity;

(b) a description of any special shares or special voting or other rights that the Party, its state-owned enterprises or designated monopolies hold,to the extent these rights are different than the rights attached to the general common sharesof the entity;

(c) the government titles of any government official serving as an officer or member of the entity's board of directors;

(d) the entity's annual revenue and total assets over the most recent three year period for which information is available;

---

<sup>106</sup>For Brunei Darussalam, this paragraph shall not apply until five years from the date of entry into force of this Agreement for BruneiDarussalam. Separately, within three years after the date of entry into force of this Agreement, Brunei Darussalam shall provide to the other Parties or otherwise make publicly available on an official website a list of its state-owned enterprises that have an annual revenue derived from their commercial activities of more than SDR 500 million in one of the three preceding years, and shall thereafter update the list annually, until the obligation in this paragraph applies and replaces this obligation.

<sup>107</sup>For Viet Nam and Malaysia, this paragraph shall not apply until five years from the date of entry into force of this Agreement for Viet Nam and Malaysia, respectively. Separately, within six months after the date of entry into force of this Agreement for Viet Nam and Malaysia, respectively, each Party shall provide to the other Parties or otherwise make publicly available on an official website a list of its state-owned enterprises that have an annual revenue derived from their commercial activities of more than SDR 500 million in one of the three preceding years, and shall thereafter update the list annually, until the obligation in this paragraph applies and replaces this obligation.

<sup>108</sup>Paragraphs 2, 3 and 4 shall not apply to Viet Nam with respect to the Entities listed in the entry at Annex IV – Viet Nam – 9 that engage in the non-conforming activities described in that entry.

- (e) any exemptions and immunities from which the entity benefits under the Party's law; and
- (f) any additional information regarding the entity that is publicly available, including annual financial reports and third-party audits, and that is sought in the written request.

On the written request of another Party, a Party shall promptly provide, in writing, information regarding any policy or programme it has adopted or maintains that provides for non-commercial assistance, provided that the request includes an explanation of how the policy or programme affects or could affect trade or investment between the Parties.

5. When a Party provides a response pursuant to paragraph 4, the information it provides shall be sufficiently specific to enable the requesting Party to understand the operation of and evaluate the policy or programme and its effects or potential effect on trade or investment between the Parties. The Party responding to a request shall ensure that the response it provides contains the following information:

- (a) the form of the non-commercial assistance provided under the policy or programme, for example, grant or loan;
- (b) the names of the government agencies, state-owned enterprises, or state enterprises providing the non-commercial assistance and the names of the state-owned enterprises that have received or are eligible to receive the non-commercial assistance;
- (c) the legal basis and policy objective of the policy or programme providing for the non-commercial assistance;
- (d) with respect to goods, the amount per unit of the non-commercial assistance or, in cases where this is not possible, the total amount or the annual amount budgeted for the non-commercial assistance, indicating, if possible, the average amount per unit in the previous year;
- (e) with respect to services, the total amount or the annual amount budgeted for the non-commercial assistance, indicating, if possible, the total amount in the previous year;
- (f) with respect to policies or programmes providing for non-commercial assistance in the form of loans or loan guarantees, the amount of the loan or amount of the loan guaranteed, interest rates, and fees charged;

- (g) with respect to policies or programmes providing for non-commercial assistance in the form of the provision of goods or services, the prices charged, if any;
- (h) with respect to policies or programmes providing for non-commercial assistance in the form of equity capital, the amount invested, the number and a description of the shares received, and any assessments that were conducted with respect to the underlying investment decision;
- (i) duration of the policy or programme or any other time-limits attached to it; and
- (j) statistical data permitting an assessment of the effects of the non-commercial assistance on trade or investment between the Parties.

6. If a Party considers that it has not adopted or does not maintain any policies or programmes referred to in paragraph 4, it shall so inform the requesting Party in writing.

7. If any relevant points in paragraph 5 have not been addressed in the written response, an explanation shall be provided in the written response itself.

8. The Parties recognise that the provision of information under paragraphs 5 and 7 does not prejudice the legal status of the assistance that was the subject of the request under paragraph 4 or the effects of that assistance under this Agreement.

9. When a Party provides written information pursuant to a request under this Article and informs the requesting Party that it considers the information to be confidential, the requesting Party shall not disclose the information without the prior consent of the Party providing the information.

#### **Article 17.11: Technical Cooperation**

The Parties shall, where appropriate and subject to available resources, engage in mutually agreed technical cooperation activities, including:

- (a) exchanging information regarding Parties' experiences in improving the corporate governance and operation of their state-owned enterprises;
- (b) sharing best practices on policy approaches to ensure a level playing field between state-owned and privately owned enterprises, including policies related to competitive neutrality; and
- (c) organising international seminars, workshops or any other appropriate forum for sharing technical information and expertise related to the governance and operations of state-owned enterprises.

## **Article 17.12: Committee on State-Owned Enterprises and Designated Monopolies<sup>109</sup>**

1. The Parties hereby establish a Committee on State-Owned Enterprises and Designated Monopolies(Committee), composed of government representatives of each Party.
2. The Committee's functions shall include:
  - (a) reviewing and considering the operation and implementation of this Chapter;
  - (b) at a Party's request, consulting on any matter arising under this Chapter;
  - (c) developing cooperative efforts, as appropriate, to promote the principles underlying the disciplines contained in this Chapter in the free trade area and to contribute to the development of similar disciplines in other regional and multilateral institutions in which two or more Parties participate; and
  - (d) undertaking other activities as the Committee may decide.
3. The Committee shall meet within one year after the date of entry into force of this Agreement, and at least annually thereafter, unless the Parties agree otherwise.

## **Article 17.13: Exceptions**

1. Nothing in Article 17.4 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations) or Article 17.6 (Non-commercial Assistance) shall be construed to:
  - (a) prevent the adoption or enforcement by any Party of measures to respond temporarily to a national or global economic emergency; or
  - (b) apply to a state-owned enterprise with respect to which a Party has adopted or enforced measures on a temporary basis in response to a national or global economic emergency, for the duration of that emergency.

---

<sup>109</sup>Article 17.12 (Committee on State-Owned Enterprises and Designated Monopolies) shall not apply to Viet Nam with respect to the Entities listed in:

- (a) the entry at Annex IV – Viet Nam – 8 that engage in the non-conforming activities described in that entry, until that entry ceases to have effect; and
- (b) the entry at Annex IV – Viet Nam – 10 that engage in the non-conforming activities described in that entry.

2. Article 17.4.1 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations) shall not apply with respect to the supply of financial services by a state-owned enterprise pursuant to a government mandate if that supply of financial services:

(a) supports exports or imports, provided that these services are:

not intended to displace commercial financing; or

offered on terms no more favourable than those that could be obtained for comparable financial services in the commercial market;<sup>110</sup>

(b) supports private investment outside the territory of the Party, provided that these services are:

not intended to displace commercial financing, or

offered on terms no more favourable than those that could be obtained for comparable financial services in the commercial market; or

(c) is offered on terms consistent with the Arrangement, provided that it falls within the scope of the Arrangement.

3. The supply of financial services by a state-owned enterprise pursuant to a government mandate shall be deemed not to give rise to adverse effects under Article 17.6.1(b) (Non-commercial Assistance) or Article 17.6.2(b), or under Article 17.6.1(c) or Article 17.6.2(c) where the Party in which the financial service is supplied requires a local presence in order to supply those services, if that supply of financial services:<sup>111</sup>

supports exports and imports, provided that these services are:

not intended to displace commercial financing; or

offered on terms no more favourable than those that could be obtained for comparable financial services in the commercial market;

---

<sup>110</sup>In circumstances where no comparable financial services are offered in the commercial market: (a) for the purposes of paragraphs 2(a)(ii), 2(b)(ii), 3(a)(ii) and 3(b)(ii), the state-owned enterprise may rely as necessary on available evidence to establish a benchmark of the terms on which such services would be offered in the commercial market; and (b) for the purposes of paragraphs 2(a)(i), 2(b)(i), 3(a)(i) and 3(b)(i), the supply of the financial services shall be deemed not to be intended to displace commercial financing.

<sup>111</sup>For the purposes of this paragraph, in cases where the country in which the financial service is supplied requires a local presence in order to supply those services, the supply of the financial services identified in this paragraph through an enterprise that is a covered investment shall be deemed to not give rise to adverse effects.

supports private investment outside the territory of the Party, provided that these services are:

not intended to displace commercial financing; or

offered on terms no more favourable than those that could be obtained for comparable financial services in the commercial market; or

(c) is offered on terms consistent with the Arrangement, provided that it falls within the scope of the Arrangement.

4. Article 17.6 (Non-commercial Assistance) shall not apply with respect to an enterprise located outside the territory of a Party over which a state-owned enterprise of that Party has assumed temporary ownership as a consequence of foreclosure or a similar action in connection with defaulted debt, or payment of an insurance claim by the state-owned enterprise, associated with the supply of the financial services referred to in paragraphs 2 and 3, provided that any support the Party, a state enterprise or state-owned enterprise of the Party, provides to the enterprise during the period of temporary ownership is provided in order to recoup the state-owned enterprise's investment in accordance with a restructuring or liquidation plan that will result in the ultimate divestiture from the enterprise.

5. Article 17.4 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations), Article 17.6 (Non-commercial Assistance), Article 17.10 (Transparency) and Article 17.12 (Committee on State-Owned Enterprises and Designated Monopolies) shall not apply with respect to a state-owned enterprise or designated monopoly if in any one of the three previous consecutive fiscal years, the annual revenue derived from the commercial activities of the state-owned enterprise or designated monopoly was less than a threshold amount which shall be calculated in accordance with Annex 17-A.<sup>112,113</sup>

#### **Article 17.14: Further Negotiations**

---

<sup>112</sup>When a Party invokes this exception during consultations under Article 28.5 (Consultations), the consulting Parties should exchange and discuss available evidence concerning the annual revenue of the state-owned enterprise or the designated monopoly derived from the commercial activities during the three previous consecutive fiscal years in an effort to resolve during the consultations period any disagreement regarding the application of this exception.

<sup>113</sup>Notwithstanding this paragraph, for a period of five years after the date of entry into force of this Agreement for Brunei Darussalam, Malaysia or Viet Nam, Article 17.4 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations) and Article 17.6 (Non-commercial Assistance) shall not apply with respect to a state-owned enterprise or designated monopoly of Brunei Darussalam, Malaysia or Viet Nam, respectively, if in any one of the three previous consecutive fiscal years, the annual revenue derived from the commercial activities of the enterprise was less than SDR 500 million.

Within five years of the date of entry into force of this Agreement, the Parties shall conduct further negotiations on extending the application of the disciplines in this Chapter in accordance with Annex 17-C (Further Negotiations).

**Article 17.15: Process for Developing Information**

Annex 17-B (Process for Developing Information Concerning State-Owned Enterprises and Designated Monopolies) shall apply in any dispute under Chapter 28 (Dispute Settlement) regarding a Party's conformity with Article 17.4 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations) or Article 17.6 (Non-commercial Assistance).

## ANNEX 17-A

### THRESHOLD CALCULATION

1. On the date of entry into force of this Agreement, the threshold referred to in Article 17.13.5 (Exceptions) shall be 200 million Special Drawing Rights (SDRs).
2. The amount of the threshold shall be adjusted at three-year intervals with each adjustment taking effect on 1 January. The first adjustment shall take place on the first 1 January following the entry into force of this Agreement, in accordance with the formula set out in this Annex.
3. The threshold shall be adjusted for changes in general price levels using a composite SDR inflation rate, calculated as a weighted sum of cumulative percent changes in the Gross Domestic Product (GDP) deflators of SDR component currencies over the three-year period ending 30 June of the year prior to the adjustment taking effect, and using the following formula:

$$T_1 = (1 + (\sum w_i^{SDR} \cdot \Pi_i^{SDR}))T_0$$

where:

$T_0$  = threshold value at base period;

$T_1$  = new (adjusted) threshold value;

$w_i^{SDR}$  = respective (fixed) weights of each currency,  $i$ , in the SDR (as at 30 June of the year prior to adjustment taking effect); and

$\Pi_i^{SDR}$  = cumulative percent change in the GDP deflator of each currency,  $i$ , in the SDR over the three-year period ending 30 June of the year prior to adjustment taking effect.

4. Each Party shall convert the threshold into national currency terms where the conversion rates shall be the average of monthly values of that Party's national currency in SDR terms over the three-year period to 30 June of the year before the threshold is to take effect. Each Party shall notify the other Parties of their applicable threshold in their respective national currencies.
5. For the purposes of this Chapter, all data shall be drawn from the International Monetary Fund's *International Financial Statistics* database.



6. The Parties shall consult if a major change in a national currency *vis-à-vis* the SDR were to create a significant problem with regard to the application of this Chapter.

## **ANNEX 17-B**

### **PROCESS FOR DEVELOPING INFORMATION CONCERNING STATE-OWNED ENTERPRISES AND DESIGNATED MONOPOLIES**

1. If a panel has been established pursuant to Chapter 28 (Dispute Settlement) to examine a complaint arising under Article 17.4 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations) or Article 17.6 (Non-commercial Assistance), the disputing Parties may exchange written questions and responses, as set forth in paragraphs 2, 3 and 4, to obtain information relevant to the complaint that is not otherwise readily available.
2. A disputing Party (questioning Party) may provide written questions to another disputing Party (answering Party) within 15 days of the date the panel is established. The answering Party shall provide its responses to the questions to the questioning Party within 30 days of the date it receives the questions.
3. The questioning Party may provide any follow-up written questions to the answering Party within 15 days of the date it receives the responses to the initial questions. The answering Party shall provide its responses to the follow-up questions to the questioning Party within 30 days of the date it receives the follow-up questions.
4. If the questioning Party considers that the answering Party has failed to cooperate in the information-gathering process under this Annex, the questioning Party shall inform the panel and the answering Party in writing within 30 days of the date the responses to the questioning Party's final questions are due, and provide the basis for its view. The panel shall afford the answering Party an opportunity to reply in writing.
5. A disputing Party that provides written questions or responses to another disputing Party pursuant to these procedures shall, on the same day, provide the questions or answers to the panel. In the event that a panel has not yet been composed, each disputing Party shall, upon the composition of the panel, promptly provide the panel with any questions or responses it has provided to the other disputing Party.

6. The answering Party may designate information in its responses as confidential information in accordance with the procedures set out in the Rules of Procedure established under Article 27.2.1(f) (Functions of the Commission) or other rules of procedure agreed to by the disputing Parties.

7. The time periods in paragraphs 2, 3 and 4 may be modified upon agreement of the disputing Parties or approval by the panel.

8. In determining whether a disputing Party has failed to cooperate in the information-gathering process, the panel shall take into account the reasonableness of the questions and the efforts the answering Party has made to respond to the questions in a cooperative and timely manner.

9. In making findings of fact and its initial report, the panel should draw adverse inferences from instances of non-cooperation by a disputing Party in the information-gathering process.

10. The panel may deviate from the time period set out in Chapter 28 (Dispute Settlement) for the issuance of the initial report if necessary to accommodate the information-gathering process.

11. The panel may seek additional information from a disputing Party that was not provided to the panel through the information-gathering process where the panel considers the information necessary to resolve the dispute. However, the panel shall not request additional information to complete the record where the information would support a Party's position and the absence of that information in the record is the result of that Party's non-cooperation in the information-gathering process.

## **ANNEX 17-C**

### **FURTHER NEGOTIATIONS**

Within five years of the date of entry into force of this Agreement, the Parties shall conduct further negotiations on extending the application of:

the disciplines in this Chapter to the activities of state-owned enterprises that are owned or controlled by a sub-central level of government, and designated monopolies designated by a sub-central level of government, where such activities have been listed in Annex 17-D (Application to Sub-Central State-Owned Enterprises and Designated Monopolies); and

the disciplines in Article 17.6 (Non-commercial Assistance) and Article 17.7 (Adverse Effects) to address effects caused, in a market of a non-Party, by the supply of services by a state-owned enterprise.

## **ANNEX 17-D**

### **APPLICATION TO SUB-CENTRAL**

### **STATE-OWNED ENTERPRISES AND DESIGNATED MONOPOLIES**

Pursuant to Article 17.9.2 (Party-Specific Annexes), the following obligations shall not apply with respect to a state-owned enterprise owned or controlled by a sub-central level of government and a designated monopoly designated by a sub-central level of government:<sup>114</sup>

For Australia:

Article 17.4.1(a) and (b) (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.4.2 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.6.1(a)(Non-commercial Assistance) and Article 17.6.2(a) (Non-commercial Assistance), with respect to the production and sale of a good in competition with a like good produced and sold by a covered investment in the territory of Australia;

Article 17.6.1(b) and (c)(Non-commercial Assistance), and Article 17.6.2(b) and (c) (Non-commercial Assistance); and

Article 17.10.1 (Transparency).

For Canada:

Article 17.4.1(a) and (b) (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.4.1(c)(i)(Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.4.2 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

---

<sup>114</sup>For the purposes of this Annex, “sub-central level of government” means the regional level of government and the local level of government of a Party.

Article 17.5.2(Courts and Administrative Bodies), with respect to administrative regulatory bodies established or maintained by a sub-central level of government;

Article 17.6.1(a)(Non-commercial Assistance) and Article 17.6.2(a) (Non-commercial Assistance), with respect to the production and sale of a good in competition with a like good produced and sold by a covered investment;

Article 17.6.1(b) and (c) (Non-commercial Assistance), and Article 17.6.2(b) and (c) (Non-commercial Assistance);

Article 17.6.3 (Non-commercial Assistance);

Article 17.10.1 (Transparency); and

Article 17.10.4 (Transparency), with respect to a policy or program adopted or maintained by a sub-central level of government.

For Chile:

Article 17.4.1(a) and (b) (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.4.1(c)(i) (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.4.2 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.6.1(a) (Non-commercial Assistance) and Article 17.6.2(a) (Non-commercial Assistance), with respect to the production and sale of a good in competition with a like good produced and sold by a covered investment in the territory of Chile;

Article 17.6.1(b) and (c) (Non-commercial Assistance), and Article 17.6.2(b) and (c) (Non-commercial Assistance); and

Article 17.10.1 (Transparency).

For Japan:

Article 17.4.1(Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.4.2(Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.6.1(a)(Non-commercial Assistance) and Article 17.6.2(a)(Non-commercial Assistance) with respect to the production and sale of a good:

(A) by a state-owned enterprise in competition with a like good produced and sold by a covered investment of another Party in the territory of Japan; or

(B) by a state-owned enterprise that is a covered investment in competition with like good produced and sold by a covered investment of another Party in the territory of any other Party;

Article 17.6.1(b) and (c)(Non-commercial Assistance), and Article 17.6.2(b) and (c)(Non-commercial Assistance);

Article 17.6.3(Non-commercial Assistance); and

Article 17.10.1(Transparency).

For Malaysia:

Article 17.4 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.5.2(Courts and Administrative Bodies), with respect to administrative regulatory bodies established or maintained by a sub-central level of government;

Article 17.6.1(a) (Non-commercial Assistance) and Article 17.6.2(a) (Non-commercial Assistance), with respect to the production and sale of a good in competition with a like good produced and sold by a covered investment in the territory of Malaysia;

Article 17.6.1(b) and (c) (Non-commercial Assistance), and Article 17.6.2(b) and (c) (Non-commercial Assistance); and

Article 17.10 (Transparency).

For Mexico:

Article 17.4.1(a) and (b) (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.4.1(c)(i) (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.4.2 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.6.1(a) (Non-commercial Assistance) and Article 17.6.2(a) (Non-commercial Assistance), with respect to the production and sale of a good in competition with a like good produced and sold by a covered investment in the territory of Mexico;

Article 17.6.1(b) and (c) (Non-commercial Assistance), and Article 17.6.2(b) and (c) (Non-commercial Assistance); and

Article 17.10 (Transparency).

For New Zealand:

Article 17.4.1 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);



Article 17.4.2 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.6.1 (a) (Non-commercial Assistance) and Article 17.6.2 (a) (Non-commercial Assistance), with respect to the production and sale of a good in competition with a like good produced and sold by a covered investment in the territory of New Zealand;

Article 17.6.1(b) and (c) (Non-commercial Assistance), and Article 17.6.2(b) and (c) (Non-commercial Assistance);

Article 17.6.3 (Non-commercial Assistance); and

Article 17.10.1 (Transparency).

For Peru:

Article 17.4.1(a) and (b) (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.4.1(c)(i) (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.4.2 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.6.1(a) (Non-commercial Assistance) and Article 17.6.2(a) (Non-commercial Assistance), with respect to the production and sale of a good in competition with a like good produced and sold by a covered investment in the territory of Peru;

Article 17.6.1(b) and (c) (Non-commercial Assistance), and Article 17.6.2(b) and (c) (Non-commercial Assistance); and

Article 17.10.1 (Transparency).

For the United States:

Article 17.4.1 (a) (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.4.1 (b) (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations),  
with respect to purchases of a good or service;

Article 17.4.1(c)(i) (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

Article 17.4.2 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations), with  
respect to designated monopolies designated by a sub-central level of government;

Article 17.5.2(Courts and Administrative Bodies), with respect to administrative  
regulatory bodies established or maintained by a sub-central level of government;

Article 17.6.1(a) (Non-commercial Assistance) and Article 17.6.2(a) (Non-  
commercial Assistance), with respect to the production and sale of a good in  
competition with a like good produced and sold by a covered investment in the  
territory of the United States;

Article 17.6.1(b) and (c) (Non-commercial Assistance), and Article 17.6.2(b) and  
(c)(Non-commercial Assistance); and

Article 17.10.1 (Transparency).

For VietNam:

(i) Article 17.4(Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations);

- (ii) Article 17.5.2(Courts and Administrative Bodies), with respect to administrative regulatory bodies established or maintained by a sub-central level of government;
- (iii) Article 17.6.1(a)(Non-commercial Assistance) and Article 17.6.2(a)(Non-commercial Assistance), with respect to the production and sale of a good in competition with a like good produced and sold by a covered investment in the territory of Viet Nam;
- (iv) Article 17.6.1(b) and (c)(Non-commercial Assistance), and Article 17.6.2(b) and (c)(Non-commercial Assistance); and
- (v) Article 17.10 (Transparency).

## ANNEX 17-E

### SINGAPORE

Neither Singapore, nor a sovereign wealth fund of Singapore<sup>115</sup>, shall take action to direct or influence decisions of a state-owned enterprise owned or controlled by a sovereign wealth fund of Singapore, including through the exercise of any rights or ownership interests over such state-owned enterprises, except in a manner consistent with this Chapter. However, Singapore, or a sovereign wealth fund of Singapore, may exercise its voting rights in any state-owned enterprise it owns or controls through ownership interests in a manner that is not inconsistent with this Chapter.

Article 17.4.1 (Non-discriminatory Treatment and Commercial Considerations) shall not apply with respect to a state-owned enterprise owned or controlled by a sovereign wealth fund of Singapore.

Article 17.6.2(Non-commercial Assistance) shall not apply with respect to a state-owned enterprise owned or controlled by a sovereign wealth fund of Singapore, unless:

- (a) in the five-year period preceding the purported breach of Article 17.6.2(Non-commercial Assistance), Singapore or a sovereign wealth fund of Singapore has:
  - (i) appointed<sup>116</sup> the CEO or a majority of the other senior management of the state-owned enterprise;
  - (ii) appointed a majority of the members of the board of directors of that state-owned enterprise;<sup>117</sup> or

---

<sup>115</sup>For the purposes of this Chapter, sovereign wealth funds of Singapore include GIC Private Limited and Temasek Holdings (Private) Limited. Temasek Holdings (Private) Limited is the legal owner of its assets.

<sup>116</sup>For paragraphs 3(a)(i) and 3(a)(ii), such appointment includes an appointment that occurred before the aforementioned five-year period, provided the tenure falls during that period.

<sup>117</sup>For greater certainty, the mere exercise of a shareholder vote to approve the election of directors does not constitute the appointment of such directors.

(iii) taken action to exercise its legal rights in that state-owned enterprise to actively direct and control the business decisions of that state-owned enterprise in a manner that would be inconsistent with the obligations in this Chapter; or

(b) the state-owned enterprise, pursuant to law, government policy or other measures, is required to:

(i) provide non-commercial assistance to another state-owned enterprise; or

(ii) make decisions about its commercial purchase or sales.

Singapore is deemed to comply with Article 17.10.1(Transparency) with respect to any state-owned enterprise owned or controlled by a sovereign wealth fund of Singapore if:

(a) Singapore provides to the other Parties or otherwise makes publicly available on an official website the annual report of the sovereign wealth fund which owns that state-owned enterprise;

(b) any class of securities of that state-owned enterprise is listed on a securities exchange regulated by a member of an internationally recognised securities commissions body including the International Organisation of Securities Commissions; or

(c) that state-owned enterprise files its annual financial reports based on internationally-recognised financial reporting standards including the *International Financial Reporting Standards*.

## **ANNEX 17-F**

### **MALAYSIA**

#### **Permodalan Nasional Berhad**

1. The obligations in this Chapter shall not apply with respect to Permodalan Nasional Berhad or an enterprise owned or controlled by Permodalan Nasional Berhad, provided that Permodalan Nasional Berhad:

engages exclusively in the following activities:

administering or providing a plan for members of the public relating to collective investment schemes for the purpose of enhancing their savings and investments, in furtherance of a national agenda solely for the benefit of natural persons who are participants to such a plan and their beneficiaries; or

investing the assets of these plans;

has a fiduciary duty to the natural persons referenced in subparagraph (a); and

is free from investment direction from the Government of Malaysia.<sup>118</sup>

2. Notwithstanding paragraph 1 of this Annex, Article 17.6.1 (Non-commercial Assistance) and Article 17.6.3 shall apply with respect to Malaysia's:

direct or indirect provision of non-commercial assistance to an enterprise owned or controlled by Permodalan Nasional Berhad;<sup>119</sup> and

---

<sup>118</sup>Investment direction from the Government of Malaysia: (a) does not include general guidance of the Malaysian Government with respect to risk management and asset allocation that is not inconsistent with usual investment practices; and (b) is not demonstrated, alone, by the presence of Malaysian government officials on the enterprise's board of directors or investment panel.

<sup>119</sup>For greater certainty, for the purposes of this Annex, non-commercial assistance does not include Malaysia's transfer of funds collected from contributors to Permodalan Nasional Berhad for investment on behalf of the contributors and their beneficiaries.

indirect provision of non-commercial assistance through an enterprise owned or controlled by Permodalan Nasional Berhad.

### **Lembaga Tabung Haji**

3. The obligations in this Chapter shall not apply with respect to Lembaga Tabung Haji or an enterprise owned or controlled by Lembaga Tabung Haji, provided that Lembaga Tabung Haji:

engages exclusively in the following activities:

administering or providing a personal savings and investment plan solely for the benefit of the natural persons who are contributors to such a plan and their beneficiaries, for the purpose of:

(A) enabling individual Muslim beneficiaries, through the investment of their savings in investment activities permissible in Islam, to support their expenditure during pilgrimage; and

(B) protecting, safeguarding the interests and ensuring the welfare of pilgrims during pilgrimage by providing various facilities and services; or

investing the assets of these plans;

has a fiduciary duty to the natural persons referenced in subparagraph (a); and

is free from investment direction from the Government of Malaysia.<sup>120</sup>

---

<sup>120</sup>Investment direction from the Government of Malaysia: (a) does not include general guidance of the Malaysian Government with respect to risk management and asset allocation that is not inconsistent with usual investment practices; and (b) is not demonstrated, alone, by the presence of Malaysian government officials on the enterprise's board of directors or investment panel.

4. Notwithstanding paragraph 3 of this Annex, Article 17.6.1 (Non-commercial Assistance) and Article 17.6.3 (Non-commercial Assistance), shall apply with respect to Malaysia's:

direct or indirect provision of non-commercial assistance to an enterprise owned or controlled by Lembaga Tabung Haji<sup>121</sup>; and

indirect provision of non-commercial assistance through an enterprise owned or controlled by Lembaga Tabung Haji.

---

<sup>121</sup>For greater certainty, for the purposes of this Annex, non-commercial assistance does not include Malaysia's transfer of funds collected from contributors to Lembaga Tabung Haji for investment on behalf of the contributors and their beneficiaries.



## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ASEAN Expert Group on Competition, 2012, ASEAN Self-Assessment Toolkit on Competition Enforcement and Advocacy.
2. Báo cáo thường niên Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng năm 2016, 2017 và 2018.
3. Báo Nhân dân, 2018, Tác động của CPTPP đến các ngành kinh tế.
4. Eduardo Perez Motta, 2016, Competition Policy and Trade in the Global Economy: Towards and Intergrated Approach.
5. Francois Charles Laprevote, Sven Frisch & Burcu Can, 2015, Strengthening the global trade and investment system for sustainable development.
6. Horacio Vedia Jerez, 2014, Competition Law Enforcement and Compliance across the World: Systems, Institution and Proceedings.
7. Lời văn Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đăng tải trên trang điện tử Bộ Công Thương:  
[http://cptpp.moit.gov.vn/?page=overview&category\\_id=368aeb47-ffbe-4324-bc57-2ecabf61b78a](http://cptpp.moit.gov.vn/?page=overview&category_id=368aeb47-ffbe-4324-bc57-2ecabf61b78a)
8. Luật Cạnh tranh 2018 tham khảo tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/Luat-can-h-tranh-345182.aspx>
9. Manoj Isuru Kotigala, 2016, Analysis competition related issues in Free Trade Agreement with emphasis on the Competition Chapter of the Trans-Pacific Partnership.
10. Ministry of Foreign Affairs and Trade of New Zealand, 2018, Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-pacific Partnership, National Interest Analysis.
11. Philippe Brusick, Ana Maria Alvarez & Lucian Cernat, 2005, Competition Provisions in Regional Trade Agreements: How to assure Development gains.
12. Tsuyoshi Kawase & Masahito Amabashi, 2018, Disciplines on State Owned Enterprises under the Trans-Pacific Agreement: Overview and Assessment.
13. Tạp chí Tài chính, 2019, Tham gia CPTPP: Kinh tế Việt Nam sẽ tăng tốc.
14. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 2019, Tác động của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương đối với Việt Nam.